

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN
KHOA KHOA HỌC QUẢN LÝ

GIÁO TRÌNH Quản lý xã hội



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT



TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN
KHOA KHOA HỌC QUẢN LÝ
GS. TS. ĐỖ HOÀNG TOÀN, PGS. TS. PHAN KIM CHIẾN,
ThS. ĐỖ THỊ HẢI HÀ

GIÁO TRÌNH QUẢN LÝ XÃ HỘI

(Tái bản có sửa chữa)



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT
HÀ NỘI – 2006

Chịu trách nhiệm xuất bản: PGS.TS. Tô Đăng Hải
Biên tập: ThS. Vũ Thị Minh Luận
Trình bày bìa: Hương Lan

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT
70 TRẦN HUNG ĐẠO – HÀ NỘI

In 700 cuốn khổ 14,5 x 20,5 cm, tại Nhà in Khoa học và công nghệ.
Quyết định xuất bản số : 136-2006/CXB/456-06/KHKT.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2006.

LỜI NÓI ĐẦU

Quản lý xã hội là vấn đề hết sức quan trọng của mỗi quốc gia trong mọi thời đại, nhằm mục tiêu bảo vệ và phát triển đất nước trong lịch sử. Do đó giáo trình Quản lý xã hội rất cần thiết cho các nhà quản lý xã hội nói riêng, cho các nhà quản lý các cấp nói chung. Giáo trình do GS. TS. Đỗ Hoàng Toàn (Chương I, III), PGS.TS. Phan Kim Chiến (Chương IV, V) ThS. Đỗ Thị Hải Hà (Chương II, VI) biên soạn dựa trên các bài giảng về Xã hội học và Quản lý xã hội trong những năm qua. Giáo trình được biên soạn theo đúng chương trình môn học của Hội đồng khoa học trường Đại học kinh tế Quốc dân và Khoa Khoa học quản lý thông qua với số lượng 45- 60 tiết cho sinh viên chuyên ngành Quản lý kinh tế. Giáo trình đã được thực hiện dựa trên các kết quả nghiên cứu và giảng dạy của các giáo viên trong Khoa, có kế thừa thành quả nghiên cứu của nhiều tác giả khác trong và ngoài nước trên quan điểm đổi mới của Đảng và Nhà nước ta. Trong quá trình biên soạn, các tác giả đã được sự chỉ đạo của Trường Đại học kinh tế Quốc dân, Hội đồng khoa học nhà trường, Hội đồng khoa học Khoa Khoa học quản lý, Phòng quản lý Đào tạo Đại học và Sau đại học và sự giúp đỡ của Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật. Chúng tôi xin tỏ lòng biết ơn chân thành đến các cấp lãnh đạo Nhà trường, các bạn bè đồng nghiệp và Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật mà nhờ đó giáo trình được xuất bản.

Giáo trình được tái bản có sửa chữa nhưng vẫn khó có thể tránh khỏi các sai sót, chúng tôi rất mong nhận được mọi sự góp ý chân thành của người đọc để lần xuất bản sau được hoàn thiện hơn. Mọi ý kiến góp ý xin gửi về địa chỉ: Khoa Khoa học Quản lý – Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

Hà Nội, tháng 4 năm 2006

Khoa Khoa học quản lý

ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

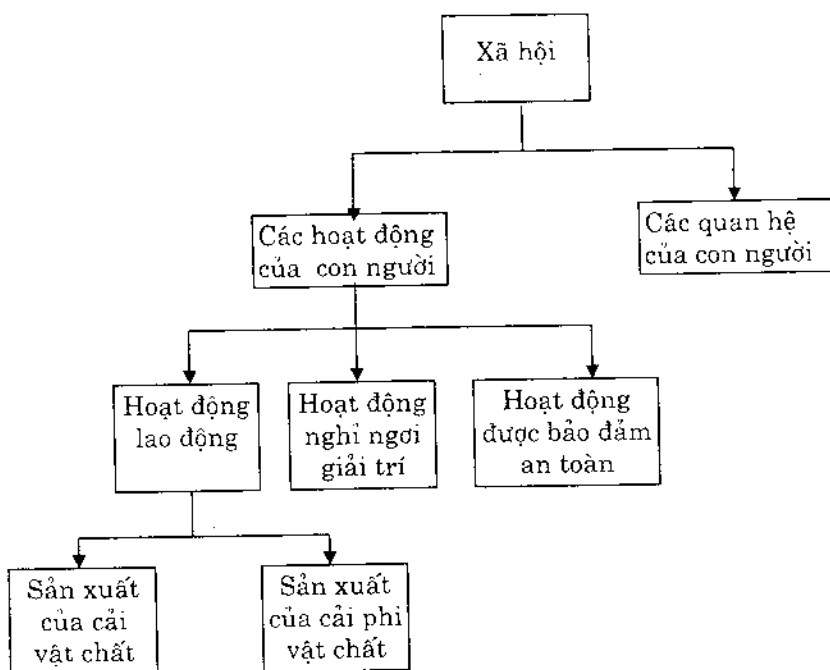
Chương I

TỔNG QUAN VỀ XÃ HỘI VÀ QUẢN LÝ XÃ HỘI

I. CÁC KHÁI NIỆM CƠ BẢN

Với các tập tính vốn có của động vật và của con người (1) Vô môi – muốn được sống, (2) Cần sống cùng nhau, (3) Phân chia lãnh thổ – sở hữu, (4) Bất chước – học hỏi, (5) Con dẫu dần, quyền lực, phân cấp, (6) có khả năng tư duy – tự do, sáng tạo, (7) Muốn mở rộng điều kiện sống – giao tiếp, đối ngoại, thôn tính v.v.. Con người ngay từ buổi sơ khai ban đầu đã biết quy tụ nhau lại thành bầy, nhóm để tồn tại với hai mục tiêu *bảo đảm được sống* (chống trả sự tấn công của các thế lực khác, bầy nhóm khác, ác thú, thế lực tự nhiên ...) và *phát triển* để tiến hành các hoạt động sinh sống: dần dần sự cộng đồng sinh tồn đó được tổ chức ngày một chặt chẽ và tạo thành các xã hội với các hoạt động đa dạng và phong phú trên trái đất.

Xã hội không phải là một phép cộng giản đơn các cá nhân, mà là một hệ thống các hoạt động và các quan hệ của con người, có đời sống kinh tế, văn hoá chung; cùng cư trú trên một lãnh thổ ở một giai đoạn phát triển nhất định của lịch sử.



Sơ đồ 1: Các yếu tố tạo thành xã hội

Hệ thống ở đây được biểu hiện là sự thống nhất biện chứng của các mâu thuẫn giữa các yếu tố, các phương diện, các quan hệ tạo thành xã hội xét trong thời gian và không gian và xem điều đó như là điều kiện cho sự tồn tại và phát triển của cả hệ thống cũng như từng phần tử, từng bộ phận tạo nên hệ thống.

• Các hoạt động của con người là các hành vi cố hữu của con người để tồn tại và phát triển, bao gồm các hoạt động lao động, các hoạt động nghỉ ngơi giải trí và các hoạt động bảo đảm được an toàn trong môi trường sống (đối nội và đối ngoại với các xã hội khác).

Các hoạt động lao động lại phân thành: 1) Hoạt động sản xuất của cải vật chất (lương thực, thực phẩm, quần áo,

chỗ ở, công cụ lao động, các cửa cải vật chất khác); 2) Hoạt động sản xuất các cửa cải phi vật chất (văn hoá, tri thức, khoa học, kỹ thuật, công nghệ, nghệ thuật, các chuẩn mực xã hội, các giá trị xã hội, các hoạt động quản lý xã hội và các nhóm dân cư, các hoạt động bảo vệ môi trường sinh thái, các hoạt động thực hiện sự giao tiếp giữa các cá nhân trong xã hội v.v). Đây là các hoạt động mang tính cốt lõi, quyết định của sự tồn tại và phát triển xã hội.

Các hoạt động nghỉ ngơi giải trí là các hoạt động tiếp nối của các hoạt động lao động nhằm duy trì tốt cuộc sống của con người và nâng cao hiệu quả của các hoạt động lao động.

Các hoạt động bảo đảm được an toàn trong môi trường đối nội và đối ngoại bao gồm các hoạt động giao tiếp của xã hội này với xã hội khác (về kinh tế, về trao đổi văn hoá tư tưởng, về an ninh, về bảo vệ chống trả kẻ thù chung v.v..); các hoạt động tái sinh sản xã hội (sinh đẻ, dân số và kế hoạch hoá gia đình, xã hội, cải tạo nòi giống v.v.); các hoạt động phát huy vai trò ảnh hưởng của xã hội mình sang xã hội nước khác v.v..

Các hoạt động kể trên có vai trò quan trọng khác nhau qua các giai đoạn phát triển của lịch sử của mỗi quốc gia và của nhân loại. Trong đó các hoạt động sản xuất của cải vật chất, kỷ cương xã hội, đối ngoại và bảo vệ an ninh xã hội là các hoạt động hết sức cốt lõi. Chúng ta có thể thấy được điều này qua thực tiễn lịch sử phát triển của nhân loại.

Chẳng hạn; theo Quản Trọng (Quản Trọng, Trung Hoa 683- 640 TCN), để xã hội được ổn định và phát triển cần quan tâm đến 6 hoạt động cơ bản: quan hệ đối ngoại, phát triển sản xuất, củng cố lực lượng vũ trang, thi hành luật pháp và chinh đốn các khuyết tật xã hội và sự phối hợp

chung 5 loại hoạt động đó. Điều này có thể thấy rõ trong đoạn đối thoại sau giữa Tề Hoàn Công và Quản Trọng:

“Ta muốn theo cái thuyết bá nghiệp của ông, vậy phải dùng ông là tể tướng, sao ông lại không nhận?”

Quản Trọng nói:

“Không phải sức một cây gỗ mà làm nên được một cái nhà lớn; không phải sức một dòng nước mà làm nên được cái bể lớn; nếu chúa công có chí như vậy thì nên dùng năm người kiệt sĩ”.

Tề Hoàn Công hỏi:

“Năm người kiệt sĩ là ai?”

Quản Trọng đáp:

- Có tài giao thiệp, biết giữ lễ phép thì tôi không bằng Thấp Bằng, xin cho Thấp Bằng làm đại tư hành; có tài khai khẩn, biết cách trồng trọt thì tôi không bằng Ninh Việt, xin cho Ninh Việt làm đại tư điền; có tài luyện tập quân sĩ, khiến cho người ta quên chết thì tôi không bằng Thành Phủ, xin cho Thành Phủ làm đại tư mã; có tài xử đoán hình ngục khiến cho người ta khỏi oan thì tôi không bằng Tân Tu Vô, xin cho Tân Tu Vô làm đại tư lý; có tính cương trực, thấy điều gì trái tất phải nói ngay, không sợ những kẻ quyền quý, thì tôi không bằng Đông Quách Nha, xin cho Đông Quách Nha làm đại gián quan. Chúa công muốn cường thịnh thì tất phải dùng năm người ấy, có năm người ấy thì dẫu tôi hèn mạt, cũng xin cố sức mà vâng mệnh chúa công”¹.

• Các quan hệ con người trong xã hội là những quan hệ được xác lập giữa các cộng đồng xã hội và các cá nhân với tư cách là chủ thể của hoạt động xã hội, khác nhau bởi vị trí mà

¹ Đông Chu Liệt Quốc, tập 1 NXB Văn học, Hà Nội, 1998, tr.179.

chủ yếu là hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất và chức năng đời sống xã hội. Quan hệ xã hội bao gồm 5 mặt chủ yếu: quan hệ trong sản xuất trực tiếp, quan hệ trong phân phối, quan hệ trong trao đổi, quan hệ trong tiêu dùng, quan hệ với xã hội khác.

Các quan hệ xã hội lại bao gồm các quan hệ vật chất (trong quá trình sản xuất và tái sản xuất: sản xuất, lưu thông, phân phối, trao đổi, tiêu dùng của cải vật chất mà cốt lõi là vấn đề lợi ích) và các quan hệ phi vật chất (văn hoá, tâm linh, chính trị, quyền lực v.v.). Về cơ bản, mọi xã hội đều có hai mục tiêu giống nhau là giúp cho con người được tồn tại an toàn và giúp cho con người được phát triển lâu bền, dĩ nhiên thông qua các hoạt động xã hội và các quan hệ xã hội mỗi giai cấp, mỗi tầng lớp và mỗi cá nhân trong xã hội đạt được những mục tiêu và kết quả không đồng đều như nhau. Nhưng mỗi chế độ xã hội khác nhau lại mang những đặc trưng khác nhau. Đặc trưng này là dấu hiệu để phân biệt giữa xã hội này với xã hội kia về mức độ và trình độ phát triển đã đạt được, cũng như ý đồ sẽ phát triển trong tương lai mà giai cấp thống trị và xu thế phát triển chung của xã hội, của lịch sử tạo ra. Chẳng hạn, đặc trưng cơ bản của xã hội tư bản chính là chế độ sở hữu tư nhân tư bản, nhằm bảo vệ lợi ích cá nhân mỗi người trong khuôn khổ sở hữu của họ, không hạn chế về mức độ sở hữu, bởi vậy nhà tư bản sẽ không bao giờ chịu để lợi ích của mình dưới bất kỳ ai. Đặc trưng cố hữu này được các nước tư bản chủ nghĩa luôn luôn dùng làm chuẩn mực để khống chế, chi phối các quốc gia khác; áp đặt nếp nghĩ của xã hội mình cho mọi chế độ xã hội khác.

Các quan hệ xã hội là những quan hệ được xác lập giữa các cộng đồng xã hội khác nhau bởi vị trí và chức năng trong

đời sống xã hội. Quan hệ xã hội bao gồm các mặt chủ yếu: quan hệ về sở hữu, quan hệ về phân phối (kéo theo là quan hệ trong trao đổi và trong tiêu dùng), và quan hệ về quản lý. Các mối quan hệ này phải được tuân thủ theo các quy tắc chung nhất định mà mỗi xã hội tạo ra, gọi là các “quy tắc xử sự chung”.

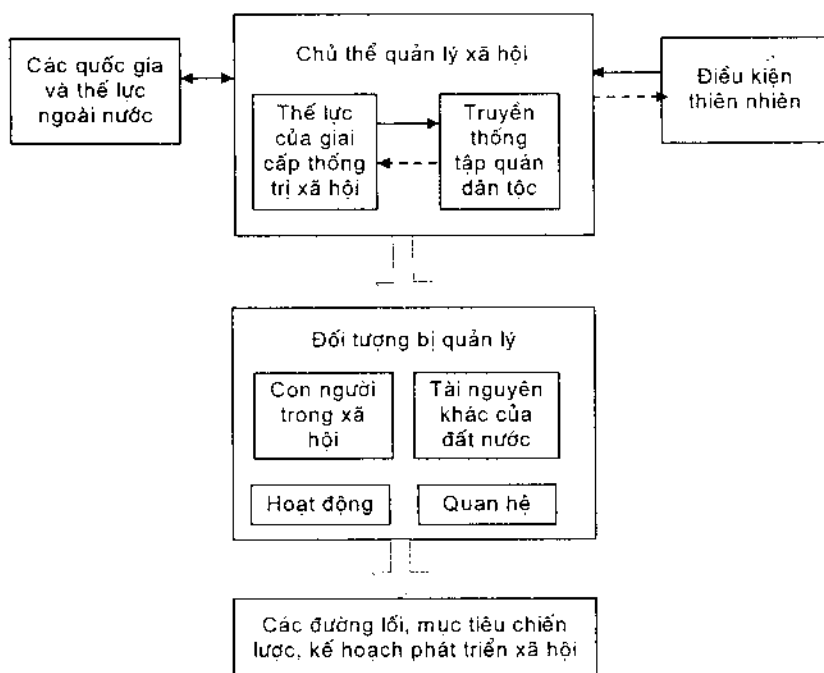
Trong xã hội cộng sản nguyên thủy, khi xã hội chưa phân chia thành giai cấp, chưa có sự đối lập về lợi ích kinh tế giữa các tập đoàn người thì những quy tắc xử sự chung của toàn xã hội; mà hình thức biểu hiện của nó là các phong tục tập quán, các quy tắc lễ nghi tôn giáo được thực hiện bằng sự tự giác của mỗi con người trong xã hội và bằng uy tín của các thủ lĩnh, của các lãnh tụ trong cộng đồng.

Sau khi chế độ cộng sản nguyên thủy bị tan rã, xã hội loài người phân chia thành giai cấp, bắt đầu xuất hiện sự đối lập về lợi ích kinh tế giữa các nhóm, các tập đoàn người, thì sự tranh đấu giữa họ với nhau ngày càng trở nên gay gắt. Trong điều kiện đó, để giữ cho xã hội trong vòng kỷ cương nhất định, giai cấp thống trị nắm trong tay những lực lượng sản xuất chủ yếu, những của cải chủ yếu; những công cụ bạo lực lớn (các tiềm năng quân sự) – Các yếu tố chủ yếu tạo ra quyền lực xã hội, tìm cách tổ chức nên một thiết chế đặc biệt với những công cụ đặc biệt – thiết chế Nhà nước và Nhà nước bắt đầu xuất hiện. Như vậy, Nhà nước chỉ ra đời khi sản xuất và văn minh xã hội phải phát triển đạt đến một trình độ nhất định, cùng với sự phát triển đó là sự xuất hiện của cải dư thừa, chế độ tư hữu và sự xuất hiện giai cấp trong xã hội. Nhà nước ra đời không chỉ là để thống trị giai cấp, mà còn là tổ chức công quyền thống nhất quản lý toàn xã hội hoặc đến các đối tượng có liên quan đến xã hội, nhằm mục đích sắp xếp, tổ chức, bảo toàn những đặc trưng về chất của

chúng, hoàn thiện và phát triển chúng theo định hướng nhất định và góp phần phát triển xã hội, tức là Nhà nước không chỉ là công cụ trong tay giai cấp thống trị mà còn là quyền lực công đại diện cho lợi ích chung của cộng đồng xã hội.

2. Quản lý xã hội

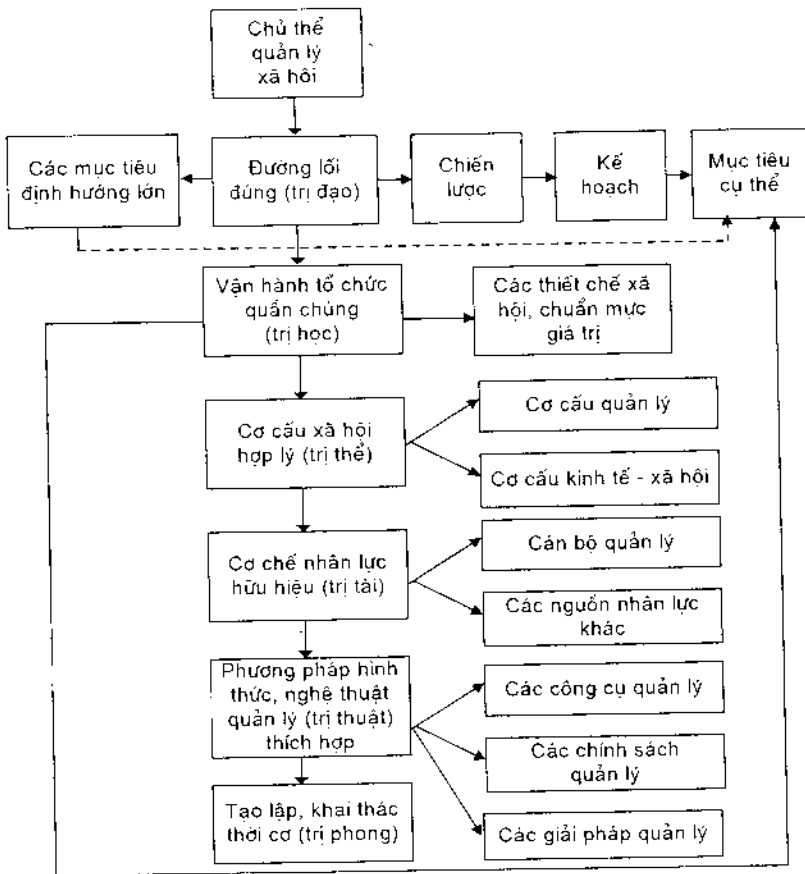
Để xã hội vận hành, hoạt động quản lý xã hội là một đòi hỏi tất yếu khách quan. *Quản lý xã hội là sự tác động liên tục, có tổ chức, có chủ đích của chủ thể quản lý xã hội lên xã hội và các khách thể có liên quan, nhằm duy trì và phát triển xã hội theo các đặc trưng và các mục tiêu mà các chủ thể quản lý đặt ra phù hợp với xu thế phát triển khách quan của lịch sử.*



Sơ đồ 2: Cấu trúc quản lý xã hội

Đối tượng của việc quản lý xã hội chính là các con người cùng với các hoạt động và các quan hệ của cộng đồng các con người trong xã hội (kể cả các con người thuộc chủ thể quản lý xã hội) cùng các nguồn tài nguyên khác ngoài con người của đất nước. Còn khách thể quản lý xã hội là các thể lực của các xã hội khác thông qua sự hội nhập khu vực và thế giới cùng các tác động của thiên nhiên (có thể đồng chiều, có thể ngược chiều). Chủ thể quản lý xã hội bao gồm các tập đoàn lợi ích xã hội, các giai tầng, các thiết chế xã hội (tiêu biểu là Nhà nước) và sức mạnh truyền thống, tập quán của dân tộc; hai bộ phận của chủ thể quản lý này luôn tồn tại song hành, nhưng mức độ tác động không phải mạnh yếu như nhau và không phải luôn có vị thế cố định trong tiến trình biến đổi lịch sử của mỗi quốc gia.

Để quản lý xã hội, các chủ thể quản lý xã hội phải sử dụng sức mạnh quyền lực của mình và các truyền thống, tập quán của dân tộc để biến đường lối (trị đạo) của mình thành hiện thực; phải làm cho mọi người dân hiểu, ủng hộ và có khả năng biến đường lối thành hiện thực (trị học); thông qua việc hình thành một cấu trúc xã hội hợp lý (trị thể); một cơ chế sử dụng nhân lực và tài nguyên, các mối quan hệ đối ngoại một cách hữu hiệu, đặc biệt là công tác cán bộ (trị tài); với các phương pháp, hình thức, nghệ thuật quản lý thích hợp, nhất là việc sử dụng các công cụ, các chính sách, các giải pháp quản lý (trị thuật); đồng thời chủ thể quản lý xã hội còn cần phải biết tạo ra và tận dụng các thời cơ đột biến, các nguồn lực bên ngoài để phát triển xã hội (trị phong) –
Xem sơ đồ 3



Sơ đồ 3: Cấu trúc các nội dung mà chủ thể quản lý xã hội phải thực hiện để quản lý xã hội

3. Các tình huống thường gặp trong quản lý xã hội

Việc quản lý xã hội thường xảy ra các khả năng sau:

Phát triển xã hội : Đây là khái niệm có không ít cách hiểu khác nhau và nó luôn gắn liền với khái niệm biến đổi xã hội và tăng trưởng xã hội.

3.1. *Biến đổi xã hội*, theo cách hiểu thông lệ là việc chuyển đổi xã hội từ trạng thái này sang *trạng thái khác*, mà trạng thái chính là bộ mặt xã hội với những yếu tố hoạt động xã hội và *quan hệ xã hội* đạt được ở một mức độ nào đó (cao, thấp, tốt, xấu v.v.).

3.2. *Tăng trưởng xã hội*, được hiểu là sự biến đổi xã hội theo hướng mở rộng các yếu tố xã hội (về hoạt động, về quan hệ) trong khuôn khổ cơ cấu và đặc trưng xã hội không đổi.

Như vậy tăng trưởng xã hội là biến đổi xã hội theo hướng tích cực và mong mỏi của chủ thể quản lý xã hội thông qua các mục đích và mục tiêu quản lý xã hội mà chủ thể quản lý xã hội đặt ra.

Nói chung, mục tiêu tăng trưởng của các quốc gia ngày nay đều nhằm vào các đòi hỏi sau:

- Tăng trưởng kinh tế, phát triển sản xuất được đo lường bằng tốc độ tăng GNP hàng năm cao, tổng khối lượng GNP lớn; bằng việc chủ động trong các chỉ tiêu quốc gia và trong các quan hệ kinh tế quốc tế và bằng việc làm chủ các công nghệ hiện đại liên quan đến sự tồn tại và phát triển của nhân loại.

- Giải quyết tốt vấn đề sinh sống và phát triển của dân cư (tạo đủ việc làm với thu nhập cao, thanh toán thất nghiệp, bảo đảm môi trường sinh thái tốt, nâng cao sức khoẻ, phát triển dân trí, hạn chế tội ác v.v.).

- Bảo vệ và phát triển các đặc trưng của chế độ xã hội trước môi trường hội nhập thế giới, bảo vệ độc lập chủ quyền và chính kiến đất nước (điều này được thể hiện rất rõ qua các yêu cầu của 2 mục tiêu phát triển ở trên).

- Phát triển ảnh hưởng của quốc gia mình ra khu vực và thế giới (đây là mục tiêu rất rõ nét ở các cường quốc có tiềm năng kinh tế, quốc phòng, công nghệ lớn). Mục tiêu này thường được các nước cố tìm cách che đậy dưới những vỏ văn minh dân chủ, nhân quyền quen thuộc.

Tóm lại, các mục tiêu tăng trưởng xã hội của các quốc gia về cơ bản là giống nhau, bao gồm các mục tiêu kinh tế và các mục tiêu phi kinh tế (văn hoá, xã hội, chính trị v.v.). Điểm phân biệt chính là ở chỗ các đặc trưng của chế độ xã hội đưa ra là gì mà thôi.

3.3. Phát triển xã hội: Là sự tăng trưởng xã hội nhưng cấu trúc các yếu tố xã hội đã được điều chỉnh theo hướng nâng cao chất lượng nhằm làm cho các đặc trưng xã hội được khẳng định thêm.

Như vậy, phát triển xã hội đã bao hàm nội dung tăng trưởng xã hội.

3.4. Phát triển xã hội tiến bộ, công bằng, an toàn, bền vững

Trong những thập niên qua, trên thế giới đã có không ít công trình nghiên cứu về lý thuyết phát triển, đặc biệt là kinh tế học phát triển. Hầu hết những công trình này đều nhấn mạnh nguồn lực cho phát triển kinh tế, coi phát triển kinh tế tự nó sẽ giải quyết các vấn đề phát triển xã hội. Các kết luận có tính phiến diện đó đã bị cuộc sống thực tế ở nhiều nước bác bỏ. Từ giữa những năm 1980 đến nay, vấn đề phát triển xã hội và quản lý sự phát triển xã hội ngày càng thu hút được sự quan tâm của nhiều nhà khoa học. Hội nghị thượng đỉnh thế giới về Phát triển xã hội họp tại

Copenhagen (1- 1995) đã đánh dấu một sự chuyển biến rộng lớn về mặt nhận thức của các nhà hoạch định chính sách quốc gia đối với vấn đề cực kỳ quan trọng này. Hội nghị đã đi đến những nhận định như:

- Cuộc khủng hoảng toàn cầu hiện nay mang nặng tính chất xã hội hơn là tính chất kinh tế.

- Tại nhiều nước, kể cả các nước công nghiệp tiên tiến và các nước đang phát triển, kinh tế có khi vẫn liên tục tăng trưởng, nhưng sự nghèo khổ, tình trạng thất nghiệp, sự loại trừ xã hội (Social exclusion) ngày càng trầm trọng thêm.

- Nền kinh tế thị trường riêng nó đã tỏ ra không có khả năng làm giảm sự bất bình đẳng và bất công xã hội.

Vì vậy, tất cả các quốc gia trên thế giới phải xem xét lại chiến lược và chính sách phát triển của mình, trong đó phải đặc biệt coi trọng đến các khía cạnh xã hội của phát triển (social of development).

Hội nghị thượng đỉnh Copenhagen đã nhất trí thông qua *Bản tuyên bố về Phát triển xã hội* của cộng đồng thế giới đến năm 2000. Trong đó khuyến nghị tất cả các quốc gia tập trung giải quyết ba vấn đề vừa cơ bản, vừa bức xúc của phát triển xã hội theo hướng công bằng là: *giảm nghèo, tạo việc làm và hoà nhập xã hội*.

Đối với các nước, vấn đề cốt lõi của sự phát triển xã hội chính là việc không ngừng phát triển kinh tế, củng cố và khẳng định các đặc trưng xã hội của mình. Cùng với quá trình toàn cầu hoá, đặc biệt việc hội nhập thông tin và khoa học công nghệ trên phạm vi thế giới; con người của các dân tộc cho dù ở những quốc gia khác nhau với những đặc điểm

địa phương khác nhau (dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, văn hoá, thể chế chính trị v.v.) nhưng có những điểm hội tụ chung đó là: cần cuộc sống no đủ, giàu có, được tiến bộ và phát triển, được đối xử công bằng, được an toàn lâu dài. Nói một cách khác, phát triển xã hội phải đảm bảo các yêu cầu: *tiến bộ, công bằng, bền vững và an toàn*. Nhưng do trình độ phát triển và quan điểm khác nhau, các quốc gia, các nhà nghiên cứu khác nhau, có những cách hiểu không giống hẳn nhau về vấn đề phát triển xã hội theo nguyên tắc tiến bộ, công bằng, bền vững, an toàn.

3.4.1. *Tiến bộ xã hội*, đây là một khái niệm được bàn luận rất nhiều và không dễ thống nhất; nhưng một quan điểm được nhiều người chấp nhận, cho rằng *tiến bộ xã hội là mức độ xã hội tăng lên cả về lượng cũng như về chất các hoạt động và các quan hệ xã hội theo chuẩn mực được tuyệt đại đa số trong xã hội và nhân loại đương đại chấp nhận và theo đuổi*.

Điều này nói rõ, khái niệm tiến bộ xã hội không phải là một khái niệm cứng nhắc, tuyệt đối mà mọi người ai ai cũng chấp nhận như nhau. Chẳng hạn khi xảy ra hiện tượng bọn tội phạm ở một thành phố rạch mặt trẻ em và phụ nữ, bên cạnh ý kiến căm phẫn, lên án của gần như mọi người dân trong và ngoài nước; thì cũng có người ở ngay nước đó lại cho đó là một biểu hiện của sự “tiến bộ” theo nghĩa là nước mình cũng đã có những tội ác mà tính chất phức tạp của nó không kém gì so với các nước phương tây.

3.4.2. *Công bằng xã hội*, theo cách được nhiều người chấp nhận, là *sự bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ của con người trong mọi quan hệ xã hội và thiết chế xã hội; mà cốt lõi là sự bình đẳng về thông tin, kinh tế, chính trị và pháp luật*.

Công bằng xã hội ở mỗi giai đoạn lịch sử chứa đựng một nội dung kinh tế, xã hội, chính trị và giai cấp nhất định, gắn liền với trình độ phát triển của xã hội.

Dưới chủ nghĩa xã hội, công bằng xã hội được thực hiện trên cơ sở của nguyên tắc “phân phối theo lao động với các điều chỉnh xã hội cần thiết vì mục tiêu chung xây dựng xã hội”, hạn chế đi tới xoá bỏ bóc lột giai cấp, xoá bỏ mọi đặc quyền đặc lợi cùng các tệ nạn và suy thoái đạo đức, tư tưởng xã hội.

Công bằng xã hội là một vấn đề đang được đặt ra hết sức bức bách và gay gắt trong cuộc sống xã hội của mọi nước trên thế giới: là sự thể hiện mối quan hệ giữa người với người trong xã hội, là nguyện vọng chính đáng, là tâm lý xã hội nói chung; đồng thời công bằng xã hội còn lại mục tiêu, là phương tiện và là động lực của chủ nghĩa xã hội, vì thiếu công bằng xã hội thì không thể nào động viên được con người hăng hái xây dựng xã hội và tất yếu xảy ra các bất thường trong xã hội.

Công bằng xã hội được các thiết chế xã hội bảo đảm thông qua các chính sách xã hội, và luật pháp; nhằm xoá bỏ mọi vi phạm những tiêu chuẩn dân chủ, đối với những biểu hiện của chủ nghĩa quan liêu, của sự không tôn trọng nhân cách con người cũng như mọi hành vi phản xã hội khác (đặc quyền đặc lợi, tham nhũng, quan liêu, phá hoại, ô dù, bẻ cánh, bất công, bạo ngược, chà đạp pháp luật v.v.).

Dân chủ xã hội là một hình thức biểu hiện tập trung của công bằng xã hội phản ánh mức độ tham gia của con người vào các hoạt động và quan hệ xã hội là tự nguyện hay bắt buộc, là tích cực hay tiêu cực: là chủ động sáng tạo hay thụ động máy móc.

Dân chủ xã hội thể hiện quan hệ Nhà nước với con người trong xã hội, nó là phạm trù có tính lịch sử, bị ức chế bởi các điều kiện kinh tế xã hội trong xã hội có giai cấp. Dưới chủ nghĩa xã hội, dân chủ xã hội là một hình thức Nhà nước kiểu mới của những người lao động được giải phóng để làm chủ bản thân, tự nhiên, xã hội.

Dân chủ xã hội còn thể hiện các giá trị xã hội nhất định (về đạo đức, về chính trị, về tư tưởng v.v.) của xã hội và vì thế cũng như công bằng xã hội, dân chủ xã hội trở thành mục đích, động lực và phương tiện quản lý và phát triển xã hội; loại bỏ các bất thường xã hội (quan liêu, bảo thủ, ỷ lại, trông chờ, lười biếng, trì trệ v.v.).

Dân chủ xã hội được thực hiện một cách đồng bộ, hệ thống trên mọi mặt của xã hội (kinh tế, chính trị, tư tưởng, thông tin v.v.).

Việc mở rộng dân chủ xã hội chủ nghĩa nhằm mục tiêu quan trọng là thực hiện dân chủ hóa xã hội; củng cố hệ thống chính trị xã hội. Đây là một công việc lâu dài, khó khăn và bức bách của mỗi nước. Trong điều lệ Đảng, Đảng ta cũng đã ghi rõ: mục đích của Đảng là xây dựng nước Việt Nam độc lập, dân chủ, giàu mạnh, xã hội công bằng, văn minh, thực hiện thành công chủ nghĩa xã hội và cuối cùng là chủ nghĩa cộng sản.²

Công bằng xã hội bao giờ cũng đi liền với tiến bộ xã hội, hay nói cách khác, công bằng xã hội là một trong các chuẩn mực của tiến bộ xã hội. Công bằng xã hội và tiến bộ xã hội

² Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam, NXB Chính trị quốc gia Hà Nội 2004, tr.6.

mang tính lịch sử và cụ thể của mỗi quốc gia, mỗi dân tộc và được cò sát với các nhận thức chung của thời đại.

3.4.3. An toàn xã hội: Đây cũng là những yêu cầu quan trọng của sự phát triển xét từ phương diện cá nhân, quốc gia cho đến nhân loại. *An toàn xã hội là khả năng ngăn chặn xử lý có hiệu quả các tệ nạn, tai hoạ và bất thường của cá nhân, cộng đồng, xã hội và nhân loại của mỗi quốc gia.* An toàn xã hội cũng là một nội dung quan trọng của công bằng và tiến bộ xã hội. Con người, xã hội v.v. không thể nào tồn tại và phát triển tốt khi họ không được bảo đảm an toàn, khi mà các tai hoạ và trở ngại luôn rình rập họ. Rõ ràng I- Ran hay Cu Ba không thể phát triển được khi Mỹ và phương tây bao vây cô lập và luôn luôn muốn dùng sức mạnh quân sự, ngoại giao để tiêu diệt. Cũng vậy, một xã hội không thể phát triển được khi các tệ nạn tham nhũng, quan liêu, buôn lậu hoành hành.

An toàn xã hội luôn luôn là một mục đích cơ bản của mọi cá nhân và mọi xã hội. Nhu cầu được sống trong một môi trường sống an toàn đã và đang trở thành mục tiêu cao cả của mỗi người (trước thiên nhiên, trước sự độc ác và ích kỷ do chính các cá nhân, con người phi nhân tính tạo ra).

3.4.4. Phát triển bền vững xã hội, là việc phát triển xã hội một cách nhanh chóng, tiến bộ, an toàn và lâu dài trước sự cò sát của các quốc gia và các biến động của thiên nhiên; để không ngừng khẳng định các đặc trưng của xã hội trong thời gian và không gian.

Lịch sử nhân loại đã chỉ rõ, mục tiêu phát triển bền vững xã hội là một mục tiêu không dễ thực hiện; bởi vì muốn

phát triển bền vững thì phải vừa phát triển xã hội lại phải vừa bảo đảm các mục tiêu khác về tiến bộ, công bằng và an toàn xã hội. Nhiều triều đại lịch sử của nhân loại đã tồn tại hàng trăm năm, nhưng cuối cùng cũng bị sụp đổ vì một trong hai (hoặc cả hai) nguyên nhân là: sự đổ vỡ từ bên trong xã hội và sự thôn tính, mang tính phủ định của các thế lực bên ngoài (thiên nhiên hoặc xã hội khác).

Đòi hỏi phát triển xã hội với bốn yêu cầu: tiến bộ, công bằng, an toàn và bền vững là một đòi hỏi cơ bản của mọi chế độ xã hội. Bốn yêu cầu này chính lại là nội dung cơ bản của vấn đề văn hoá xã hội. *Cho nên có thể nói phát triển xã hội tiến bộ, công bằng, an toàn và bền vững là phát triển xã hội gắn liền với yếu tố văn hoá xã hội.*

Văn hoá có nhiều cách hiểu khác nhau, nhưng theo định nghĩa của UNESCO năm 1994 thì: văn hoá là một phức thể – tổng thể các đặc trưng – diện mạo về tinh thần, vật chất trí thức và tình cảm ... khắc hoạ nên bản sắc của một cộng đồng gia đình, xóm làng, vùng miền, quốc gia, xã hội. Văn hoá không chỉ bao gồm nghệ thuật, văn chương mà cả những lối sống, những quyền cơ bản của con người, những hệ thống giá trị, những truyền thống, tín ngưỡng... Văn hoá có thể là hữu thể (đình, đền, chùa, miếu, lăng, mộ, nhà sàn v.v.). có thể là vô hình (âm nhạc, truyền thống, ngôn ngữ, huyền thoại, nghi thức, phong tục, tập quán v.v.).

Văn hoá là toàn bộ của cải vật chất, tinh thần do con người (trong quy mô tập thể, gia đình, xóm làng, vùng miền, quốc gia) tạo ra trong lịch sử để vươn tới cái đúng, cái đẹp, cái tốt, cái hợp lý và sự phát triển bền vững, an toàn cho

cộng đồng, xã hội và nhân loại. Văn hoá tinh thần bao gồm: đạo đức, các chuẩn mực, lối sống, tư duy, ngôn ngữ, tình cảm, thẩm mỹ, nghệ thuật; giáo dục, tôn giáo, tín ngưỡng, các truyền thống, khoa học, triết học, thể chế xã hội, luật pháp, những hệ thống giá trị, các nghi thức, phong tục, tập quán v.v.. Văn hoá vật chất bao gồm: các di tích lịch sử, các công trình kiến trúc có giá trị, hệ thống kết cấu hạ tầng xã hội (giao thông, bưu chính viễn thông, bến cảng, sân bay v.v.), công viên, bảo tàng, tượng đài, đền, chùa, hệ thống các trang thiết bị, công nghệ cho sản xuất v.v..

Nguyên Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu, tại Hội nghị lần thứ V Ban chấp hành Trung ương Đảng (khoá VIII tháng 7/1998) cũng đã nói: “Văn hoá Việt Nam là tổng thể của những giá trị vật chất và tinh thần do cộng đồng các dân tộc Việt Nam sáng tạo ra trong quá trình dựng nước và giữ nước. Nhờ nền tảng và sức mạnh văn hoá ấy mà dù có nhiều thời kỳ bị đô hộ, dân tộc ta vẫn giữ vững và phát huy bản sắc của mình, chẳng những không bị đồng hoá, mà còn quật cường đứng dậy giành lại độc lập cho dân tộc, lấy sức ta mà giải phóng cho ta³.”

Phát triển bền vững, an toàn, vươn tới cái đúng, cái đẹp, cái tốt, cái hợp lý là mục tiêu vĩnh hằng của mọi hệ thống xã hội (gia đình, xóm làng, vùng miền, quốc gia, nhân loại). Sự phát triển không chỉ được xét trên mặt vật chất đơn thuần, mà nó còn phải bao hàm cả một cấu trúc vật chất hợp lý cả về mặt tinh thần của xã hội mà con người tạo ra; tức nó phải

³ Văn kiện Hội nghị lần thứ V. Ban chấp hành TW khóa VIII Đảng Cộng sản Việt Nam, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1998, tr. 6-7.

tính đến vấn đề văn hoá của sự phát triển. Phát triển và văn hoá, văn hoá và phát triển là hai mặt của cùng một mục tiêu tồn tại và vươn tới của mọi gia đình, xóm làng, vùng miền, quốc gia và nhân loại. Chính văn hoá là cái dùng để chế định cho sự phát triển bền vững, an toàn, hướng tới cái đúng, cái đẹp, cái tốt, cái hợp lý.

Cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã khẳng định: “Văn hoá và xã hội gắn bó hữu cơ với nhau như hình với bóng. Có thể nói xã hội là bộ mặt của văn hoá, và văn hoá phải thông qua xã hội, làm nên môi trường xã hội, để tác động vào các lĩnh vực khác trong cuộc sống của con người và cộng đồng con người” (Văn hoá và đổi mới, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1994).

Mọi sự phát triển không gắn với văn hoá đều chỉ là phát triển què quặt nặng nề về tính kỹ thuật và tất yếu dẫn đến bất công xã hội, dẫn đến sự hy sinh số đông con người trong xã hội cho số ít các thế lực cầm quyền xã hội (trực tiếp và gián tiếp - đó là các nhà chính trị, các nhà kinh doanh xấu có trong tay các nhà khoa học và công nghệ phục vụ họ).

Sự phát triển về mặt công nghệ và kỹ năng sản xuất để tạo ra năng suất lao động cao của chủ nghĩa tư bản không tính đến mặt văn hoá đã đồng nghĩa với sự bản cùng hoá người lao động và nhân dân các nước thuộc địa. Đến ngày nay, các học thuyết lỗi thời chỉ tập trung phát triển kinh tế thì tự khắc văn hoá sẽ phát triển, theo kiểu “phú quý sinh lễ nghĩa” đều không thể chấp nhận được. Chính sự phát triển ích kỷ của chủ nghĩa tư bản đã biến khoa học công nghệ thành vũ khí giết người, thành bom khinh khí tàn phá môi

trường; thành ý đồ thực dân mới với tham vọng đi nô dịch các dân tộc khác, chính các nhà máy hoá chất của các doanh nghiệp công nghiệp lớn đang tàn phá và vắt kiệt tài nguyên thiên nhiên; các tệ nạn mại dâm, ma tuý, các tội ác xã hội và các hiểm hoạ mang tính toàn cầu khác đang giết hại nhân loại. Nhiều quốc gia phát triển hàng đầu sống trong điều kiện vật chất cao nhưng họ đã cảm thấy rõ sự bất hạnh khó có thể khắc phục, đó là văn hoá đạo đức suy đồi, các giá trị và chuẩn mực xã hội đảo lộn, tác hại và thâm sâu vào mọi nơi mọi chốn trong xã hội, len lỏi vào tận mỗi gia đình và mỗi con người.

B.Cassen, nhà văn hoá Pháp viết: “Những tiến bộ về kinh tế làm tăng mức sống, nhưng đôi khi nó lại làm rối loạn cuộc sống con người và môi trường. Không phải cứ của cải tăng lên là cuộc sống gia đình, hôn nhân, lối sống, lao động, v.v. sẽ chỉ có tốt đẹp lên. Tiến bộ kỹ thuật góp phần làm cho cuộc sống dễ dàng, nhưng có khi nó lại là nguyên nhân của nhiều rối loạn nghiêm trọng trong xã hội. Tiến bộ y học kéo dài thêm cuộc sống của con người, nhưng cũng góp phần vào việc tăng dân số, tăng thêm nhân khẩu thừa và sự khốn cùng v.v...”⁴

Tại hội thảo “Dự báo tương lai châu Âu” năm 1987, hơn 1000 người tham dự đã kết luận: Những tiến bộ khoa học kỹ thuật trong thế kỷ XIX tạo điều kiện cho sự bành trướng xâm lược của châu Âu ra ngoài biên giới của nó. Và thật là nghịch lý: thắng lợi của chủ nghĩa duy lý châu Âu sau này

⁴ Phương pháp luận về vai trò của văn hóa trong phát triển, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội 1993, trang 48.

đối với các dân tộc khác chỉ nhận biết được thiên tài duy lý dưới dáng vẻ ngạo ngược, tự mãn, tàn bạo để rồi bị lụi tàn vì gươm súng, vì đốt phá và vì máu đổ. (Phương pháp luận về vai trò của văn hoá trong phát triển – SDD trang 48).

Edger Monin, nhà triết học phương tây hiện đại, trong bài “Con người thống trị được hành tinh của nó không?” (Le Nouvel Observateurs N° 2.1990), đã viết: “thắng lợi của chủ nghĩa tự do (sự phát triển của các nước tư bản) thể hiện bằng sự tô đậm thêm những tệ nạn sâu sắc của hệ thống. Nó đã đưa những bất bình đẳng kinh tế lên tới những đỉnh cao mà không một hệ thống phong kiến nào biết đến, nó sinh ra sự tan rã xã hội, xé nát các mô đoàn kết, gắn hạnh phúc vào việc chiếm hữu các vật thể, đẩy ý chí bóc lột và cưỡng đoạt tự nhiên lên tới những giới hạn vô lý nhất”.

Cựu tổng giám đốc UNESCO F.Mayor đã phát biểu (ngày 21/1988, khi còn đương chức): “Sự quốc tế hoá không ngừng và sự gia tốc ngày càng tăng của nhịp sống xã hội thực tế đã tạo nên hai vấn đề mâu thuẫn nhau”. Một mặt, do sự phát triển của các phương tiện thông tin liên lạc; sự trao đổi tư tưởng, ý thức hệ, sự giao lưu hàng hoá và du lịch; các quốc gia, các dân tộc, đang xích lại gần nhau hơn, góp phần giúp họ mở mang sự hiểu biết hơn về cái chân trời văn hoá và trí thức của nhau, trên phạm vi toàn cầu nói chung, tính tùy thuộc lẫn nhau ngày càng tăng. Mặt khác, bên cạnh đó là tác động có sức mạnh ghê gớm về mối nguy cơ đồng nhất hoá các hệ thống giá trị và tiêu chuẩn, đe dọa làm suy kiệt khả năng sáng tạo của nền văn hoá, nhân tố hết sức quan trọng đối với sự tồn tại lâu dài của nhân loại. Gắn văn hoá với phát triển, chúng ta có thể cùng lúc vừa bảo vệ được bản

sắc sáng tạo của nền văn hoá thông qua việc ngăn cản được sự đồng nhất hóa của hệ thống tiêu chuẩn, mặt khác còn không ngừng thúc đẩy được sự trao đổi có hiệu quả giữa các nền văn hoá khác nhau. Mối quan hệ giữa văn hoá và phát triển được thiết lập ở đây là mối quan hệ dựa trên cơ sở chống lại sự độc tôn cũng như sự phân biệt đối xử giữa các nền văn hoá, giữa các quốc gia và các dân tộc, đó cũng là mối quan hệ dựa trên sự khẳng định các giá trị nhân bản mang tính toàn cầu mà thiếu nó thì không thể nói đến sự đối thoại giữa các quốc gia và các dân tộc. Cuối cùng mối quan hệ này nhất thiết phải được xây dựng trên cơ sở khích lệ, cổ vũ ý chí tự do trong nghiên cứu, tìm tòi sáng tạo và canh tân đổi mới, đây là những đặc tính hết sức quan trọng cho bất kỳ cuộc sống văn hoá nào (*Phương pháp luận về vai trò của văn hoá trong phát triển* – SDD, trang 58- 59 – trích bài phát biểu của giáo sư Trần Văn Giàu).

Tóm lại mối quan hệ biện chứng giữa xã hội – văn hoá - phát triển theo hướng nhân bản, công bằng, đạo lý là một thống nhất để nhân loại phát triển bền vững và an toàn.

Đối với nước ta, mục tiêu phát triển xã hội theo yêu cầu tiến bộ công bằng, an toàn và bền vững là một mục tiêu xuyên suốt thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội; nhưng nó lại được hình thành và vận hành trong điều kiện của một nền kinh tế thị trường năng động và đầy phức tạp, mà mục đích cuối cùng của giai đoạn phát triển này là xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội ở nước ta, tiến lên xây dựng thành công chủ nghĩa cộng sản.

Về đặc trưng xã hội, như Đảng ta đã khẳng định tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII (tháng 6/1991): Xã hội xã

hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng đã được sáng tỏ hơn. Đó là xã hội:

- Do nhân dân lao động làm chủ.
- Có một nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và chế độ công hữu về các tư liệu sản xuất chủ yếu.
- Có nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.
- Con người được giải phóng khỏi áp bức, bóc lột, bất công, làm theo năng lực, hưởng theo lao động, có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện cá nhân.
- Các dân tộc trong nước bình đẳng, đoàn kết và giúp đỡ lẫn nhau cùng tiến bộ thế giới⁵.

Các đặc trưng trên trong suốt quá trình phát triển để xây dựng chủ nghĩa xã hội lại được thể hiện thành những chủ trương, chính sách cụ thể của Đảng và Nhà nước cho phù hợp với điều kiện thực tế của phát triển xã hội. Trong 6 đặc trưng đó đã bao hàm đầy đủ các yêu cầu của sự phát triển xã hội – tiến bộ, công bằng, an toàn và bền vững. Điều cốt lõi rút ra từ các đặc trưng này là: *xã hội nước ta là xã hội có một nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và chế độ công hữu về các tư liệu sản xuất chủ yếu. Đây là đặc trưng cơ bản nhất so với đặc trưng của các nước khác, đặc biệt là các nước tư bản chủ nghĩa.* Bởi vì nếu không có đặc trưng này thì sẽ không thể đạt được các yêu

⁵ Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII Đảng Cộng sản Việt Nam, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội 1994, trang 111- 112.

cầu tiến bộ, công bằng, an toàn và bền vững. Nói một cách khác, đặc trưng cơ bản này là phương tiện chủ yếu để chúng ta thực hiện thành công sự phát triển xã hội theo yêu cầu tiến bộ, công bằng, an toàn và bền vững và người có khả năng sử dụng phương tiện này chính là liên minh giai cấp công nhân và giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức mà đại diện của nó là Đảng cộng sản Việt Nam. Đây là điểm mấu chốt mà các thế lực thù địch đang tìm cách phủ định chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Các đặc trưng nói trên lại diễn ra trong điều kiện của nền kinh tế thị trường, chấp nhận cạnh tranh, chấp nhận mở cửa và chấp nhận hội nhập. Nền kinh tế thị trường với các đặc trưng của nó (cả ưu và nhược điểm nhưng ưu điểm nhiều hơn) đã được nhiều người, nhiều công trình đề cập, nhưng vì đã chấp nhận phát triển xã hội trong nền kinh tế thị trường, thì tất yếu phải tuân thủ nghiêm túc nguyên tắc phân phối theo lao động của nền kinh tế này, phải chấp nhận các khuyết tật đi kèm của nó và do đó phải cần đến Nhà nước và xã hội để hạn chế nó.

- Nguyên tắc phân phối theo lao động trong điều kiện kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa là:

- Làm theo năng lực, hưởng theo kết quả.
- Làm nhưng không được hưởng cả (phải có một tỷ lệ nhất định cho chủ sở hữu).
- Làm trước hưởng sau.
- Chấp nhận cạnh tranh (trong khuôn khổ luật định)
- Có phân chia giàu nghèo nhưng khoảng cách không được quá phi lý.
- Có tham nhũng nhưng chỉ ở giới hạn cho phép.

Vận dụng các đặc trưng này, việc phát triển xã hội mới có cơ sở để lý giải nhiều phạm trù kinh tế, xã hội khác: bóc lột, liên doanh, liên kết, cổ phần hoá v.v..

4. Đặc điểm quản lý xã hội

4.1. Quản lý xã hội rất khó khăn và phức tạp, đây là một đặc điểm mang tính bao trùm, xuyên suốt của mọi quốc gia, qua mọi thời đại. Sự khó khăn phức tạp trước hết ở chỗ đối tượng bị quản lý rất lớn và rất phức tạp. Nó bao hàm tất cả các cư dân cư trú trên địa bàn lãnh thổ đất nước và cả số ngoại kiều đi xa Tổ quốc làm ăn sinh sống; với những trình độ và hoàn cảnh phát triển khác nhau, với những nhu cầu và mục tiêu không thuần nhất. Thứ hai, cùng với sự hội nhập và quá trình toàn cầu hoá trên nhiều lĩnh vực khác nhau của nhân loại (thông tin, công nghệ, môi trường, hiểm hoạ thiên nhiên, ràng buộc tài chính, tác động văn hoá, các chi phối quân sự, chính trị v.v.); các hoạt động quản lý xã hội của mỗi quốc gia đều bị ràng buộc chặt chẽ vào nhau; việc quản lý xã hội của mỗi quốc gia này phải tính đến sự tác động, chi phối của các quốc gia khác. Thứ ba, chủ thể quản lý xã hội không thống nhất, một phần lớn lệ thuộc vào vai trò của Nhà nước – chủ thể hữu hình của quản lý xã hội (các thiết chế xã hội, các cộng đồng, các đoàn thể, sức mạnh của truyền thống dân tộc v.v.). Nhà nước quản lý xã hội thông qua việc tổ chức xã hội. Tổ chức được hình thành là do nhu cầu của công việc phải hoạt động và hoạt động có hiệu quả, ở góc độ quản lý Nhà nước thì chức năng tổ chức là quan trọng nhất vì không có tổ chức thì không thể quản lý được. Nhà nước phải tổ chức như thế nào để hàng triệu con người của đất nước, mỗi người đều có vị trí tích cực đối với xã hội. Còn điều chỉnh là sự quy định

về mặt pháp lý thông qua các quy tắc, tiêu chuẩn, biện pháp v.v. nhằm tạo sự phù hợp giữa chủ thể và khách thể quản lý, tạo sự cân bằng, cân đối các mặt hoạt động của quá trình xã hội và hành vi hoạt động của con người. Quyền lực Nhà nước mang tính mệnh lệnh đơn phương và tính tổ chức rất cao. Pháp luật phải được chấp hành nghiêm chỉnh, mọi người đều bình đẳng trước pháp luật. Không cho phép bất cứ ai dựa vào vị thế xã hội để làm trái pháp luật và đòi hỏi cần phải nghiêm trị những kẻ phạm pháp bất cứ ở cương vị xã hội nào. Quản lý Nhà nước mang tính quyền lực đặc biệt, tính tổ chức rất cao. Mệnh lệnh của Nhà nước mang tính đơn phương. Khách thể quản lý phải phục tùng chủ thể quản lý một cách nghiêm túc, nếu không thì phải truy cứu trách nhiệm và xử lý theo pháp luật một cách nghiêm minh, bình đẳng. Quản lý Nhà nước có mục tiêu, chiến lược, chương trình và kế hoạch để thực hiện. Đặc điểm này đòi hỏi các cơ quan quản lý Nhà nước có kế hoạch dài hạn, trung hạn và hàng năm; có chỉ tiêu định hướng chủ yếu, có biện pháp cân đối để thực hiện các chỉ tiêu ấy để hoàn thành có hiệu quả các chương trình mục tiêu chiến lược của Nhà nước. Quản lý Nhà nước có tính chủ động, sáng tạo và linh hoạt trong việc điều hành, phối hợp, huy động mọi lực lượng; phát huy sức mạnh tổng hợp để tổ chức lại nền sản xuất xã hội và cuộc sống của con người trên địa bàn lãnh thổ của mình theo sự phân công, phân cấp, đúng thẩm quyền, theo nguyên tắc tập trung dân chủ. Quản lý Nhà nước phải đảm bảo tính liên tục và ổn định trong tổ chức và hoạt động quản lý. Các quyết định quản lý của Nhà nước phải tương đối ổn định, tránh sự thay đổi quá nhanh chóng. Các văn bản, giấy tờ của Nhà nước của dân phải được giữ gìn, lưu trữ. Đây là đặc trưng rất

quan trọng thể hiện tính trách nhiệm của Nhà nước đối với xã hội, với công dân. Chủ thể quản lý Nhà nước lại có quan hệ tác động qua lại với chủ thể quản lý thứ hai là sự điều tiết của các cộng đồng dân cư xã hội; của đặc điểm, sức mạnh truyền thống và tập quán dân tộc. Đây là một chủ thể bỏ qua khi xem xét và tiến hành các hoạt động quản lý xã hội. Điều mong muốn của các nhà cầm quyền, các thế lực của giai cấp thống trị xã hội chính là sự đồng thuận của chủ thể quản lý thứ hai về quan điểm, lợi ích với Nhà nước; điều này sẽ là một nhân tố quan trọng có ý nghĩa quyết định bảo đảm cho sự phát triển xã hội theo chiều hướng an toàn, bền vững, tiến bộ và công bằng.

4.2. Quản lý xã hội có ý nghĩa quyết định đến sự tồn tại và phát triển của các dân tộc. Lịch sử phát triển của nhân loại đã chỉ rõ, các dân tộc chỉ có thể tồn tại và phát triển mạnh khi việc quản lý xã hội có hiệu quả; ngược lại là sự đình đốn, trì trệ, thậm chí có thể dẫn đến chỗ tiêu diệt dân tộc. Một điển hình gần nhất là chế độ diệt chủng Pôn Pốt lên Xari ở Campuchia, với cách quản lý vô nhân đạo và bằng bạo lực, các nhà cầm quyền Campuchia phản động thời đó là tiêu diệt gần một nửa dân số của dân tộc mình; biến công dân thành các "bầy, đoàn" của thời trung cổ, cắt đứt mối quan hệ của công dân với thế giới bên ngoài. Cũng chính trong thời kỳ này lại là sự ổn định và phát triển hết sức năng động của các quốc gia khác cũng chính ở ngay trong cùng khu vực (các nước thuộc ASEAN v.v.). Một nước Nhật Bản bại trận sau chiến tranh thế giới lần thứ hai vậy mà chỉ sau 30 năm đã trở thành cường quốc kinh tế thứ hai thế giới. Khi nhân loại có 0,5 tỷ dân với 10.000 dân tộc, thì nay chỉ còn lại chưa đến 5000 dân tộc v.v..

4.3. Quản lý xã hội là hoạt động có tính liên tục, tính kế thừa. Việc quản lý xã hội gắn liền với sự tồn tại của các quốc gia và các dân tộc. Còn có các con người hoạt động cùng với các quan hệ của họ; thì còn phải có hoạt động quản lý xã hội; dòng chảy của các dân tộc không bao giờ ngừng thì hoạt động quản lý cũng không ngừng được tiếp nối. Tính kế thừa, tính liên tục của hoạt động quản lý xã hội hết sức nghiêm ngặt. Nhìn lại lịch sử của các quốc gia, sự chuyển đổi từ chế độ xã hội này sang chế độ xã hội khác chính là sự không có khả năng thích nghi kịp của các thể lực chính trị của xã hội trước, đó là sự biểu hiện của mâu thuẫn đến mức không thể giải quyết được giữa lực lượng sản xuất xã hội và quan hệ sản xuất xã hội; giữa chủ thể quản lý xã hội thứ nhất là Nhà nước và chủ thể quản lý thứ hai là lực lượng khác của cộng đồng xã hội. Chủ nghĩa tư bản ra đời là sự phủ định chế độ phong kiến, đó là sự kế thừa phát triển xã hội theo hướng tích cực khi thể lực phong kiến không thể cai trị xã hội nữa và khi các công dân trong xã hội không còn có thể chịu được sự cai trị của các thể lực phong kiến nữa. Đặc điểm quan trọng này của quản lý xã hội đòi hỏi các nhà lãnh đạo và quản lý xã hội phải luôn luôn đổi mới và nâng cao chất lượng hoạt động quản lý của mình và luôn luôn gắn bó mật thiết với lợi ích tiến bộ của dân tộc, nếu không sớm muộn họ sẽ bị lịch sử đào thải.

4.4. Quản lý xã hội mang tính thâm thấu, tính lan truyền. Đây là đặc điểm chỉ rõ các nhà cầm quyền xã hội của mọi quốc gia, ngoài việc đeo đuổi mục tiêu đã định và duy trì các đặc trưng của chế độ xã hội mà họ mong muốn, quyền lợi của giai cấp và dân tộc mình thì thường họ đều có sự học hỏi

bất chước kinh nghiệm của nhau (hoặc bị sự chi phối bởi các quốc gia khác có khả năng chi phối nước họ), tìm ra các con đường tốt nhất để phát triển đất nước. Sự học hỏi này là hết sức cần thiết nhưng phải gắn liền với đặc điểm lịch sử cụ thể của dân tộc và phải tuân theo các nguyên tắc nhất định. Mọi sự bất chước thiếu suy nghĩ, không bản lĩnh và cá tính sẽ dễ bị các xã hội khác thôn tính, bị lái đi theo các định hướng khác hẳn với định hướng được đặt ra lúc đầu.

4.5. Quản lý xã hội luôn liên quan đến vấn đề động lực và phản động lực của sự phát triển xã hội. Động lực phát triển xã hội hoặc nói chính xác hơn - động lực vận hành xã hội là nguồn sinh lực định hướng, duy trì và thúc đẩy xã hội hoạt động. Động lực có thể diễn ra theo hai chiều hướng khác nhau: tích cực và tiêu cực (tương ứng với khái niệm phản động lực kìm hãm, kéo lùi xã hội). Giống như một chiếc máy, muốn vận hành được nó phải có động cơ là cái tạo lực kích động cho máy hoạt động – tức động lực. Động cơ là nhân tố tác động, mang tính quyết định nhờ đó làm cho máy vận hành, nhưng cần được nạp nhiên liệu; động cơ chính là cái dùng để biến thành lực mong muốn nhờ đó sẽ làm cho máy chuyển động. Chất lượng của động cơ ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng của lực được tạo ra (về độ lớn, về độ bền, về tính ổn định v.v.), còn phản động lực chính là các lực cản của động cơ (sức rung của máy, độ bền tạo thành động cơ v.v.). Trong quản lý xã hội, động lực của xã hội chính là động lực của từng thành viên, tính đồng thuận và sự kết hợp tốt của từng thành viên, tính đồng thuận và kết hợp tốt của từng động lực riêng rẽ thông qua các thiết chế tổ chức xã hội hợp lý, ngoài ra còn phải tính đến các sự kết hợp có hiệu quả của các xã hội bên ngoài. Còn phản động lực là sự không đồng

thuận của các động lực cá nhân trong xã hội thông qua các điều bất cập của thiết chế xã hội; các tác động xấu từ phía các xã hội khác có sức chi phối và các tác hại do điều kiện bất lợi mà thiên nhiên gây ra. Để cho các động lực phát sinh tác dụng, xã hội cần thông qua các thiết chế xã hội hợp lý với tư cách là động cơ phát ra động lực nhằm sử dụng tốt các yếu tố đầu vào khác của xã hội với tư cách là nguyên liệu cho động cơ chuyển động, đó là các yếu tố: đất đai, tài nguyên thiên nhiên, các nguồn vốn đã được tích lũy, các thành tựu của khoa học công nghệ, cơ sở vật chất kỹ thuật của đất nước, các kinh nghiệm và tri thức quản lý xã hội v.v.. Các động lực và phản động lực xã hội cần được kiểm soát và sử dụng có hiệu quả giống như động cơ muốn hoạt động phải có bộ điều khiển bao gồm nút tắt mở và điều chỉnh, bộ phận điều chỉnh này là Nhà nước – chủ thể quản lý xã hội quan trọng nhất.

Chính từ các động cơ làm việc khác nhau mà xu thế và tốc độ phát triển của các quốc gia ở mỗi giai đoạn nhất định thu được sẽ khác nhau. Các chính sách quản lý đúng đắn sẽ khơi thông các nguồn động lực, giúp cho sự phát triển đi theo các định hướng quy định. Rõ ràng nếu một xã hội chấp nhận kinh tế thị trường thì việc dùng sức lao động công nghệ hoá và động cơ làm việc theo lợi ích cá nhân, tiền bạc v.v. tất yếu được đề cao; tất yếu tạo ra sự chênh lệch giàu nghèo trong xã hội và các tiêu cực khác. Cho nên Nhà nước phải lựa chọn kết hợp chuẩn xác các động cơ có lợi cho sự phát triển để hình thành các chính sách và phương hướng tác động của các chính sách theo định hướng mong muốn của mình. Tránh vì một số mục tiêu vật chất nhất thời mà bỏ quên mục tiêu bản chất và đạo lý của đất nước.

Nền kinh tế thị trường chấp nhận cạnh tranh, tất yếu phải chấp nhận sự chênh lệch giàu nghèo trong xã hội, sự chênh lệch giàu nghèo đã trở thành một trong những động lực của sự phát triển xã hội mà các nước tư bản chủ nghĩa hết sức khai thác, sử dụng và cũng muốn áp đặt nó cho các nước theo các chế độ xã hội khác. Cho nên chủ nghĩa xã hội nếu phủ định loại động cơ này sẽ là chủ quan duy ý chí; nhưng nếu để nó tự do chi phối xã hội sẽ kéo theo các bất công xã hội - điều mà chủ nghĩa xã hội dự định đặt ra để giải quyết. Vì vậy, mức độ cho phép đến đâu là cả một vấn đề to lớn, mang tính quyết định mà Đảng và Nhà nước ta đang từng bước xử lý.

Tạo nhiều động lực phát triển khác nhau trong nước; trong đó phải xuất phát từ dân, do dân, vì dân và đem lại giàu có, công bằng, đạo lý, hạnh phúc cho dân; cho nên, cần tạo ra nhiều nguồn động lực khác nhau ứng với chính sách đại đoàn kết dân tộc để quy tụ lòng dân, phát huy cao độ tinh hoa, truyền thống dân tộc trong công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước.

Việc tạo nhiều động lực phát triển, một mặt bảo đảm cho mọi công dân nếu toàn tâm toàn ý trở thành một chuyên gia hàng đầu thuộc lĩnh vực công tác, làm việc của mình cũng sẽ được xã hội và nhân dân quý trọng; tránh một thực tế không lành mạnh của nhiều nước hiện nay là tất cả chỉ có lao vào con đường quyền lực chính trị xã hội mới có cơ hội làm giàu, mới có thể tác yếu tác quái, chi phối khống chế người khác bằng quyền lực nắm được trong tay. Mặt khác cũng tránh xu thế cân bằng mọi loại động lực của sự phát triển. Rõ ràng mọi lao động giản đơn không thể nào được

đánh giá cao bằng những loại lao động phức tạp và phải đầu tư nhiều công sức học hành, rèn luyện, nghiên cứu v.v..

Một xã hội sẽ rơi vào vòng bế tắc khi nó không tạo đủ động lực đồng chiều cho sự phát triển. Không ít các dân tộc rất anh hùng bất khuất trong việc đánh trả giặc ngoại xâm để giành độc lập chủ quyền quốc gia, nhưng khi đã giành được độc lập chủ quyền rồi, vì không biết cách tổ chức tốt xã hội nên lại rơi vào hoạ mất nước. Điều này chỉ rõ, một dân tộc mà không biết tổng kết lịch sử để đưa ra các tư duy triết học về quản lý xã hội đúng đắn khoa học thì dân tộc đó sẽ bị lịch sử **lặp lại** nhiều lần.

4.6. Quản lý xã hội là một khoa học vì nó có đối tượng và phương pháp nghiên cứu riêng (sẽ đề cập ở dưới).

4.7. Quản lý xã hội là một nghệ thuật vì nó đòi hỏi sự xử lý linh hoạt và có hiệu quả việc quản lý trong các điều kiện cụ thể của xã hội. Để làm được việc này cần có các thiên tài, các tài năng của các nhà quản lý xã hội thuộc bộ phận chủ thể quản lý xã hội.

4.8. Quản lý xã hội là sự nghiệp của toàn thể công dân xã hội, nó đòi hỏi sự đóng góp công sức, mọi nỗ lực chủ động, sáng tạo của con người, mọi phân hệ, mọi thiết chế xã hội dưới sự quản lý, điều hành của các chủ thể quản lý xã hội tiến bộ.

II. MỘT SỐ HỌC THUYẾT QUẢN LÝ XÃ HỘI

1. Thuyết đức trị

Tiêu biểu là Khổng Tử (551 – 478 TCN) - triết gia nổi tiếng của Trung Hoa cổ, ông cho rằng bản chất con người là

lương thiện (Nhân chi sơ tính bản thiện), nhưng vì nhu cầu của con người thì nhiều mà khả năng đáp ứng của xã hội lại ít nên sinh ra độc ác, làm hại lẫn nhau. Cho nên phải giáo dục cho dân hiểu đạo lý để tránh làm cái ác. Khổng Tử viết trong cuốn *Đạo học*: “Đời xưa muốn làm sáng đức trong thiên hạ thì trước hết phải trị nước mình. Muốn trị nước mình thì phải hết sức sửa thân mình, muốn sửa thân mình thì trước hết phải tề nhà mình (làm cho nhà mình yên ổn), muốn tề nhà mình thì trước hết phải chính cái tâm của mình (lòng dạ phải ngay thẳng, đúng mực), muốn chính cái tâm của mình phải làm cho tinh thành cái ý của mình (phải có chủ trương mục đích đúng đắn), muốn làm cho tinh thành cái ý của mình thì phải có tri thức xác đáng (phải học hỏi, phải hiểu biết, phải xét kỹ mọi vật). Từ thiên tử (nhà Vua) cho đến thứ dân đều phải lấy sự sửa mình làm gốc”. Ông còn viết trong Luận Ngữ: “Điều gì mà mình không muốn làm thì đừng làm cho người khác”. Khổng Tử đưa ra hai nguyên tắc, quản lý xã hội: 1) Nhà lãnh đạo phải thành thực, phải nêu gương để dân chúng noi theo, 2) Phải dùng người tốt, cần phải dùng người chính trực, bỏ hết kẻ gian tà.

2. Thuyết pháp trị

Tiêu biểu cho thuyết này là Thương Ương (cùng thời với Khổng Tử), Tuân Tử (315- 230 TCN), Hàn Phi Tử (280- 233 TCN) và ngày nay là các học thuyết về nhà nước pháp quyền đang được nhiều quốc gia sử dụng. Tuân Tử đã từng kết luận: Nhân chi sơ tính bản ác (bản chất của con người là ác) cho nên cần phải dùng luật pháp để cai trị họ. Còn Hàn Phi Tử thì cho: hễ những người thi hành pháp luật mà mạnh thì

nước mạnh, còn hễ những người thi hành pháp luật mà yếu thì nước yếu⁶. Hiện nay nhiều nước cho rằng xã hội mình có nhiều tệ nạn xã hội (tham nhũng, và các tội ác khác v.v.) là do kỷ cương luật pháp không nghiêm; khiến cho công dân không sợ ai nữa và tự tung tự tác làm lợi theo ý mình mà gây đau khổ, thiệt hại cho người khác.

3. Thuyết nhân trị

Theo thuyết này việc quản lý xã hội lệ thuộc chủ yếu vào các nhà đứng đầu Nhà nước và một số phần tử ưu việt đặc biệt, đó là giới có chức quyền và thế lực khác của xã hội; những người này theo cách quan niệm của Khổng Tử và Mạnh Tử (372 – 289 TCN) đó là *quân tử*. Mạnh Tử đã viết: “Người thì lao tâm (chỉ người quân tử), người thì lao lực. Kẻ lao tâm cai trị kẻ lao lực, kẻ lao lực bị người lao tâm cai trị, kẻ bị cai trị nuôi dưỡng, kẻ cai trị được người nuôi dưỡng. Đó là lẽ thông thường của thiên hạ”. Vai trò của các cá nhân hết sức lớn lao. Thuyết nhân trị được thực hiện qua chế độ các nhà cai trị (thủ lãnh, nhà vua, tổng thống v.v.), sự khác biệt trong tiến trình lịch sử của các chế độ xã hội chỉ là ở chỗ chế độ phong kiến, chế độ chiếm hữu nô lệ hoặc chế độ phát xít diệt chủng cận đại do một người đứng đầu quyết định; thì sang chế độ tư bản là cả một giới các nhà cầm quyền hiện đang tồn tại ở nhiều quốc gia đồng hành với tham muốn quyền lực của con người ngày nay.

4. Thuyết dân trị

Thuyết dân trị cho rằng việc quản lý xã hội phải do chính người dân quyết định, họ là các tế bào xã hội; từng tế bào

⁶ Hàn Phi – Hàn Phi Tử (tập I. NXB Văn học. Hà Nội 1990, trang 43.

mạnh và chúng lại được tổ chức đồng thuận với nhau thì làm cho xã hội phát triển mạnh mẽ nhất.

Học thuyết dân trị cũng có nhiều nhánh khác nhau. Nhánh thứ nhất đòi hỏi phải để cho mọi công dân được tự do và thực hiện dân chủ tuyệt đối; đại diện cho nhánh này thời cổ xưa là Lão Tử (604 – 517 TCN) và thời nay là học thuyết Nhà nước dịch vụ đang được một số cường quốc và học giả tư sản rêu rao.

Lão Tử viết: “Kẻ trí là cái hoạ cho nước vì họ nghĩ cách chế định pháp quy, ràng xây dựng một xã hội như một hình hình học, không hiểu rằng chế định thì chỉ diệt sự tự do linh động và năng lực hành động thôi. Con người giản dị, chất phác, do kinh nghiệm bản thân mà thấy cái vui được thực hiện một công trình tự mình nghĩ ra và làm một cách tự do, con người ấy mà cầm quyền thì ít nguy hại hơn vì hiểu rằng luật pháp là con dao hai lưỡi, có thể hại hơn là lợi. Một nhà chỉ huy như vậy đặt ra ít luật lệ, cố tìm cách hướng dẫn quốc dân thì chỉ là để cho dân tránh được sự giáo hoạt, rắc rối, mà quay về một đời sống giản dị, hợp với luật thiên nhiên trong đời sống ấy, ngay chữ viết cũng phải bỏ đi vì nó là một dụng cụ đầu độc dân. Không bị gò bó vì các quy chế của chính quyền nữa, những bản năng cố hữu của dân chúng – ăn uống và tình ái – sẽ làm cho bánh xe sinh hoạt quay đều đều, không trục trặc. Các phát minh không có lợi gì mấy, chỉ làm cho kẻ giàu giàu thêm, kẻ mạnh mạnh thêm thôi; không cần tới sách vở, các nhà làm luật không cần tới kỹ thuật nữa; còn buôn bán thì ở chợ, trong làng xóm là đủ rồi.

Trong nước càng cấm kỵ thì dân càng nghèo. Dân càng có nhiều phương tiện kiếm lợi thì quốc gia càng hỗn loạn.

Người ta càng kỹ xảo thì các vật lạ càng phát sinh. Pháp lệnh càng nhiều thì trộm cướp càng tăng. Cho nên bậc thánh nhân bảo: Ta “vô tri” mà dân tự cải hoá, ta ưa tĩnh mà dân tự sửa đổi, ta không là gì cả mà dân tự giàu, ta không ham muốn gì cả mà dân tự hoá ra chất phác. Nước nhỏ dân ít thì ta sẽ làm cho có một số người khéo mà không có việc gì để làm, làm cho dân tuy sợ chết mà không đi xa (để khỏi chết), tuy có thuyền, có xe mà không dùng đến, có áo giáp, binh khí mà không trưng ra, khiến dân dùng lại cách gút dây. Họ thấy món ăn (đạm bạc) của họ là ngon, y phục (giản dị) của họ là đẹp, họ thoả mãn về nhà cửa, vui vẻ về phương tiện nhỏ nòi của họ. Những nước láng giềng trông thấy nhau được, nghe tiếng gà tiếng chó của nhau được mà đến gần già, đến chết cũng không quên lại thăm nhau”.

Nhánh thứ hai cũng đề cao vai trò của công dân nhưng vẫn có sự quản lý điều hành của Nhà nước. Chẳng hạn, trong cơ chế quản lý của Nhà nước ta hiện nay đã được thực hiện nguyên tắc: “Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ”; “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”, đó là nền nếp hàng ngày của xã hội mới, thể hiện chế độ nhân dân lao động tự quản lý Nhà nước của mình.⁷

5. Thuyết thiên trị

Theo thuyết này, sự vận hành biến đổi xã hội là do các thế lực siêu nhiên quyết định (trời, phật, chúa, đức thánh, quy luật tự nhiên v.v.) không cần có sự can thiệp của con người. Đại diện cho học thuyết này, thời cổ xưa có thể kể đến

⁷ Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI Đảng cộng sản Việt Nam, NXB Sự thật, Hà Nội, trang 112

Trang Tử (370- ? TCN) và ngày nay là chủ nghĩa hiện sinh, là thói sống buông thả mang tính bản năng của con người. Trang Tử đã từng nói nằm mơ thấy mình biến thành bướm, đến khi tỉnh dậy không nhớ mình biến thành bướm hay biến thành mình. Ông chủ trương mọi cái cứ để nó tự vận hành. Ông cho rằng trẻ thơ do chưa có sự giáo dục nhiều nên sống hồn nhiên, hoà đồng với tự nhiên, nhưng người lớn học nhiều, tham vọng nhiều, làm nhiều bậy bạ. Ông thích vạch ra cho thấy bọn vua chúa có nhiều đức tính giống với bọn đạo chích. Nếu trong một lúc mềm lòng mà một hiền triết chân chính phải lãnh nhiệm vụ cai trị dân thì tốt hơn hết là đừng làm gì cả (vô tri), cứ để cho dân tổ chức lấy những cơ quan địa phương theo kinh nghiệm của họ. “Phải mặc kệ thiên hạ, đừng can thiệp vào, đừng cai trị” (tạ hựu) trong hoàng kim thời đại, trước khi có những ông vua đầu tiên, làm gì có một chính thể nào đâu; từ khi có Khổng Tử cả Trung Quốc tôn thờ vua Nghiêu, vua Thuấn; đáng lẽ phải bêu xấu hai ông đó mới phải, vì họ bày đặt ra quốc gia, diệt mất cái hạnh phúc của loài người thời nguyên thủy. “Thời rất có đức thì loài người cùng sống với cảm thú, tụ họp với mọi loài như cùng một họ, đâu có phân biệt quân tử tiểu nhân” (Mã Đề).

Trang Tử cho rằng bậc hiền nhân phải trốn ngay khi chỉ mới ngờ rằng có tổ chức chính quyền, và phải sống thật xa bọn vua chúa và triết gia. Phải tìm cảnh thanh tĩnh, bỏ đời sống giả tạo đi, đừng suy tư nữa, để hoà mình với cái Đạo, nghĩa là với dòng sông thâm ác của thiên nhiên. Phải nói rất ít lời nói vì nó có hại cũng ngang có ích, mà cái Đạo không thể giảng được, cũng không thể quan niệm được rằng tư

tưởng thuần túy, phải có nó trong huyết quản của mình mới được. Liệng bỏ cơ giới đi, mà dùng những dụng cụ cùng những phương pháp có khi mệt sức hơn của những người chất phác, thời cổ, vì cơ giới sinh ra cơ tâm, sinh ra dao động trong lòng, và tạo ta sự bất bình đẳng, thành thử không ai sống yên ổn giữa các máy móc được. Bậc hiền nhân không nên có của cải gì cả, đừng dùng vàng; phải như Timon để thử kim loại ấy nằm yên trong lòng đất, còn trên châu thì để yên chúng dưới đáy biển. Phải ráng hiểu rằng “vạn vật chỉ là một, mà sinh tử cũng như nhau” (Thiên địa) như nhịp tuần hoàn của thiên nhiên, như những đợt sóng trên biển⁸.

Học thuyết thiên trị có hai nhánh lớn. Nhánh thứ nhất, cho xã hội tồn tại, suy vong, hoặc phát triển là do các lực lượng siêu nhiên vốn có của loài người quyết định; con người không thể hiểu được các quy luật của các lực lượng siêu nhiên này. Nhánh thứ hai, do xã hội biến đổi do các thế lực thần thánh (các loại tôn giáo với các giáo chủ của họ) quyết định.

6. Thuyết vương trị

Thuyết này cho rằng cốt lõi của sự phát triển xã hội là do các hoạt động kinh tế đưa lại, xã hội giàu có là tiêu thức quyết định kết quả hoạt động quản lý xã hội. Học thuyết này ra đời từ xa xưa và tồn tại mãi cho đến ngày nay và nhiều giai đoạn tiếp sau. Mạnh Tử từng viết: Một ông vua nhân đức thì không gây chiến với các nước khác, và tấn công kẻ thù chung của nhân loại là sự nghèo khổ, vì sự nghèo khổ và

⁸ W. Durant – SDD trang 104.

sự dốt nát gây ra tội lỗi mà nước hoá loạn. Dân nghèo vì không có việc làm, hoá ra bầy bạ, mắc vòng tội lỗi, rồi cứ chiếu theo pháp luật mà trừng trị, thì tức là bủa lưới bắt dân. Mở mang giáo dục thì được lòng dân hơn là đặt ra pháp luật⁹.

Để phát triển và giàu có về kinh tế cùng tồn tại không ít cách hiểu khác nhau. Có người cho giàu có về kinh tế chủ yếu là tạo ra sự phồn vinh của xã hội mà cốt lõi là không ngừng đổi mới và hoàn thiện cơ cấu kinh tế, họ cho cơ cấu kinh tế là tỉ lệ so sánh giữa 3 nhóm ngành kinh tế: 1) Công nghiệp + xây dựng cơ bản, 2) Nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, 3) Các ngành dịch vụ. Nếu tỉ trọng của ngành dịch vụ và ngành công nghiệp cao là xã hội phát triển. Ngược lại, nhiều học giả lại cho sự giàu có về kinh tế chính là việc phải xem trọng các ngành kinh tế tạo ra được công cụ hiện đại trang bị cho mọi ngành kinh tế xã hội khác, trong đó hàng đầu là ngành công nghiệp chế tạo cơ khí chính xác hiện đại được tự động hoá, tin học hoá, sinh học hoá và vũ trụ hoá (đây lại chính là nền tảng của các ngành công nghiệp quốc phòng hiện nay).

7. Thuyết kỹ trị

Học thuyết này cho rằng sự phát triển xã hội là do sự phát triển của khoa học và công nghệ đưa lại, các nhà cổ động cho học thuyết này cho rằng khoa học – công nghệ là cứu cánh cho phát triển xã hội, nó đúng cho mọi chế độ xã hội cho dù có sự khác nhau về các đặc trưng xã hội. Không ít các học giả tư bản cho rằng quyền lực xã hội (đặc trưng cho

⁹ W. Durant – SDD trang 96

hiệu quả quản lý xã hội) là do ba nhân tố từ thấp lên cao chi phối: tiền bạc (kinh tế), bạo lực và thông tin (khoa học – công nghệ). Họ đưa ra khái niệm cuộc chiến tranh biên giới mềm, chỉ rõ chính sức mạnh của các nước có trình độ khoa học – công nghệ cao sau này sẽ quyết định vận mệnh của cả thế giới. Một thực tế đã chỉ rõ sở dĩ phương Tây trong vài ba thế kỷ vừa qua vượt xa các nước phương Đông chủ yếu là họ đã coi trọng đúng mức khoa học công nghệ mà hiện nay là nền kinh tế tri thức. Xã hội phương Tây đã có các công cụ sản xuất vượt trội so với phương đông, đặc biệt đó là ngành công nghệ cơ khí hiện đại đã được tin học hoá, tự động hoá và sinh học hoá, cái mà hiện nay vẫn còn rất nhiều nước phương đông xem nhẹ. Chỉ cần lấy một ví dụ, lương cao nhất của tổng thống Mỹ G.W. Bush và thủ tướng Nhật J. Koizumi mỗi năm là 400.000 USD thì lương của các cầu thủ bóng đá nổi danh như Zinedine Zidane, David Beckham v.v. là 8.000.000 USD/năm.

8. Thuyết bức trị (hoặc học thuyết bá đạo)

Theo thuyết này, nhân tố quyết định đến kết quả quản lý xã hội là bạo lực, là uy vũ để khuất phục người khác (kể cả trong xã hội cũng như trong quan hệ với nước khác). Dương Chu (395- 335 TCN) một nhà học giả cũng thuộc phái đạo gia (như Lão Tử và Trang Tử) đã viết: “Thuyết tính thiện là do bọn khôn ngoan bịa đặt ra để lừa gạt người chất phác; kiêm ái (phải thương yêu mọi người) là ảo tưởng của bọn con nít không hiểu rằng *tàn sát nhau mới chính là luật sinh tồn*; còn danh vọng chỉ là một món đồ chơi”. Thế giới ngày nay vẫn đang phải chứng kiến học thuyết cường trị mà nhiều

nước thiếu văn minh đã và đang thực thi: chế độ phát xít Hítle, chế độ diệt chủng Pôn Pốt; chế độ bao vây cấm vận và tấn công các nước hùng khuất phục ý chí của các dân tộc này của các cường quốc có mưu toan khống chế nhân loại. Trong cuốn sách: “Giữa hy vọng và lịch sử – sự đổi mới của nước Mỹ trước những thách thức của thế kỷ XXI” B.Clinton, Tổng thống nước Mỹ đã không ngần ngại nói rõ ý đồ của mình: “Tôi hiểu rằng, để cái nhìn của tôi về nước Mỹ trong thế kỷ XXI trở thành hiện thực, chúng ta phải phá vỡ tư tưởng trước đây và phải đi theo đường lối mới hướng tới tương lai, với một chiến lược dựa trên ba giá trị nền tảng của nước Mỹ có cơ hội để đem lại tối đa cho cuộc sống của họ; mong đợi các công dân gánh vác trách nhiệm để nắm bắt cơ hội; và cùng nhau làm việc trong một cộng đồng của một quốc gia, bảo đảm cho dân tộc ta giành thắng lợi và bảo đảm sự lãnh đạo của chúng ta đối với thế giới. Đó chính là lợi ích cơ bản của nước Mỹ¹⁰”.

9. Thuyết liên trị

Đây là học thuyết quản lý xã hội, cho rằng phải dựa vào sự liên kết giữa các sức mạnh của các cộng đồng trong xã hội ở trong nước và sự liên kết giữa các lực lượng của quốc gia nước ngoài. Học thuyết liên trị đã được các nước sử dụng từ thuở xa xưa cho đến nay. Tô Tần đã từng đưa ra kế sách hợp tung 6 nước: Triệu, Tề, Sở, Hàn, Ngụy, Yên để chống lại nước Tần, còn ngày nay các khối liên kết kinh tế, quân sự,

¹⁰ B.Clinton – Giữa hy vọng và lịch sử, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội 1997, trang 15.

chính trị (NATO, SNG, ASEAN v.v.) đã không ngừng phát huy tác dụng của mình.

10. Thuyết phân trị

Thuyết này còn được gọi là học thuyết chia để trị, do các Nhà nước bóc lột giai cấp cho muốn cai trị được xã hội phải tìm mọi cách chia tách các phân hệ, cá nhân trong xã hội, để họ mâu thuẫn xung đột với nhau, không còn khả năng chống lại Nhà nước.

III. ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP, NỘI DUNG MÔN HỌC

1. Đối tượng môn học

Quản lý xã hội có đối tượng nghiên cứu là các quy luật hình thành, biến đổi và phát triển cùng các phương pháp và hình thức thực hiện việc quản lý xã hội theo đúng các yêu cầu của các quy luật đó.

2. Phương pháp nghiên cứu

Là môn khoa học xã hội, quản lý xã hội thường sử dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội: bao gồm các tri thức, các thủ thuật để phát hiện và giải quyết các hiện tượng, các vấn đề phát sinh trong xã hội.

Phương pháp luận được sử dụng để nghiên cứu trong giáo trình này là phương pháp luận của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; đặc điểm truyền thống của dân tộc Việt Nam, các nguyên lý của dịch học, của lý thuyết hệ thống và các thành quả có liên quan của các môn khoa học khác.

Trong nghiên cứu cụ thể, quản lý xã hội sử dụng các phương pháp quen thuộc: xã hội học, tâm lý học, toán học,

tin học để xem xét và giải quyết các vấn đề đặt ra trong quá trình tiến hành quản lý xã hội của các chủ thể quản lý xã hội.

3. Nội dung môn học

Quản lý xã hội bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

- 3.1. Đối tượng nghiên cứu của môn học
- 3.2. Phương pháp nghiên cứu môn học
- 3.3. Xác định chính xác chủ thể quản lý xã hội
- 3.4. Các thiết chế xã hội
- 3.5. Phương pháp, hình thức và hiệu quả quản lý xã hội
- 3.6. Các phương pháp và kỹ thuật nghiên cứu trong quản lý xã hội

IV. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1- Xã hội là gì? Xã hội tồn tại vì các mục tiêu nào? Quản lý xã hội là gì? Các bước thực hiện hoạt động quản lý xã hội.

2- Quản lý xã hội có những đặc điểm nào cần chú ý, đặc điểm nào là quan trọng nhất? Vì sao?

3- Học thuyết quản lý nào là cơ bản về quản lý xã hội, ưu nhược điểm của từng học thuyết.

4- Học thuyết quản lý xã hội theo chủ nghĩa Mác – Lênin là gì? Nó có kết hợp các nhân tố của các học thuyết đã nêu ở trên hay không? Cho ví dụ minh họa.

Chương II

CHỦ THỂ QUẢN LÝ XÃ HỘI

I. NHÀ NƯỚC VỚI VẤN ĐỀ QUẢN LÝ XÃ HỘI

1. Sự ra đời của Nhà nước

Ngay từ khi con người xuất hiện trong tiến trình lịch sử, với tập tính vốn có của động vật và con người, cuộc sống cộng đồng đã hình thành, lúc này chỉ diễn ra trên quy mô nhỏ hẹp (nhóm nhỏ, bầy, đoàn v.v.) rồi mới phát triển thành các cộng đồng quy mô lớn hơn. Trong cuộc sống cộng đồng, giữa các con người tất yếu nảy sinh các va vấp, xung đột v.v. đòi hỏi phải có một cơ chế và tổ chức xử lý các va vấp, xung đột này, dần dần hình thành nên các quy tắc xử sự chung được tuyệt đại đa số trong cộng đồng chấp thuận và tuân thủ.

Trong xã hội cộng sản nguyên thủy, khi xã hội chưa phân chia thành giai cấp, chưa có sự đối lập về lợi ích kinh tế giữa các tập đoàn người thì những quy tắc xử sự chung của toàn xã hội, mà hình thức biểu hiện của nó là phong tục tập quán, các quy tắc lễ nghi tôn giáo được thực hiện bằng sự tự giác của mỗi người trong xã hội và bằng uy tín của các thủ lĩnh, của các lãnh tụ trong cộng đồng.

Sau khi chế độ cộng sản nguyên thủy bị tan rã, xã hội loài người phân chia thành giai cấp, bắt đầu xuất hiện sự đối lập về lợi ích kinh tế giữa các nhóm, các tập đoàn người, thì

sự tranh đấu giữa họ với nhau ngày càng trở nên gay gắt. Trong điều kiện đó, để giữ cho xã hội trong vòng kỷ cương nhất định, giai cấp thống trị nắm trong tay những lực lượng sản xuất chủ yếu, những của cải chủ yếu, những công cụ bạo lực lớn (các tiềm năng quân sự) – Các yếu tố chủ yếu tạo ra quyền lực xã hội, tìm cách tổ chức nên một thiết chế đặc biệt với những công cụ đặc biệt – thiết chế Nhà nước và Nhà nước bắt đầu xuất hiện. Như vậy, Nhà nước chỉ ra đời khi sản xuất và văn minh xã hội phải phát triển đạt đến một trình độ nhất định, cùng với sự phát triển đó là sự xuất hiện chế độ tư hữu và sự xuất hiện giai cấp trong xã hội.

Nhưng Nhà nước ra đời không chỉ là để thống trị giai cấp mà còn là tổ chức công quyền thống nhất quản lý toàn xã hội hoặc đến các đối tượng có liên quan đến xã hội nhằm mục đích sắp xếp, tổ chức, bảo toàn những đặc trưng về chất của chúng, hoàn thiện và phát triển chúng theo định hướng nhất định, tức là Nhà nước không chỉ là công cụ trong tay giai cấp thống trị mà còn là quyền lực công đại diện cho lợi ích chung của cộng đồng xã hội.

Nhà nước về thực chất là một thiết chế quyền lực chính trị, là cơ quan thống trị giai cấp của nhóm lợi ích xã hội (một giai cấp hoặc một nhóm giai cấp) này đối với một hoặc toàn bộ các giai cấp khác, đồng thời còn là cơ quan công quyền cung ứng các dịch vụ công và hàng hoá công cộng cho xã hội để duy trì và phát triển xã hội mà Nhà nước đó quản lý trước các Nhà nước khác và trước lịch sử.

Trong các đặc trưng về chất, đặc trưng về mặt kinh tế, bao gồm vấn đề sản xuất và vấn đề lợi ích kinh tế là quan

trọng nhất, bởi vì các hoạt động kinh tế ngày một trở nên là các hoạt động cốt lõi của xã hội. Các Nhà nước trước chủ nghĩa xã hội về cơ bản là đại diện cho quyền lợi thiểu số giai cấp thống trị giàu có nhằm bóc lột, nô dịch đại đa số nhân dân lao động trong và ngoài nước. Đặc biệt là Nhà nước tư sản, thông qua luật pháp, chính sách và các công cụ quản lý khác để chi phối các hoạt động kinh tế và xã hội, duy trì và phát triển lợi ích của các nhà tư bản. Dù dưới nhiều hình vẻ khác nhau, các nhà lý luận bên vực cho các nhà tư sản đã không thể phủ nhận bản chất giai cấp của Nhà nước. Nhà nước đó là tên lính canh của chế độ sở hữu tư sản đúng như C.Mác đã phê phán: “Chính những tư tưởng của các ông là con đẻ của các chế độ sản xuất và sở hữu tư sản, cũng như pháp quyền của các ông chỉ là ý chí của giai cấp các ông, được đề lên thành pháp luật, cái ý chí mà nội dung là do những điều kiện sinh hoạt vật chất của giai cấp các ông quyết định”¹¹. Nhà nước, một mặt, (là một thiết chế quyền lực chính trị) là cơ quan thống trị giai cấp của một (hoặc một nhóm) giai cấp này đối với một (hoặc toàn bộ các giai cấp khác nhau trong xã hội); mặt khác nó còn là quyền lực công đại diện cho lợi ích chung của cộng đồng xã hội nhằm duy trì và phát triển xã hội trước các nhà nước khác. Như vậy, nhà nước có hai thuộc tính cơ bản: thuộc tính giai cấp và thuộc tính xã hội. Hai thuộc tính này gắn bó với nhau, nương tựa vào nhau và biến đổi không ngừng cùng với sự phát triển hoặc kìm hãm của xã hội.

Nhà nước ra đời dựa trên cơ sở của nguồn lực xã hội (thuộc tính vốn có của tổ chức xã hội và quyền chiếm giữ sử

¹¹ Mác - Ăngghen toàn tập, tập 9. NXB Sự thật, Hà Nội 1975.

dụng tài sản công cộng của xã hội), nó được chia thành các quyền: 1) Lập ý, lập ngôn (áp đặt tư tưởng, chuẩn mực, niềm tin v.v. cho xã hội, 2) Lập hiến, lập pháp, 3) Hành pháp, 4) Tư pháp, 5) Chiếm hữu, sử dụng, bảo vệ lãnh thổ quốc gia. Vì thế nhà nước là chủ thể quản lý xã hội lớn nhất, quản lý của nhà nước mang tính đa chiều. Nhà nước thực sự là một tổ chức đặc biệt, đó là một tổ chức mang tính bao trùm của cả xã hội, khác hẳn các tổ chức xã hội khác bởi các dấu hiệu sau:

- *Thứ nhất*, Nhà nước là sự phân chia cư dân theo lãnh thổ. Nếu các bộ lạc, thị tộc được hình thành theo quan hệ huyết thống thì nhà nước là bộ máy quyền lực, tập trung trên một cơ cấu lãnh thổ nhất định và dân cư được phân chia theo lãnh thổ quốc gia thống nhất.

- *Thứ hai*, Nhà nước thiết lập một bộ máy quyền lực xã hội, bộ máy quyền lực công này dường như tách ra ngoài xã hội, đứng trên xã hội, nhưng lại trực tiếp cai trị xã hội. Ngày nay nó thường là bộ máy đồ sộ bao gồm một hệ thống các cơ quan quản lý các lĩnh vực của đời sống xã hội như: tuyên truyền, cổ động, cưỡng chế, đàn áp, và các cơ quan quản lý khoa học kỹ thuật, kinh tế, tài chính... mà cơ cấu xã hội bộ lạc, thị tộc chưa hề biết đến.

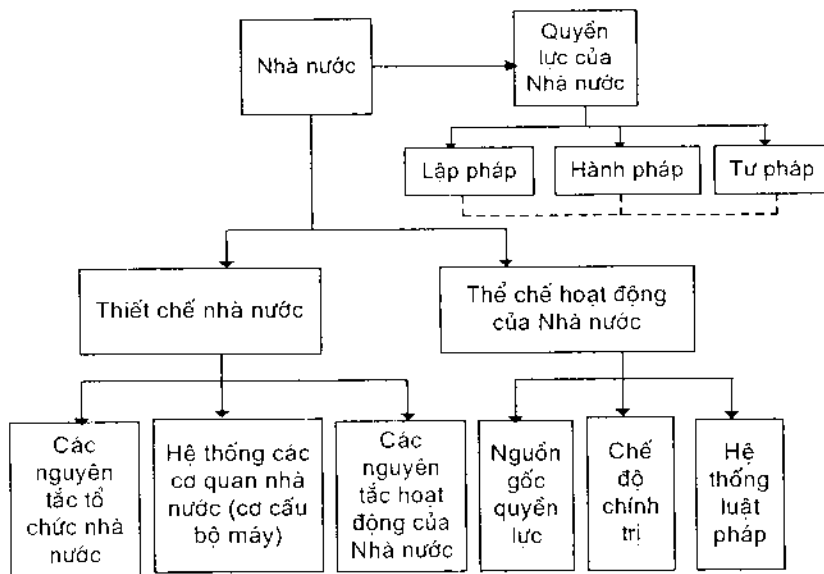
- *Thứ ba*, Nhà nước là quyền lực công xuất hiện đồng thời với việc xác định chủ quyền nhà nước - đó là quyền lực tối cao mang tính độc lập của Nhà nước trong việc giải quyết những công việc đối nội, đối ngoại của xã hội.

Thứ tư, Nhà nước ban hành pháp luật có tính bắt buộc chung đối với mọi tổ chức, mọi thành viên trong xã hội. Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật và bằng các biện pháp

khác nhằm đạt được mục đích đặt ra. Yash Tandon trong bài “Nhà nước theo kiểu Keynes” trong cuốn “Chủ quyền kinh tế trong một thế giới đang toàn cầu hoá” đã viết “Nhà nước ở đây có nghĩa là quyền lực được áp đặt theo một trật tự rõ ràng nhất định để giúp hệ thống kinh tế vận hành, kể cả quyền trừng phạt những ai lẩn tránh nghĩa vụ đối với hệ thống đó hoặc chống lại hệ thống đó”¹².

2. Nội dung của Nhà nước

Nhà nước bao gồm hai nội dung: thiết chế nhà nước và thể chế hoạt động của nhà nước.



Sơ đồ 4: Nội dung của Nhà nước

¹² Chủ quyền kinh tế trong một thế giới đang toàn cầu hoá - NXB chính trị Quốc gia, Hà Nội 1999, tr.63-64.

2.1. Thiết chế nhà nước (hay thiết chế chính trị)

Là một bộ phận của thiết chế xã hội, thiết chế nhà nước bao gồm những quy định, luật lệ của Nhà nước của xã hội buộc mọi người trong xã hội phải tuân theo. Thiết chế Nhà nước nhằm bảo đảm cho Nhà nước thực hiện đầy đủ, có hiệu lực các chức năng, nhiệm vụ mà tầng lớp thống trị và nhu cầu khách quan của xã hội đặt ra. Nội dung chủ yếu của thiết chế Nhà nước bao gồm: Các nguyên tắc tổ chức Nhà nước (thiết chế chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, quốc phòng, an ninh, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, nguyên tắc tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước), hệ thống các cơ quan nhà nước (cơ cấu bộ máy) và các nguyên tắc hoạt động của nhà nước nhằm thực hiện quyền lực nhà nước. Còn quyền lực nhà nước là quyền lực chính trị (hay chủ quyền quốc gia) được thực hiện bằng Nhà nước, nói cách khác quyền lực nhà nước là khả năng sử dụng Nhà nước để thực hiện ý chí của tầng lớp thống trị đối với xã hội và các quan hệ bên ngoài (sẽ xét kỹ ở dưới).

2.1.1. Nguyên tắc tổ chức Nhà nước

Là quy tắc xử sự các quyền lực của Nhà nước trong quá trình quản lý đất nước (là tập trung, tập quyền hay phân quyền).

2.1.1.1. Nguyên tắc phân quyền

Hình thức Nhà nước phân quyền đã được Aristore (384-322 TCN) nhà triết gia cổ đại Hy Lạp đề xướng, tiếp đó được nhà tư tưởng Anh thế kỷ XVII Lócơ (D.Locce) phát triển và đến nhà sử học, triết học Pháp thế kỷ XVIII Môngtétxkiơ (S.L. Montesquieu) đã hình thành thuyết "tam quyền phân

lập". Thuyết phân quyền được hoàn chỉnh trong cuộc đấu tranh của giai cấp tư sản đang thắng thế trước chế độ quân chủ chuyên chế. Đó là chế độ mà người dân hầu như không có quyền gì, mọi quyền lực tập trung hết vào tay nhà vua và quyền lực còn được chuyển giao theo nguyên tắc cha truyền con nối, xã hội phong kiến phải chịu đựng sự độc tài, chuyên chế của vua chúa phong kiến hàng thế kỷ này sang thế kỷ khác.

Theo nguyên tắc phân quyền thì quyền lực được phân chia thành: quyền lập pháp, quyền hành pháp và quyền tư pháp, các quyền này độc lập và chế ước lẫn nhau. Trong đó quyền lập pháp thuộc về nghị viện tức là thuộc về cơ quan đại diện của nhân dân được lập ra qua phổ thông đầu phiếu. Quyền hành pháp thuộc về Chính phủ và quyền tư pháp thuộc về toà án.

Nguyên tắc phân quyền là một tiến bộ lớn của lịch sử so với chế độ quân chủ chuyên chế, nhờ đó đã hình thành thiết chế dân chủ tư sản. Tuy vậy nguyên tắc phân quyền cũng bộc lộ nhiều nhược điểm như: nó chỉ hạn chế cơ quan dân cử trong phạm vi thẩm quyền lập pháp, không cho phép cơ quan dân cử tác động tích cực và chủ động đối với cơ quan hành pháp. Thực tế này đang diễn ra rất rõ nét ở Mỹ, Pháp, Nhật và nhiều nước tư bản chủ nghĩa.

2.1.1.2. Nguyên tắc tập quyền

Nguyên tắc này gắn liền với tư tưởng cho rằng quyền lực Nhà nước gắn bó với một chủ thể thống nhất, bởi vậy theo nguyên tắc này, quyền lực Nhà nước không bị phân chia thành các quyền tách rời đối lập nhau. Quyền lực nhân dân

được thể hiện tập trung thống nhất vào một cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất do nhân dân bầu ra và chịu trách nhiệm trước nhân dân đó là Nghị viện (Quốc hội). Mọi cơ quan Nhà nước khác đều do cơ quan quyền lực Nhà nước này thành lập, giao nhiệm vụ và phải chịu sự giám sát của nó. Hầu hết tất cả các nước xã hội chủ nghĩa đều tổ chức Nhà nước theo nguyên tắc này. Thực tiễn công cuộc xây dựng chính quyền nhân dân ở nước ta từ năm 1945 đến nay đều quán triệt nguyên tắc tập quyền, bảo đảm sự thống nhất và không thể phân chia quyền lực Nhà nước. Nghĩa là quyền lập pháp và quyền giám sát tối cao tập trung trong tay Quốc hội là cơ quan dân cử cao nhất, đồng thời là cơ quan duy nhất để thể hiện chủ quyền Nhà nước của nhân dân. Cơ quan chấp hành và điều hành tức Chính phủ do cơ quan quyền lực cao nhất (Quốc hội) lập ra. Chính phủ phải chịu trách nhiệm trước Quốc hội, hoạt động trên cơ sở, trong khuôn khổ hiến pháp, luật pháp và nhằm thi hành hiến pháp, pháp luật. Các cơ quan xét xử có vị trí độc lập, hoạt động trên cơ sở pháp luật và chỉ tuân theo pháp luật.

Như vậy với việc tổ chức quyền lực Nhà nước theo nguyên tắc tập quyền, quyền lực tuyệt đối của nhân dân được bảo đảm. Trong bản thân nguyên tắc tập quyền cũng chứa đựng trong đó sự tiếp thu những hạt nhân hợp lý của nguyên tắc phân quyền, đó là: để ra quyền lực của cơ quan dân cử; thừa nhận sự tồn tại khách quan của các loại cơ quan làm chức năng khác như lập pháp, hành pháp, kiểm sát và xét xử; thừa nhận sự cần thiết phải có sự độc lập của toà án trong xét xử.

2.1.2. Hệ thống các cơ quan nhà nước (bộ máy nhà nước) ở nước ta

Hiện nay bộ máy Nhà nước ở nước ta được xây dựng trên cơ sở của nguyên tắc tập quyền, nhằm bảo đảm “tất cả quyền lực thuộc về nhân dân”. Để khắc phục những khiếm khuyết của nguyên tắc tập quyền với mục đích thể hiện và thực hiện một cách đầy đủ hơn quyền lực của nhân dân, có thể sử dụng những hạt nhân hợp lý của nguyên tắc phân quyền. Việc vận dụng này phải có nguyên tắc để không làm cho bộ máy Nhà nước hoạt động lệch khỏi quỹ đạo của nguyên tắc tập quyền. Cơ cấu tổ chức và cơ chế hoạt động của Nhà nước ta phải được nghiên cứu và thiết kế theo thuyết quyền lực Nhà nước thống nhất, nhưng phải phân công và phân bổ các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp của mình và đúng pháp luật, không tổ chức nào được lạm dụng quyền và đứng trên pháp luật.

Các cơ quan hành pháp và tư pháp chỉ được phép hoạt động trong khuôn khổ của luật pháp và không cho phép các cơ quan hành pháp và tư pháp tự đặt ra các văn bản luật.

2.1.3. Các nguyên tắc hoạt động của Nhà nước Cộng hoà XHCN Việt Nam

Nguyên tắc hoạt động của nhà nước (hoặc vắn tắt: nguyên tắc hoạt động Nhà nước) là tư tưởng chỉ đạo hoạt động của tổ chức và hoạt động quản lý Nhà nước XHCN.

Nguyên tắc hoạt động Nhà nước không phải do Nhà nước hay do một cơ quan nào, một người nào tự ý đặt ra mà nó được hình thành dựa trên cơ sở đòi hỏi của các quy luật khách quan, trên kết quả nghiên cứu sâu sắc các điều kiện thực tế xã hội, trên bản chất chế độ chính trị, xã hội trong thời gian và hoàn cảnh cụ thể của đất nước.

Nguyên tắc quản lý Nhà nước phải luôn luôn phát triển cho phù hợp với sự biến động của các hiện tượng chính trị, xã hội mà nguyên tắc phản ánh cũng như sự phát triển nhận thức của con người, đồng thời nó cũng có những yếu tố tồn tại và sự ổn định lâu dài.

2.1.3.1. Tất cả quyền lực thuộc về nhân dân

Ở nước ta, tất cả quyền lực thuộc về nhân dân. Nhân dân sử dụng quyền lực Nhà nước của mình thông qua Quốc hội và Chính phủ là những cơ quan đại diện cho ý chí và nguyện vọng của nhân dân, do nhân dân bầu ra và chịu trách nhiệm trước nhân dân.

- Chủ thể quyền lực Nhà nước là nhân dân, nhưng quyền lực Nhà nước không nằm trong tay từng cá nhân, từng nhóm người rời rạc mà nằm trong tay nhân dân đã được tổ chức lại thành Nhà nước.

- Nhà nước thực hiện chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa: Một mặt chuyên chính với kẻ thù của chủ nghĩa xã hội và những hành vi vi phạm quyền dân chủ nhân dân. Mặt khác, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân. Dân chủ gắn liền với công bằng xã hội, phải được thực hiện trong thực tế cuộc sống trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, thông qua hoạt động của nhà nước do nhân dân cử ra và bằng các hình thức dân chủ trực tiếp. Dân chủ đi đôi với kỷ luật, kỷ cương và được thể chế hoá bằng pháp luật và được pháp luật bảo vệ.

Nhà nước định ra pháp luật nhằm xác định quyền công dân và quyền con người, quyền đi đôi với nghĩa vụ và trách

nhiệm bảo đảm sự bình đẳng của mọi công dân trong việc xây dựng Nhà nước và quản lý Nhà nước.

Để thực hiện nguyên tắc “tất cả quyền lực thuộc về nhân dân”, phải có một chế độ bầu cử đại biểu thực sự dân chủ, bảo đảm quyền bầu cử, ứng cử, vận động bầu cử, bảo đảm đủ thông tin cho nhân dân có đủ hiểu biết và tự do lựa chọn người đại biểu cho mình.

- Đại biểu nhân dân phải có đức và có tài, đủ năng lực hiểu biết và tham gia biểu quyết những vấn đề trọng đại của quốc gia, quyết định luật pháp làm công cụ quản lý đất nước.

- Cơ cấu của cơ quan quyền lực phản ánh đủ cơ cấu xã hội, điều hoà đúng đắn lợi ích của các giai cấp, các tầng lớp, các dân tộc, các tôn giáo, các tổ chức xã hội v.v..

- Các cơ quan quyền lực Nhà nước phải do nhân dân bầu ra, theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín.

- Nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp được quy định rõ ràng và đầy đủ bảo đảm để các cơ quan này thực sự đại diện cho nhân dân thực hiện quyền lực của mình chịu sự giám sát của nhân dân và có thể bị bãi miễn khi tỏ ra là không còn xứng đáng.

2.1.3.2. Quyền lực Nhà nước là thống nhất không phân chia, nhưng có sự phân công rành mạch giữa các quyền

Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi) của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã khẳng định mọi quyền lực thuộc về nhân dân. Nhân dân sử dụng quyền lực Nhà nước thông qua Quốc hội và Hội đồng nhân dân là những cơ quan đại diện

cho ý chí và nguyện vọng của nhân dân, do nhân dân bầu ra và chịu trách nhiệm trước nhân dân (Điều 6 Hiến pháp).

- Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Điều 83 Hiến pháp 1992).

- Quốc hội là cơ quan duy nhất có quyền lập hiến, lập pháp và thực hiện quyền giám sát tối cao với toàn bộ hoạt động của Nhà nước, quyết định những vấn đề quan trọng về chính sách đối nội và đối ngoại của đất nước.

- Quốc hội do nhân dân bầu ra, chịu trách nhiệm trước nhân dân. Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao đều do Quốc hội bầu ra và chịu trách nhiệm trước quốc hội. Các cơ quan này tổ chức và hoạt động theo quy định của quốc hội và phải chịu trách nhiệm trước Quốc hội.

- Trong tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước ta có sự phân công, phân nhiệm rành mạch giữa Quốc hội (lập pháp), Chính phủ (hành pháp), Toà án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao (tư pháp) để mỗi cơ quan thi hành có hiệu lực chức năng, quyền hạn của mình và sự phối hợp chặt chẽ, tạo nên sức mạnh tổng hợp của quyền lực Nhà nước.

2.1.3.3. Nguyên tắc tập trung dân chủ là nguyên tắc chủ đạo

Điều 6 Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi) quy định: “Quốc hội, Hội đồng nhân dân và các cơ quan khác của Nhà nước đều tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ”.

Nguyên tắc tập trung dân chủ trong tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước ta thể hiện:

- Các cơ quan quyền lực Nhà nước đều do nhân dân bầu ra và chịu trách nhiệm trước nhân dân. Các cơ quan hành chính Nhà nước, Tòa án, Viện kiểm sát đều do cơ quan quyền lực Nhà nước bầu ra và chịu trách nhiệm trước cơ quan bầu ra mình.

- Các cơ quan Nhà nước cấp dưới phải phục tùng cơ quan Nhà nước cấp trên; các cấp chính quyền địa phương phải phục tùng cơ quan Nhà nước Trung ương.

- Tăng cường quyền quản lý tập trung thống nhất của Trung ương, kết hợp chặt chẽ với việc phân cấp hợp lý, để tăng cường và phát huy tính chủ động, sáng tạo của chính quyền địa phương và cơ sở.

- Thiểu số phục tùng đa số, cá nhân phục tùng tập thể, mọi người phải phục tùng người chỉ huy trong các cơ quan Nhà nước tổ chức theo chế độ thủ trưởng và trong điều hành công việc ở các công sở.

Nguyên tắc tập trung dân chủ đối lập với tập trung quan liêu, gia trưởng độc đoán và cũng đối lập với tình trạng phân tán, cục bộ, địa phương, vô tổ chức, vô kỷ luật.

2.1.3.4. Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa

- Nguyên tắc Nhà nước pháp quyền đòi hỏi xác định tính tối cao của pháp luật mà Hiến pháp là đạo luật cơ bản. Mọi cơ quan nhà nước, xã hội và cá nhân phải tuân thủ pháp luật và phải hành động phù hợp với yêu cầu của hiến pháp và pháp luật.

- Trong xã hội, chính trị thể hiện sự thống trị của một bộ phận (một giai cấp hay liên minh giai cấp) đối với xã hội.

khác với pháp luật là sự áp dụng bình đẳng, phổ biến đối với từng cá nhân.

- Nhà nước pháp quyền là sự khẳng định pháp luật, chống đẳng cấp, chống sự lộng quyền của bộ máy Nhà nước, chống mọi hành vi không “tôn trọng pháp luật của công dân”.

Nội dung của nguyên tắc Nhà nước pháp quyền:

- Sự tổ chức và hoạt động của Nhà nước pháp luật quy định và có những chế tài bảo đảm cho các quy định đó có hiệu lực pháp lý. Xác lập chế độ kiểm tra sự phù hợp của hoạt động Nhà nước với pháp luật.

- Nhà nước thực hiện sự quản lý đất nước bằng pháp luật và bằng các biện pháp Nhà nước khác.

- Mọi hoạt động của Nhà nước và mọi công dân phải tuân theo pháp luật. Pháp luật chi phối và điều chỉnh các quan hệ xã hội.

2.2. Thể chế hoạt động của Nhà nước

2.2.1. Khái niệm

Thể chế hoạt động của Nhà nước là định hướng và phương thức hoạt động của Nhà nước nhằm thực hiện thành công các định hướng của mình trong quá trình quản lý xã hội. Nó chỉ rõ nguồn gốc của quyền lực Nhà nước, nêu rõ ai là người thực hiện các quyền lực đó, sự phân bố ba quyền trong quyền lực Nhà nước (chế độ chính trị), hệ thống luật pháp Nhà nước.

Thể chế hoạt động của Nhà nước bao gồm hệ thống các quy phạm và chuẩn mực được ghi nhận trong các văn bản

quy phạm pháp luật, quy định về tổ chức Nhà nước, về quản lý Nhà nước trên các lĩnh vực, về sự kiểm soát đối với Nhà nước nhằm tạo cơ sở, khuôn khổ pháp lý cho tổ chức và hoạt động của Nhà nước theo pháp luật.

Nhà nước tồn tại nhằm thực hiện quyền lực chính trị của mình thông qua việc quản lý xã hội.

Quản lý của nhà nước đối với xã hội (hoặc quản lý nhà nước đối với xã hội) là sự tác động có tổ chức và bằng pháp quyền và bộ máy nhà nước để điều chỉnh các quá trình xã hội, các hành vi hoạt động của công dân và mọi tổ chức trong xã hội để duy trì và phát triển trật tự xã hội; nhằm bảo toàn, củng cố và phát triển quyền lực Nhà nước trước các nhà nước khác và lịch sử.

2.2.2. Đặc điểm và chức năng của quản lý nhà nước đối với xã hội

2.2.2.1. Quản lý Nhà nước có những đặc điểm cơ bản là:

- Quản lý Nhà nước mang tính quyền lực đặc biệt, tính tổ chức rất cao. Mệnh lệnh của Nhà nước mang tính đơn phương. Khách thể quản lý phải phục tùng chủ thể quản lý một cách nghiêm túc. Nếu không thì phải truy cứu trách nhiệm và xử lý theo pháp luật một cách nghiêm minh, bình đẳng.

- Quản lý Nhà nước có mục tiêu chiến lược, chương trình và kế hoạch để thực hiện mục tiêu. Đặc điểm này đòi hỏi các cơ quan quản lý nhà nước phải có kế hoạch dài hạn, trung hạn và hàng năm. Có chỉ tiêu định hướng chủ yếu, có biện pháp cân đối để thực hiện các chỉ tiêu ấy để hoàn thành có hiệu quả các chương trình mục tiêu chiến lược của Nhà nước.

- Quản lý Nhà nước có tính chủ động, sáng tạo và linh hoạt trong việc điều hành, phối hợp, huy động mọi lực lượng, phát huy sức mạnh tổng hợp để tổ chức lại nền sản xuất xã hội và cuộc sống của con người trên địa bàn lãnh thổ của mình theo sự phân công, phân cấp, đúng thẩm quyền, theo nguyên tắc tập trung dân chủ.

- Quản lý Nhà nước phải đảm bảo tính liên tục và ổn định trong tổ chức và hoạt động quản lý nhà nước. Các quyết định quản lý nhà nước phải tương đối ổn định, tránh sự thay đổi quá nhanh chóng. Các văn bản, giấy tờ của nhà nước, của dân phải được giữ gìn, lưu trữ. Đây là đặc điểm rất quan trọng thể hiện tính trách nhiệm của Nhà nước đối với xã hội, với công dân.

2.2.2.2. Các chức năng của quản lý nhà nước đối với xã hội

- Các chức năng của quản lý nhà nước là những hoạt động quản lý đặc biệt, biểu hiện phương hướng, giai đoạn hoặc lĩnh vực tác động của nhà nước đối với chức năng của quản lý nhà nước xuất phát từ chức năng của nhà nước. Chức năng của nhà nước giúp nhà nước trả lời câu hỏi “phải làm gì” và thường được phân chia thành 2 nhóm đối nội và đối ngoại có tính chiến lược, cơ bản, lâu dài, xuất phát từ điều kiện thực tế khách quan, phù hợp với các yêu cầu các quy luật và bản chất chế độ chính trị – kinh tế – xã hội của đất nước. Các cơ quan quản lý nhà nước (cơ quan hành chính nhà nước) cụ thể hoá chức năng của nhà nước thành các chức năng cụ thể của mình, thực hiện quyền lực Nhà nước trong việc điều hành quản lý nhà nước.

a. Theo phương hướng tác động, quản lý nhà nước có các chức năng sau:

- Chức năng trấn áp

Nhằm đàn áp sự chống đối của các giai cấp và thế lực thù địch với Nhà nước kể cả tổ chức khiêu khích phá hoại nước ngoài nhằm bảo vệ thành quả của chính quyền, bảo vệ Tổ quốc, bảo đảm an ninh trật tự và an toàn xã hội.

- Chức năng tổ chức và quản lý kinh tế

Đây là chức năng cơ bản và đặc thù của quản lý nhà nước. Điều quan trọng nhất là phải phân biệt rõ và kết hợp tốt chức năng quản lý nhà nước về kinh tế của các cơ quan quản lý nhà nước với chức năng sản xuất kinh doanh của các đơn vị kinh tế cơ sở vì mục tiêu làm giàu nhanh chóng cho đất nước.

- Chức năng văn hoá, giáo dục, y tế, thể dục thể thao v.v..

Nhằm không ngừng củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng đời sống văn hoá, tinh thần của xã hội và cộng đồng, hoà nhập một cách vững chắc vào cuộc sống chung của nhân loại (chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khoẻ của nhân dân, mở mang dân trí, tạo dựng xã hội văn minh, mạnh khoẻ v.v.).

- Chức năng xã hội

Đó là các chính sách về con người mà Nhà nước phải chăm lo bao gồm: Vấn đề kế hoạch hoá dân số và giải quyết việc làm cho người lao động; thực hiện công bằng xã hội, chính sách bảo trợ xã hội đối với thương bệnh binh, gia đình liệt sĩ, người về hưu, quân nhân đã hoàn thành nghĩa vụ

quân sự, người tàn tật; vấn đề gia đình, vấn đề nhà ở, công trình xây dựng kết cấu hạ tầng... thực hiện đúng chính sách giai cấp và chính sách dân tộc. Có chính sách đối với công nhân viên chức, công nhân, nông dân, trí thức: nâng cao trình độ kinh tế, chính trị, quốc phòng, xã hội, văn hoá cho các dân tộc, bảo đảm sự bình đẳng đoàn kết giữa các dân tộc... Đối với kiều dân sinh sống ở nước ngoài cần tạo điều kiện thuận lợi để bà con hoà nhập với xã hội sở tại vừa liên hệ mật thiết, gắn bó với quê hương, góp phần xây dựng quê hương, đất nước v.v..

- Chức năng bảo vệ tài sản nhà nước

Đó là chức năng bảo vệ sở hữu, tài sản của nhà nước, bảo đảm quyền và tự do của công dân; lối sống có văn hoá; bảo đảm trật tự kỷ cương an toàn xã hội trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội; bảo vệ nhân phẩm; quyền của con người trong xã hội.

- Chức năng quốc phòng

Nhằm chống lại ngoại xâm, bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia. Tăng cường củng cố tình hữu nghị, và sự hợp tác quốc tế trong mọi lĩnh vực.

b. Theo giai đoạn tác động quản lý, mọi cơ quan hành chính nhà nước còn có các chức năng sau:

- Chức năng tổ chức

Đây là việc xây dựng mối quan hệ hợp lý và vững chắc giữa con người, giữa các nhóm, giữa các cơ quan nhà nước với nhau. Mỗi một tổ chức được xây dựng theo một mục đích nhất định với các chức năng nhất định. Ở góc độ quản lý nhà nước, chức năng tổ chức là chức năng quan trọng nhất, vì

Nhà nước quản lý toàn thể công dân trong nước và điều chỉnh hàng triệu mối quan hệ giữa những con người với nhau. Bởi vậy, phải tổ chức như thế nào để mỗi công dân đều có vị trí tích cực trong xã hội và chỉ khi đó mỗi người mới có thể cống hiến nhiều nhất cho xã hội.

- Chức năng cán bộ

Con người là thành phần cơ bản của chủ thể và khách thể quản lý nhà nước, thực chất của quản lý nhà nước là việc con người quản lý con người. Vì thế việc lựa chọn, đào tạo, bồi dưỡng, phân bổ, sử dụng viên chức cán bộ phải do tất cả các cơ quan nhà nước thực hiện.

- Chức năng hoạch định

Chức năng hoạch định của quản lý nhà nước có tầm cỡ toàn xã hội, có vị trí của một trong những chức năng quan trọng nhất của quản lý nhà nước. Chất lượng thực hiện chức năng này quyết định rất lớn đối với chất lượng phát triển toàn bộ xã hội nói chung bởi vì hoạch định không chỉ trong lĩnh vực kinh tế mà còn bao gồm cả lĩnh vực chính trị, văn hoá, xã hội và cả trong lĩnh vực quản lý nữa: Nó xuyên suốt toàn bộ các bộ phận cơ bản trong hoạt động thực tế quản lý của Nhà nước cũng như mỗi một cơ quan quản lý nhà nước. Hoạch định là sự biểu hiện khách quan mang tính quy luật của sự phát triển xã hội, là một quá trình hoạt động nhiều mặt về xây dựng, điều chỉnh, phối hợp, ban hành, thực hiện, kiểm tra đánh giá các kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội, bảo đảm tính đồng bộ, cân đối, tập trung có mục tiêu và có cơ sở pháp lý nhận định. Còn kế hoạch là một văn bản thể hiện ý định của Nhà nước với chỉ tiêu và biện pháp cụ thể nhằm thực hiện quá trình hoạch định một vấn đề nào đó.

- Chức năng điều chỉnh

Nhà nước là người có khả năng điều chỉnh chủ yếu các quá trình xã hội, các hành vi và hoạt động của con người, đó là quyền lực của Nhà nước; điều chỉnh chính là sự xác định về mặt pháp lý đối với các quy tắc, tiêu chuẩn hành vi của các cá nhân, nhóm người, tổ chức, tập thể, cộng đồng, xã hội v.v. một cách chuẩn xác phù hợp với tiến trình phát triển của xã hội và trong quá trình vận hành xã hội, nếu có các hành vi sai phạm phải kịp thời xử lý, điều chỉnh.

3. Thể chế hành chính

Trong tiến trình lịch sử đã xuất hiện nhiều loại hình Nhà nước khác nhau. Sự khác nhau này chủ yếu thuộc về thể chế hành pháp, tức là thể chế hành chính.

3.1. Khái niệm

Thể chế hành chính chiếm một vị trí hết sức quan trọng trong hoạt động quản lý hành chính, có ảnh hưởng trực tiếp tới hiệu quả của sự quản lý ấy. *Thể chế hành chính là hệ thống các cơ quan hành chính Nhà nước với những quy định về quyền hạn, nhiệm vụ, thẩm quyền và quy chế vận hành công việc hành chính tương ứng.* Thể chế hành chính thuộc phạm trù của thượng tầng kiến trúc và là bộ phận cấu thành quan trọng không thể tách rời với thể chế chính trị Nhà nước.

3.2. Vai trò thể chế hành chính

Thể chế hành chính nhà nước là bộ phận hợp thành quan trọng của thể chế chính trị. Trong hoạt động quản lý hành chính, nó đóng vai trò to lớn và có tác dụng quan trọng sau:

Thứ nhất, một thể chế hành chính khoa học sẽ thúc đẩy sức sản xuất xã hội phát triển và phát huy đầy đủ tính ưu việt của chế độ xã hội. Thể chế hành chính khoa học thuộc phạm trù của thượng tầng kiến trúc, ý nghĩa chủ yếu của nó là để thích ứng với nhu cầu phát triển của kinh tế – xã hội, trên cơ sở xác định chức năng một cách hợp lý mà sắp xếp cho khoa học bộ máy hành chính các ngành, các cấp có đầy đủ các chức năng, vận hành một cách cơ động, hiệu quả và hiện thực.

Thứ hai, thể chế hành chính khoa học sẽ góp phần khắc phục tệ nạn quan liêu của bộ máy chính quyền các cấp, tăng thêm sức sống và sức cơ động cho nền quản lý hành chính. Thể chế hành chính khoa học chính là sự phân chia chính xác và khoa học các quyền hạn hành chính trong các cơ quan hành chính cùng với các nhân viên hành chính ở đó.

Thứ ba, thể chế hành chính khoa học giúp đào tạo các nhân tài hành chính nhiều hơn và có chất lượng hơn. Thể chế hành chính khoa học, trong đó có một nội dung hết sức quan trọng là dựa theo pháp luật để tiến hành phân loại và quản lý một cách chuẩn xác các nhân viên hành chính, làm xuất hiện nhiều hơn những nhà hoạt động ở các cấp chính phủ và những nhà quản lý hành chính, làm cho các nhà hành chính trẻ tuổi xuất sắc có dịp bộc lộ hết tài năng. Ngày nay, sự phát triển của khoa học kỹ thuật, sự phát triển của kinh tế, cho đến sự tiến bộ của toàn xã hội đều được quyết định bởi việc nâng cao chất lượng người lao động và việc đào tạo các nhân tài đúng tiêu chuẩn. Từ đó có thể nói rằng, việc tăng thêm sức sống hành chính cho đến việc nâng cao hiệu quả của toàn bộ bộ máy hành chính phụ thuộc như thế nào

vào tố chất chính trị, tố chất văn hoá, tố chất năng lực, tố chất thể lực của các nhân viên hành chính... kể cả tố chất cá nhân lẫn kết cấu tổng thể. Tố chất của nhân viên hành chính tốt cùng với một kiểu kết cấu hoàn chỉnh các nhân viên hành chính hợp lý chính là một tiêu chí về một thể chế hành chính khoa học, đồng thời cũng chính là tiền đề để phát huy vai trò của thể chế hành chính khoa học. Bất cứ một thể chế hành chính tương đối kiện toàn nào, đặc biệt là một chế độ quản lý khích lệ sự chủ động, sáng tạo của nhân viên hành chính, thể hiện được những nguyên tắc giám sát dân chủ và công khai, cũng đều có tác dụng mở ra một môi trường mới, làm xuất hiện rất nhiều người tài giỏi cho đất nước.

Thứ tư, thể chế hành chính khoa học góp phần bảo đảm sự ổn định vững vàng của Nhà nước, góp phần xử lý hợp lý mọi mối quan hệ; huy động được tính tích cực xã hội trên mọi lĩnh vực, bảo đảm quyền làm chủ của mọi công dân, duy trì quan hệ đoàn kết trong toàn xã hội. Đó chính là tác dụng quan trọng mà thể chế hành chính phát huy được sự vận hành của nó.

3.3. Nội dung thể chế hành chính

Thể chế hành chính bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

3.3.1. Thể chế quyền lực hành chính: Chỉ rõ mối quan hệ và chế độ phân phối quyền lực hành chính giữa các cơ quan hành chính nhà nước với các cơ quan nhà nước khác, với các tổ chức chính đảng và với các tổ chức quần chúng... Nội dung chủ yếu của nó là nói về phạm vi quyền hạn vốn có, vị trí quyền hạn vốn đã được quy định của các cơ quan hành

chính Nhà nước trong thể chế hành chính theo hiến pháp và pháp luật sẽ làm cho người nào làm theo quyền hạn của người ấy, ai cũng làm hết trách nhiệm của mình.

Trình độ khoa học hoá, hợp lý hoá của thể chế quyền lực hành chính ở một quốc gia, hiện tại vẫn là thước đo trình độ khoa học hoá, hợp lý hoá của thể chế chính trị, thể chế hành chính thuộc nước ấy. Địa vị quyền lực của các cơ quan hành chính trong hệ thống cơ cấu quyền lực của nước ấy có ảnh hưởng trực tiếp tới phạm vi quyền hạn và hiệu quả của hoạt động hành chính, liên quan trực tiếp tới mức độ, phạm vi của chức năng và quyền hạn. Có thể nói nó là nội dung chủ yếu nhất của thể chế hành chính.

Thực tế và lịch sử phát triển của thể chế quyền lực hành chính ở các nước có mấy loại sau:

3.3.1.1. *“Tam quyền phân lập”*. Chế độ phân biệt ba loại quyền lực lập pháp, hành pháp và tư pháp ở các nước tư bản, do nghị viện, nội các (hoặc tổng thống) và toà án nắm giữ, mỗi ngành hoạt động độc lập theo quyền hạn của mình song lại chế ước lẫn nhau. Đặc điểm của nó là: phân chia quyền lực nhà nước thành lập pháp, hành pháp, tư pháp, đồng thời ba loại quyền này do ba cơ quan khác nhau thi hành, để phát huy vai trò ràng buộc lẫn nhau giữa ba loại quyền lực, duy trì trạng thái cân bằng giữa ba loại quyền lực Nhà nước, ngăn ngừa sự chuyên quyền độc đoán của bất cứ cơ quan nào hay bất cứ cá nhân nào và để bảo vệ lợi ích của công dân. Hiện nay các nước Mỹ, Pháp, Nhật Bản là những nước điển hình trong việc thực hành chế độ này, song giữa các nước tư bản đều có những hình thái và những phương thức vận hành khác nhau. Sự biểu hiện của “tam quyền

phân lập” trong luật pháp và trên thực tiễn là ở chỗ lấy quyền lực khống chế quyền lực. Thực chất của nó là sự phân phối quyền lực, mới đầu là sự phân phối quyền lực giữa các giai cấp tư sản và giai cấp quý tộc phong kiến, sau này là sự phân phối quyền lực giữa các tập đoàn có những lợi ích khác nhau trong nội bộ giai cấp tư sản. Theo đà phát triển của chủ nghĩa tư bản lũng đoạn Nhà nước, ở một số nước tư bản hiện nay, ví dụ như ở Mỹ, quyền lực hành chính ngày càng được mở rộng và tăng cường, gần như di tới chỗ choán hết quyền lực của Nhà nước. Nhiều nước tư bản chủ nghĩa, thế lực của các tập đoàn kinh tế tài chính lớn đã gần như khống chế Nhà nước. Hiện nay, không ít các nhà chính trị học nổi tiếng đã nói rằng: “Tam quyền phân lập” chỉ còn tồn tại trên danh nghĩa chứ thực chất thì đã chết rồi, kinh tế tài chính lớn đã gần như khống chế nhà nước.

3.3.1.2. Hợp nhất lập pháp và hành pháp. Chỉ chế độ tiến hành thống nhất giữa cơ quan quyết định và chấp hành trong các công việc trọng yếu của Nhà nước, đối lập với chế độ “tam quyền phân lập”; là sự thể hiện chế độ tập trung dân chủ ở các nước theo chủ nghĩa xã hội trong quan hệ phân phối quyền lực giữa các cơ quan Nhà nước và trong quan hệ công tác giữa các cơ quan Nhà nước. Nước ta cũng là một điển hình của chế độ ấy. Quốc hội là cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất không chỉ có quyền lập hiến, lập pháp mà còn lập ra và giám sát các cơ quan hành pháp và cơ quan tư pháp Nhà nước.

3.3.1.3. Hợp nhất quyền lực quân sự với quyền lực hành chính. Chỉ chế độ hợp nhất quyền lực quân sự với quyền lực hành chính, đồng thời lấy quyền lực quân sự làm cốt lõi và

hậu thuẫn cho toàn bộ quyền lực Nhà nước, các cơ quan tư pháp, cơ quan lập pháp Nhà nước... đều chịu sự chi phối của chính quyền quân sự. Điển hình cho chế độ này là một số nước ở châu Mỹ Latinh, một số nước ở châu Phi – những nước thực hành chế độ quân nhân chấp chính.

3.3.1.4. Hợp nhất chính quyền với giáo quyền. Chỉ một loại thể chế chính trị trong đó chính quyền và giáo quyền hợp lý làm một. Hiện nay Vatican (ở Tây Bắc thành phố Rôma của Italia) là một thành phố quốc gia chính giáo hợp nhất mà giáo hoàng là quân chủ, giáo hoàng có toàn quyền lập pháp, tư pháp và hành pháp.

3.3.1.5. Hợp nhất đảng với chính quyền Nhà nước. Chỉ hình thức cai trị của chính đảng một số nước dân tộc chủ nghĩa thuộc châu Á, châu Phi và châu Mỹ La tinh lấy hình thức luật pháp để quy định đảng cầm quyền ở vào vị trí cao nhất (thủ tiêu các chính đảng khác). Tổng bí thư, Chủ tịch đảng là ứng cử viên duy nhất cho chức vụ Tổng thống. Trung ương đảng có quyền cách chức Tổng thống và giải tán nghị viện. Theo hình thức này có nước coi tất cả những người đến tuổi trưởng thành đều là đảng viên, coi các đoàn thể quần chúng như công đoàn, đoàn thanh niên, hội phụ nữ... là những tổ chức chuyên nghiệp của đảng từ đó hình thành nên sự hợp nhất cao độ giữa đảng với chính quyền Nhà nước để bảo vệ nền chuyên chính của một đảng.

3.3.2. Thể chế đầu não Chính phủ là chỉ chế độ quan hệ quyền lực giữa người đại diện cho quyền lực hành chính tối cao với những người đảm nhiệm trong thực tế các quyền lực hành chính ấy ở các quốc gia hiện đại. Nội dung chủ yếu của nó là

nói về mối quan hệ phân phối quyền lực hành chính tối cao giữa Chủ tịch nước là nguyên thủ quốc gia với Thủ tướng Chính phủ là người đứng đầu cơ quan hành pháp. Có thể chia thành ba loại sau đây:

3.3.2.1. *“Nhất nguyên chế”*. Chỉ chế độ trong đó chức vụ nguyên thủ quốc gia và chức vụ đầu não chính phủ do một người đảm nhận. Điển hình nhất là chế độ tổng thống ở Mỹ, quyền lực của nguyên thủ quốc gia và quyền lực của đầu não chính phủ tập trung vào một mình tổng thống. Nhiều nhà chính trị học cho rằng, kiểu chế độ này dễ dẫn tới nguy cơ cá nhân độc đoán chuyên quyền và lạm dụng quyền lực Nhà nước, song nó lại có cái tốt là quyền lực được tập trung, quyết đoán trong xử lý công việc và đạt hiệu quả cao. Đặc biệt là khi đất nước ở vào thời điểm bước ngoặt đòi hỏi phải thật quyết đoán, phải phản ứng nhanh, thì ưu điểm của kiểu chế độ này càng bộc lộ rõ.

3.3.2.2. *“Nhị nguyên chế”*. Chỉ chế độ trong đó các chức vụ nguyên thủ quốc gia và đầu não chính phủ do những cá nhân khác nhau đảm nhận. Sử dụng kiểu chế độ này có các nước quân chủ lập hiến thời kỳ cận hiện đại, vừa bảo vệ chức nguyên thủ quốc gia theo thừa kế (như Vua Anh, Vua Hà Lan, Thiên hoàng Nhật Bản..., do thừa kế vương vị mà chức nguyên thủ quốc gia được đảm nhận suốt đời), vừa sắp xếp chức đầu não chính phủ để nắm giữ thực hiện quyền (như sắp xếp Thủ tướng nội các, Thủ tướng chính phủ...). Các nước cộng hoà theo chế độ nội các cũng sử dụng chế độ này, nghĩa là người được bầu ra trong bầu cử theo một nhiệm kỳ thường là Tổng thống đảm nhận chức vụ nguyên thủ quốc gia, còn chính phủ và đầu não của nó là do nghị viện bầu ra

và sẽ phụ trách nghị viện, sẽ nắm giữ thực quyền hành chính Nhà nước (như các Tổng thống và Thủ tướng chính phủ ở Cộng hoà liên bang Đức, ở Ấn Độ). Như vậy, xét về việc nắm giữ quyền lực của nguyên thủ quốc gia và đầu não chính phủ thì một hư một thực. Về chế độ nhị nguyên một hư một thực này, nhiều nhà học giả cho rằng, phải tùy tình hình cụ thể ở từng nước mà phân tích và đánh giá. ở một quốc gia có nền kinh tế phát triển như nước Anh vẫn giữ kiểu chế độ này theo truyền thống, đã làm được việc lấy cái hư để che cái thực, duy trì truyền thống của đế quốc Anh, bảo vệ vai trò đặc thù của trật tự thống trị.

3.3.2.3. *“Đa nguyên chế”*. Chỉ chế độ trong đó chức vụ nguyên thủ quốc gia và chức vụ đầu não chính phủ do các cá nhân khác nhau hoặc do một tập thể từ 2 người trở lên đảm nhận. Chẳng hạn, ở một số nước cộng hoà cổ nhất ở châu Âu, vẫn dùng thực hiện chế đầu não chính phủ đa nguyên, nghĩa là cứ nửa năm một lần lại chọn ra 2 quan chấp chính do cơ quan lập pháp tối cao (Đại nghị viện) của Nhà nước bầu ra từ trong nghị viện, quyền lực của họ ngang nhau, vừa là nguyên thủ quốc gia lại vừa là đầu não chính phủ. Ở Thụy Sĩ về cơ bản thực hành thể chế đầu não chính phủ đa nguyên, nghĩa là 7 thành viên do nghị viện Liên bang Thụy Sĩ bầu ra lập nên Ủy ban liên bang là cơ quan hành chính tối cao, đồng thời hàng năm lại chọn ra 2 trong 7 thành viên này để giữ các chức vụ Tổng thống, Phó Tổng thống, và kiêm nhiệm luôn các chức vụ Chủ tịch, Phó chủ tịch ủy ban liên bang. Song dù là Tổng thống hay Phó Tổng thống cũng chỉ có một quyền đầu phiếu giống như các uỷ viên khác, đều sử dụng tập thể, một cách bình đẳng về quyền hạn nguyên thủ quốc

gia về quyền lực hành chính tối cao. Cần phải nói đó chính là một thể chế đầu não chính phủ đa nguyên chuẩn mực. Nhiều nhà khoa học cho rằng, kiểu chế độ này sẽ tránh được nguy cơ cá nhân độc đoán chuyên quyền và lạm dụng quyền lực Nhà nước, bảo đảm tính liên tục của chính sách và tính ổn định trong quản lý hành chính Nhà nước, phát huy được trí tuệ tập thể, đặc biệt là khi các nhà lãnh đạo tập thể hợp tác đoàn kết với nhau thì những ưu thế ấy lại được phát huy thêm một bước. Song nếu chỉ dừng ở mặt hình thức, không phân chia quyền hạn rõ ràng thì chế độ đa nguyên này dễ làm cho cả tập thể rơi vào tình trạng bất lực kém cỏi, đổ trách nhiệm cho nhau, suy yếu từ bên trong.

3.3.3. Thể chế chính phủ trung ương được dùng để gọi chung cho sự phân chia quyền lực giữa cơ quan hành chính tối cao, đại diện cho sự lãnh đạo thống nhất toàn quốc của giai cấp thống trị với các cơ quan hành chính địa phương cùng với các phương thức hoạt động, hình thức tổ chức của chúng. Nó là bộ phận cốt lõi của thể chế hành chính, ảnh hưởng trực tiếp tới hiệu suất hành chính, liên quan với tình trạng vận hành của bộ máy Nhà nước và cả quyết định vận mệnh của quốc gia, của dân tộc. Thể chế chính phủ trung ương có nhiều loại hình khác nhau do sự khác nhau về tính chất chính quyền với sự khác nhau về điều kiện phát triển lịch sử ở các nước. Đi từ góc độ quyền hạn chính xét theo chiều ngang, có thể phân chia thành các loại: trung ương tập quyền, phân quyền địa phương, kết hợp giữa tập quyền và phân quyền. Đi từ góc độ quyền hạn hành chính xét theo chiều dọc, có thể chia thành: chế độ quyết nghị và chế độ thủ trưởng, hoặc có thể chia thành: chế độ đầu não chính phủ phụ trách và chế độ

tập thể lãnh đạo phụ trách. Đi từ góc độ tính chất giai cấp của một quốc gia, có thể chia thành 2 loại: chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội.

Thông thường, dựa vào hình thức tổ chức của chính phủ trung ương ở các nước tư bản chủ nghĩa có thể chia thành mấy loại sau đây:

3.3.3.1. Chế độ nội các, bắt nguồn ở Anh vào đầu thế kỷ XVIII, sau này là một hình thức tổ chức của chính phủ trung ương được nhiều nước tư bản sử dụng như Nhật Bản, Đức, Canada, Ấn Độ, Srilanka v.v.. Chế độ nội các còn gọi là chế độ nội các trách nhiệm hay chế độ nội các nghị viện. Các đặc điểm chủ yếu của nó là:

- Do lãnh tụ của một chính đảng hoặc của liên minh chính đảng chiếm đa số ghế trong nghị viện, qua sự uỷ thác của nguyên thủ quốc gia, độc lập hoặc liên kết tổ chức nội các, lãnh tụ của chính đảng ấy đã được nguyên thủ quốc gia bổ nhiệm làm đầu não nội các, thường gọi là “Thủ tướng nội các”.

- Thủ tướng nội các là trung tâm quyền lực thực tế của nhà nước, không chỉ là lãnh tụ của chính đảng mà mình tham gia mà còn là lãnh tụ của nghị viện (hoặc Viện dân biểu), lại càng làm đầu não Chính phủ có quyền chủ trì các hội nghị của nội các, định ra các phương châm chính sách, quyết định lựa chọn các nhân viên nội các, sử dụng và bãi miễn các quan chức cao cấp, trực tiếp ra tuyên bố về tình trạng khẩn cấp của đất nước và toàn quyền chỉ huy quân sự...

- Nội các đại diện cho nguyên thủ quốc gia để chấp hành toàn bộ quyền hành chính, chịu trách nhiệm trước nghị viện

và chịu sự giám sát của nghị viện, nếu nghị viện thông qua phương án nội các không còn đủ tín nhiệm nữa thì nội các phải từ chức, hoặc đề nghị nguyên thủ quốc gia phải giải tán nghị viện, bầu lại nghị viện mới để quyết định những công việc còn lưu lại của nghị viện.

- Nội các là trụ cột và trung tâm quyết sách của toàn bộ các cơ quan hành chính Nhà nước, các nhân viên nằm trong đó do Thủ tướng hoặc Phó thủ tướng nội các lựa chọn, thường là chọn những nhân vật giữ địa vị trọng yếu trong đảng cầm quyền vào nội các, và giữ các chức vụ bộ trưởng bộ ngoại giao, bộ trưởng tài chính, bộ trưởng hành chính, bộ trưởng nội vụ v.v.. Quyết sách của nội các dựa vào ý kiến của Thủ tướng, quyết định cuối cùng cũng không phải biểu quyết qua bỏ phiếu; khi các thành viên nội các có ý kiến khác với ý kiến của Thủ tướng mà không được chấp thuận thì Thủ tướng có quyền cách chức những người đó, hoặc tiếp nhận việc từ chức của những người đó.

3.3.3.2. *Chế độ tổng thống* là một loại hình tổ chức bắt nguồn ở Mỹ vào cuối thế kỷ XVIII, về sau được nhiều chính phủ trung ương ở các nước tư bản sử dụng, như Ấn Độ, Chilê, Braxin, Pakistan, Gabon, Ruanda v.v.. Đặc điểm chủ yếu của nó là:

- Tổng thống do phổ thông đầu phiếu bầu ra, vừa là nguyên thủ quốc gia, vừa là đầu não Chính phủ, chịu trách nhiệm trước nghị viện hoặc quốc hội; ngoài quyền có thể luận tội Tổng thống theo pháp luật, nghị viện hoặc quốc hội không thể buộc Tổng thống từ chức bằng việc bỏ phiếu tín

nhiệm: ngược lại, Tổng thống cũng không được giải tán nghị viện hoặc quốc hội.

- Tổng thống là trung tâm quyền lực thực tế của Nhà nước. quyền hành chính hoàn toàn thuộc về Tổng thống. Tổng thống có quyền sử dụng và bãi miễn các bộ trưởng trong Chính phủ, các đại sứ ở nước ngoài và các quan chức cao cấp khác, có quyền thay mặt chính phủ ký kết các điều ước và các hiệp định hành chính với nước ngoài, có quyền thống lĩnh tuyệt đối các lực lượng vũ trang và nắm quyền chỉ huy quân sự cao nhất, có quyền điều hành bộ phận lập pháp, ký các văn bản pháp luật và ban bố các mệnh lệnh hành chính đã có hiệu lực pháp lý. Tất nhiên trong khi thừa hành các quyền hạn nói trên, có những quyền phải chịu sự chế ước của các cơ quan luật pháp và tư pháp.

- Tổng thống tổ chức và lãnh đạo nội các theo tập quán, các bộ trưởng ở Mỹ đều là thành viên nội các, các cuộc họp nội các không theo định kỳ, các thành viên cũng không phải cố định và do Tổng thống quyết định. Nội các không phải cơ quan quyết sách mà là tập thể cố vấn và bộ máy làm việc của Tổng thống đứng ra chịu trách nhiệm trước Tổng thống, các thành viên nội các không thể cùng đồng thời kiêm nhiệm thành viên quốc hội.

3.3.3.3. *Chế độ uỷ viên* là hình thức tổ chức Chính phủ trung ương bắt nguồn từ Thụy Sĩ vào giữa thế kỷ XIX và hiện giờ vẫn là nước độc nhất duy trì hình thức này. Nó là sự thể hiện tập trung những đặc điểm của chế độ Tổng thống và chế độ nội các, nó mang những đặc điểm chủ yếu sau:

- Quyền lực hành chính tối cao của Nhà nước không phải do một người độc quyền nắm, mà là do tập thể các uỷ viên liên bang do nghị viện liên bang lập ra nắm giữ, tất cả những nghị quyết quan trọng đều phải qua tập thể thảo luận, và được thông qua theo nguyên tắc đa số thắng thiểu số. Địa vị của các uỷ viên, kể cả Tổng thống, Phó Tổng thống hoặc Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch, là hoàn toàn bình đẳng, quyền lực hoàn toàn ngang nhau.

- Uỷ ban liên bang là cơ quan chấp hành của nghị viện liên bang, phải chấp hành các chính sách do nghị viện quyết định, không có quyền phủ quyết hoặc trả lại các văn bản luật và các nghị quyết đã được nghị viện liên bang thông qua, lại càng không được giải tán nghị viện liên bang thông qua; ngược lại nghị viện liên bang cũng không được vì ý kiến của uỷ viên liên bang không phù hợp và buộc uỷ ban liên bang phải từ chức.

- Các uỷ viên ban liên bang tuy do đảng cầm quyền giới thiệu ra nhưng bản thân họ không nhất thiết phải là lãnh tụ là đảng ấy, hơn nữa, một khi đã được bầu thì họ tham dự cho các công tác lãnh đạo không phải với tư cách của đảng ấy, về nguyên tắc, mọi lời nói, hành vi của họ không chịu sự ràng buộc của chính đảng ấy, họ chỉ chịu trách nhiệm trước tập thể uỷ ban liên bang mà thôi.

Dựa vào hình thức tổ chức thể chế chính phủ trung ương ở các nước theo chủ nghĩa xã hội, có thể chia thành mấy loại sau đây:

3.3.3.4. *Thế chế Chính phủ*: Là hình thức Chính phủ trung ương được thiết lập ở Liên Xô (cũ) bắt đầu từ năm

1946 (đổi Hội đồng dân uỷ là cơ quan hành chính cao nhất thành Hội đồng bộ trưởng). Về sau chế độ này được các nước như Bungari, Cộng hoà dân chủ Đức, Rumani, Mông Cổ, Anbani, Cu Ba, Việt Nam... sử dụng. Ngoài ra, một số nước khác như Cônggô, Ghinêbitxao... cũng sử dụng.

- Chính phủ do cơ quan quyền lực Nhà nước tối cao (Quốc hội, Đại hội đại biểu nhân dân...) lập ra, là cơ quan chấp hành cao nhất của cơ quan quyền lực tối cao, lại càng không được giải tán cơ quan quyền lực Nhà nước tối cao.

- Thành viên của Chính phủ bao gồm: Thủ tướng chính phủ, các Phó thủ tướng, các Bộ trưởng và Thủ trưởng cơ quan ngang bộ. Nó có quyền giải quyết tất cả mọi vấn đề quản lý của Nhà nước trong phạm vi quyền hạn mà hiến pháp trao cho.

3.3.3.5. *Thể chế Chính vụ viện* là hình thức tổ chức Chính phủ trung ương ở Cộng hoà dân chủ nhân dân Triều Tiên, lấy Chủ tịch làm nguyên thủ quốc gia, lấy Thủ tướng làm đầu não chính phủ, do Chính vụ viện thừa hành quyền lực hành chính Nhà nước. Các đặc điểm chủ yếu của nó là:

- Cơ quan quyền lực tối cao là Hội đồng nhân dân tối cao Triều Tiên, thừa hành quyền lập pháp của Nhà nước: đại diện cho quyền lực Nhà nước là Chủ tịch nước cộng hoà, tức nguyên thủ quốc gia và là tư lệnh tối cao của các lực lượng vũ trang toàn quốc: uỷ ban nhân dân trung ương do Chủ tịch đứng đầu, là cơ quan lãnh đạo tối cao của quyền lực Nhà nước.

Chính vụ viện là cơ quan chấp hành của cơ quan quyền lực Nhà nước, tiến hành làm việc dưới sự lãnh đạo của Chủ

tịch Nhà nước và uỷ ban nhân dân, đồng thời chịu trách nhiệm trước hội đồng nhân dân tối cao, trước Chủ tịch nước và uỷ ban nhân dân trung ương.

- Thủ tướng Chính vụ viện do Hội đồng nhân dân tối cao bầu ra, Phó Thủ tướng, các nhân vật phụ trách chủ yếu ở các bộ cùng các nhân viên khác của Chính vụ viện được uỷ ban nhân dân trung ương bổ nhiệm căn cứ theo sự đề cử của Thủ tướng: Chủ tịch nước là trung tâm quyền lực Nhà nước; tập trung quyền lực của đảng, Chính phủ và quân đội lại làm một, khi cần thiết có thể triệu tập và chủ trì các hội nghị Chính vụ viện.

Mấy năm gần đây, các nước theo chủ nghĩa xã hội đều đang tiến hành cải cách về mọi mặt (như phân biệt chức năng của đảng, Chính phủ, chế độ cán bộ nhân sự, công chức, v.v.) và đang tập trung nghiên cứu một thể chế Chính phủ trung ương mang đặc trưng của nước mình.

4. Các bước Nhà nước thực hiện nhiệm vụ quản lý xã hội

Nhà nước luôn luôn đóng vai trò là chủ thể quyết định thực hiện việc quản lý xã hội. Để quản lý xã hội, Nhà nước tiến hành theo các bước sau:

4.1. Ban hành hiến pháp và pháp luật

Hiến pháp là tất cả các quy tắc pháp lý quan trọng của một quốc gia, quy định chế độ chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, quốc phòng, an ninh, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, cơ cấu, nguyên tắc tổ chức và hoạt động của các cơ quan Nhà nước, thể chế hoá mối quan hệ giữa các cơ quan Nhà

nước với các thực thể khác trong xã hội.¹³ Như vậy, về thực chất hiến pháp là đạo luật cơ bản, đạo luật gốc của mỗi quốc gia ở mỗi giai đoạn phát triển của lịch sử. Có thể thấy rõ điều này qua 12 chương của Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội Việt Nam năm 1992 (sửa đổi) được Quốc hội khoá VIII thông qua ngày 25/12/2005.

Chương I: Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam – chế độ chính trị (14 điều).

Chương II: Chế độ kinh tế (15 điều)

Chương III: Văn hoá, giáo dục, khoa học, công nghệ (14 điều)

Chương IV: Bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa (5 điều)

Chương V: Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân (34 điều)

Chương VI: Quốc hội (19 điều)

Chương VII: Chủ tịch nước (8 điều)

Chương VIII: Chính phủ (35 điều)

Chương IX: Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân (7 điều)

Chương X: Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân (15 điều)

Chương XI: Quốc kỳ, quốc huy, quốc ca, thủ đô, ngày quốc khánh (5 điều)

Chương XII: Hiệu lực của Hiến pháp và việc sửa đổi Hiến pháp (2 điều)

¹³ Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2001. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội 2002, trang 13.

Trong đó quan trọng nhất là quy định về chế độ chính trị và quyền và nghĩa vụ của công dân.

Về chế độ chính trị nước ta, Hiến pháp đã ghi rõ trong chương I:

CHƯƠNG I:

Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam – Chế độ chính trị

Điều 1:

Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một nước độc lập, có chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, bao gồm đất liền, các hải đảo, vùng biển và vùng trời.

Điều 2:

Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Tất cả quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức.

Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp.

Điều 3:

Nhà nước bảo đảm và không ngừng phát huy quyền làm chủ về mọi mặt của nhân dân, nghiêm trị mọi hoạt động xâm phạm lợi ích của Tổ quốc và của nhân dân; xây dựng đất nước giàu mạnh, thực hiện công bằng xã hội, mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện.

Điều 4:

Đảng cộng sản Việt Nam, đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam, đại biểu trung thành quyền lợi của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, theo chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội.

Mọi tổ chức của Đảng hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật.

Điều 5:

Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam..

Nhà nước thực hiện chính sách bình đẳng, đoàn kết, tương trợ giữa các dân tộc, nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc.

Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc và phát huy những phong tục, tập quán, truyền thống và văn hoá tốt đẹp của mình.

Nhà nước thực hiện chính sách phát triển về mọi mặt, từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào dân tộc thiểu số.

Điều 6:

Nhân dân sử dụng quyền lực Nhà nước thông qua Quốc hội và Hội đồng nhân dân là những cơ quan đại diện cho ý chí và nguyện vọng của nhân dân, do nhân dân bầu ra và chịu trách nhiệm trước nhân dân.

Quốc hội, Hội đồng nhân dân và các cơ quan khác của Nhà nước đều tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ.

Điều 7:

Việc bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân tiến hành theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín.

Đại biểu Quốc hội bị cử tri hoặc Quốc hội bãi nhiệm và đại biểu hội đồng nhân dân bị cử tri hoặc Hội đồng nhân dân bãi nhiệm khi đại biểu đó không còn xứng đáng với sự tín nhiệm của nhân dân.

Điều 8:

Các cơ quan Nhà nước, cán bộ, viên chức Nhà nước phải tôn trọng nhân dân, tận tụy phục vụ nhân dân, liên hệ chặt chẽ với nhân dân, lắng nghe ý kiến và chịu sự giám sát của nhân dân; kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí và mọi biểu hiện quan liêu, hách dịch, cửa quyền.

Điều 9:

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là một tổ chức liên minh chính trị, liên hiệp tự nguyện của tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội và các cá nhân tiêu biểu trong các giai cấp, các tầng lớp xã hội, các dân tộc, các tôn giáo và người Việt Nam ở nước ngoài.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân. Mặt trận phát huy truyền thống đoàn kết toàn dân, tăng cường sự nhất trí về chính trị và tinh thần trong nhân dân, tham gia xây dựng

và củng cố chính quyền nhân dân, cùng Nhà nước chăm lo và bảo vệ lợi ích chính quyền của nhân dân, động viên nhân dân thực hiện quyền làm chủ, nghiêm chỉnh thi hành Hiến pháp và pháp luật, giám sát hoạt động của cơ quan Nhà nước, đại biểu dân cử và cán bộ, viên chức Nhà nước.

Nhà nước tạo điều kiện để Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên hoạt động có hiệu quả.

Điều 10:

Công đoàn là tổ chức chính trị – xã hội của giai cấp công nhân và của người lao động cùng với cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội chăm lo và bảo vệ quyền lợi của cán bộ, công nhân, viên chức và những người lao động khác; tham gia quản lý Nhà nước và xã hội, tham gia kiểm tra, giám sát hoạt động của cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, giáo dục cán bộ, công nhân, viên chức và những người lao động khác xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Điều 11:

Công dân thực hiện quyền làm chủ của mình ở cơ sở bằng cách tham gia công việc của Nhà nước và xã hội, có trách nhiệm bảo vệ của công, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, giữ gìn an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội, tổ chức đời sống công cộng.

Điều 12:

Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Các cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và mọi công dân phải nghiêm chỉnh chấp hành Hiến pháp và pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống các tội phạm, các vi phạm Hiến pháp và pháp luật.

Mọi hành động xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tập thể và của công dân đều bị xử lý theo pháp luật.

Điều 13:

Tổ quốc Việt Nam là thiêng liêng, bất khả xâm phạm.

Mọi âm mưu và hành động chống lại độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, chống lại sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa đều bị nghiêm trị theo pháp luật.

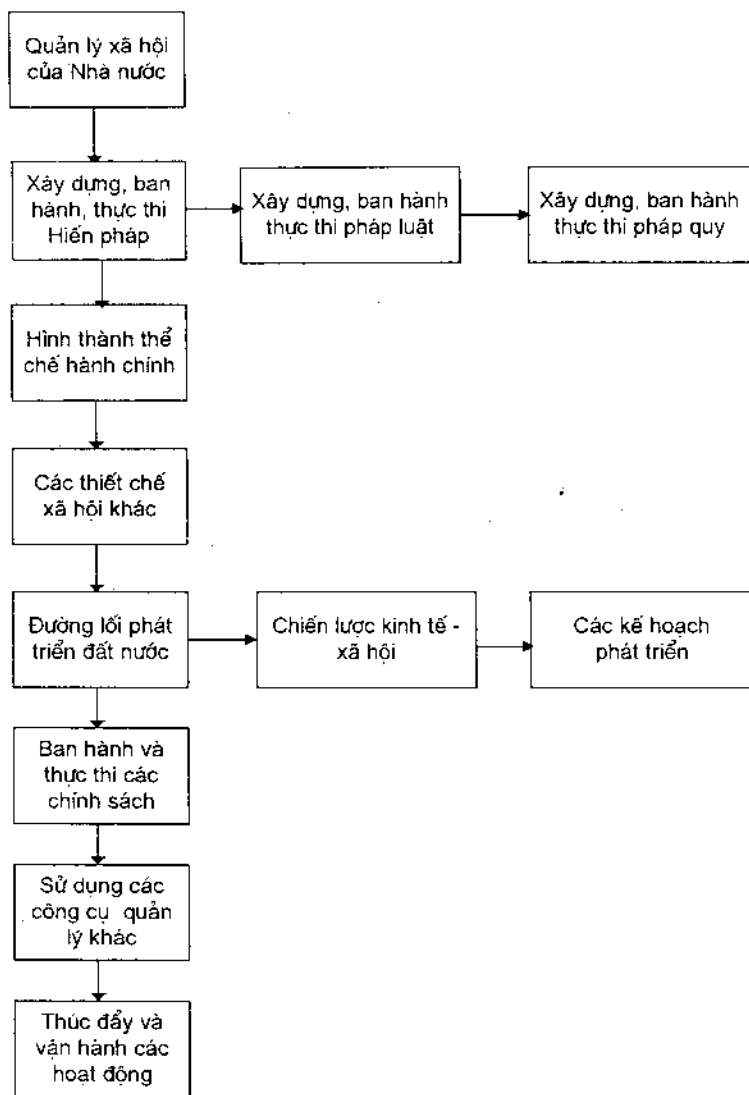
Điều 14:

Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa thực hiện chính sách hoà bình, hữu nghị, mở rộng giao lưu và hợp tác với tất cả các nước trên thế giới, không phân biệt chế độ chính trị và xã hội khác nhau, trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và các bên cùng có lợi; tăng cường tình đoàn kết hữu nghị và quan hệ hợp tác với các nước xã hội chủ nghĩa và các nước láng giềng; tích cực ủng hộ và góp phần vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.¹⁴

Hiến pháp là kết quả của cả một quá trình đấu tranh giành và bảo vệ quyền lực của Nhà nước; là chương trình hành động lâu dài mà Nhà nước phải kiên trì bảo vệ và thực hiện.

Hiến pháp lại được cụ thể hoá một bước thành các pháp luật.

¹⁴ Hiến pháp 1992 đã sửa đổi, bổ sung năm 2001.



Sơ đồ 5: Các bước Nhà nước thực hiện nhiệm vụ quản lý xã hội

4.1.2. Pháp luật là tổng thể các quy tắc xử sự được Nhà nước ban hành, bắt buộc mọi người dân phải thực hiện, phải tuân thủ. Pháp luật có tính quy phạm phổ biến, tính chính xác chặt chẽ về mặt hình thức và tính được bảo đảm bằng Nhà nước.

4.2. Hình thành thể chế hành chính

4.2.1. Hệ thống các văn bản pháp luật do Nhà nước đặt ra: 1) Bao gồm các yếu tố để quản lý sự phát triển kinh tế – xã hội trên mọi phương diện, bảo đảm cho xã hội phát triển ổn định, an toàn, bền vững, hay thể chế quản lý hành chính Nhà nước trên các lĩnh vực thể chế kinh tế, thể chế văn hoá...). 2) Quy định nhiệm vụ, quyền hạn, thẩm quyền của các cơ quan thuộc bộ máy hành chính Nhà nước từ trung ương đến tận cơ sở bao gồm: Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, các cơ quan thuộc Chính phủ; chính quyền địa phương các cấp cũng như các cơ quan quản lý Nhà nước được thành lập theo luật định. 3) Quy định chế độ công vụ và các quy chế công chức.

4.2.2. Hệ thống các chế định về tài phán hành chính nhằm giải quyết những mâu thuẫn phát sinh, khiếu tố, khiếu nại và sự vi phạm pháp luật của các cơ quan quản lý hành chính Nhà nước đối với công dân, đối với các tổ chức xã hội.

4.2.3. Hệ thống các thủ tục hành chính nhằm giải quyết các mối quan hệ giữa Nhà nước với công dân với các tổ chức xã hội: hệ thống các thủ tục này ngày càng nhiều, phức tạp, càng đòi hỏi phải rõ ràng, cụ thể, dễ hiểu, dễ tiếp cận.

4.3. Duy trì, cải biến, đổi mới, phát triển các thiết chế xã hội khác, đó là thiết chế kinh tế, văn hoá, gia đình, xã hội, quốc phòng, an ninh, quyền và nghĩa vụ công dân (mà sẽ được xét kỹ ở chương sau).

4.4. Hoàn thiện đường lối, xây dựng và thực thi chiến lược, kế hoạch phát triển đất nước. Đường lối của một đảng cầm quyền (thông qua Nhà nước), đó là chương trình hoạt động lâu dài nhằm thực thi ý tưởng của đảng mình, nó không thể được hoàn thiện trong một lúc, mà là cả một quá trình vừa thực hiện vừa điều chỉnh cho phù hợp với tương quan so sánh lực lượng bên ngoài (cả ở trong và ngoài nước). Từ đường lối chung cho các chặng phát triển của lịch sử, đảng và Nhà nước cầm quyền phải xây dựng các chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của đất nước.

Đường lối, chiến lược phát triển kinh tế – xã hội là khởi đầu của quá trình xây dựng và phát triển kinh tế – xã hội của đất nước. Đó là cái đích quy tụ mọi tiềm năng, cơ hội của đất nước, là công việc khởi đầu của mỗi quốc gia trong các giai đoạn phát triển của đất nước. Vì thế đường lối, chiến lược phát triển của đất nước được xem như công cụ hàng đầu của Nhà nước trong sự nghiệp quản lý vĩ mô nền kinh tế quốc dân. Điều này là hiển nhiên, bởi vì để làm một cái gì đó, đặc trưng phân biệt giữa con người và động vật khác là ở chỗ con người phải định trước một cái đích để đi tới, rồi từ đó mới căn cứ vào thực trạng hoàn cảnh của mình mà tìm lối đi, cách đi, trình tự và thời hạn đi.

4.4.1. Đường lối phát triển kinh tế đất nước: Là mục đích lâu dài cần đạt do chính đảng cầm quyền đất nước đặt ra, nhằm hướng toàn bộ các quá trình xã hội, các hành vi hoạt động của công dân, các quan hệ đối ngoại để từng bước đạt mục đích đó.

Như vậy đường lối là một cái đích dài hạn mà chính đảng cầm quyền vạch ra để tổ chức, lôi kéo mọi người trong

nước tranh thủ sự hỗ trợ liên kết bên ngoài, gạt bỏ các trở ngại, rủi ro để đạt tới. Nó mang tính định tính, phản ánh bản chất của hệ thống chính trị xã hội, mà mục tiêu cụ thể của nó có dạng điều khiển theo vết. Tức là nó không có đầy đủ và cũng không thể chỉ rõ ra ngay một lúc: Xã hội cứ phát triển, các mục tiêu định hướng cụ thể lại hiện lên và lại xuất hiện các mục tiêu định tính mới. Quá trình đó chuyển động không ngừng và không có điểm dừng. Đó chính là các mục tiêu của tương lai xa.

Ở nước ta, đường lối phát triển kinh tế đất nước gắn với phát triển xã hội do Đảng cộng sản Việt Nam thực hiện theo chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và truyền thống của dân tộc. Hiện nay đó là đường lối đổi mới mà đại hội VI, VII, VIII và IX đã chỉ rõ. Đó là kiên trì con đường xã hội chủ nghĩa với một xã hội có các đặc trưng nhất định (đã xét ở chương trước).

Đường lối phát triển kinh tế phải giải đáp các nội dung cơ bản sau:

- Đường lối dựa trên học thuyết chính trị nào? Giai cấp nào là giai cấp lãnh đạo và quản lý xã hội?

- Xử lý chế độ sở hữu ra sao? Thái độ với vấn đề bóc lột lao động và giải phóng con người ra sao?

- Mức độ lựa chọn hình thức của nền kinh tế thị trường (tự do hoàn toàn hay có sự điều tiết của Nhà nước theo lợi ích của giai cấp thống trị).

- Thái độ đối với con người trong xã hội

- Thái độ đối với công nghệ và khoa học kỹ thuật

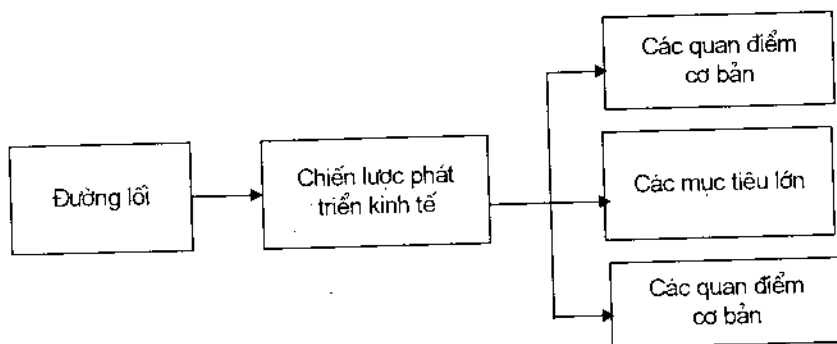
- Thái độ đối với truyền thống của dân tộc.

- Thái độ đối với các nước khác trong quá trình phát triển (đâu là bạn, đâu là thù, đâu là lực lượng liên minh v.v.).

Đường lối phát triển có ý nghĩa cực kỳ quan trọng đối với vận mệnh mỗi nước. Đường lối đúng đem lại sự ổn định phát triển, giàu mạnh, công bằng, văn minh. Đường lối sai là tổn thất, đổ vỡ, suy thoái, chia rẽ v.v..

4.4.2. Chiến lược phát triển kinh tế – xã hội là một hệ thống các quan điểm cơ bản, các mục tiêu lớn và các giải pháp chủ yếu được lựa chọn một cách có căn cứ khoa học dựa trên cơ sở huy động và sử dụng tối ưu các nguồn lực, các lợi thế phát triển của đất nước, các mối quan hệ phức tạp trong khu vực và trên thế giới; nhằm đạt được một bước đường lối phát triển kinh tế đất nước trong một chặng thời gian đủ dài.

Như vậy, thực chất của chiến lược phát triển kinh tế – xã hội là sự cụ thể hoá đường lối phát triển trong mỗi chặng đường lịch sử đất nước (thường là 10 – 20 năm) và cũng vì thế, chiến lược phát triển kinh tế – xã hội là do Đảng cầm quyền chỉ đạo xây dựng.



Sơ đồ 6: Đường lối chiến lược phát triển kinh tế - xã hội

Như vậy, chiến lược là đường lối ngắn hạn, do đó nó cụ thể hoá đường lối trong một chu kỳ chiến lược (như thường thấy từ 10 – 20 năm). Chiến lược có ý nghĩa vô cùng quan trọng bởi vì: 1- Nó biến đường lối thành hiện thực từng bước. 2) Nó có độ dài đủ lớn để chuyển biến đất nước qua một ngưỡng nhất định; đồng thời nó cũng là những thời hạn cho các chương trình liên kết với nước ngoài mà về thời gian thông thường phải có độ dài như vậy. 3) Chiến lược tạo ra tiền đề thực tiễn để hình dung rõ thêm đường lối, cái mà vốn phải chờ đợi thời gian kiểm nghiệm.

Từ chiến lược phát triển đất nước, nhà nước lại cụ thể hoá chiến lược thành các kế hoạch phát triển cho những chặng đường ngắn hơn (1- 3- 5- 7 năm). Kế hoạch là chương trình hành động ngắn hạn của Nhà nước thông qua việc dự đoán sáng suốt sự biến động của đất nước trong tương lai và hướng xã hội đạt đến các dự đoán đó. Như vậy kế hoạch là sự quyết định trước khi hành động, và việc dẫn dắt xã hội hướng tới một tương lai tốt nhất có thể được theo mong muốn của nhà nước. Kế hoạch là một trong những công cụ quan trọng được nhà nước sử dụng để quản lý xã hội.

4.4. Ban hành và thực thi các chính sách quản lý đất nước. Chính sách quản lý nói chung, chính sách kinh tế – xã hội, nói riêng là tổng thể các quan điểm, các chuẩn mực, các biện pháp, các thủ thuật mà chủ thể quản lý (trong phạm vi quốc gia đó là Nhà nước) sử dụng nhằm tác động lên đối tượng và khách thể quản lý để đạt đến những mục tiêu trong số các mục tiêu chiến lược chung của đất nước một cách tốt nhất sau một thời gian đã định.

Các quan điểm là các căn cứ của kiến giải, là sức nhận biết (trình độ) của Nhà nước được sử dụng để nghiên cứu, giải quyết các vấn đề quản lý vừa đảm bảo thực thi đường lối (trị đạo) vừa đạt được các mục tiêu phát triển cụ thể cho từng giai đoạn phát triển một cách tốt nhất.

Các quan điểm chính là các nguyên tắc thể hiện bản chất của một chế độ xã hội được dùng để xem xét mọi vấn đề đặt ra trong tiến trình xây dựng đất nước, đánh mất nó Nhà nước sẽ bị tiêu diệt, xã hội sẽ biến chất. Người xưa nói rất đúng: hành động không quan điểm là múa rối; liên kết hội nhập không quan điểm là đầu cơ; nhượng bộ không quan điểm là đầu hàng; thủ đoạn không quan điểm là phá hoại.

Các quan điểm còn là kim chỉ nam chỉ đạo tất cả các hoạt động của các phân hệ (địa phương, ngành, các thiết chế xã hội khác). Nó là chuẩn mực để khi tiến hành lựa chọn các mục tiêu bộ phận người ta không được phép gây tổn hại tới mục tiêu chung, lợi ích chung của cả đất nước.

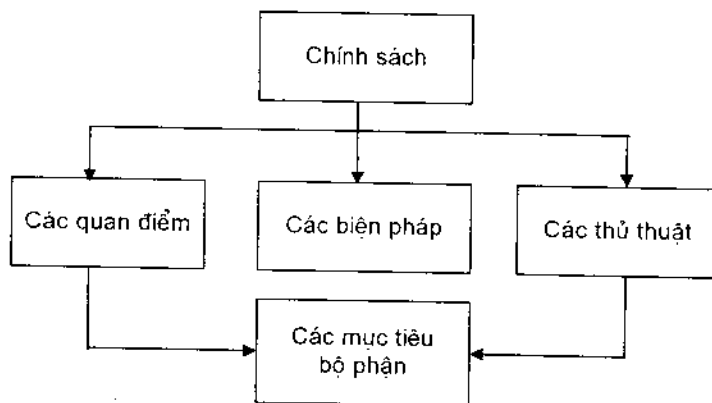
Thực tế chỉ rõ, để tiến hành quản lý xã hội, Nhà nước phải triển khai thực hiện rất nhiều mục tiêu khác nhau nhằm giải quyết các vấn đề khác nhau theo các trình tự ưu tiên khác nhau. Như vừa phải lo phát triển kinh tế, vừa phải chăm lo đến vấn đề an ninh quốc phòng, vừa phải giải quyết vấn đề lo vốn để phát triển các vùng dân tộc miền núi. Vừa phải giải quyết vấn đề kinh tế, vừa chăm lo sự nghiệp giáo dục và nâng cao dân trí v.v..

Để thực hiện các mục tiêu khác nhau, nhưng lại phải đạt đến một tương lai chung tốt nhất cho cả xã hội, Nhà

nước phải có quan điểm nhất quán trong quá trình thực hiện mục tiêu. Quan điểm phát triển của đất nước ta hiện nay là: 1) Phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo đảm vai trò lãnh đạo của Đảng đối với xã hội. 2) Phát triển nền kinh tế nhiều thành phần. 3) Tiến hành sự nghiệp công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước. 4) Lấy giáo dục – đào tạo và khoa học – công nghệ là quốc sách hàng đầu. 5) Kết hợp hài hoà giữa tăng trưởng kinh tế với thực hiện các chính sách công bằng xã hội, 7) Mở rộng quan hệ đối ngoại, làm bạn với mọi nước v.v..

Các biện pháp quản lý là các phương pháp hành động được Nhà nước lựa chọn, sử dụng để tiến hành thực hiện các mục tiêu quản lý cụ thể. Nếu các quan điểm mang tính tư tưởng, tính chỉ đạo tầm chiến lược, thì các biện pháp nghiêng về tính điều hành cụ thể, tính tác nghiệp. Chẳng hạn đường lối sử dụng công nghệ như là một đòn bẩy chủ yếu để phát triển đất nước là một quan điểm; thì biện pháp quản lý có thể là việc lựa chọn công nghệ thích hợp hay lựa chọn công nghệ hiện đại; là quan hệ song phương hay đa phương trong việc sử dụng công nghệ, là nguyên tắc và cách thức tiếp nhận và hội nhập công nghệ với khu vực và quốc tế.

Các thủ thuật quản lý là các biện pháp quản lý đặc thù được lựa chọn để thực hiện một nhiệm vụ, một mục tiêu riêng biệt nhất định. Nó chỉ có giá trị nhất thời và trong những điều kiện cụ thể mà thôi.



Sơ đồ 7: Nội dung của chính sách

Chính sách của mỗi nước, về thực chất, là một chủ trương tương đối dài hạn của Nhà nước để sử dụng các công cụ quản lý nhằm hướng dẫn khai thông con đường phát triển của đất nước (của hệ thống). Chính sách thường hướng vào việc xử lý những lĩnh vực bức bách cần phải giải quyết trong mỗi chặng đường, bảo đảm cho sự tồn tại và phát triển của hệ thống, chống trả các mũi nhọn can phá của thế lực thù địch cố ý hoặc vô tình gây ra cho hệ thống. Cho nên mỗi chính sách đều có thời hạn tồn tại nhất định của nó.

Chính sách là sản phẩm chủ quan của nhà nước trong quá trình thực thi quyền lực và ý đồ của mình; cho nên nó chỉ có thể thành công nếu nó phù hợp với điều kiện thực tế khách quan diễn ra của hệ thống và khắc phục được những tác động phản kháng nghịch chiều hoặc gây nhiều khác từ mọi phía đối với hệ thống.

Một chính sách thường không tồn tại riêng rẽ mà bao giờ cũng có sự liên kết hoặc chi phối qua lại giữa các chính sách

khác. Để đưa ra và thực thi một chính sách cần phải có các khoản chi phí (công sức, tiền của, uy tín v.v.); do đó nó phải thu được những kết quả tương xứng (hiệu quả, thực lực, hậu quả). Chính sách của Nhà nước thường có tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến một diện rất rộng các tầng lớp dân cư trong xã hội theo những mức độ khác nhau. Nó có thể đưa lại những lợi ích khác nhau cho những tầng lớp dân cư khác nhau; do đó mức độ hưởng ứng đối với mỗi chính sách của Nhà nước trong mỗi tầng lớp dân cư khác nhau cũng khác nhau.

Chính sách quản lý là phương tiện đặc thù và không thể thiếu mà Nhà nước sử dụng để quản lý xã hội.

Quan sát một con người, ta có thể thấy rõ tình cảnh của họ khi họ đã bị hỏng hết các giác quan (cụt cả hai tay, hai chân, mất hồng, tai điếc, lưỡi mất cảm giác) lại không có ai giúp đỡ thì họ còn có khả năng làm được gì để tồn tại. Chính các giác quan và những con người hoặc các thiết bị đã đóng vai trò vật chất truyền dẫn ý nghĩ của con người – nó là phương tiện biến ý nghĩ của con người trở thành hiện thực. Cũng tương tự như vậy, các công cụ, các chính sách, các giải pháp quản lý kinh tế – xã hội đóng vai trò là các phương tiện của Nhà nước trong quá trình điều hành xã hội, nó là môi trường, là công cụ truyền dẫn các tác động quản lý của Nhà nước đến với mỗi con người trong xã hội. Chẳng hạn, Nhà nước dùng công sở, công cụ, công chức để thể hiện sự có mặt của mình trên toàn bộ lãnh thổ quốc gia thực thi các hoạt động quản lý xã hội. Đó là sự đối thoại trực tiếp giữa công dân và Nhà nước, nơi xử lý các quan hệ bất thường và các thông lệ do luật định ban hành (xử lý tranh chấp quyền lợi,

kiện tụng, đăng ký kết hôn, khai sinh, khai tử, công chứng văn bản hành chính v.v.).

Các chính sách quản lý góp phần thống nhất tư tưởng và hành động của con người trong xã hội. Các chính sách quản lý gắn kết ý nghĩ và hành động của công dân trong mỗi hướng hoạt động nhất định và trong toàn bộ định hướng phát triển chung của toàn xã hội. Chẳng hạn chính sách công nghiệp hoá và hiện đại hoá của một quốc gia, tất yếu dẫn tới sự tập trung các nguồn lực đất nước, tất yếu sẽ có những giải pháp đặc thù quy tụ các nguồn nhân tài vật lực để thực hiện. Ví dụ như việc nước ta thực hiện đường điện xuyên đất nước và con đường Trường Sơn hiện đại nối liền các miền đất nước và gắn đất nước với các nước trong khu vực và thế giới tất yếu là các giải pháp thu hút mọi nguồn vốn trong dân và ngoài nước; mọi hoạt động về đào tạo cán bộ, chính sách phân vùng, chính sách cơ cấu kinh tế v.v. đều phải xoay quanh trục công nghiệp hoá và hiện đại hoá này.

Các chính sách quản lý góp phần thúc đẩy nhanh và có hiệu quả các tiến độ của các hoạt động thuộc mục tiêu mà các chính sách nhằm tới. Nói chung, các chính sách quản lý đều nhằm tập trung sức chú ý của Nhà nước vào các mục tiêu trọng điểm, nhờ đó mà các mục tiêu này được đẩy nhanh hơn so với các mục tiêu không quan trọng bằng. Ví dụ cùng với khoa học và công nghệ, giáo dục là quốc sách hàng đầu của đất nước ta: thì tất yếu các mặt hoạt động thuộc các lĩnh vực khoa học – công nghệ và giáo dục phải được phát triển

nhanh hơn, hiệu quả hơn do được Nhà nước chú ý hơn thông qua việc dồn các nguồn lực có thể cho các hoạt động này.

Các chính sách quản lý còn góp phần thúc đẩy lẫn nhau để cùng phát triển. Việc ban hành chính sách quản lý không phải là sự tính toán cất rỗi, cô lập; mà nó phải được cân nhắc trên một tổng thể các mục tiêu nhất định mà ứng với nó là một loạt các chính sách thích hợp. Nói chung, mỗi giai đoạn phát triển nhất định, Nhà nước phải đưa ra một hệ thống các chính sách khác nhau có những mối liên quan lệ thuộc chặt chẽ vào nhau. Sự thực thi một chính sách này có hiệu quả, sẽ là tác nhân tích cực giúp cho việc thực thi thành công các chính sách có liên quan khác.

4.6. Sử dụng các công cụ quản lý

Để tiến hành các hoạt động kinh tế – xã hội, xã hội nói chung, Nhà nước nói riêng phải sử dụng các công cụ quản lý của mình với tư cách là môi trường, là vật truyền dẫn các tác động quản lý của chủ thể quản lý xã hội lên các đối tượng quản lý khách thể quản lý. Nếu công cụ làm việc được gọi là các đồ dùng để làm việc của con người; thì các công cụ quản lý xã hội chính là các phương tiện (hữu hình hoặc vô hình) mà Nhà nước (hoặc rộng hơn là xã hội) dùng để tác động, điều hành lên con người trong xã hội nhằm đạt tới các ý đồ, mục tiêu mong muốn của mình. Chính nhờ các công cụ quản lý với tư cách là vật truyền dẫn tác động mà Nhà nước chuyển tải được các ý định và ý chí tác động của mình lên mỗi con người trên toàn bộ các vùng đất nước và các khu vực phạm vi ảnh hưởng có thể bên ngoài.

Các công cụ quản lý của nhà nước bao gồm:

4.6.1. Các chính sách (đã xét ở trên)

4.6.2. Công sở là nơi làm việc của các cơ quan hành chính Nhà nước, là nơi các công chức và nhân viên Nhà nước thực thi nhiệm vụ của mình trong việc quản lý xã hội.

4.6.3. Công vụ là dạng lao động xã hội của những người làm nhiệm vụ tại các công sở của Nhà nước. Và người thực hiện công vụ được gọi là công chức Nhà nước, họ được hưởng lương và phụ cấp theo công việc được phân giao lấy từ ngân sách Nhà nước.

4.6.4. Công sản là các nguồn vốn và các phương tiện vật chất mà Nhà nước có thể sử dụng để điều hành xã hội như: ngân sách, đất đai và tài sản tự nhiên khác mà Nhà nước nắm giữ, công khổ, kết cấu hạ tầng kinh tế – xã hội, các doanh nghiệp của Nhà nước, các nguồn dự trữ quốc gia v.v).

4.6.4.1. Ngân sách (theo Điều 1, Luật ngân sách nước ta) là toàn bộ các khoản thu chi của Nhà nước trong dự toán đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định và được thực hiện trong một năm để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước. Ngân sách là một công cụ quản lý cực kỳ quan trọng của Nhà nước.

4.6.4.2. Đất đai: đất đai là tài nguyên vô cùng quý giá của quốc gia, là tư liệu sản xuất hàng đầu và là thành phần quan trọng bậc nhất cho sự tồn tại của mọi con người trong xã hội. Điều 1, Luật Đất đai do Quốc hội nước ta thông qua tháng 7/1993 đã ghi rõ: “đất đai thuộc sở hữu toàn dân, do Nhà nước thống nhất quản lý”.

Nhà nước giao đất cho các tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân, cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị, xã hội (gọi chung là tổ chức), hộ gia đình và các cá nhân sử dụng ổn định lâu dài. Nhà nước còn cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuê đất, trong luật này gọi chung là người sử dụng đất. Nhà nước cũng cho tổ chức, cá nhân nước ngoài thuê đất. Một trong những vấn đề bức xúc trong quản lý kinh tế – xã hội chính là việc sử dụng không hợp lý quỹ đất đai của đất nước, nảy sinh các tiêu cực tham nhũng, bất công trong sử dụng đất đai mà các nước luôn luôn phải đưa ra để giải quyết.

Cùng với đất đai là các tài nguyên thiên nhiên quý giá khác (vùng biển, khoáng không, khoáng sản, môi trường v.v.) mà việc quản lý kinh tế – xã hội không thể không đề cập tới. Các nguồn công sản này được Nhà nước thay mặt làm chủ sở hữu đưa vào khai thác, bảo vệ và sử dụng.

4.6.4.3. Công kho: đó là kho bạc của Nhà nước, các nguồn dự trữ bằng tiền, ngoại tệ, vàng bạc, kim loại quý, đá quý được dùng với chức năng chủ yếu là dự trữ, bảo hiểm các bất trắc xảy ra trong quá trình tồn tại và phát triển của xã hội.

4.6.4.4. Kết cấu hạ tầng kinh tế – xã hội: là một hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật được tổ chức thành các công trình sự nghiệp (đường giao thông, mạng lưới bưu chính viễn thông, các phương tiện thông tin đại chúng, các kho tàng, bến cảng, các sân bay, các công trình kiến trúc phục vụ lợi ích cộng đồng v.v...), các đơn vị sản xuất và dịch vụ; có chức năng bảo đảm sự di chuyển các luồng thông tin, vật chất nhằm phục vụ nhu cầu có tính phổ biến của sản xuất và tiêu dùng cho xã hội ở một giai đoạn phát triển của xã hội.

Một thực tế hiện nay ở nhiều quốc gia cho thấy do trình độ yếu kém của kết cấu hạ tầng kinh tế – xã hội mà tốc độ phát triển kinh tế không thể nâng cao được, tạo ra sự chênh lệch ghê gớm không đáng có giữa các khu vực, các vùng của đất nước.

4.6.4.5. Các doanh nghiệp nhà nước: Là các tổ chức kinh doanh, do nhà nước thành lập, đầu tư vốn và quản lý với tư cách chủ sở hữu. Đồng thời là một pháp nhân kinh tế, hoạt động theo pháp luật và bình đẳng trước pháp luật.

Ở các nước tư bản, thông thường các doanh nghiệp nhà nước chủ yếu giải quyết các nhu cầu tiêu dùng và sản xuất cho cộng đồng về những loại sản phẩm mà các thành phần kinh tế tư nhân tư bản không muốn làm hoặc không có khả năng thực hiện. Còn ở các nước xã hội chủ nghĩa, bên cạnh các ý nghĩa đó, các doanh nghiệp nhà nước còn là một bộ phận quan trọng của kinh tế nhà nước; mà nhờ đó Nhà nước làm cho kinh tế nhà nước giữ được vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân; bảo đảm vững chắc cho việc duy trì và phát triển các đặc trưng cơ bản của chế độ xã hội chủ nghĩa.

4.6.4.6. Các nhà khoa học hàng đầu của đất nước.

Bên cạnh các công cụ quản lý kinh tế – xã hội hữu hình; Nhà nước (và xã hội) còn sử dụng các công cụ quản lý kinh tế – xã hội vô hình hoặc khó nhận diện khác như: pháp luật, kế hoạch, các quyết định quản lý, văn hoá truyền thống dân tộc v.v.. Đây cũng là những công cụ hết sức quan trọng mà Nhà nước và xã hội không thể không quan tâm.

4.6.5. Pháp luật (đã xét ở trên)

4.6.6. Kế hoạch (đã xét ở trên)

4.6.7. Các quyết định hành chính Nhà nước

Các quyết định là sản phẩm trí tuệ của các nhà lãnh đạo và các công chức nhà nước để điều hành, quản lý xã hội; là sự thể hiện ý chí của Nhà nước bằng các mệnh lệnh mang tính đơn phương của quyền hành pháp Nhà nước; nhờ đó tiến hành phát triển xã hội được thuận lợi. Đây là trách nhiệm tối thượng của Nhà nước trước xã hội. Các quyết định đúng đem lại hiệu quả, niềm tin, sự gắn bó dân tộc. Các quyết định sai sẽ là tổn thất, đổ vỡ, thậm chí sụp đổ của cả một chế độ xã hội.

4.6.8. Văn hoá, truyền thống dân tộc

Văn hoá dân tộc, theo cách hiểu thông thường, là toàn bộ của cải vật chất và tinh thần do con người tạo ra trong quá trình hoạt động xã hội và lịch sử thực tiễn của dân tộc. Nó bao gồm cả văn hoá tinh thần (tri thức, tâm hồn, đạo lý, tính cách, lối sống, trình độ thẩm mỹ, ý thức pháp luật, tín ngưỡng, nghệ thuật khoa học, công nghệ, phong tục, thói quen, đạo đức v.v. thể hiện cách sống cách nghĩ và cách đối xử đối với người khác) và văn hoá vật chất (các công trình kiến trúc, hệ thống công sở, công viên, tượng đài, di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, các công trình xây dựng có giá trị khác v.v.). Văn hoá là chất keo giúp cho xã hội được gắn bó bền vững nhờ đó giúp cho đất nước có khả năng bảo tồn và phát triển trước các thử thách của lịch sử. Nhờ có văn hoá mà con người có thể chống trả thắng lợi trước mọi âm mưu xâm lược và nô dịch của ngoại bang; tiếp nhận và chuyển hoá được văn hoá của các dân tộc khác để phát triển đất nước. Văn hoá đóng vai trò vừa là nền tảng, vừa là mục tiêu, vừa là động lực, vừa là hệ điều tiết của sự phát triển kinh tế – xã hội đối với

mỗi quốc gia. Đặc biệt trước nguy cơ nhằm đồng nhất hoá các giá trị và tiêu chuẩn đạo đức của một số cường quốc thế giới đối với nhân loại ngày nay mà một số siêu cường đang có dã tâm và chiến lược thực hiện.

4.6.9. Các lực lượng chuyên chính, đó là các lực lượng vũ trang cốt lõi bao gồm quân đội và công an nhằm bảo vệ Hiến pháp, luật pháp và chủ quyền an ninh đất nước; giữ vững trật tự an ninh xã hội.

Chương IV Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã ghi rõ:

Điều 44:

Bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, giữ vững an ninh quốc gia là sự nghiệp của toàn dân.

Nhà nước củng cố và tăng cường nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân, nòng cốt là các lực lượng vũ trang nhân dân phát huy sức mạnh tổng hợp của đất nước để bảo vệ vững chắc Tổ quốc.

Cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội và công dân phải làm đầy đủ nhiệm vụ quốc phòng và an ninh do pháp luật quy định.

Điều 45:

Các lực lượng vũ trang nhân dân phải tuyệt đối trung thành với Tổ quốc và nhân dân, có nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa và những thành quả của cách mạng, cùng toàn dân xây dựng đất nước,

Điều 46:

Nhà nước xây dựng quân đội nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, xây dựng lực lượng dự bị động viên, dân quân tự vệ hùng hậu trên cơ sở kết hợp xây dựng với bảo vệ Tổ quốc, kết hợp sức mạnh của lực lượng vũ trang nhân dân với sức mạnh của toàn dân, kết hợp sức mạnh truyền thống đoàn kết dân tộc chống ngoại xâm với sức mạnh của chế độ xã hội chủ nghĩa.

Điều 47:

Nhà nước xây dựng quân đội nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, dựa vào nhân dân và làm nòng cốt cho phong trào nhân dân để bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, bảo đảm sự ổn định chính trị và các quyền tự do, dân chủ của công dân, bảo vệ tính mạng, tài sản của nhân dân, tài sản xã hội chủ nghĩa, đấu tranh phòng ngừa và chống các loại tội phạm.

Điều 48:

Nhà nước phát huy tinh thần yêu nước và chủ nghĩa anh hùng cách mạng của nhân dân; giáo dục quốc phòng và an ninh cho toàn dân, thực hiện chế độ nghĩa vụ quân sự, chính sách hậu phương quân đội; xây dựng công nghiệp quốc phòng, bảo đảm trang bị cho lực lượng vũ trang, kết hợp quốc phòng với kinh tế, kinh tế với quốc phòng, bảo đảm đời sống vật chất và tinh thần của cán bộ và chiến sĩ, công nhân, nhân viên quốc phòng; xây dựng các lực lượng vũ trang nhân dân hùng mạnh, không ngừng tăng cường khả năng bảo vệ đất nước¹⁵.

¹⁵ Hiến pháp 1992 (sửa đổi) – SDD trang 31- 33

4.6.10. *Các liên minh quân sự, các liên kết khu vực và quốc tế*, nhằm ba mục tiêu lớn: 1) Tăng cường khả năng phòng thủ đất nước, 2) Mở rộng quan hệ hữu nghị giữa các dân tộc, 3) Tìm kiếm sự liên kết để phát triển xã hội, đặc biệt trong việc phát triển kinh tế. Có thể thấy rõ các mục tiêu này, đặc biệt hai mục tiêu sau cho ở tuyên bố Hà Nội 1998 của Hiệp hội ASEAN ngày 16- 12- 1998

Ngày 16- 12, tại phiên họp riêng mở rộng, những người đứng đầu Nhà nước, Chính phủ các nước ASEAN đã thông qua tuyên bố Hà Nội, toàn văn như sau:

“Chúng tôi, những người đứng đầu Nhà nước và Chính phủ của Hiệp hội ASEAN tham dự Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ VI tại Hà Nội”:

Nhấn mạnh chủ đề của Hội nghị cấp cao Hà Nội là Đoàn kết và hợp tác vì một ASEAN hoà bình, ổn định và phát triển đồng đều” và nhắc lại tầm nhìn 2020 hình dung ASEAN như “một nhóm hài hoà các dân tộc và thịnh vượng, gắn bó với nhau bằng quan hệ đối tác trong phát triển năng động và trong một cộng đồng các xã hội đùm bọc lẫn nhau”.

Ý thức được những cơ hội để tiếp tục tăng trưởng, duy trì hoà bình và thịnh vượng cũng như những thách thức, nhất là những thách thức do cuộc khủng hoảng kinh tế -- tài chính khu vực gây ra khi ASEAN chuẩn bị bước vào thiên niên kỷ mới;

Vững tin vào tinh thần tự cường quốc gia và khu vực, những cơ sở kinh tế vững chắc của mình, cũng như khả năng và quyết tâm của nhân dân mình vượt qua những khó khăn mà các nước và khu vực chúng tôi đang gặp phải.

Nay tuyên bố:

1. Chúng tôi khẳng định quan điểm cho rằng, ASEAN là một thực thể không thể thiếu được đối với hòa bình và thịnh vượng khu vực, là một hiệp hội có lịch sử phát triển năng động và hợp tác chặt chẽ, một lực lượng bảo vệ hoà bình và ổn định ở khu vực.

2. Chúng tôi đã quyết định kết nạp Vương quốc Campuchia- chia thành viên thứ 10 của Hiệp hội ASEAN và đã chỉ đạo cho các Bộ trưởng Ngoại giao tổ chức lễ kết nạp đặc biệt tại Hà Nội.

3. Chúng tôi ghi nhận thành công của ASEAN trong việc thúc đẩy hoà bình và ổn định khu vực dựa trên các nguyên tắc chủ yếu là tôn trọng lẫn nhau, không can thiệp, đồng thuận, đối thoại và tham khảo về ý kiến, góp phần to lớn vào sự tăng trưởng nhanh chóng về kinh tế và phát triển về xã hội của đất nước chúng tôi trong nhiều năm qua. Chúng tôi sẽ không chỉ thoả mãn với việc duy trì hoà bình khu vực mà sẽ tìm cách thường xuyên tăng cường quan hệ giữa các nước thành viên với nhau.

4. Chúng tôi nhận thấy rằng, những biến động kinh tế và tài chính hiện đang tác động đến kinh tế và xã hội của chúng tôi đã đẩy lùi nhiều thành quả mà đất nước và Hiệp hội chúng tôi đã đạt được. Hợp tác và đoàn kết ngày càng chặt chẽ hơn, chúng tôi sẽ vượt qua những khó khăn kinh tế và xã hội.

5. Chúng tôi sẽ đưa hợp tác khu vực ASEAN lên tầm cao mới để đối phó với hiệu quả với những thách thức do tính tùy thuộc lẫn nhau ngày càng tăng trong ASEAN và sự hội nhập

với nền kinh tế thế giới đang đặt ra. Chúng tôi cam kết sẽ tăng cường đối thoại về những vấn đề còn tồn tại và đang nổi lên, củng cố hơn nữa tình đoàn kết trong sự đa dạng, sự gắn bó và sự hoà hợp.

6. Chúng tôi cam kết sẽ thúc đẩy công cuộc cải cách kinh tế và tài chính nhằm củng cố các nền kinh tế. Chúng tôi tin rằng, những nỗ lực cải cách ở từng nước phải được thúc đẩy bằng cuộc cải cách trên phạm vi toàn cầu nhằm giải quyết những khâu yếu nhất trong hệ thống tài chính quốc tế và hoan nghênh những đóng góp của nhóm – 22 trong lĩnh vực này. Chúng tôi khẩn thiết kêu gọi phải tiến hành các hoạt động trong khuôn khổ nhóm – 22 hoặc lớn hơn trên cơ sở nhóm – 22 ASEAN sẽ tiếp tục đóng vai trò tích cực trong cộng đồng quốc tế để thúc đẩy nhanh chóng việc xây dựng và thực hiện các cuộc cải cách kinh tế.

7. Cộng đồng quốc tế cũng có trách nhiệm tiếp tục ủng hộ những nỗ lực cải cách của chúng tôi thông qua viện trợ song phương và đa phương, kể cả tìm cách tiếp cận mới, sáng tạo nhằm khuyến khích dòng đầu tư vốn tư nhân trở lại khu vực. Trong bối cảnh đó, chúng tôi hoan nghênh kế hoạch Mi-y-a-da-oa và sáng kiến giúp châu Á khôi phục và tăng trưởng nhằm tăng cường sự phát triển của khu vực tư nhân tại Châu Á. Chúng tôi mong muốn những kế hoạch này được thực hiện nhanh chóng.

8. Chúng tôi công nhận rằng, khủng hoảng kinh tế còn có khía cạnh xã hội, tầng lớp dân nghèo và dễ bị tổn thương của xã hội bị tác động lớn nhất. Trong lĩnh vực này, chúng tôi sẽ cố bảo đảm rằng những nỗ lực nhằm bảo vệ lợi ích của

tầng lớp dân nghèo sẽ là bộ phận không thể thiếu được của những nỗ lực cải cách của chúng tôi. Chúng tôi kêu gọi cộng đồng quốc tế dành sự viện trợ kỹ thuật và tài chính cho lĩnh vực này cũng như bảo đảm rằng những cải cách trong hệ thống tài chính quốc tế bao gồm cả khía cạnh xã hội để bảo vệ tầng lớp dân nghèo.

9. Chúng tôi cam kết thúc đẩy hơn nữa sự liên kết kinh tế coi đó là biểu hiện chủ yếu của mối quan hệ hợp tác và tình đoàn kết giữa chúng tôi với nhau.

10. Nhằm mục tiêu đó, chúng tôi sẽ làm hết sức mình để nhanh chóng khôi phục sự ổn định về tài chính và kinh tế vĩ mô, sớm phục hồi kinh tế và duy trì tăng trưởng lâu dài. Theo đó, ASEAN đã đưa vào vận hành quy chế giám sát nguyên tắc bình đẳng, nhấn mạnh những rủi ro mới nổi lên, đưa ra những kiến nghị chính sách để đối phó thích hợp, và khuyến khích việc sớm đưa ra biện pháp hành động để tránh những rủi ro đó.

11. ASEAN sẽ tiếp tục mở cửa thị trường vì nhận thức được rằng mấu chốt cho việc củng cố và ổn định tiền tệ và các nền kinh tế khu vực là thu hút các đầu tư dài hạn. ASEAN cũng khẳng định sự cam kết tự do hoá và tạo thuận lợi cho thương mại và đầu tư, ở cấp độ khu vực và cấp độ đa phương, và sẽ tiếp tục các biện pháp cụ thể thực hiện các mục tiêu này.

12. Chúng tôi quyết tâm thực hiện đúng tiến độ khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) và các chương trình và dự án thông qua. Ngoài ra, chúng tôi sẽ tìm cách sớm thực hiện AFTA và nhanh chóng triển khai kế hoạch hợp tác công

ngiệp ASEAN (AICO). Chúng tôi sẽ mở rộng chế độ đầu tư thông qua việc thực hiện khu vực đầu tư ASEAN (AIA), tăng sức hấp dẫn của khu vực về đầu tư bằng cách áp dụng các chính sách và luật đầu tư nhất quán.

13. Chúng tôi khuyến khích việc sử dụng rộng rãi hơn các đồng tiền của các nước ASEAN trong trao đổi mậu dịch giữa các nước ASEAN.

14. Chúng tôi sẽ xây dựng và củng cố cơ sở hạ tầng khu vực thông qua việc xây dựng mạng lưới đường dây tải điện, đường ống dẫn nước và khí đốt, và mở rộng liên kết giao thông và viễn thông. Cơ cấu hạ tầng chất lượng cao và có hiệu quả sẽ tăng cường khả năng cạnh tranh của ASEAN.

15. Chúng tôi sẽ cố gắng thu hẹp khoảng cách về trình độ phát triển giữa các nước thành viên và giảm thiểu nạn nghèo đói và sự chênh lệch về cách tăng năng suất lao động, đẩy mạnh thương mại giữa các nước trong Hiệp hội và với các nước bên ngoài, và tăng cường đầu tư tư nhân.

16. Chúng tôi sẽ khuyến khích giới doanh nghiệp tham gia tích cực và đóng góp có hiệu quả vào việc hoạch định chính sách và sáng kiến nhằm vượt qua khủng hoảng. Quan hệ đối tác gần gũi giữa Chính phủ và khu vực tư nhân ở các nước ASEAN sẽ là điều kiện thiết yếu giúp khu vực phục hồi và thịnh vượng.

17. Theo hướng này, ASEAN kêu gọi các nước và thể chế tài chính quốc tế có liên quan tiếp tục hỗ trợ các nước bị khủng hoảng khôi phục kinh tế thông qua viện trợ phát triển, tăng luồng đầu tư tư nhân, mở rộng hơn thị trường đối

với hàng hoá xuất từ khu vực ASEAN, tăng cường chuyển giao công nghệ và hợp tác phát triển nguồn nhân lực.

18. Việc duy trì và tạo việc làm sẽ là mối quan tâm hàng đầu trong chiến lược phục hồi và tăng trưởng kinh tế của chúng tôi. Điểm cốt lõi của vấn đề này là những nỗ lực hợp tác toàn diện nhằm đào tạo nhân lực đáp ứng nhu cầu và nắm bắt thời cơ của nền công nghiệp hiện nay cũng như trong tương lai.

19. Chúng tôi sẽ tiếp tục hợp tác và tăng cường năng lực của ASEAN trong lĩnh vực khoa học và công nghệ, đặc biệt là trong lĩnh vực công nghệ thông tin. Để đạt được mục tiêu này, chúng tôi sẽ xây dựng cơ cấu hạ tầng thông tin.

20. Chúng tôi công nhận rằng, mục tiêu cuối cùng của công cuộc phát triển kinh tế là nâng cao mức sống và nâng cao sự phát triển của con người trên mọi lĩnh vực để tạo điều kiện cho nhân dân ASEAN có đầy đủ cơ hội biến tiềm năng của mình thành hiện thực.

21. Việc xoá đói, giảm nghèo là mục tiêu cuối cùng của chiến lược phục hồi, tăng trưởng và phát triển các vùng nông thôn sẽ là phương tiện chủ yếu để đạt được mục tiêu đó. Chúng tôi sẽ hợp tác chặt chẽ với nhau để xoá đói, giảm nghèo và phát triển vùng nông thôn và các vùng sâu, vùng xa cũng như khu vực chậm phát triển liên quốc gia.

22. Chúng tôi sẽ tăng cường và thúc đẩy mối quan hệ liên kết giữa các thiết chế của ASEAN trong việc chống lạm dụng và buôn lậu ma tuý để xoá bỏ những hoạt động sản xuất, chế biến, buôn lậu và sử dụng ma tuý vào năm 2020.

23. Chúng tôi sẽ cùng bảo đảm rằng, nhân dân chúng tôi sẽ được chữa bệnh và có được thuốc men thiết yếu. Chúng tôi sẽ tăng cường hợp tác trong việc kiểm soát và phòng chống các bệnh truyền nhiễm, kể cả HIV/AIDS.

24. Bảo vệ môi trường sẽ là một bộ phận thiết yếu của hoạt động kinh tế của chúng tôi để đảm bảo sự bền vững trong phát triển. Chúng tôi sẽ củng cố và phát huy những thành quả đã đạt được trong việc kiểm soát và ngăn chặn ô nhiễm xuyên biên giới, đặc biệt là nạn khói mù do nạn cháy than bùn và đốt cháy rừng gây ra.

25. Chúng tôi sẽ tăng cường những nỗ lực chung và riêng để đối phó với những tội ác xuyên quốc gia như buôn bán ma túy, rửa tiền, khủng bố, cướp biển, buôn vũ khí và buôn người.

26. Chúng tôi sẽ củng cố lòng tin vào đất nước mình bằng cách tiếp tục duy trì quan hệ hữu nghị giữa chúng tôi với nhau và củng cố an ninh khu vực Đông – Nam châu Á.

27. Để đạt được mục tiêu này, chúng tôi sẽ nhanh chóng phê chuẩn Nghị định thứ hai của Hiệp ước thân thiện và hợp tác ở Đông- Nam châu Á để tạo điều kiện cho các nước ngoài khu vực gia nhập Hiệp ước trong thời gian sớm nhất. Chúng tôi sẽ tăng cường tham khảo ý kiến với các nước có vũ khí hạt nhân để các nước này gia nhập Nghị định thư của Hiệp định Đông – Nam châu Á không có vũ khí hạt nhân.

28. Chúng tôi sẽ cố gắng sớm giải quyết, theo phương cách ASEAN và phù hợp với luật pháp và tập quán quốc tế, các vấn đề do lịch sử để lại và ngăn chặn không để xảy ra tranh chấp mới.

29. Chúng tôi sẽ đẩy mạnh những nỗ lực nhằm giải quyết tranh chấp ở Biển Đông bằng biện pháp hoà bình phù hợp với luật pháp quốc tế, kể cả công ước năm 1992 của Liên hợp quốc về biển, và theo tinh thần của Tuyên bố của ASEAN và Biển Đông năm 1992. Chúng tôi kêu gọi các bên liên quan kiềm chế và tránh có những hành động phương hại đến hoà bình an ninh và ổn định ở Đông – Nam châu Á - Thái Bình Dương.

30. Chúng tôi hoan nghênh những nỗ lực nhằm phát triển quan hệ lâu dài có tính xây dựng giữa các nước lớn ASEAN sẽ tăng cường quan hệ đối thoại và hợp tác với các nước khác cũng như các tổ chức khu vực và quốc tế trên cơ sở bình đẳng, không can thiệp, tôn trọng lẫn nhau và các bên cùng có lợi.

31. Chúng tôi sẽ củng cố Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF) như một diễn đàn đối thoại về vấn đề chính trị và an ninh và quan hệ hợp tác ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương, ASEAN sẽ tiếp tục duy trì và tăng cường vai trò chủ đạo ARF, củng cố tinh đoàn kết và vai trò điều phối của mình trong ARF.

32. Để cải thiện môi trường đầu tư và thương mại của ASEAN, các nhà đầu tư và đối tác thương mại sẽ được hưởng một loạt các biện pháp đẩy mạnh và ưu đãi. Theo đó, chúng tôi yêu cầu các Bộ trưởng thực hiện đồng bộ các biện pháp đẩy mạnh bắt đầu từ ngày 1- 1- 1999.

33. Nay, chúng tôi thông qua chương trình hoạt động Hà Nội và giao các bộ trưởng và các quan chức cấp cao triển khai thực hiện chương trình hành động này. Chúng tôi thoả

thuận rằng, sẽ tiến hành kiểm điểm tiến trình thực hiện vào năm 2001, ba năm sau khi thông qua.

Làm tại Hà Nội, ngày 16- 12- 1998.

4.6.16. *Cách vận hành các hoạt động xã hội*, bao gồm hàng loạt công việc phải làm: 1) Triển khai thực hiện thành công các kế hoạch, các chiến lược và đường lối phát triển đất nước, 2) Thực thi các chính sách quản lý, 3) Thúc đẩy các thiết chế xã hội vận hành, 4) Giám sát, thực thi Hiến pháp và pháp luật.

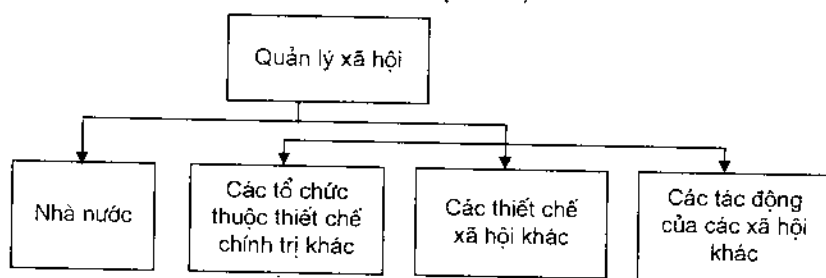
Sau đó quá trình lại không ngừng hoàn thiện các nhiệm vụ phải làm trên tất cả các khâu.

II. CÁC CHỦ THỂ THAM GIA QUẢN LÝ XÃ HỘI KHÁC NGOÀI NHÀ NƯỚC

Trong xã hội hiện đại, ngoài Nhà nước với tư cách là chủ thể quản lý xã hội chủ yếu, còn có những lực lượng xã hội khác cũng tham gia với những mức độ khác nhau vào hoạt động quản lý Nhà nước, đó là: 1) Các tổ chức xã hội nằm trong thiết chế chính trị của xã hội (ở nước ta hiện nay, đó là Hội đồng nhân dân các cấp. Các thành viên khác ngoài Nhà nước và Đảng trong hệ thống chính trị đất nước: Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng liên đoàn lao động Việt Nam, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội cựu chiến binh Việt Nam, Hội nông dân Việt Nam, các đoàn thể xã hội khác v.v.), 2) Các thiết chế xã hội khác ngoài thiết chế chính trị (kinh tế, văn hoá, tư tưởng, gia đình, xã hội v.v.) và 3) các tác động có chủ đích hoặc theo xu thế của các xã hội bên ngoài. 4) Các thực thể kinh tế

gắn kết với quan chức nhà nước để gây tác động có lợi cho họ trong các hoạt động kinh tế.

Trong bốn loại chủ thể đã nêu, phức tạp và nhiều loạn nhất chính là các thực thể kinh tế gắn kết với quan chức nhà nước hư hỏng tạo ra các bất công, bất thường trong xã hội. Đây là một thực tế đang xảy ra ở các nước kinh tế phát triển phương Tây nơi mà những người giàu (đại diện chủ yếu là các doanh nghiệp, các tập đoàn lớn) sở hữu phần lớn tài sản của quốc gia, với lợi ích kinh tế vì mô không thể thống nhất với lợi ích vĩ mô của cả xã hội, đã có khả năng khống chế, chi phối nhà nước vì lợi ích ích kỷ của cá nhân gây đảo lộn xã hội cũng như các mối quan hệ đối ngoại. Một ví dụ rõ nhất là chính phủ Mỹ đã không chịu ký hiệp định môi trường Kyoto do sức ép của các doanh nghiệp lớn ở Mỹ (các tập đoàn dầu lửa, hoá chất, luyện kim v.v.). Chính cơ cấu của mình với cơ cấu của bộ máy nhà nước dẫn đến các quyết định méo mó về sự phát triển xã hội (chênh lệch giàu nghèo, tàn phá môi trường, gây chiến tranh xâm lược v.v.).



Sơ đồ 8: Các chủ thể quản lý xã hội

Để quản lý xã hội thành công, Nhà nước phải luôn tính toán đến tác động của các chủ thể khác đối với sự vận hành

và phát triển của đất nước. Điều tốt nhất là phải tạo ra được sự đồng thuận của các tác động, đây là một vấn đề không dễ dàng và không phải lúc nào Nhà nước cũng có thể thực hiện được các mong muốn của mình.

Giữa các chủ thể quản lý xã hội có các mối quan hệ tác động qua lại lẫn nhau trong đó các chủ thể trong nước phải đóng vai trò chủ đạo và quyết định; đặc biệt là vai trò của Nhà nước.

1- Hội đồng nhân dân các cấp, đây cũng là một chủ thể tham gia vào các hoạt động quản lý xã hội và tùy theo quy chế và ý đồ của Nhà nước mà mức độ, vai trò thể khác nhau, ở nước ta hiện nay, Hiến pháp 1992 (sửa đổi) chỉ rõ như sau:

Điều 119:

Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực Nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của nhân dân, do nhân dân địa phương bầu ra, chịu trách nhiệm trước nhân dân địa phương và cơ quan Nhà nước cấp trên.

Điều 120:

Căn cứ vào Hiến pháp, luật, văn bản của cơ quan Nhà nước cấp trên, Hội đồng nhân dân ra nghị quyết về các biện pháp bảo đảm thi hành nghiêm chỉnh Hiến pháp và pháp luật ở địa phương; về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách; về quốc phòng, an ninh ở địa phương; về biện pháp ổn định và nâng cao đời sống của nhân dân, hoàn thành mọi nhiệm vụ cấp trên giao cho, làm tròn nghĩa vụ đối với cả nước.

Điều 121:

Đại biểu Hội đồng nhân dân là người đại diện cho ý chí, nguyện vọng của nhân dân ở địa phương; phải liên hệ chặt chẽ với cử tri, chịu sự giám sát của cử tri, thực hiện chế độ tiếp xúc, báo cáo với cử tri về hoạt động của mình và Hội đồng nhân dân, trả lời những yêu cầu, kiến nghị của cử tri; xem xét, đôn đốc việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của nhân dân.

Đại biểu Hội đồng nhân dân có nhiệm vụ vận động nhân dân thực hiện pháp luật, chính sách của Nhà nước, nghị quyết của Hội đồng nhân dân, động viên nhân dân tham gia quản lý Nhà nước.

Đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền chất vấn Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch và các thành viên khác của Ủy ban nhân dân, Chánh án Tòa án nhân dân, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân và thủ trưởng các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân. Người bị chất vấn phải trả lời trước Hội đồng nhân dân trong thời hạn do luật định.

Đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền kiến nghị với các cơ quan Nhà nước ở địa phương. Người phụ trách cơ quan này có trách nhiệm tiếp đại biểu, xem xét, giải quyết kiến nghị của các đại biểu.

Điều 123:

Ủy ban nhân dân do Hội đồng nhân dân bầu là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân, cơ quan hành chính Nhà nước ở địa phương, chịu trách nhiệm chấp hành Hiến pháp, luật, các văn bản của các cơ quan Nhà nước cấp trên và nghị quyết của Hội đồng nhân dân.

Điều 124:

Ủy ban nhân dân trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn do pháp luật quy định, ra quyết định, chỉ thị và kiểm tra việc thi hành những văn bản đó.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân lãnh đạo, điều hành hoạt động của Ủy ban nhân dân.

Khi quyết định những vấn đề quan trọng của địa phương, Ủy ban nhân dân phải thảo luận tập thể và quyết định theo đa số.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân có quyền đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ những văn bản sai trái của các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân và các văn bản sai trái của Ủy ban nhân dân các cấp dưới; đình chỉ thi hành nghị quyết sai trái của Hội đồng nhân dân cấp dưới, đồng thời đề nghị Hội đồng nhân dân cấp mình bãi bỏ những nghị quyết đó.

Điều 125:

Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và người đứng đầu các đoàn thể nhân dân ở địa phương được mời tham dự các kỳ họp Hội đồng nhân dân và được mời tham dự hội nghị Ủy ban nhân dân cùng cấp khi bàn về các vấn đề có liên quan.

Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân thực hiện chế độ thông báo tình hình mọi mặt của địa phương cho mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân, lắng nghe ý kiến, kiến nghị của các tổ chức này về xây dựng chính quyền và phát triển kinh tế – xã hội ở địa phương; phối hợp với Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân động viên nhân dân cùng

Nhà nước thực hiện các nhiệm vụ kinh tế – xã hội, quốc phòng an ninh ở địa phương¹⁶.

2. Các tổ chức và đoàn thể chính trị xã hội khác

Ở nước ta hiện nay, các tổ chức đó là 1) Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, 2) Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, 3) Tổng liên đoàn lao động Việt Nam, 4) Hội nông dân Việt Nam, 5) Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, 6) Hội cựu chiến binh Việt Nam; thuộc các hệ thống chính trị của đất nước. Ngoài ra còn có nhiều tổ chức xã hội khác: các hiệp hội, các tổ chức tôn giáo v.v.. Mỗi một đoàn viên của đoàn thể và tổ chức đều có ảnh hưởng nhất định đến các thành viên của đoàn thể và tổ chức mình và tức là đến toàn xã hội với những mức độ khác nhau tùy theo sức mạnh của mỗi thành viên và tổ chức trong xã hội. Đây là những vấn đề mà Nhà nước không thể quan tâm để tạo ra các động lực đồng chiều trong xã hội.

3. Các thiết chế xã hội khác ngoài thiết chế chính trị

Thiết chế xã hội (ngoài thiết chế chính trị của xã hội) là một hệ thống các quan hệ tương đối có tính vĩnh cửu, tạo nên những khuôn mẫu hành vi ổn định nhằm thoả mãn những loại nhu cầu cơ bản nào đó của xã hội. Trong các thiết chế xã hội, các thiết chế cơ bản nhất bao gồm: thiết chế Nhà nước (cho bởi thể chế hành chính), thiết chế gia đình, thiết chế giáo dục, thiết chế tôn giáo, thiết chế kinh tế, thiết chế khen thưởng và trừng phạt v.v.. Các thiết chế, có cái chịu sự tác động to lớn của Nhà nước, có cái lại chịu tác động của quá

¹⁶ Hiến pháp 1992 (sửa đổi) – SĐD, trang 67- 70

trình phát triển của lịch sử dân tộc, chúng đóng vai trò hết sức quan trọng trong hoạt động quản lý xã hội.

4. Các tác động có chủ định hoặc theo xu thế từ các xã hội khác

Đây cũng là một “chủ thể quản lý” xã hội nếu có thể gọi được vì nó cũng tiến hành tác động to lớn lên các xã hội khác (mà nó mong muốn tác động); sự tác động này có thể không đồng thuận, thậm chí tạo ra phản động lực cho sự phát triển xã hội mà Nhà nước cần hết sức chú ý nghiên cứu, phân loại để khai thác sử dụng hoặc đối phó, loại bỏ.

III. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1- Nhà nước là gì? Nhà nước ra đời trên cơ sở nào? Nhà nước có những đặc điểm và chức năng nào?

2- Thể chế hành chính là gì? Nó có những nội dung gì?

3- Quản lý Nhà nước đối với xã hội là gì? Nó phải tiến hành theo các bước nào? Bước nào là quan trọng nhất? Vì sao?

4- Ngoài Nhà nước, còn có chủ thể nào cùng tham gia vào hoạt động quản lý Nhà nước.

5- Chuyện kể một vị quan phong kiến một hôm ra chợ để mua giấy; ra đến chợ và tại cửa hàng giấy, quan mới sực nhớ là đã để quên mất mẫu đo chân mình ở nhà nên sai lính vòng quay về tìm. Lúc quay lại thì chợ đã tan, hàng giấy cũng về mất, quan không mua được giấy.

Hỏi:

a) Theo ông (bà) luật pháp đặt ra có bao giờ như mẫu đo chân của người đi mua giấy hay không? Vì sao?

b) Luật pháp có phải tất cả đều là bất di bất dịch hay không?

6- Trong cuốn “Guồng máy thịnh vượng” của J.W.Moellermann Bộ trưởng kinh tế Liên bang Đức cho rằng Nhà nước có ba nhiệm vụ: 1) Nhà nước bảo vệ các quy chế, 2) Nhà nước khắc phục những yếu tố gây nhiễu và 3) Nhà nước làm nhiệm vụ điều chỉnh xã hội.

Hỏi:

a) Theo ông (bà) thì J.W.Moellermann nêu ra các nhiệm vụ như vậy đã đủ chưa? Vì sao?

b) J.W.Moellermann muốn nói đến Nhà nước nào? Vì sao?

7- Lý Quang Diệu, nguyên Thủ tướng Singapore tại cuộc mít tinh kỷ niệm 25 năm thành lập Đảng hành động nhân dân ngày 1/5/1980 (khi còn đương chức) đưa ra 6 kinh nghiệm có tính bí quyết điều hành đất nước: 1) Đưa ra những tín hiệu rõ ràng, không nên mê hoặc nhân dân. 2) Trước sau nhất trí, không nên đột nhiên chuyển hướng và sửa đổi. 3) Giữ gìn liêm khiết, tuyệt đối ngăn chặn tham ô. 4) Muốn được người tôn kính, không nên cầu người ưa thích, quyết không dễ làm khó bỏ. 5) Chia sẻ lợi ích – không tước đoạt điều kiện sống căn cơ của nhân dân và 6) Cố gắng thành công – quyết không khuất phục.

Hỏi:

a) Nếu ông (bà) là một trong những người tham gia điều hành nhà nước, ông (bà) nghĩ gì về 6 kinh nghiệm của ông Lý Quang Diệu trong việc quản lý đất nước.

b) Các kinh nghiệm của ông Lý Quang Diệu có bổ ích gì trong việc đổi mới nền hành chính nhà nước.

Chương III

CÁC THIẾT CHẾ XÃ HỘI CƠ BẢN VÀ CÁC VẤN ĐỀ NHÀ NƯỚC CẦN QUAN TÂM TRONG QUẢN LÝ XÃ HỘI

I. THIẾT CHẾ XÃ HỘI

1. Khái niệm

Thiết chế xã hội là một hệ thống các quy định, luật lệ, giá trị và cấu trúc xã hội nhằm mục đích duy trì sự tồn tại và biến đổi xã hội theo một hướng nhất định.

Nói một cách khác, thiết chế xã hội là phương thức tổ chức và nguyên tắc vận hành xã hội nhằm duy trì và bảo vệ các giá trị xã hội và thực hiện thành công các mục tiêu xã hội qua các bước phát triển xã hội.

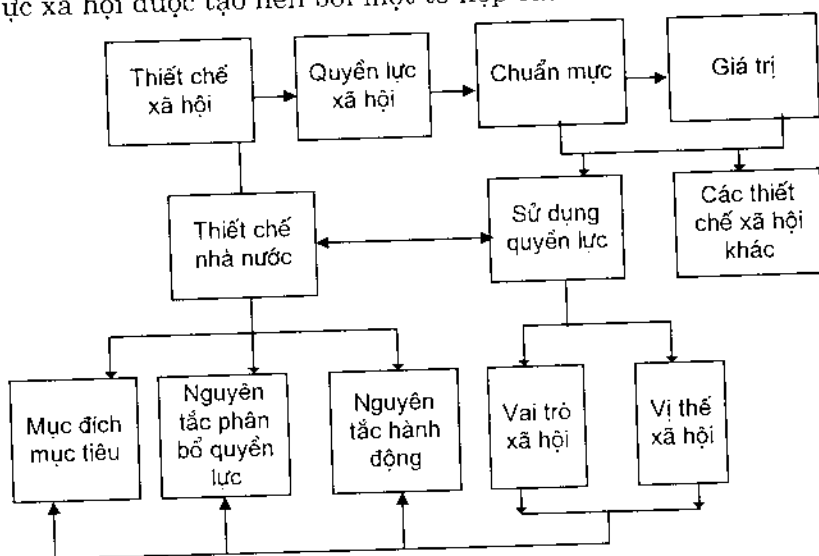
2. Nội dung của thiết chế xã hội

Như đã biết, chủ thể quản lý xã hội là tác nhân tạo ra các tác động quản lý (lên đối tượng quản lý), nhờ đó xã hội (bao gồm chủ thể quản lý và đối tượng bị quản lý) đạt tới các mục đích và mục tiêu quản lý. Chủ thể quản lý xã hội sở dĩ có thể tạo ra được các tác động quản lý xã hội phải sử dụng các quyền lực này một cách có tổ chức dựa trên thiết chế quản lý của mình.

2.1. Quyền lực xã hội

Quyền lực xã hội là năng lực tự nhiên, vốn có của xã hội tạo ra khả năng tổ chức, sử dụng các nguồn lực của xã hội để đạt được mục đích và các mục tiêu quản lý xã hội.

Quyền lực xã hội được thể hiện thông qua quyền lực của các cá nhân, các phân hệ trong xã hội, với tư cách là năng lực hành vi áp đặt ý chí của các cá nhân, các phân hệ này lên các cá nhân khác, lên các phân hệ và lên cả xã hội. Quyền lực xã hội được tạo nên bởi một tổ hợp các nhân tố:



Sơ đồ 9. Nội dung của thiết chế xã hội

(1) Thuộc tính tổ chức của xã hội, đặc biệt là sức mạnh trường phật của xã hội.

(2) Các nguồn lực vật chất, các lợi ích mà xã hội có thể đem đến hoặc thu lại cho các cá nhân, các phân hệ và xã hội.

(3) Sức mạnh của niềm tin của tri thức xã hội.

Quyền lực xã hội sẽ là vô nghĩa, sẽ là triệt tiêu nếu trước tiên nó không có khả năng kiểm soát được hành vi của các con người theo một trật tự đã được sắp đặt trong xã hội. Nói một cách khác để quản lý được con người, vấn đề đầu tiên là chủ thể quản lý xã hội phải có năng lực khen thưởng và trừng phạt con người trong phạm vi quyền lực của mình. Vấn đề tiếp theo của quyền lực quản lý xã hội chính là khả năng và hình thức mà chủ thể quản lý xã hội có thể đem lại hoặc lấy đi các lợi ích mà con người theo đuổi trong xã hội, trong đó đặc biệt là các lợi ích vật chất, lợi ích kinh tế. Như vậy để có quyền lực xã hội, chủ thể quản lý xã hội cần phải có trong tay các nguồn của cải cần thiết đủ để chi phối hệ thống. Vấn đề thứ ba, quyền lực quản lý xã hội sẽ chỉ là hình thức nếu chủ thể quản lý không tạo được niềm tin cho mỗi con người trong xã hội, không cho họ một động lực làm việc đủ mạnh, không tạo được hiệu quả hoạt động to lớn do sự thiếu hiểu biết và kém tri thức của mình, quyền lực xã hội cũng sẽ là tồi tệ nếu các chủ thể quản lý xã hội dẫn dắt xã hội đến những kết cục không phù hợp với xu thế phát triển của xã hội, của nhân loại.

2.2. Chuẩn mực xã hội

Chuẩn mực xã hội là những yêu cầu, những tiêu chuẩn hành vi do xã hội mong muốn, đặt ra và đòi hỏi mọi người phải tuân thủ trong suy nghĩ và hành động. Chuẩn mực xã hội mang tính lịch sử, nó thể hiện thành tư duy của các con người trong xã hội ở mỗi giai đoạn phát triển nhất định của lịch sử, nó được lấy làm thước đo vai trò của các con người trong xã hội. Chuẩn mực của các xã hội khác nhau có thể không giống hần nhau, thậm chí khác nhau. Chuẩn mực xã

hội phải là chuẩn mực của đại đa số con người trong xã hội. nếu xã hội có cơ cấu lỏng thì chuẩn mực của mỗi con người trong xã hội có thể không giống nhau và tất yếu dẫn tới xung đột và sự suy yếu (thậm chí đổ vỡ) xã hội. Chẳng hạn, có nước đưa ra chuẩn mực là phải làm cho nước mình giàu có bất chấp tác hại gây ra cho nước khác, nhưng có nước lại đưa ra chuẩn mực là phải làm cho nước mình giàu trong mối tương quan bên ngoài là không làm hại nước khác v.v.. Chuẩn mực của xã hội còn là căn cứ để hình thành cấu trúc vị thế của xã hội, thông qua việc phân bổ quyền lực của xã hội cho các cá nhân dựa vào các yêu cầu của các chuẩn mực đặt ra. Chuẩn mực sẽ là hợp lý nếu nó phù hợp với mục đích và mục tiêu quản lý xã hội, phù hợp với các đòi hỏi của các quy luật khách quan liên quan đến sự tồn tại và phát triển của xã hội.

2.3. Giá trị xã hội

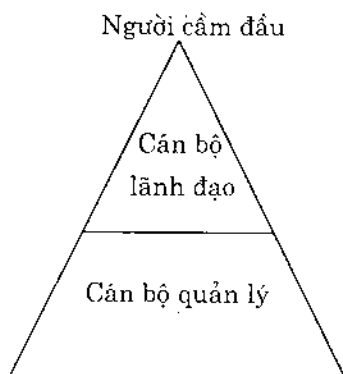
Giá trị xã hội là những tình cảm, những thái độ, hành vi được chuẩn mực xã hội đánh giá rất cao, rất quan trọng mà con người trong xã hội thường hướng vào lúc đó để hành động và đạt lấy. Chẳng hạn đấu tranh cho độc lập tự do, xây dựng xã hội giàu có, văn minh, công bằng, v.v. là những giá trị tinh thần cao quý của dân tộc ta đã và luôn theo đuổi, hoặc thái độ tôn thờ tiền bạc bất kể đạo lý của các con người theo chủ nghĩa tư bản thực dụng hiện nay, v.v.. Cũng giống như chuẩn mực, giá trị là căn cứ được dùng để xem xét, xử lý các vấn đề về vị thế và vai trò. Giá trị phải phù hợp với đại đa số nguyện vọng đúng đắn của các con người trong xã hội, để cùng với chuẩn mực nó trở thành thước đo vai trò của mỗi con người trong quá trình vận hành và phát triển xã hội.

2.4. Vai trò, hoặc chính xác hơn, vai trò của một cá nhân trong xã hội (và ngoài xã hội) là vị thế thực tế của cá nhân, thể hiện thông qua nguồn lực thực tế và tác động thực tế (tác lợi hoặc tác hại) mà họ gây ra cho xã hội (và xã hội khác). Nói một cách khác, vai trò của một cá nhân là mức độ tác động thực tế của cá nhân đó đối với những người khác trong và ngoài xã hội. Mỗi con người có thể có vai trò to lớn trong xã hội dù họ không có vị thế quyền lực lớn, và ngược lại có những người mặc dù có vị thế lớn trong xã hội nhưng vai trò chưa hẳn đã có.

Vai trò của một con người được tạo ra trong xã hội một phần do vị thế danh nghĩa mà họ chiếm giữ đưa lại, một người có vị thế lớn dễ có vai trò lớn trong xã hội. Vai trò của con người còn do khả năng hoạt động thực tế và hiệu quả mà họ tạo ra đem lại. Xã hội chỉ phát triển lành mạnh khi cấu trúc vị thế và cấu trúc vai trò là phù hợp, là tương xứng với nhau.

2.5. Vị thế, hoặc nói chính xác hơn vị thế của một cá nhân trong xã hội là địa vị, thứ bậc quyền lực mà cá nhân đó được xã hội thừa nhận và tuân thủ. Trong xã hội có con người tham dự, bao giờ cũng tồn tại một cấu trúc thang bậc trong đó bao gồm trách nhiệm, quyền hạn và lợi ích mà họ nhận được tương ứng với vị trí này. Thiết chế quản lý xã hội chứa đựng trong nó một cấu trúc các vị thế của các con người trong xã hội. Có người chiếm vị thế khống chế xã hội, vị thế then chốt với tư cách là người cầm đầu xã hội. Cũng có những người không chiếm vị trí cầm đầu xã hội nhưng quyền lực, vị thế của họ cũng không nhỏ và cũng đóng vai trò khá quan trọng trong sự điều hành xã hội, họ là các nhà khoa học và các doanh

nhân giàu có v.v.; những cán bộ lãnh đạo (có vị thế quan trọng), đó là những người tham gia vào guồng máy quản lý xã hội, điều hành xã hội, họ là những người thường đứng đầu các phân hệ của xã hội. Cùng với người cầm đầu họ hình thành nên nhóm các nhà lãnh đạo. Nhóm những người tham gia vào guồng máy quản lý của xã hội còn lại có quyền lực ít ỏi nhưng rất cần thiết để đảm bảo cho ý đồ của các nhà lãnh đạo trở thành hiện thực, họ là các cán bộ quản lý đóng vai trò vật truyền dẫn của ý chí quản lý của những nhà lãnh đạo. Toàn bộ 3 loại cán bộ nói trên tạo thành đội ngũ cán bộ vận hành xã hội.



Sơ đồ 10: Cấu trúc vị thế

Vị thế của một cá nhân trong xã hội là địa vị, là thứ bậc quyền lực của cá nhân đó được xã hội thừa nhận một cách chính thức và trên danh nghĩa; nó có thể được xã hội thừa nhận đồng thời trên nhiều lĩnh vực của xã hội, chẳng hạn một vị bộ trưởng đồng thời là một viện sĩ khoa học, họ vừa có vị thế về mặt quyền lực trong bộ máy chính quyền, vừa có vị thế trong lĩnh vực khoa học chuyên ngành. Vị thế của một cá

nhân trong xã hội có thể chỉ là hình thức nếu cá nhân đó ở cương vị, vị thế cao nhưng do năng lực, uy tín kém cỏi họ sẽ không thể hoạt động có hiệu quả.

3. Chức năng của thiết chế xã hội

Thiết chế xã hội tồn tại là nhằm thực hiện các nhiệm vụ quản lý xã hội đề ra. nó bao gồm các chức năng tổ chức, kiểm soát và điều tiết toàn bộ các hoạt động của xã hội. Đây cũng chính là các chức năng của người cầm đầu và các cán bộ lãnh đạo trong thiết chế xã hội nói chung và các thiết chế xã hội bộ phận nói riêng, đặc biệt là thiết chế nhà nước.

II. THIẾT CHẾ TƯ TƯỞNG

1. Khái niệm

Thiết chế tư tưởng là những giá trị, chuẩn mực, niềm tin, đạo đức, văn hoá, lý tưởng, xã hội v.v. do Nhà nước và xã hội thừa nhận, buộc mọi người trong xã hội phải tuân thủ trong suy nghĩ và hành động.

- Niềm tin là kết tinh của tri thức, là xúc cảm, ý thức đã được mỗi người thể nghiệm và trở thành chân lý bền vững của mình. Đó là sức mạnh to lớn giúp cho con người, các dân tộc tồn tại trong lịch sử. Người ta đã nói rất đúng là: “mất tiền coi như chưa mất (vì tiền còn có thể kiếm trở lại được), mất sức khoẻ là mất đi một nửa (vì sức khoẻ chỉ có mất đi chứ không có lại theo năm tháng, tuổi tác), mất niềm tin là mất tất”. Nếu không có niềm tin vào chế độ XHCN tươi đẹp, vào lý tưởng XHCN mà Đảng lãnh đạo, thì dân tộc ta đã không thể có thắng lợi trong hai cuộc kháng chiến cứu nước trước đế quốc Mỹ và thực dân Pháp.

Tử Cống (học trò của Khổng Tử) hỏi thầy về việc trị nước.

Khổng Tử đáp: phải đủ lương thực, đủ binh lực, được dân tín phục.

Tử Cống hỏi: Bất đắc dĩ mà phải bỏ một trong ba điều ấy, bỏ điều gì trước?

Khổng Tử đáp: Bỏ binh lực.

Tử Cống hỏi: Bất đắc dĩ mà phải bỏ một trong hai điều còn lại, bỏ điều gì trước?

Khổng Tử đáp: Bỏ lương thực. Từ xưa, người ta ai cũng phải chết. Nếu dân không tín phục thì nước không thể đứng vững được.¹⁷

Niềm tin phải được dựa trên luận cứ khoa học, chứ không phải là sự gán ghép, tùy tiện. V.I.Lênin đã từng nói: “Không có lý luận cách mạng thì không có phong trào cách mạng.”¹⁸

Các học giả nho gia phương đông cũng đã từng nói, muốn làm việc gì thì trước hết phải *trí tri* (hiểu cùng kiệt lý lẽ của sự việc, ví dụ muốn xây dựng CNXH thành công, thì phải định nghĩa được CNXH là gì? phải chứng minh được CNXH sẽ trở thành hiện thực, chân lý); tiếp đó phải *chính tâm* (lòng dạ phải trong sáng; không tham lam, vẩn đục, ngu tối), sau đó phải *tu thân*, tiếp đó là *tề gia*, *trị quốc* và *bình thiên hạ* (đem lại hoà bình, hạnh phúc cho nhân loại).

¹⁷ NXB Văn học – Luận ngữ, Hà Nội 1992, trang 412.

¹⁸ V.I.Lênin, toàn tập, tập 6, NXB Sự thật, Hà Nội 1975, trang 30

- Lý tưởng: là mục tiêu cao đẹp, là hình ảnh mẫu mực hoàn chỉnh lôi cuốn con người vươn tới để đạt lấy.

- Đạo đức là phẩm chất tâm lý tốt, ổn định, đặc biệt của cá nhân được thể hiện thành các quan niệm, quan điểm, các nguyên tắc sống, các chuẩn mực xã hội để thực hiện mong muốn, ước mơ, hoài bão, lý tưởng của mỗi người.

2. Nội dung của thiết chế tư tưởng

a- Nền tảng tư tưởng xã hội, đó là các chủ thuyết xã hội mà Nhà nước công khai áp đặt cho xã hội. Chẳng hạn với nhiều nước phương tây, nền tảng tư tưởng xã hội là đạo thiên chúa, còn ở nước ta hiện nay đó là chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh (Điều 4 Hiến pháp 1992 sửa đổi).

Nền tảng tư tưởng xã hội phải được cụ thể hoá thành các học thuyết phát triển xã hội (tâm nhìn, sức nhận biết, trí tuệ của các nhà lãnh đạo xã hội được kiểm chứng và thừa nhận trong thực tế cuộc sống). Chẳng hạn ở Trung Quốc giai đoạn những năm vừa qua đã liên tiếp đưa ra các thuyết phát triển với mong muốn đưa đất nước tiến nhanh và đuổi kịp các nước phát triển. Năm 1992 Đặng Tiểu Bình đưa ra luận điểm “Ba có lợi”: 1) Có lợi cho sự phát triển sức sản xuất XHCN, 2) Có lợi cho việc tăng cường sức mạnh tổng hợp của Nhà nước XHCN, 3) Có lợi cho nâng cao mức sống của nhân dân. Năm 2000 Giang Trạch Dân đưa ra luận điểm “Ba đại diện”: 1) Đảng Cộng Sản Trung Quốc đại diện yêu cầu phát triển của sức sản xuất tiên tiến, 2) Đại diện phương hướng đi lên của văn hoá tiên tiến, 3) Đại diện lợi ích căn bản của đông đảo nhân dân. Tư tưởng xuyên suốt của hai luận điểm

trên là: 1) Ưu tiên phát triển lực lượng sản xuất xã hội (chứ không phải là phát triển kinh tế đơn thuần; trong đó đặc biệt coi trọng ngành công nghiệp chế tạo tư liệu sản xuất mà tiêu biểu là ngành công nghiệp cơ khí hiện đại đủ sức tạo ra máy móc thiết bị cho mọi ngành kinh tế xã hội khác), 2) Chấp nhận phát triển chênh lệch (đặc điểm cơ bản của nền kinh tế thị trường). Năm 2003 các nhà lãnh đạo thế hệ thứ tư của Trung Quốc đưa ra luận điểm “Tam Dĩ”: 1) Dĩ thực vi tiên (ưu tiên phát triển kinh tế), 2) Dĩ dân vi bản (lấy dân làm gốc, phải được lòng dân), 3) Dĩ hoà vi quý (sống hoà bình, hữu hảo với các nước láng giềng).

Nước Mỹ hơn một nửa thế kỷ vừa qua lại kiên trì học thuyết “chiếc gậy và củ cà rốt”: 1) Phải phát triển mạnh mẽ công nghiệp quốc phòng (đó cũng chính là nòng cốt của các ngành kinh tế kỹ thuật ngày nay) để tạo ra sức mạnh rắn đe, chinh phục nước khác và 2) Phát triển kinh tế giàu mạnh (cốt lõi là các ngành chế tạo cơ khí, công cụ hiện đại), để tạo sức ép với các nước khác.

Nền tảng tư tưởng xã hội nếu bị xác định sai sẽ dẫn xã hội đến tình huống cực kỳ nguy hiểm. Chế độ phát xít của Đức Quốc Xã, của Nhật Hoàng; chế độ diệt chủng của Pôn Pốt Iêng Xari; chế độ khủng bố đàn áp của Saddam Hussein v.v. rồi cũng bị thảm bại.

Nền tảng tư tưởng xã hội cũng sẽ rơi vào nguy hiểm nếu các nhà lãnh đạo Nhà nước và xã hội lại không đưa ra được một chủ thuyết khả dĩ nào đó. Xã hội sẽ rơi vào rối loạn, mạnh ai nấy lo, các lực đẩy xã hội tự khủ bỏ lẫn nhau, mà kết cục sẽ là sự bế tắc toàn diện.

b- Chuẩn mực xã hội, như đã phân tích ở trên, chuẩn mực xã hội là hậu quả tất yếu của nền tảng tư tưởng xã hội, các nhà lãnh đạo điều hành xã hội hướng xã hội đi theo hướng nào thì các giá trị xã hội và các chuẩn mực xã hội sẽ đi theo hướng đó. Nếu người ta quá coi trọng nền kinh tế thị trường thì tư tưởng coi trọng đồng tiền và làm giàu bằng mọi giá sẽ phát triển và lan toả khắp xã hội. Khoảng cách giàu nghèo sẽ không ngừng gia tăng, tệ nạn không ngừng phát triển v.v. và hậu quả sẽ là sự mất ổn định và đổ vỡ của xã hội.

c. Các phương tiện truyền thông, dẫn dắt tư tưởng xã hội, đây là phương tiện quan trọng để thực hiện quyền lập ý, lập ngôn của nhà nước. Các phương tiện truyền thông dẫn dắt tư tưởng xã hội hết sức phong phú và hùng mạnh. Các nhà tư tưởng, lý luận, các đài truyền hình truyền thanh, các hãng thông tấn, báo chí, các hội văn học nghệ thuật, các trường học và đội ngũ cán bộ giảng dạy, các cơ quan ngoại giao sứ quán v.v.. Tất cả các phương tiện này phải đồng thuận tư tưởng với các nhà lãnh đạo Nhà nước và xã hội và dĩ nhiên các luận điểm tạo ra nền tảng tư tưởng xã hội phải khoa học và chuẩn xác.

Một thực tế được lịch sử lặp lại nhiều lần là các nhà lãnh đạo Nhà nước và xã hội ở những thế hệ ban đầu (thứ nhất, thứ hai, thứ ba, thứ tư, thứ năm) với những mong muốn và ước mơ cao cả họ có hoài bão to lớn vượt khỏi ranh giới tính toán quyền lợi cá nhân, gia đình, hội nhóm nhỏ mọn ích kỷ nên có sức hấp dẫn và lôi cuốn, tổ chức xã hội mạnh mẽ để tạo nên sự nghiệp lớn; nhưng đến các thế hệ tiếp nối (thứ sáu, thứ bảy) được thừa hưởng thành quả quá

thuận lợi của các thế hệ đi trước nên dễ trở thành ích kỷ, kiêu căng quay về thu vén cá nhân, đối lập với lợi ích của đông đảo quần chúng nhân dân để rồi dẫn tới sự đổ vỡ của xã hội.

Một dẫn chứng là: Càn Long trong bộ phim Tế Công khi nhìn nhận tệ tham nhũng (trong phim đã sử dụng của Trung Quốc) của quan lại trong triều đã phát biểu một câu chua chát: Vì sao có tệ tham nhũng? vì hoà bình đã quá lâu rồi, người ta không còn nghĩ đến việc chung của đất nước nữa mà quay về suy nghĩ thu vén cho cá nhân, gia đình, dòng họ. Còn Tế Công, nhân vật huyền thoại trong dân gian Trung Quốc của bộ phim khi bàn về các chống tham nhũng của quan lại Nhà nước thì cho rằng chỉ có một cách duy nhất là “vỗ béo rồi giết thịt”, bởi vì thủ đoạn tham nhũng là muôn hình muôn vẻ và khó có thể phát hiện, nhưng kết quả tham nhũng là bất công, là kéo bè kéo cánh, là giàu có bất lương là hưởng thụ trác táng v.v. mà giới mấy bọn tham nhũng cũng không thể giấu được. Cái kim ở trong bọc lâu ngày cũng bị tìm ra (đó là con mồi tham nhũng đã no béo mà xã hội có thể đem giết mổ).

3. Nhà nước với thiết chế tư tưởng

a- Phải tạo dựng một nền tảng tư tưởng xã hội khoa học, tiến bộ, hiện thực.

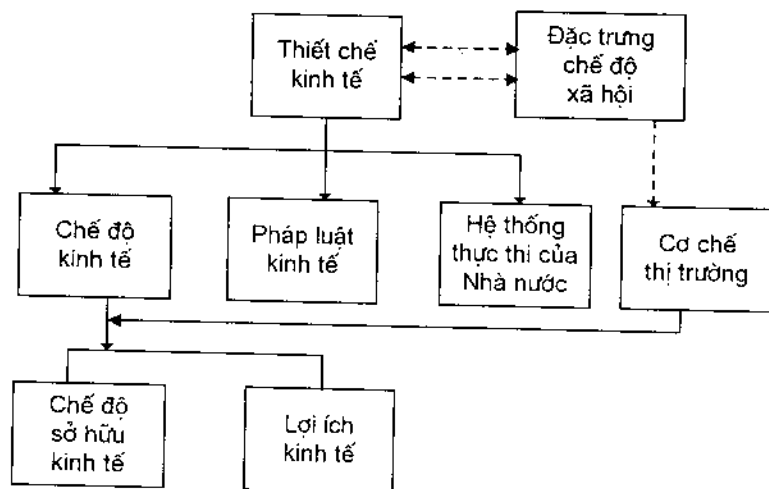
b. Phải sử dụng tốt các phương tiện truyền thông, dẫn dắt tư tưởng xã hội.

c. Phải tổ chức tốt đời sống xã hội, bảo đảm cuộc sống ấm no, hạnh phúc, dân chủ, công bằng, tự do, sáng tạo của công dân, để thu phục được lòng tin của nhân dân ủng hộ và bảo vệ chế độ xã hội.

III. THIẾT CHẾ KINH TẾ

1. Khái niệm

Thiết chế kinh tế của một nước là những luật lệ, quy định do Nhà nước đặt ra buộc mọi người trong xã hội phải tuân thủ trong các hoạt động kinh tế, hoặc mang tính kinh tế, nhằm đạt tới mục tiêu phát triển kinh tế xã hội trong khuôn khổ chế định của thiết chế Nhà nước (thiết chế chính trị); mà trong đó mấu chốt là vấn đề lợi ích và vấn đề sở hữu kinh tế.



Sơ đồ 11: Nội dung của thiết chế kinh tế

2. Nội dung của thiết chế kinh tế

2.1. Chế độ kinh tế: Đó là định hướng lâu dài phát triển đất nước nhằm mục tiêu duy trì các đặc trưng chung của chế độ xã hội được ghi nhận trong hiến pháp của đất nước, trong đó cốt lõi là các quy định và chế độ sở hữu kinh tế và lợi ích kinh tế.

Theo Hiến pháp 1992 (sửa đổi) của nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, chế độ kinh tế được ghi rõ ở các điều từ điều 15 đến điều 29.

Điều 15:

Nhà nước xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ trên cơ sở phát huy nội lực, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế; thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Nhà nước thực hiện nhất quán chính sách phát triển nền kinh tế định hướng xã hội chủ nghĩa. Cơ cấu kinh tế nhiều thành phần với các hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh đa dạng dựa trên chế độ sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể, sở hữu tư nhân, trong đó sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể là nền tảng.

Điều 16:

Mục đích chính sách kinh tế của Nhà nước là làm cho dân giàu nước mạnh, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu vật chất và tinh thần của nhân dân trên cơ sở phát huy mọi năng lực sản xuất, mọi tiềm năng của các thành phần kinh tế gồm kinh tế Nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế cá thể tiểu chủ, kinh tế tư bản tư nhân, kinh tế tư bản Nhà nước và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài dưới nhiều hình thức, thúc đẩy xây dựng cơ sở vật chất – kỹ thuật, mở rộng hợp tác kinh tế, khoa học, kỹ thuật, và giao lưu với thị trường thế giới.

Điều 17:

Đất đai, rừng núi, sông hồ, nguồn nước, tài nguyên trong lòng đất, nguồn lợi ở vùng biển, thềm lục địa và vùng trời, phân vốn và tài sản do Nhà nước đầu tư vào các xí nghiệp, công trình thuộc các ngành và lĩnh vực kinh tế, văn hoá, xã hội, kỹ thuật, ngoại giao, quốc phòng, an ninh cùng

các tài sản khác mà pháp luật quy định của Nhà nước, đều thuộc sở hữu toàn dân.

Điều 18:

Nhà nước thống nhất quản lý toàn bộ đất đai theo quy hoạch và pháp luật, bảo đảm sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả.

Nhà nước giao đất cho các tổ chức và cá nhân sử dụng ổn định lâu dài.

Tổ chức và cá nhân có trách nhiệm bảo vệ, bồi bổ, khai thác hợp lý, sử dụng tiết kiệm đất, được chuyển quyền sử dụng đất được Nhà nước giao theo quy định của pháp luật.

Điều 19:

Kinh tế Nhà nước được củng cố và phát triển, nhất là trong những ngành và lĩnh vực then chốt, giữ vai trò chủ đạo, cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân.

Điều 20:

Kinh tế tập thể do công nhân góp vốn, góp sức hợp tác sản xuất, kinh doanh được tổ chức dưới nhiều hình thức trên nguyên tắc tự nguyện, dân chủ và cùng có lợi.

Nhà nước tạo điều kiện để củng cố và mở rộng các hợp tác xã hoạt động có hiệu quả.

Điều 21:

Kinh tế cá thể tiểu chủ, kinh tế tư bản tư nhân được chọn hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh, được thành lập doanh nghiệp, không bị hạn chế về quy mô hoạt động trong những ngành, nghề có lợi cho quốc kế dân sinh.

Kinh tế gia đình được khuyến khích phát triển.

Điều 22:

Các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc mọi thành phần kinh tế phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đối với Nhà nước, đều bình đẳng trước pháp luật, vốn tài sản hợp pháp được Nhà nước bảo hộ.

Doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế được liên doanh, liên kết với cá nhân, tổ chức kinh tế trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

Điều 23:

Tài sản hợp pháp của cá nhân, tổ chức không bị quốc hữu hoá.

Trong trường hợp thật cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh vì lợi ích quốc gia, Nhà nước trưng mua hoặc trưng dụng có bồi thường tài sản của cá nhân hoặc tổ chức theo thời giá thị trường.

Thể thức trưng mua, trưng dụng do luật định.

Điều 24:

Nhà nước thống nhất quản lý và mở rộng hoạt động kinh tế đối ngoại, phát triển các hình thức quan hệ kinh tế với mọi quốc gia, mọi tổ chức quốc tế trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền và cùng có lợi, bảo vệ và thúc đẩy sản xuất trong nước.

Điều 25:

Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư vốn, công nghệ vào Việt Nam phù hợp với pháp luật

Việt Nam, pháp luật và thông lệ quốc tế; bảo đảm quyền sở hữu hợp pháp đối với vốn, tài sản và các quyền lợi khác của các tổ chức, cá nhân nước ngoài. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không bị quốc hữu hoá.

Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư về nước.

Điều 26:

Nhà nước thống nhất quản lý nền kinh tế quốc dân bằng pháp luật, kế hoạch, chính sách, phân công trách nhiệm và phân cấp quản lý nhà nước giữa các ngành, các cấp; kết hợp lợi ích của cá nhân, của tập thể với lợi ích của Nhà nước.

Điều 27:

Mọi hoạt động kinh tế, xã hội và quản lý Nhà nước phải thực hành chính sách tiết kiệm.

Điều 28:

Mọi hoạt động sản xuất, kinh doanh bất hợp pháp, mọi hành vi phá hoại nền kinh tế quốc dân, làm thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tập thể và của công dân đều bị xử lý nghiêm minh theo pháp luật.

Nhà nước có chính sách bảo hộ quyền lợi của người sản xuất và người tiêu dùng.

Điều 29:

Cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, mọi cá nhân phải thực hiện các quy định của nhà nước về sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

Nghiêm cấm mọi hành động làm suy kiệt tài nguyên và huỷ hoại môi trường.

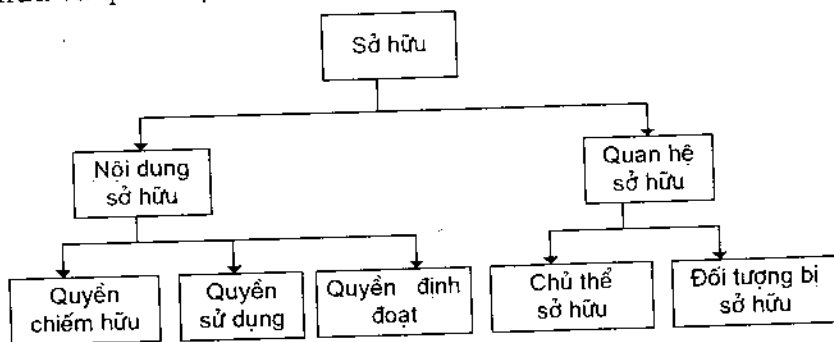
2.1.1. Chế độ sở hữu kinh tế

Như đã biết, mấu chốt của vấn đề kinh tế tài chính là vấn đề sở hữu. Sở hữu là hình thức xã hội của sự chiếm hữu của cải, còn chế độ sở hữu là vấn đề căn bản nhất của một chế độ kinh tế – xã hội. Chỉ có giải quyết đúng đắn vấn đề sở hữu mới có căn cứ giải quyết vấn đề động lực, lợi ích, chính trị, pháp quyền v.v.. Chế độ sở hữu do đó trở thành vấn đề then chốt của các hoạt động kinh tế mà Nhà nước phải đặt ra để giải quyết đầu tiên. Vì chế độ sở hữu cùng quan hệ tổ chức quản lý và quan hệ phân phối tạo nên quan hệ sản xuất xã hội.

Sở hữu là một phạm trù kinh tế, biểu thị tổng thể các quan hệ kinh tế – xã hội và pháp lý của việc con người chiếm hữu, sử dụng, định đoạt các đối tượng sở hữu (bao gồm các tư liệu sản xuất, tài sản, tiền vốn, nhân lực, thông tin, trí tuệ, v.v.) trong mỗi giai đoạn phát triển của lịch sử.

Trong tiến trình phát triển của xã hội con người, khái niệm sở hữu đã có nhiều biến đổi, ý thức sở hữu của con người trong đời sống kinh tế – xã hội có thể xem như là một thành quả to lớn của văn minh xã hội loài người. Từ nền kinh tế hàng hoá chuyển sang nền kinh tế thị trường khái niệm sở hữu đã có những bước biến đổi vượt bậc: biến con người từ chỗ thụ động, lệ thuộc vào xã hội trở thành con người tự giác, tự tin, làm chủ các hành vi của mình trước cộng đồng và xã hội. Khái niệm sở hữu đã trở thành tiêu thức để phân loại các chế độ xã hội hiện nay. Sở hữu bao

gồm hai khía cạnh gắn bó hữu cơ với nhau, là nội dung sở hữu và quan hệ sở hữu.



Sơ đồ 12: Cấu trúc của sở hữu

2.1.1.1. Quan hệ sở hữu: Là phạm trù kinh tế nói lên tài sản thuộc về ai và được sử dụng, định đoạt như thế nào? Quan hệ sở hữu là quan hệ kinh tế, tồn tại khách quan biểu hiện cụ thể mối quan hệ giữa người với người trong việc chiếm hữu tư liệu sản xuất. Nó tồn tại trong mọi chế độ xã hội và gắn liền với quan hệ sản xuất, là một trong những hình thức biểu hiện chủ yếu của quan hệ sản xuất.

Mỗi chế độ xã hội có một cách xử lý khác nhau về quan hệ sở hữu (gọi là chế độ sở hữu) nhất định, một phương thức chiếm hữu tư liệu sản xuất nhất định. Lịch sử xã hội loài người cho thấy: trong xã hội cộng sản nguyên thủy có chế độ sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất; trong xã hội chiếm hữu nô lệ có chế độ sở hữu của chủ nô; trong xã hội tư bản có chế độ sở hữu tư bản chủ nghĩa. Tất cả các chế độ sở hữu đó đều có đặc trưng chung là sự chiếm hữu của tư nhân đối với tư liệu sản xuất.

Quan hệ sở hữu thể hiện mối quan hệ giữa chủ thể và đối tượng bị sở hữu. Chủ thể sở hữu được hiểu là người sở hữu, là phía tích cực (chủ động) của các quan hệ sở hữu, có khả năng và quyền chiếm hữu đối tượng sở hữu. Chủ thể sở hữu bao giờ cũng thể hiện thành những con người cụ thể. Còn đối tượng sở hữu (hoặc khách thể của quyền sở hữu) là phía thụ động của các quan hệ sở hữu, dưới dạng những vật tự nhiên, những đồ vật, năng lượng, thông tin, của cải, trí tuệ, thuộc về chủ thể hoàn toàn hay một phần.

2.1.1.2. Nội dung sở hữu: Phản ánh bản chất của khái niệm sở hữu, nó chỉ rõ các quyền sở hữu mà chủ thể sở hữu có được đối với đối tượng bị sở hữu mà luật pháp cho phép. Nội dung sở hữu bao gồm các quyền: Quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt.

a. Quyền chiếm hữu: Là quyền giữ lấy đối tượng sở hữu (tài sản) về mình. Đây là quyền đầu tiên cần phải có của sở hữu chủ. Quyền chiếm hữu của sở hữu chủ thể hiện ở sự chi phối của sở hữu chủ đối với tài sản, nó được thể hiện thành các quyền thừa kế, bất chấp, chuyển đổi, v.v..

Quyền chiếm hữu được phân thành quyền chiếm hữu hợp pháp và quyền chiếm hữu bất hợp pháp.

Quyền chiếm hữu hợp pháp (quyền chiếm hữu đương nhiên) là quyền chiếm hữu có căn cứ pháp lý, nghĩa là sở hữu tự mình thực hiện quyền chiếm hữu đối với tài sản của mình, hoặc sở hữu chủ tự nguyện đem tài sản của mình cho người khác mượn hoặc gửi người khác giữ hộ, thì người mượn, người giữ hộ tuy không phải là sở hữu chủ – cũng có

quyền chiếm hữu tài sản của sở hữu chủ. Việc chiếm hữu này là chiếm hữu hợp pháp, chiếm hữu có căn cứ pháp lý.

Việc chiếm hữu được thực hiện trên cơ sở chấp hành mệnh lệnh của một cơ quan nhà nước có thẩm quyền, hoặc trên cơ sở pháp luật quy định trước, đều là những chiếm hữu hợp pháp.

Quyền chiếm hữu bất hợp pháp (quyền chiếm hữu không đương nhiên) là quyền chiếm hữu không có căn cứ pháp lý, chủ sở hữu chỉ có quyền chiếm hữu một phần; chẳng hạn như quyền sở hữu ruộng đất theo luật định hiện nay của nước ta chỉ là quyền chiếm hữu thuộc dạng này. Người dân không có quyền bán ruộng đất cho chủ thể người nước ngoài v.v..

Quyền chiếm hữu có tính chất tĩnh, nó là quyền về danh nghĩa mà không phải là sự thực hiện cụ thể, về thực chất. Người chiếm hữu có thể có quyền sở hữu, nhưng không thực hiện nó, không sử dụng nó. Một số người có quyền chiếm hữu từ lâu đã giao quyền sử dụng cho những người khác, và chỉ giữ lấy nguồn thu nhập về sở hữu (như C.Mác phân tích trường hợp lợi tức và địa tô trong “Tu bản”. tập III). Riêng quyền chiếm hữu chưa phải là sở hữu theo ý nghĩa xã hội – kinh tế của từ này. Cũng có trường hợp quyền chiếm hữu biến thành một quyền hình thức, mà người sở hữu không sử dụng và cũng không biết sử dụng, hay không muốn sử dụng nó. Đó là trường hợp thường xảy ra với “sở hữu toàn dân” ở các nước xã hội chủ nghĩa dưới cơ chế quản lý tập trung quan liêu bao cấp cũ, khi người chiếm hữu thì không sử dụng và định đoạt, còn người sử dụng và định đoạt thì lại không có quyền chiếm hữu. Một số cơ quan Nhà nước, tuy

không phải là người chiếm hữu về mặt pháp lý (người sở hữu về danh nghĩa là “nhân dân”), nhưng lại đóng vai trò người chiếm hữu. Sở hữu chủ có quyền chuyển nhượng, đánh đổi, thế chấp hoặc chuyển quyền thừa kế cho con cái theo luật định.

b. Quyền sử dụng: Là quyền khai thác lợi ích của tài sản trong phạm vi luật định nhằm phục vụ sự thoả mãn nhu cầu sinh hoạt hoặc nhu cầu sản xuất.

Thứ hai: Quyền sở hữu chung bao giờ cũng là quyền sở hữu đối với một khách thể thống nhất.

Khách thể của quyền sở hữu chung có thể là một tài sản hoặc một tổng hợp tài sản. Khi nói quyền sở hữu của mỗi sở hữu chủ chung là nói đến quyền đối với toàn bộ tài sản chứ không phải là quyền đối với một phần nhất định trong một tài sản hay một tổng hợp tài sản.

2.1.1.3. Các hình thức sở hữu ở nước ta hiện nay

a. Sở hữu nhà nước và quyền sở hữu nhà nước

Sở hữu nhà nước là một phạm trù kinh tế chỉ sự chiếm hữu; sử dụng và định đoạt của Nhà nước đối với các tư liệu sản xuất và những tài sản khác.

Sở hữu nhà nước ở nước ta là một trong những hình thức sở hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất – là hình thức sở hữu công cộng mang tính chất xã hội triệt để hơn cả.

Sở hữu nhà nước còn được gọi là sở hữu của toàn dân. Điều đó có nghĩa là mọi công dân ở nước ta đều là người chủ tập thể đối với những tư liệu sản xuất chủ yếu của xã hội mà người đại diện là nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt

Nam. Sở hữu nhà nước giữ vai trò quyết định đối với toàn bộ nền kinh tế quốc dân xã hội chủ nghĩa.

- Quyền sở hữu nhà nước là một phạm trù pháp lý phản ánh quan hệ kinh tế sở hữu nhà nước.

+ Quyền sở hữu nhà nước, theo nghĩa rộng, là tổng hợp các quy phạm pháp luật về sở hữu nhà nước nhằm xác định quyền chiếm hữu của Nhà nước đối với những tư liệu sản xuất chủ yếu và những tài nguyên thiên nhiên của đất nước; quy định nội dung và trình tự thực hiện các quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt đối với những tài sản của nhà nước, quy định những biện pháp pháp lý để quản lý và bảo vệ tài sản của Nhà nước.

+ Quyền sở hữu nhà nước – theo nghĩa hẹp là những quyền dân sự cụ thể của nhà nước với tư cách là sở hữu chủ đối với tài sản của nhà nước bao gồm quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt.

* Chủ thể của quyền sở hữu nhà nước:

Chủ thể của quyền sở hữu nhà nước ở nước ta là Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là sở hữu chủ những tài sản của toàn dân.

Nhà nước ta có tất cả những quyền năng của sở hữu chủ: quyền chiếm hữu, quyền sử dụng, quyền định đoạt và đồng thời lại có trong tay quyền lực chính trị, quyền lực của Nhà nước. Vì vậy, Nhà nước là một chủ thể đặc biệt của quyền sở hữu khác với chủ thể khác của quyền sở hữu.

** Tính đặc biệt của sở hữu nhà nước được thể hiện ở các khía cạnh sau đây:*

- Nhà nước tự quy định cho mình những biện pháp và hình thức thực hiện các quyền sở hữu chủ.

- Để thực hiện quyền sở hữu của mình, Nhà nước thành lập các tổ chức, doanh nghiệp Nhà nước và giao cho các tổ chức, các doanh nghiệp đó một số tài sản để hoạt động theo những mục đích nhất định do Nhà nước quy định.

Khi Nhà nước giao cho các doanh nghiệp nhà nước một số tài sản, các doanh nghiệp đó thực hiện chức năng của một số sở hữu chủ, thực hiện các quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt nhưng chỉ trong khuôn khổ pháp luật nhà nước quy định. Các doanh nghiệp đó không phải là sở hữu chủ tài sản đó. Vì rằng Nhà nước không chuyển quyền sở hữu những tài sản nhà nước cho các doanh nghiệp đó mà chỉ giao quyền quản lý, sử dụng mà thôi. Chính thế, Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là chủ thể duy nhất của quyền sở hữu nhà nước.

Khách thể của quyền sở hữu nhà nước là tất cả những loại tài sản khác nhau thuộc quyền sở hữu của Nhà nước.

** Đặc điểm của khách thể của quyền sở hữu nhà nước.*

Khách thể của quyền sở hữu Nhà nước có những đặc điểm khác với khách thể của các quyền sở hữu tập thể, sở hữu công dân. Những đặc điểm đó là:

+ Phạm vi khách thể của quyền sở hữu Nhà nước không bị hạn chế, điều đó có nghĩa là: Nhà nước có thể có quyền sở hữu đối với bất cứ loại tài sản nào.

+ Có những loại tài sản chỉ riêng Nhà nước có quyền sở hữu. Những loại tài sản đó được gọi là khách thể đặc biệt của quyền sở hữu nhà nước.

Về khách thể của quyền sở hữu Nhà nước của nước ta, Điều 17 Hiến pháp 1992 xác định: “Đất đai, rừng núi, sông, hồ, các nguồn nước, tài nguyên trong lòng đất, các nguồn lợi ở vùng biển và thềm lục địa, phần vốn và tài sản do Nhà nước đầu tư vào các xí nghiệp, công trình thuộc các ngành và lĩnh vực kinh tế, văn hoá, xã hội, khoa học – kỹ thuật, ngoại giao, an ninh, quốc phòng, cùng các tài sản khác mà pháp luật quy định là của nhà nước, đều thuộc sở hữu toàn dân”.

Nội dung của quyền sở hữu nhà nước là việc Nhà nước thực hiện các quyền năng của sở hữu chủ.

- Nhà nước có quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt những tài sản thuộc sở hữu của toàn dân. Các quyền đó hợp thành nội dung của quyền sở hữu nhà nước.

Nhà nước thực hiện quyền chiếm hữu đối với tài sản của Nhà nước bằng cách ban hành những chế độ, thể lệ về bảo quản và kiểm kê tài sản của Nhà nước, kiểm tra việc sử dụng tài sản, vật tư, tiền vốn ở các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp nhà nước.

Nhà nước thực hiện quyền sử dụng đối với tài sản của Nhà nước bằng hình thức giao những tài sản của Nhà nước cho các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp nhà nước để khai thác sử dụng nhằm phục vụ lợi ích chung toàn xã hội.

Nhà nước thực hiện quyền định đoạt đối với tài sản nhà nước bằng các hợp đồng buôn bán với nước ngoài; các hiệp định về thương mại để xuất khẩu, trao đổi hàng hoá; bằng

các hợp đồng dân luật khác. Ví dụ nhà nước bán vật tư nông nghiệp cho các hợp tác xã nông nghiệp, thủ công nghiệp v.v..

- Nhà nước trực tiếp thực hiện quyền sở hữu của Nhà nước thông qua các cơ quan quyền lực và cơ quan quản lý của nhà nước hoặc gián tiếp qua các tổ chức quốc doanh được nhà nước giao quyền quản lý nghiệp vụ đối với tài sản của nhà nước.

Nhà nước thực hiện quyền sở hữu của mình bằng hình thức pháp lý ban hành các văn bản pháp quy và các văn bản cá biệt.

Văn bản pháp quy được đề cập ở đây gồm những loại như: Thể lệ kiểm kê tài sản ở các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp nhà nước, thể lệ xác định vốn và nguyên tắc cấp phát vốn; điều lệ khai thác lâm sản, hải sản v.v..

Văn bản cá biệt được đề cập ở đây gồm những loại như: Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ra quyết định giao cho các ngành quản lý quyết định cấp vốn cho doanh nghiệp v.v..

**Những căn cứ phát sinh quyền sở hữu của Nhà nước:*

Những căn cứ phát sinh quyền sở hữu của nhà nước bao gồm những căn cứ chung và căn cứ riêng.

- Những căn cứ chung làm phát sinh quyền sở hữu của Nhà nước: hợp đồng dân sự, lao động sản xuất, thừa kế. Đây là những căn cứ chung làm phát sinh quyền sở hữu đối với mọi hình thức sở hữu khác.

- Những căn cứ riêng làm phát sinh quyền sở hữu của Nhà nước gồm:

+ *Quốc hữu hoá xã hội chủ nghĩa*: Là cưỡng chế chuyển những tư liệu sản xuất thuộc sở hữu tư nhân thành tài sản nhà nước nhằm xoá bỏ nguồn gốc bóc lột.

+ *Tịch thu*: Là cưỡng chế tước đoạt có tính chất trừng phạt một tài sản của tư nhân, hoặc pháp nhân chuyển thành tài sản của Nhà nước.

+ *Trung thu*: Là cưỡng chế thu hồi một tài sản của tư nhân hoặc của pháp nhân thành sở hữu nhà nước nhưng không mang tính trừng phạt. Trong một số trường hợp trung thu có sự bồi thường. Trung thu được tiến hành nhằm phục vụ lợi ích chung của xã hội đối với tài sản có ý nghĩa kinh tế, văn hoá đặc biệt.

+ *Trung dụng*: Là việc cưỡng chế sung công quyền sử dụng tạm thời hoặc vĩnh viễn một tài sản là tư liệu sản xuất bồi thường cho sở hữu chủ.

+ *Trung mua*: Là việc cưỡng chế chuyển dịch một tài sản của tư nhân hoặc pháp nhân thành tài sản của Nhà nước dưới hình thức mua bán.

+ *Viện trợ của nước ngoài*.

+ *Tài sản vô chủ và di sản không có người thừa kế*.

- *Sở hữu tập thể và quyền sở hữu tập thể*

b. Sở hữu tập thể là một trong ba loại hình sở hữu cơ bản hiện nay ở nước ta. Khái niệm tập thể được đề cập ở đây có hình thức phổ biến là hợp tác xã với sự đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động. Sở hữu tập thể là một phạm trù kinh tế để chỉ một hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất, đó là sở hữu của tập thể đối với tài sản của mình.

Quyền sở hữu tập thể: Là một phạm trù pháp lý phản ánh quan hệ kinh tế sở hữu tập thể.

Khái niệm quyền sở hữu tập thể có thể được dùng theo nhiều nghĩa khác nhau:

+ Quyền sở hữu tập thể, theo nghĩa rộng là tổng hợp những quy phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ về chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản của tập thể.

+ Quyền sở hữu tập thể, theo nghĩa hẹp, được hiểu là những quyền dân sự cụ thể của tập thể với tư cách là sở hữu chủ đối với tài sản của tập thể bao gồm quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt.

** Chủ thể của quyền sở hữu tập thể:*

Tập thể được hiểu theo nghĩa là hợp tác xã. Ở nước ta hiện có nhiều loại hình khác nhau: hợp tác xã nông nghiệp, hợp tác xã nghề cá, hợp tác xã nghề muối, hợp tác xã nghề rừng, hợp tác xã vận tải, hợp tác xã tiểu thủ công, hợp tác xã tín dụng, hợp tác xã mua bán v.v.. Mỗi hợp tác xã là một sở hữu chủ đối với những tài sản của hợp tác xã đó.

** Khách thể của quyền sở hữu tập thể:*

- Khách thể của quyền sở hữu hợp tác xã là những loại tài sản khác nhau mà hợp tác xã được quyền sở hữu.

- So với quyền sở hữu nhà nước, phạm vi khách thể của quyền sở hữu hợp tác xã có những hạn chế nhất định. Chẳng hạn: hợp tác xã không có quyền sở hữu đối với những tài sản là khách thể đặc biệt đối với sở hữu nhà nước như đất đai, sông ngòi, hầm mỏ v.v..

** Nội dung của quyền sở hữu tập thể:*

Một tập thể (hợp tác xã) với tư cách là chủ sở hữu có quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản của mình trong phạm vi luật pháp, nội quy và điều lệ của hợp tác xã quy định. Tổng hợp ba quyền đó là nội dung quyền sở hữu hợp tác xã.

Hợp tác xã thực hiện các quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản phải quán triệt một số nguyên tắc:

- Quản lý dân chủ, tôn trọng và bảo đảm quyền làm chủ tập thể của mỗi xã viên.

- Bảo đảm quản lý thống nhất, có kế hoạch và bảo đảm chế độ hạch toán kinh tế.

- Phải đảm bảo sự hài hoà giữa lợi ích của nhà nước với lợi ích của tập thể và lợi ích của mỗi thành viên.

- Hợp tác xã thực hiện quyền sở hữu tài sản thông qua ban quản trị của mình.

** Những căn cứ phát sinh quyền sở hữu tập thể:*

- Tập thể hoá các tư liệu sản xuất: chuyển những tư liệu sản xuất của từng thành viên – xã viên vào thành của tập thể.

- Đóng góp cổ phần: góp một khoản tiền theo quy định để mua sắm tư liệu sản xuất khi gia nhập tập thể – hợp tác xã. Cổ phần đó tạo nên tài sản chung thuộc sở hữu tập thể – hợp tác xã.

- Sự giúp đỡ của nhà nước về tài sản chính và vật tư như cho vay không lấy lãi hoặc lãi suất thấp, giảm thuế, hoãn thuế v.v..

- Do sản xuất mở rộng v.v..

c. Sở hữu cá nhân và quyền sở hữu cá nhân:

- Sở hữu cá nhân là một hình thức sở hữu mới xuất hiện trong điều kiện của phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa. Đó là sở hữu do kết quả lao động trong hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa.

Sở hữu cá nhân bao gồm: Bản thân mỗi cá nhân (thể xác vật chất và trí tuệ), tư liệu xã hội, thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở và vật phẩm tiêu dùng v.v..

- Quyền sở hữu cá nhân, theo định nghĩa rộng, được hiểu là tổng hợp những quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ về việc chiếm hữu, sử dụng và định đoạt những tư liệu sản xuất, vật phẩm tiêu dùng mà công dân có được một cách hợp pháp. Những vật phẩm đó nhằm mục đích thoả mãn các nhu cầu sản xuất và sinh hoạt cá nhân về mọi mặt của người công dân.

** Chủ thể của quyền sở hữu cá nhân ;*

Chủ thể của quyền sở hữu cá nhân là công dân. Khái niệm công dân được đề cập ở đây bao gồm: công dân đã thành niên hoặc chưa đủ tuổi thành niên có năng lực hành vi hoặc không có năng lực hành vi đều có thể là sở hữu tài sản cá nhân.

** Khách thể của quyền sở hữu cá nhân:*

Trong sở hữu cá nhân, tính chất tiêu dùng là một đặc điểm riêng của nó.

Tính chất này đã quyết định phạm vi khách thể của quyền sở hữu cá nhân của công dân.

Khách thể của quyền sở hữu cá nhân bao gồm:

- Sức cơ bắp và trí tuệ của con người.

- Tư liệu sản xuất, là những tư liệu mà công dân có được một cách hợp pháp gồm máy móc, công cụ sản xuất, vốn và tài sản khác trong doanh nghiệp hoặc trong các tổ chức kinh tế khác. Quyền sở hữu của cá nhân đối với đất nước được Nhà nước giao cho sử dụng theo quy định tại Điều 17 và Điều 18 Hiến pháp 1992.

- Thu nhập hợp pháp là thu nhập có được bởi kết quả lao động của công dân trong hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa như tiền lương của cán bộ công nhân viên trong cơ quan nhà nước... thu nhập bằng tiền hay hiện vật của thành viên tập thể, xã viên hợp tác xã, tiền nhuận bút; tiền thưởng về phát minh sáng chế; tiền hưu trí; tiền phụ cấp thương tật; và các loại phụ cấp, trợ cấp khác theo quy định của Nhà nước v.v..

Ngoài ra thu nhập còn gồm những món tiền hay hiện vật mà nông dân có được do thừa kế, do việc thực hiện những hợp đồng hợp pháp, tiền thưởng do trúng xổ số v.v..

Của cải để dành: gồm tiền hoặc hiện vật có được từ thu nhập hợp pháp mà công dân dành dụm được.

Nhà ở: là nhà dùng để đảm bảo nhu cầu về chỗ ở của công dân và gia đình.

Tư liệu sinh hoạt khác: là những vật phẩm tiêu dùng ngày càng cần thiết cho nhu cầu về ăn, mặc, ở, học tập, giải trí, đi lại v.v..

*** Nội dung của quyền sở hữu cá nhân:**

Nội dung của quyền sở hữu cá nhân của công dân là tổng hợp những quyền mà công dân – với tư cách là sở hữu chủ – có được đối với tài sản riêng của mình gồm quyền chiếm hữu, quyền sử dụng, quyền định đoạt trong phạm vi luật định.

Vì tính chất tiêu dùng là đặc điểm riêng có của sở hữu cá nhân nên trong nội dung của quyền sở hữu cá nhân của công dân, quyền sử dụng có một ý nghĩa rất quan trọng. Bởi lẽ bằng việc thực hiện quyền sở hữu tài sản mà những nhu cầu tiêu dùng và mọi nhu cầu sinh hoạt vật chất và văn hoá của công dân được thoả mãn. Quyền định đoạt tài sản của công dân được thực hiện trước hết bằng cách chi tiêu những khoản tiền bằng thu nhập hợp pháp của mình để mua sắm, phục vụ nhu cầu của bản thân và gia đình. Công dân cũng được thực hiện quyền định đoạt bằng cách bán, cho, đổi chác, cho vay, cho thuê, lập di chúc để lại tài sản của mình sau khi chết cho người khác.

Trong khi thực hiện quyền sở hữu, công dân phải tuân theo chính sách và pháp luật phải bảo đảm không gây thiệt hại cho người khác, cho xã hội; không nhằm mục đích bóc lột v.v..

Những căn cứ phát sinh quyền sở hữu cá nhân của công dân gồm:

- Lao động là nguồn gốc chủ yếu của tài sản thuộc quyền sở hữu cá nhân của công dân. Lao động của công dân trong hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa – có thể là trong khu vực

kinh tế nhà nước với danh nghĩa là cán bộ, công nhân viên, có thể trong khu vực kinh tế tập thể với danh nghĩa là xã viên hợp tác xã. Từ sự tham gia lao động của người công dân trong những khu vực kinh tế xã hội chủ nghĩa đó mà có những căn cứ làm phát sinh quyền sở hữu của công dân về những thu nhập bằng tiền, hiện vật mà họ được nhận. Những căn cứ đó gồm việc trả lương của cơ quan nhà nước, xí nghiệp cho cán bộ, công nhân viên, việc phân phối những thu nhập và sản phẩm của hợp tác xã cho xã viên, những thu nhập có được do kinh tế phụ gia đình mang lại.

- Quyền sở hữu cá nhân còn được phát sinh trên cơ sở những kết quả của sự sáng tạo những tác phẩm nghệ thuật, khoa học, văn học v.v. mà phát sinh quyền tác giả, trong đó quyền được hưởng tiền nhuận bút, tiền thưởng phát minh sáng chế v.v..

- Quyền sở hữu cá nhân còn có thể được phát sinh trên những căn cứ khác như: được thừa kế tài sản của người chết để lại, do thực hiện các hợp đồng phục vụ cho nhu cầu sản xuất, sinh hoạt của đời sống hàng ngày.

- Ngoài ra quyền sở hữu cá nhân còn được phát sinh trên cơ sở sản xuất kinh doanh của cá thể v.v..

- Sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất: là một phạm trù kinh tế, phạm trù quan hệ sản xuất, đồng thời là một dạng cụ thể của sở hữu cá nhân.

Tuy vậy, sở hữu tư nhân và sở hữu cá nhân là hai phạm trù có những nội dung cụ thể khác nhau:

- Về chủ thể sở hữu: trong sở hữu cá nhân, chủ sở hữu là cá nhân – cá nhân làm chủ tài sản đó. Trong sở hữu tư nhân (về tư liệu sản xuất), chủ sở hữu có thể là cá nhân hoặc có thể là một tập đoàn (các cổ đông của một công ty tư bản chủ nghĩa).

- Chúng khác nhau về ý nghĩa, tính chất xã hội. Sở hữu cá nhân nói lên quyền độc lập, tự do cá nhân trong sinh hoạt của họ. Sở hữu tư nhân là một quan hệ sản xuất, quan hệ xã hội.

* Quyền sở hữu tư nhân được hiểu theo hai nghĩa:

- Với nghĩa rộng, là tổng hợp các quy phạm pháp luật nhằm ghi nhận sự tồn tại hình thức sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, phương thức tư hữu, quyền năng sử dụng và định đoạt vật sở hữu của các hình thức sở hữu chủ.

- Với nghĩa hẹp, là giới hạn sở hữu và giới hạn hành vi cụ thể của sở hữu đối với khách thể sở hữu cụ thể.

Chủ thể của sở hữu tư nhân:

Theo Hiến pháp hiện hành sở hữu tư nhân hợp pháp là các chủ thể sau đây:

- Người sản xuất cá thể độc lập, tự cung tự cấp.
- Người sản xuất hàng hoá nhỏ, cá thể, không bóc lột.
- Người sản xuất hàng hoá tư bản chủ nghĩa.
- Các tổ chức liên doanh tư bản chủ nghĩa (tư nhân trong nước, hợp doanh tư bản trong, ngoài nước, tư bản nước ngoài vào đầu tư, hợp doanh nhà nước với các loại tư bản).

Khách thể của sở hữu tư nhân:

Đó là toàn bộ tư liệu sản xuất không thuộc các loại sau đây:

- Những khách thể do Nhà nước độc quyền làm chủ (đất đai, tài nguyên...).

Những lĩnh vực kinh tế nhà nước độc quyền khai thác, tức các khu vực mà tư nhân không được phép đầu tư.

Căn cứ phát sinh của sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thừa nhận mọi nguồn vốn hợp pháp làm thành tư liệu sản xuất tư nhân và tư nhân tư bản sau đây:

- Các thu nhập hợp pháp thuộc khách thể sở hữu cá nhân, được huy động vào sản xuất – kinh doanh.

- Nguồn đầu tư của tư bản nước ngoài.

- Tích lũy từ sản xuất – kinh doanh được đưa vào mở rộng cơ sở vật chất kỹ thuật của sản xuất – kinh doanh.

Vốn huy động dưới hình thức hùn vốn, vay mượn chính cá nhân và tín dụng ngân hàng.

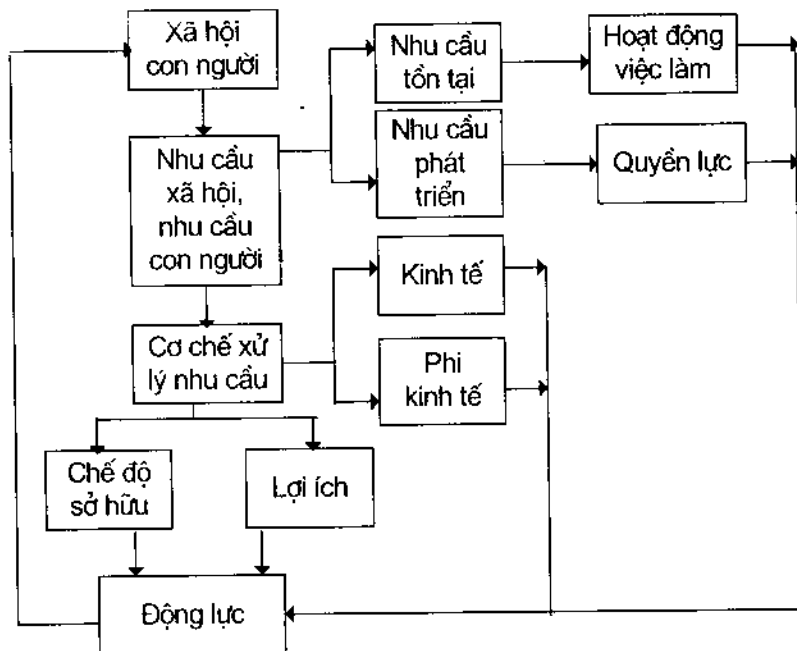
• Quan hệ giữa sở hữu nhà nước và sở hữu tư nhân: đây là mối quan hệ phản ánh bản chất chế độ kinh tế chính trị của mỗi nước và là một trong những định hướng quan trọng của sự phát triển đất nước theo định hướng quan trọng của sự phát triển đất nước theo định hướng chính trị của Nhà nước.

Thực tế đổi mới ở Việt Nam đã giúp ta rút ra bài học bổ ích là phải chấp nhận kinh tế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Chấp nhận đa dạng hoá các hình thức sở hữu tương ứng với các thành phần

kinh tế; nhưng hình thức sở hữu nhà nước phải chiếm tỷ trọng chủ đạo: đó là sự bảo đảm cho việc đổi mới kinh tế nhưng phải có sự ổn định về mặt chính trị và thể chế xã hội.

2.1.2. Lợi ích kinh tế

Như đã phân tích ở trong khái niệm kinh tế, lợi ích và chế độ sở hữu xã hội là hai nội dung cốt lõi của khái niệm kinh tế – cái để duy trì sự tồn tại và phát triển xã hội, cái để đáp ứng cho đại bộ phận các nhu cầu sống và hoạt động của các con người trong mỗi thời đại của lịch sử nhân loại (Sơ đồ 13).



Sơ đồ 13: Lợi ích với nhu cầu tồn tại, phát triển của con người

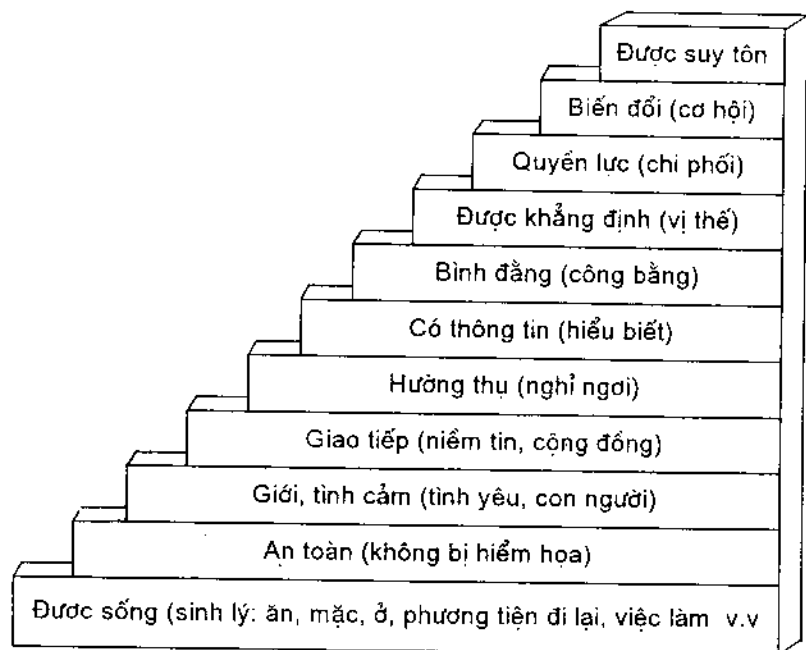
Sơ đồ 13 chỉ rõ, để xã hội loài người tồn tại nhằm đáp ứng hai nhu cầu vĩnh cửu: 1) Được tồn tại an toàn, 2) Được phát triển bền vững, xã hội phải có một cơ chế xử lý tương ứng cho các nhu cầu đặt ra đó; về mặt nội dung, đó là các nhu cầu kinh tế và các nhu cầu khác không mang tính kinh tế (phi kinh tế); về mặt hình thức tổ chức thực hiện đó là việc xử lý vấn đề chế độ sở hữu và vấn đề lợi ích.

2.1.2.1. Nhu cầu, theo cách hiểu thông thường, nhu cầu là trạng thái tâm sinh lý căng thẳng khiến cho con người (cá nhân, nhóm, tập thể, đám đông, xã hội, nhân loại) cảm thấy thiếu thốn, bức bách cần phải có và phải được đáp ứng trạng thái đó để tồn tại và phát triển.

Nói một cách khác, xã hội loài người tồn tại và phát triển đồng hành với sự tồn tại và phát triển nhu cầu của con người.

Nhu cầu là đòi hỏi mang tính chủ quan của con người, nhưng nó lại không thể thoát ly hoàn cảnh thực tế của cuộc sống khách quan mà nhờ đó nó buộc con người phải hoạt động. Đúng như Ph.Ăng ghen đã viết: "... và đáng lẽ phải giải thích hoạt động của mình từ nhu cầu của mình (những nhu cầu đó tất nhiên đã được phản ánh vào đầu óc của người ta và đã làm cho họ có ý thức về những nhu cầu đó), thì người ta lại quen giải thích hoạt động của mình từ tư duy của mình."¹⁹

¹⁹ C.Mác và Ph.Ăng ghen toàn tập- tập 20. NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội 1976



Sơ đồ 14: Các bậc thang cơ bản của nhu cầu con người

Sơ đồ 14 biểu thị 11 nhóm nhu cầu khác nhau của con người (của cá nhân, tập thể, xã hội, nhân loại). Nhu cầu đầu tiên là nhu cầu tối cần thiết và cũng là nhu cầu bậc thấp theo thang giá trị chi phí để có được nó, bao gồm các nhu cầu về mặt sinh lý nhằm duy trì quyền được sống của con người (nhu cầu về ăn uống, về may mặc, về việc làm, về nhà ở, về phương tiện đi lại v.v.); nhu cầu này mà chưa được thoả mãn thì sẽ không thể có các nhu cầu tiếp theo (ở bậc cao hơn nữa). Thứ hai, nhu cầu về được sống an toàn, không bị các hiểm họa liên quan đến tính mạng, sức khỏe và khả năng làm việc của con người, không bị mất việc làm, không bị mất nguồn lợi sinh sống, không bị ngoại bang đô hộ v.v.. Thứ ba, nhu

cầu về tình cảm về giới nhằm thực hiện chức năng duy trì và bảo tồn gia đình, dòng họ (tình yêu nam nữ, tình cảm gia đình v.v.). Thứ tư, nhu cầu được giao tiếp, đó là nhu cầu được tạo lập niềm tin của cuộc sống (lý tưởng, tôn giáo, tín điều v.v.), được mở rộng giao lưu với cộng đồng, với đồng loại. Thứ năm, nhu cầu được hưởng thụ theo quan niệm và ý muốn của con người (được khoẻ mạnh, được hoàn thiện bản thân, được có các thú vui, được giải trí, được phục hồi sức khoẻ v.v.). Nhu cầu thứ sáu, là nhu cầu được có thông tin; đó là nhu cầu được hiểu biết, được bình đẳng trong suy nghĩ và hành động đối với sự tồn tại xã hội. Thứ bảy, là nhu cầu được đối xử bình đẳng trong cộng đồng, trong xã hội; xoá bỏ bất công, hạn chế tối đa mức chênh lệch giàu nghèo xã hội. Nhu cầu thứ tám, là nhu cầu có được một vị thế xã hội nhất định để khẳng định vai trò của bản thân, được xã hội, đồng nghiệp, gia đình, bạn hữu kính nể. Nhu cầu thứ chín là nhu cầu được có quyền lực, có địa vị, có vị thế cao trong xã hội mà nhờ đó có nhiều khả năng giải quyết các nhu cầu bậc dưới; đặc biệt là nhờ đó có thể chi phối và khống chế được nhiều người khác. Nhu cầu thứ mười là nhu cầu có sự biến đổi (trong phân hệ của mình, trong xã hội, trên thế giới) để tạo ra cho bản thân (cá nhân, quốc gia v.v.) các cơ hội có lợi nhất trong sự phát triển. Nhu cầu thứ mười một là nhu cầu bậc cao nhất là được suy tôn của xã hội và nhân loại. Các loại nhu cầu này thường được xếp loại theo ba cấu trúc khác nhau: 1) Theo cấu trúc vật lý của nhu cầu, bao gồm nhu cầu vật chất và nhu cầu tinh thần, 2) Theo cách xử lý ở phạm vi quốc gia, chia thành nhu cầu riêng và nhu cầu chung, 3)

Theo quy mô xử lý ở phạm vi thế giới, chia thành nhu cầu quốc gia và nhu cầu khu vực, nhu cầu quốc tế.

Để thoả mãn nhu cầu, con người cần có các phương tiện và các phương pháp thực hiện nhất định. Các phương tiện cơ bản được sử dụng để đáp ứng nhu cầu chủ yếu được lấy từ chế độ sở hữu xã hội – với tư cách là tiền đề vật chất cho việc xử lý nhu cầu. Còn các phương pháp tổ chức, sử dụng các tiền đề vật chất để đáp ứng nhu cầu lại là cải tạo ra lợi ích mà con người sẽ thu được trong việc thoả mãn nhu cầu.

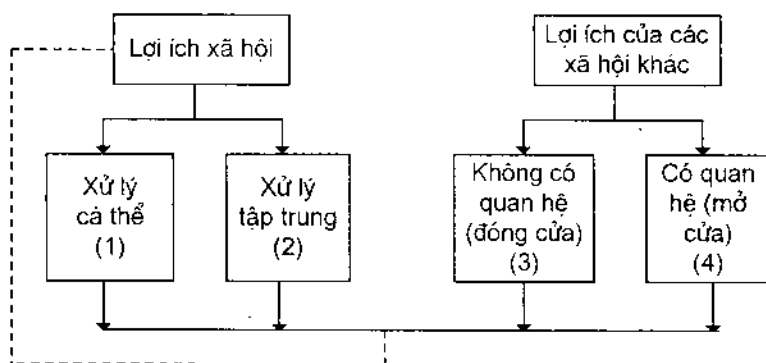
2.1.2.2. Lợi ích kinh tế: là nội dung xã hội của việc chiếm hữu của cải phản ánh kết quả mà con người (cá nhân, tập thể, xã hội, quốc gia, nhân loại) có thể nhận được qua các hoạt động sống nhằm đáp ứng cho các nhu cầu của mình.

Lợi ích kinh tế là một phạm trù kinh tế, xã hội mang tính lịch sử. Một mặt nó phản ánh kết quả của việc đáp ứng nhu cầu của con người, mặt khác nó chỉ rõ phương thức tiến hành việc đáp ứng các nhu cầu này.

Lợi ích kinh tế bao gồm chủ yếu là các lợi ích mang tính kinh tế, nhưng nó cũng bao gồm cả lợi ích mang tính phi kinh tế (tính văn hoá, tính nhân văn) mà các chế độ xã hội khác nhau với các đặc trưng xã hội khác nhau sẽ được con người xử lý khác nhau. Về mặt kết quả thu nhận, lợi ích chỉ rõ phần mà con người nhận được để đáp ứng nhu cầu của mình theo một cấu trúc nhất định.

Về mặt phương thức tiến hành để đáp ứng nhu cầu, lợi ích chỉ rõ các cách thức cụ thể mà con người tiến hành thực hiện nhu cầu của mình. Lịch sử nhân loại từ xưa đến nay đã tồn tại không ít các quan điểm, các học thuyết tranh cãi về

vấn đề này; nhưng quy cho cùng đã tồn tại các phương thức tổ chức tiến hành việc thu lại lợi ích (để thoả mãn nhu cầu) của con người (sơ đồ 15).



Sơ đồ 15: Các phương thức tổ chức việc thu lại lợi ích cho con người

Sơ đồ 15 chỉ rõ các phương thức tổ chức việc thu lại lợi ích cho con người, đó là:

a. Xử lý theo cách cá nhân, tư nhân: Đây là cách xử lý theo mô hình (1) thuần túy mà các nước tư bản chủ nghĩa trong lịch sử tồn tại và hoạt động của mình thường hay sử dụng. Triết lý chủ đạo cho cách xử lý này là việc sử dụng các học thuyết kinh tế cổ điển và tân cổ điển mà đại biểu của nó là các tác giả: A.Smith (1723- 1790), D .Ricardo (1772- 1823), L.Walras (1834-1910), W.D.Pareto (1848-1923) v.v. mà tư tưởng chủ đạo của các học thuyết này là *sự điều tiết tự nhiên của cơ chế thị trường*, thị trường là phương pháp tổ chức xử lý lợi ích của mô hình (1) – cách xử lý này chỉ có thể thành công trong giai đoạn đầu của việc hình thành và phát triển của chủ nghĩa tư bản.

b. Xử lý theo cách tập trung, đó là việc xử lý theo mô hình (2) thuần túy. Lịch sử đã chứng minh sự tồn tại của cách xử lý này. Đó là phương thức điều hành xử lý lợi ích xã hội thông qua sự điều hành của *phương thức kế hoạch hoá tập trung*, kế hoạch đóng vai trò là phương pháp xử lý lợi ích của mô hình (2). Chính nhờ việc sử dụng *phương thức kế hoạch hoá tập trung* đã làm cho Liên Xô (cũ) ra đời và nhanh chóng tạo ra một thực thể kinh tế xã hội chủ nghĩa hùng mạnh, chiến thắng phát xít Đức – Ý – Nhật, tạo ra những bước phát triển vượt bậc về mọi mặt kinh tế, quốc phòng, xã hội; nhờ đó đã thành lập được một hệ thống các nước XHCN làm chủ nghĩa tư bản phải chũng lại. Điều này cũng xảy ra ở hàng loạt nước khác trên thế giới. Sau chiến tranh thế giới lần thứ hai – một tai hoạ lớn nhất trong lịch sử loài người, nền kinh tế của các nước, dù là thắng trận hay thua trận, đều bị phá hoại nặng nề. Do đó, sau chiến tranh, nhiệm vụ quan trọng hàng đầu đặt ra trước mắt các nước là Nhà nước phải đứng ra nhanh chóng khôi phục nền kinh tế quốc dân. Do trong chiến tranh đều thực hiện kiểm soát thống nhất toàn bộ nền kinh tế, Nhà nước kiểm soát chặt chẽ sản xuất và phân phối vật tư của các doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp Nhà nước trong cả nước. Điều đó cung cấp kinh nghiệm cho chính phủ các nước đứng ra khôi phục kinh tế. Kế hoạch hoá kinh tế là một trong những biện pháp quan trọng được các nước sử dụng để phục hồi kinh tế. Chính nhờ có kế hoạch Dodge mà nền kinh tế ở Nhật Bản được phục hồi. Cũng từ thực tế này mà nhiều nước tư bản đã thực hiện kế hoạch hoá kinh tế, đó là một trong những cái móc đánh dấu sự thay đổi to lớn trong nền kinh tế của thế giới tư bản

chủ nghĩa sau chiến tranh. Khi phân tích nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, C.Mác và Ph. Ăng ghen từng vạch ra rằng, về bản chất cố tật của xã hội tư bản chủ nghĩa là ngay từ đầu nền sản xuất đã không có sự điều tiết một cách có ý thức trong phạm vi toàn xã hội nhưng ở vào giai đoạn phát triển nhất định của chủ nghĩa tư bản, “Nhà nước – người đại diện chính thức của xã hội tư bản, không thể không lĩnh trách nhiệm lãnh đạo sản xuất”²⁰.

Việc xử lý lợi ích theo mô hình (2) chỉ có thể thành công trong những hoàn cảnh đặc biệt của các quốc gia lúc mà có sự đồng thuận cao độ của xã hội, ủng hộ việc điều hành tập trung của Nhà nước.

c. Xử lý cách đóng cửa: Đó là việc xử lý lợi ích xã hội trên cơ sở kết hợp mô hình (3) với / hoặc mô hình (1), (2). Đây là những trường hợp bất đắc dĩ của một số nước trong bước thăng trầm của lịch sử dân tộc, do bị các thế lực bên ngoài bao vây, hoặc do tầm nhìn bảo thủ, chủ quan của các nhà lãnh đạo đất nước. Cách xử lý theo mô hình (3) rất kém hiệu quả, nhưng các quốc gia vẫn có thể tồn tại và phát triển ở một giới hạn cho phép nếu có sự đồng thuận cao của nhân dân trong nước. Thực tế những năm bị bao vây kinh tế của Cu Ba, Việt Nam là một sự chứng minh hùng hồn cho vấn đề này.

d. Xử lý theo cách mở cửa: Đó là việc xử lý lợi ích xã hội trên cơ sở kết hợp mô hình (4) với/hoặc mô hình (1), (2). Cách xử lý này cũng cho nhiều kết quả không giống nhau. Có nước

²⁰ Chống Duyrinh. Xem C.Mác, Ph. Ăng ghen toàn tập, tập 20 SĐD.

lợi lớn hơn hại, có nước lợi bất cập hại vì nó còn tùy thuộc sự đồng thuận của xã hội trong nước và phản ứng (tốt, xấu) của các nước có liên quan.

e. Xử lý theo cách kết hợp: Đó là việc kết hợp cả 4 cách xử lý của 4 mô hình (1), (2), (3), (4) cho phù hợp với hoàn cảnh cụ thể của các nước. Thực ra việc xử lý theo loại mô hình này cũng chỉ diễn ra theo hai loại hình.

Các nước TBCN chủ yếu sử dụng mô hình (1) và (4), kết hợp với mô hình (3) nhưng xuất phát điểm là việc duy trì và bảo vệ chế độ sở hữu tư nhân tư bản. Mô hình này đã được các nước tư bản sử dụng, chỉnh lý, phát triển: Mô hình J.M.Keynes (1884- 1946) mà nền tảng là việc tự do cạnh tranh kinh tế có sự tác động của Nhà nước thông qua việc kích cầu; mô hình: “Chủ nghĩa tự do mới” – hoặc “Kinh tế tự do mới” mà nền tảng là cơ sở sáng kiến cá nhân và sự cạnh tranh tự do có hiệu quả, cộng thêm với “Bàn tay của Nhà nước” tạo thuận lợi cho nhà tư bản; Mô hình “Nền kinh tế hỗn hợp” của A.Samuelson, nền tảng là việc kết hợp hai phương thức điều tiết bằng thị trường và điều tiết của Nhà nước, trong đó Nhà nước phải tính đến giới hạn của các nguồn lực và phải làm tốt 3 chức năng: hiệu quả, công bằng, ổn định cho hệ thống kinh tế tư bản.

Các mô hình theo các học thuyết nói trên đã từng có thời kỳ đem lại sự phồn vinh kinh tế cho nhiều nước, đặc biệt là các cường quốc thế giới ngày nay; nhưng nó vẫn không thoát khỏi các hạn chế cố hữu của nó là chế độ sở hữu tư bản chủ nghĩa, kẻ sẽ dễ ra bóc lột xã hội, phân chia giàu nghèo, huỷ hoại văn hoá và môi trường sống của con người.

2.2. Pháp luật kinh tế (do Quốc hội và loài án thực hiện)

Để tiến hành tổ chức và quản lý nền kinh tế quốc dân, Nhà nước phải ban hành một hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật để điều chỉnh các quan hệ xã hội hình thành trong lĩnh vực quản lý nhà nước về kinh tế và lĩnh vực kinh doanh. Đó là pháp luật kinh tế. Hiểu theo nghĩa rộng, *pháp luật kinh tế* là tổng hợp những quy phạm pháp luật, những chế độ pháp lý do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền đặt ra trong các văn bản quy phạm pháp luật nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội về quản lý kinh tế và kinh doanh trong xã hội. Đó là các quan hệ giữa các cơ quan hành chính nhà nước với các doanh nghiệp trong quản lý kinh tế, các quan hệ giữa các doanh nghiệp với người lao động mà doanh nghiệp thuê mướn, sử dụng và các quan hệ xã hội khác.

Pháp luật kinh tế ở nước ta thực chất là các chế độ chính sách kinh tế do Nhà nước quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật; các chế độ chính sách này cụ thể hoá các chủ trương, đường lối của Đảng về kinh tế và đang được Nhà nước tập trung nghiên cứu và giải quyết.

2.3. Hệ thống thực thi chế độ và pháp luật kinh tế

Đó là hệ thống các cơ quan và đội ngũ công chức nhà nước của các cơ quan thực thi chế độ và pháp luật kinh tế và các nguyên tắc quản lý kinh tế mà Nhà nước sử dụng để thực hiện chức năng tổ chức, kiểm soát và điều tiết các hoạt động kinh tế của xã hội. Như đã phân tích ở trên, chức năng quản lý kinh tế là chức năng quan trọng và có ý nghĩa quyết định của Nhà nước.

Việc quản lý kinh tế của nhà nước phải tuân thủ các nguyên tắc quản lý chung của nhà nước, và phải được vận dụng cụ thể vào lĩnh vực kinh tế để hình thành các nguyên tắc nhất định.

2.3.1. Các nguyên tắc quản lý kinh tế của Nhà nước

Các nguyên tắc này là các quy tắc chỉ đạo, những tiêu chuẩn hành vi mà các cơ quan quản lý nhà nước phải tuân thủ trong quá trình quản lý kinh tế của đất nước.

2.3.2. Yêu cầu của các nguyên tắc quản lý kinh tế

Các nguyên tắc quản lý kinh tế do con người đặt ra nhưng không phải do sự suy nghĩ chủ quan mà phải tuân thủ các đòi hỏi khách quan sau:

- Nguyên tắc phải thể hiện được yêu cầu của các quy luật khách quan.
- Các nguyên tắc phải phù hợp với mục tiêu của quản lý.
- Các nguyên tắc phải phản ánh đúng tính chất và các quan hệ quản lý.
- Các nguyên tắc quản lý phải bảo đảm tính hệ thống, tính nhất quán và phải được bảo đảm bằng pháp luật.

Các nguyên tắc quản lý kinh tế phản ánh các yêu cầu khách quan của các quy luật chi phối lên quá trình quản lý. Tức là muốn biết có nguyên tắc nào thì trước tiên phải biết có các quy luật nào? Đây là vấn đề chưa được chủ nghĩa xã hội giải đáp rõ ràng vì nó còn đang trong quá trình tìm kiếm và nhận thức. Đối với các nước tư bản chủ nghĩa, các nguyên tắc quản lý kinh tế chủ yếu: 1) Hiệu quả, tiết kiệm, và 2) Thống nhất lãnh đạo về chính trị và kinh tế.

2.3.3. Các nguyên tắc quản lý kinh tế của Nhà nước ta

Đối với nước ta, theo quan điểm của Đảng, quản lý kinh tế sử dụng các nguyên tắc sau:

- Thống nhất lãnh đạo chính trị và kinh tế (ưu tiên chính trị).
- Tập trung dân chủ (phân cấp).
- Kết hợp hài hoà các loại lợi ích.
- Hiệu quả, tiết kiệm v.v.

2.3.3.1. Thống nhất lãnh đạo chính trị và kinh tế trong quản lý

a. Khái niệm chung về chính trị

Thống nhất lãnh đạo chính trị và kinh tế bảo đảm quan hệ đúng đắn giữa kinh tế và chính trị và tạo được động lực đồng chiều cho mọi người dân trong xã hội. Đây là một trong những nguyên tắc cơ bản của việc quản lý kinh tế có căn cứ khoa học trong phạm vi quốc gia.

Phát triển luận điểm của C.Mác và F.Ăng ghen về sự tương quan giữa chính trị và kinh tế, V.I.Lênin đã xác định sự thống nhất biện chứng, và sự tác động qua lại giữa hai phạm trù hoạt động của con người: Chính trị và kinh tế.

Chính trị là lĩnh vực của những quan hệ nhất định trong xã hội diễn ra như là hoạt động có ý thức của con người. Đó là một hình thức nhận thức xã hội phản ánh mức độ lớn nhất các quan hệ kinh tế của con người. Ngoài những yếu tố khách quan, chính trị bao gồm cả yếu tố chủ quan. *Chính trị* là tổng thể các quan điểm, các phương pháp hoạt

động thực tế nhất định của Đảng, của Nhà nước, của giai cấp mà mấu chốt là vấn đề chính quyền.

Trong xã hội tư sản có hai thứ chính trị đối lập nhau. Chính trị của Nhà nước tư sản, chính trị của giai cấp công nhân do Đảng cộng sản lãnh đạo. Mối liên hệ và tác động qua lại giữa chính trị và kinh tế trong xã hội tư sản được thực hiện thông qua sự đấu tranh thường xuyên chống nhau giữa hai lực lượng đó.

Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, về nguyên tắc không có sự phân chia về chính trị vì nhân dân là người chủ thực sự của các tư liệu sản xuất, nắm quyền lực chính trị trong tay. Do đó, hệ thống chính trị dưới chế độ xã hội chủ nghĩa là một cơ cấu lãnh mạnh bao gồm Đảng cộng sản lãnh đạo, Nhà nước pháp quyền, mặt trận tổ quốc và các đoàn thể nhân dân, các tổ chức xã hội – chính trị hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và luật pháp. Nhưng trên thực tế sự thống nhất giữa chính trị và kinh tế không thể ngay lập tức được thực hiện khi xã hội chưa có cơ sở kinh tế xã hội chủ nghĩa mong muốn; hơn nữa, việc xây dựng chủ nghĩa xã hội diễn ra trong cuộc đấu tranh ác liệt (về kinh tế, tư tưởng và chính trị) với giai cấp thù địch trong nước và quốc tế, sự đấu tranh này bị phức tạp hoá bởi cuộc đấu tranh quyền lợi giữa các thế lực quốc tế, cộng thêm sự bất cập của bộ máy và đội ngũ cán bộ quản lý trong nước. Điều này cũng đã được V.I.Lênin nêu rõ: Sự thích nghi của chính trị và kinh tế là không thể tránh khỏi nhưng không phải ngay tức khắc đã trơn tru, không phải giản đơn và trực tiếp. Trong sự nghiệp xây dựng xã hội chủ nghĩa ở nước này hay nước khác, vẫn chưa giải quyết được vấn đề thích nghi đầy đủ giữa chính trị với nhu cầu của

sự phát triển kinh tế trong khuôn khổ được chấp nhận của con người.

Sự thống nhất và mối liên hệ lẫn nhau giữa chính trị và kinh tế không có nghĩa là sự đồng nhất giữa chúng vì độ là hai phạm vi khác nhau của hoạt động con người tuy chúng được phát triển trong sự thống nhất và phụ thuộc lẫn nhau. Không thể nhìn thấy ngay lợi ích kinh tế trực tiếp và đầy đủ trong mọi hành động chính trị. Đôi khi muốn đạt được lợi ích kinh tế nào đó cần có hàng loạt biện pháp chính trị quá độ. Có thể có lợi ích chính trị trong những trường hợp mà lợi ích kinh tế trực tiếp không đáng kể và được con người chấp nhận.

Trong sự thống nhất giữa chính trị và kinh tế, vai trò quyết định thuộc về kinh tế. Nhà nước xã hội chủ nghĩa giữ vai trò là người cải tạo kinh tế trên cơ sở vận dụng tự giác các quy luật khách quan. Thực tế đó có thể là lý do để đánh giá cao vai trò của chính trị, để giải thích chính trị như là nhân tố quyết định so với kinh tế. Nhưng cho dù phạm vi chính trị có phức tạp chẳng nữa, suy cho cùng nó bị quy định bởi các điều kiện kinh tế, chính do điều kiện kinh tế hiện nay tạm đủ mà ở các nước tư bản chủ nghĩa phong trào đấu tranh chính trị đang bị co hẹp.

Chính trị không phản ánh một cách thụ động thực tế kinh tế. Nó là phương tiện mạnh mẽ tác động đến quá trình kinh tế khách quan. Sự tác động ngược lại của chính quyền nhà nước đến sự phát triển kinh tế có ba loại: tác động cùng hướng thì sự phát triển kinh tế sẽ nhanh, tác động ngược hướng sẽ làm cho sự phát triển kinh tế bị kìm hãm, hoặc nó cản trở sự phát triển kinh tế trong những hướng nhất định

và thúc đẩy sự phát triển kinh tế theo những hướng khác. Trường hợp này cuối cùng dẫn đến một trong hai trường hợp trên. Rõ ràng, trong trường hợp thứ hai và thứ ba, chính quyền có thể gây thiệt hại to lớn cho sự phát triển kinh tế; đường lối chính trị sai sẽ dẫn tới sự bế tắc về kinh tế, thậm chí sự đổ vỡ của hệ thống chính trị. Dưới chủ nghĩa xã hội, chính trị và kinh tế không thể tách rời nhau vì chính sách của Đảng là cơ sở của mọi biện pháp lãnh đạo kinh tế, hướng dẫn sự phát triển không ngừng của nền kinh tế.

b. Nội dung (yêu cầu) của nguyên tắc thống nhất lãnh đạo chính trị và kinh tế ở nước ta hiện nay là:

- Phải đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng trên mặt trận kinh tế và quản lý kinh tế. Cụ thể là:

- Đảng phải vạch ra đường lối, chủ trương phát triển kinh tế xã hội.

- Đảng phải chỉ rõ con đường, biện pháp, cách thức, phương tiện để thực hiện được đường lối và chủ trương đã vạch ra.

- Đảng phải động viên được đông đảo quần chúng đoàn kết nhất trí thực hiện đường lối chủ trương, chống nguy cơ lệch hướng xã hội chủ nghĩa. Để làm tốt việc này Đảng phải nắm chắc vấn đề công tác nhân sự của Nhà nước.

- Phải phát huy vai trò điều hành, quản lý của Nhà nước. Cụ thể là:

- Nhà nước phải biến đường lối chủ trương của Đảng thành kế hoạch; chống nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế so với các nước trong khu vực và trên thế giới.

- Nhà nước phải dùng quyền lực của mình để hoàn chỉnh hệ thống pháp luật, làm cho pháp luật được thực hiện nghiêm minh.

- Nhà nước phải chăm lo, giải quyết vấn đề cán bộ, vấn đề lao động, vấn đề làm việc và đời sống dân cư.

- Nhà nước phải triển khai thực hiện kế hoạch mà mình đã vạch ra.

- Nhà nước phải kiểm tra, tổng kết việc thực hiện kế hoạch.

- Vừa phát triển kinh tế, vừa phải chăm lo vấn đề an ninh quốc phòng của đất nước; vừa đấu tranh chống nạn tham nhũng và tệ nạn quan liêu, vừa đấu tranh chống nguy cơ diễn biến hoà bình của các thế lực thù địch.

Trong phạm vi nhỏ hơn (các doanh nghiệp), nguyên tắc kết hợp lãnh đạo chính trị và kinh tế là sự ràng buộc mà các doanh nghiệp phải tuân thủ về mặt luật pháp, thông lệ kinh doanh trong quá trình hoạt động. Còn trong quan hệ làm ăn kinh tế với nước ngoài, nguyên tắc này nhắc nhở con người chớ vì lợi ích kinh tế trước mắt mà mất cảnh giác để bị thôn tính về mặt chính trị.

2.3.3.2. Tập trung dân chủ (phân cấp)

a. Nội dung của nguyên tắc

Phải bảo đảm mối quan hệ chặt chẽ và tối ưu giữa tập trung và dân chủ trong quản lý kinh tế. Tập trung phải trên cơ sở dân chủ, dân chủ phải thực hiện trong khuôn khổ tập trung.

b. Biểu hiện của tập trung

- Thông qua công tác kế hoạch hoá.
- Thông qua hệ thống pháp luật quản lý kinh tế
- Thực hiện chế độ một thủ trưởng ở tất cả các đơn vị, các cấp.

c. Biểu hiện của dân chủ

• Xác định rõ phạm vi, trách nhiệm, quyền hạn của các cấp; phân biệt rõ chức năng quản lý kinh tế của Nhà nước với chức năng sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp.

- Hạch toán kinh tế.
- Chấp nhận kinh tế thị trường, chấp nhận cạnh tranh, chấp nhận mở cửa.
- Giáo dục, bồi dưỡng trình độ kiến thức cho quần chúng.
- Kết hợp quản lý theo ngành với quản lý theo địa phương và vùng lãnh thổ.
- Xoá bỏ dần chế độ chủ quản, cấp hành chính chủ quản và sự phân biệt giữa xí nghiệp trung ương và xí nghiệp địa phương.

Điều 6 Hiến pháp năm 1992 quy định: “Quốc hội, hội đồng nhân dân và các cơ quan khác của Nhà nước đều tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ”.

Trong quản lý kinh tế, nguyên tắc tập trung dân chủ biểu hiện chủ yếu bởi việc:

- Phân biệt rõ chức năng quản lý vĩ mô kinh tế của Nhà nước với chức năng sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp.

- Kết hợp tối ưu, hợp lý giữa quản lý theo ngành kinh tế với quản lý theo địa phương – vùng lãnh thổ.

Nguyên tắc tập trung dân chủ đối lập với tập trung quan liêu, gia trưởng độc đoán. Nguyên tắc này cũng đối lập với tình trạng phân tán, cục bộ, địa phương, vô tổ chức, vô kỷ luật.

2.3.3.3. Kết hợp hài hoà các loại lợi ích xã hội

Quản lý kinh tế, trước hết là quản lý con người, là tổ chức tính tích cực lao động của người lao động. Con người có những lợi ích, những nguyện vọng và những nhu cầu nhất định. Do đó, một trong những nhiệm vụ quan trọng của quản lý là phải chú ý đến lợi ích của con người để khuyến khích có hiệu quả tính tích cực lao động của họ.

a. Bản chất của lợi ích

- Lợi ích là sự vận động tự giác chủ quan của con người nhằm thoả mãn một nhu cầu nào đó của mình.

- Lợi ích là một động lực to lớn nhằm phát huy tính tích cực, chủ động của con người.

- Lợi ích còn là phương tiện của quản lý cho nên phải dùng nó để động viên con người.

b. Nội dung của nguyên tắc

Phải kết hợp hài hoà ba loại lợi ích của xã hội hoặc thu gọn hơn là lợi ích của Nhà nước, lợi ích của tập thể và lợi ích của cá nhân trên cơ sở các đòi hỏi của các quy luật khách quan.

c. Các biện pháp kết hợp tốt 3 loại lợi ích

* Thực hiện một đường lối phát triển kinh tế đúng đắn dựa trên cơ sở vận dụng các quy luật khách quan phù hợp với đặc điểm của đất nước, đường lối đó phản ánh lợi ích cơ bản và lâu dài của toàn xã hội, cũng tức là lợi ích của mọi thành viên xã hội.

* Xây dựng và thực hiện các quy hoạch và kế hoạch chuẩn xác. Kế hoạch đó quy tụ quyền lợi của cả hệ thống và phải có tính hiện thực cao.

* Thực hiện đầy đủ chế độ hạch toán kinh tế và vận dụng đúng đắn các đòn bẩy kinh tế để quản lý một cách có hiệu quả mọi nguồn tiềm năng và cơ hội.

Người lao động, các tập thể của họ không phải chỉ có lợi ích vật chất, mà còn có lợi ích tinh thần. Có những động cơ tinh thần, tư tưởng thúc đẩy hoạt động lao động của con người như: Giá trị lao động của mỗi người đối với xã hội, niềm tự hào và vinh dự lao động, lương tâm lao động và nhiệt tình sản xuất, niềm vui sáng tạo, hứng thú tăng thêm kiến thức và tìm tòi, sự phấn khởi về tình cảm. Sự thích thú thẩm mỹ về lao động và kết quả lao động của mình. Con người còn có những quyền lợi về chính trị, tự do, dân chủ, quyền được hưởng thụ những giá trị, văn hoá tinh thần xã hội bảo đảm cho họ.

Nhận thức lợi ích chẳng qua là vạch rõ khuynh hướng của các quy luật, phạm vi, cường độ tác động của chúng. Chỉ khi nào các hình thức và phương pháp quản lý phù hợp với lợi ích của xã hội, của tập thể và của cá nhân thì các quy luật của chủ nghĩa xã hội mới được nhận thức đúng đắn và được

vận dụng khéo léo nhằm mục đích phát triển nền kinh tế xã hội. Cho nên việc nghiên cứu các lợi ích, việc thoả mãn và kết hợp chúng là cơ sở vững chắc để cải tiến các phương pháp quản lý.

2.3.3.4. Tiết kiệm và hiệu quả

a. Thực chất của tiết kiệm

Tiết kiệm và hiệu quả là hai mặt của cùng một vấn đề. Đó là làm sao để với một cơ sở vật chất và kỹ thuật, một nguồn tài nguyên, một lực lượng lao động xã hội hiện có và sẽ có trong giai đoạn phát triển kinh tế nào đó, có thể sản xuất ra được khối lượng của cải vật chất và tinh thần nhiều nhất đáp ứng ngày càng tốt nhu cầu vật chất và văn hoá của xã hội xã hội chủ nghĩa, chứng minh tính hơn hẳn của hệ thống quản lý kinh tế xã hội tư bản chủ nghĩa.

Trong nền kinh tế sản xuất nhỏ, tiết kiệm thường đóng khung trong tiết kiệm tiêu dùng cá nhân, hoặc người ta chỉ lo tiết kiệm trong việc sản xuất từng đơn vị sản phẩm, không tính đến và cũng không thể đáp ứng nhu cầu to lớn của toàn xã hội về tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng. Đó là lối tiết kiệm theo kiểu làm ăn cá nhân, không bảo đảm hiệu quả kinh tế cho nền sản xuất xã hội.

Trong xã hội phát triển, tiết kiệm bao gồm cả tiết kiệm trong sản xuất, trong tiêu dùng, và trong việc sử dụng thời gian. Cơ sở khách quan của chế độ tiết kiệm trong quản lý kinh tế xã hội chủ nghĩa và cũng là bảo đảm chắc chắn cho chế độ ấy trở thành hiện thực trong hoạt động kinh tế là tính kế hoạch trong toàn bộ nền sản xuất xã hội và sự nhất trí về lợi ích cơ bản trong xã hội xã hội chủ nghĩa giữa các giai cấp,

các tầng lớp các cá nhân người lao động, giữa lợi ích cá nhân, tập thể và toàn xã hội.

C.Mác đã nhận định: “Khi muốn có sản xuất tập thể thì việc tính toán thời gian tất nhiên có một ý nghĩa chủ yếu. Thời gian mà xã hội cần để sản xuất ra lúa mì, gia súc và những thứ khác càng ít bao nhiêu, thì số thời gian mà xã hội dành cho công tác sản xuất ra những của cải vật chất và tinh thần càng nhiều bấy nhiêu. Tính chất toàn diện trong sự hoạt động, sự phát triển và trong việc tiêu dùng của mỗi thành viên cũng như toàn xã hội đều phụ thuộc vào việc tiết kiệm thời gian. Toàn bộ vấn đề tiết kiệm chung quy là vấn đề tiết kiệm thời gian... Bởi vì việc tiết kiệm thời gian cũng như việc phân phối một cách có kế hoạch thời gian lao động trong các ngành sản xuất khác nhau, vẫn là quy luật kinh tế số một trên cơ sở sản xuất tập thể. Điều đó thậm chí còn là một quy luật với mức độ rất cao”.

b. Bản chất của tiết kiệm: Từ luận điểm của C.Mác trên đây có thể rút ra mấy kết luận sau:

Một là, mọi thứ tiết kiệm suy cho cùng là tiết kiệm thời gian.

Hai là, tiết kiệm là quy luật của nền sản xuất xã hội, dựa trên cơ sở phải sử dụng có hiệu quả nhất mọi tiềm năng và cơ hội.

Ba là, tính tiết kiệm bắt nguồn từ tính kế hoạch, tính tổ chức cao.

Bốn là, quy luật tiết kiệm gắn liền với quy luật phải tận dụng các thành quả của khoa học và công nghệ.

Yêu cầu của nguyên tắc hiệu quả, tiết kiệm chính là ở chỗ phải đạt được kết quả của các hoạt động kinh tế cao nhất trong phạm vi có thể được.

c. Các khả năng tiết kiệm dưới chủ nghĩa xã hội: Khả năng tiết kiệm có nhiều, trong đó có thể bao gồm các việc sau:

* Đảng và Nhà nước phải có đường lối, chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế đúng đắn, phù hợp với đòi hỏi của các quy luật khách quan.

* Giảm chi phí vật tư. Đây là một việc làm có ý nghĩa kinh tế quốc dân to lớn. Tiết kiệm nguồn vật tư tương đương với việc mở rộng cơ sở nguyên liệu trong công nghiệp khai thác mà không cần đầu tư xây dựng cơ bản thêm. Nó còn bảo đảm cho việc tiết kiệm lao động sống vì nó giảm bớt nhu cầu về sức lao động cần cho việc bốc dỡ, vận chuyển và bảo quản các vật tư đang sử dụng, giảm bớt thời gian gia công chúng, do đó làm giảm giá thành.

2.3.3.5. Nguyên tắc kết hợp quản lý kinh tế theo ngành với quản lý kinh tế theo địa phương và vùng lãnh thổ

- Nhà nước phải là một thể thống nhất. Bộ máy nhà nước được tổ chức hoạt động theo các cấp hành chính nhà nước và theo quy định là cấp dưới phải phục tùng cấp trên, địa phương phải phục tùng Trung ương. Đó là quản lý lãnh thổ của chính quyền địa phương.

- Các đơn vị thuộc các ngành kinh tế kỹ thuật đều nằm trên một địa bàn lãnh thổ nhất định. Đơn vị đó phải chịu sự quản lý của ngành (Bộ) đồng thời nó cũng phải chịu sự quản lý lãnh thổ của chính quyền địa phương trong một số mặt

theo cơ chế quy định. Hai mặt đó tạo nên sự thống nhất giữa cơ cấu kinh tế ngành với cơ cấu kinh tế lãnh thổ trong một cơ cấu kinh tế chung. Đó là căn cứ và lý do của nguyên tắc kết hợp quản lý theo ngành với quản lý theo địa phương và vùng lãnh thổ.

Nguyên tắc này đòi hỏi quản lý kinh tế theo ngành và quản lý kinh tế theo lãnh thổ phải phối hợp, gắn bó với nhau trên mọi lĩnh vực, có trách nhiệm chung trong việc hoàn thành kế hoạch Nhà nước của ngành cũng như của lãnh thổ, có trách nhiệm nghĩa vụ và quyền lợi của từng bên và của cả hai bên theo luật định.

2.3.3.6. Nguyên tắc phân định và kết hợp tốt chức năng quản lý nhà nước về kinh tế với chức năng quản lý kinh doanh của các tổ chức kinh tế

Nguyên tắc này đòi hỏi các cơ quan hành chính nhà nước không được can thiệp sâu vào nghiệp vụ kinh doanh, phải tôn trọng tính độc lập và tự chủ của các đơn vị kinh doanh; đồng thời nó cũng đòi hỏi các đơn vị kinh doanh trong việc thực hiện nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước, chấp nhận cạnh tranh, mở cửa... phải tuân theo pháp luật và chịu sự điều tiết bằng pháp luật của các cơ quan hành chính Nhà nước.

2.3.3.7. Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa

Nguyên tắc này đòi hỏi tổ chức và hoạt động quản lý kinh tế của Nhà nước phải dựa trên cơ sở pháp luật của nhà nước, nguyên tắc này không cho phép các cơ quan nhà nước thực hiện việc quản lý nhà nước một cách chủ quan, tùy tiện mà phải dựa vào pháp luật, làm đúng pháp luật, nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật của Nhà nước. Để thực hiện

nguyên tắc này phải có 3 điều kiện: Xây dựng và hoàn thiện pháp luật; giáo dục pháp luật cho toàn dân và phải xử lý một cách nghiêm minh mọi hành vi vi phạm pháp luật.

Đảng và Nhà nước đã chỉ rõ pháp luật phải được chấp hành nghiêm chỉnh, mọi người đều bình đẳng trước pháp luật... Bất cứ ai vi phạm pháp luật đều phải đưa ra xét xử theo pháp luật, không được giữ lại để xử lý nội bộ. Không làm theo kiểu phong kiến: “Dân thì chịu hành pháp, quan thì xử theo lẽ”... Cấm bao che hành động phạm pháp và người phạm pháp bất cứ dưới hình thức nào.

2.3.3.8. Nguyên tắc công khai

Tổ chức hoạt động quản lý nhà nước phải công khai cho dân biết trên báo chí, đài phát thanh, truyền hình v.v.. Phải chú ý đến dư luận xã hội, từ đó mà điều chỉnh kịp thời các quyết định quản lý nhà nước, thực hiện phương châm dân biết, dân bàn, dân làm và dân kiểm tra.

2.3.3.9. Cơ chế thị trường

Nền kinh tế thị trường là nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường ở đó, sản xuất cái gì? sản xuất như thế nào? sản xuất cho ai? sản xuất để làm gì được quyết định thông qua thị trường và một phần điều tiết chủ quan của con người. Trong nền kinh tế thị trường các quan hệ kinh tế của các cá nhân, các doanh nghiệp đều biểu hiện qua mua bán hàng hoá, dịch vụ trên thị trường. Thái độ cư xử của từng thành viên tham gia thị trường là hướng vào tìm kiếm lợi ích của chính mình theo sự dẫn dắt của giá cả thị trường hay “bàn tay vô hình” (Adam Smith).

Kinh tế thị trường xuất hiện như là một yêu cầu khách quan không thể thiếu được của nền kinh tế hàng hóa, và là giai đoạn phát triển cao của kinh tế hàng hoá.

Cơ chế thị trường là tổng thể các nhân tố, quan hệ cơ bản vận động dưới sự chi phối của các quy luật thị trường trong môi trường cạnh tranh, nhằm mục tiêu lợi nhuận. Nhân tố cơ bản của cơ chế thị trường là cung, cầu, giá cả thị trường. Về bản chất, cơ chế thị trường là cơ chế của giá cả tự do với đặc trưng cơ bản sau:

- Các vấn đề có liên quan đến việc phân bổ sử dụng các nguồn tài nguyên sản xuất khan hiếm như lao động, vốn, tài nguyên thiên nhiên về cơ bản được quyết định một cách khách quan thông qua sự hoạt động của các quy luật kinh tế thị trường, đặc biệt là quy luật cung cầu.

- Tất cả các mối quan hệ kinh tế giữa các chủ thể kinh tế được tiền tệ hoá.

- Động lực thúc đẩy sản xuất phát triển, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và lợi ích kinh tế được biểu hiện tập trung ở mức lợi nhuận.

- Tự do lựa chọn phương án sản xuất kinh doanh và tiêu dùng từ phía các nhà sản xuất và những người tiêu dùng thông qua các mối quan hệ kinh tế.

- Thông qua sự hoạt động của các quy luật kinh tế, đặc biệt là sự linh hoạt của hệ thống giá cả, nền kinh tế thị trường luôn duy trì được sự cân bằng giữa mức cung và mức cầu của tất cả các loại hàng hoá và dịch vụ theo quy luật đường cong mạng nhện, ít gây ra sự khan hiếm và thiếu thốn hàng hoá.

- Cạnh tranh là môi trường và động lực thúc đẩy sản xuất phát triển, thúc đẩy tăng năng suất lao động và tăng hiệu quả của sản xuất.

- Cùng với sự phát triển của lực lượng sản xuất, mối quan hệ giữa mục tiêu tăng cường tự do cá nhân và mục tiêu công bằng xã hội, giữa đẩy nhanh cuộc sống cũng có sự phát triển tương ứng.

Cơ chế thị trường đã đặt người tiêu dùng ở các vị trí hàng đầu. Nhờ sự phát triển sức sản xuất mới và các nhu cầu mới, cơ chế thị trường có xu hướng thoả mãn nhu cầu không ngừng biến đổi của các nhóm dân cư sao cho phù hợp với lối sống, văn hoá của họ, thay cho nguyên tắc sản xuất và cung ứng hàng loạt bất chấp nhu cầu.

Nhà doanh nghiệp là nhân vật trung tâm trong hoạt động thị trường. Nó là một nhân tố sống động của cơ chế thị trường, nhà doanh nghiệp không đứng ngoài cơ chế thị trường. Không có nhà doanh nghiệp thì không có cơ chế thị trường.

Cơ chế thị trường có các ưu điểm sau:

- Nó có khả năng tự động điều tiết nền sản xuất xã hội, tức là tự động phân bổ các nguồn tài nguyên sản xuất vào các khu vực, các ngành kinh tế mà không cần bất cứ sự điều khiển từ trung tâm nào.

- Cơ chế thị trường tự động kích thích sự phát triển sản xuất, tăng trưởng kinh tế cả theo chiều hướng rộng và chiều sâu, tăng cường chuyên môn hoá sản xuất.

Cơ chế thị trường là một cơ chế kích thích và điều tiết kinh tế có hiệu quả.

Tuy nhiên, cơ chế thị trường không phải là vạn năng, hoàn hảo, bởi vì nó còn có các khuyết tật cố hữu của nó.

Vì thế khắc phục những khuyết tật của cơ chế thị trường, bảo đảm cho nền kinh tế phát triển ổn định, có hiệu quả cao, bảo vệ người lao động về mặt xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, hạn chế những phân cực xã hội... chính là yêu cầu, là cơ sở khách quan của chức năng quản lý kinh tế của nhà nước. Nền kinh tế thị trường, hay kinh tế hàng hoá vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, là mô hình kinh tế của hầu như mọi nước có nền kinh tế phát triển hiện nay trên thế giới.

IV. THIẾT CHẾ GIA ĐÌNH

1. Gia đình

Gia đình là một trong những thiết chế xã hội cơ bản ngày nay, nó là tế bào tạo nên xã hội. Gia đình là một tập hợp những con người có quan hệ hoặc về huyết thống, hoặc về hôn nhân hoặc về nhận nuôi hoặc kết hợp cả hai tay hay ba các quan hệ này; có hành vi sống cùng với nhau (cùng sống với nhau, hoặc không trực tiếp cùng sống với nhau nhưng có ràng buộc pháp lý với nhau về phần thừa kế tài sản chung). Gia đình có nhiều loại, nhưng loại cơ bản là loại gia đình hạt nhân gồm hai thế hệ cùng chung sống (cha mẹ và con cái).

2. Phân loại gia đình

Từ thiết chế gia đình theo luật định, xã hội sẽ hình thành nên các loại gia đình với những đặc điểm nhất định;

- Gia đình độc thân: là gia đình chỉ có một người sống đơn độc, đây là loại gia đình đang chiếm tỷ lệ cao ở các nước tư bản phương Tây, Nhật, Mỹ.

- Gia đình một vợ một chồng (hoặc hai kẻ đồng tính luyến ái được “kết hôn” theo luật định của một vài nước hiện nay).

- Gia đình hai vợ chồng và cả hai đứa con (được coi là loại gia đình cơ bản, hạt nhân).

- Gia đình hai vợ chồng và hai người khác (con, bố, mẹ v.v.).

- Gia đình hỗn hợp hai vợ chồng cùng các con riêng và chung.

- Gia đình sống như vợ chồng (sống không hôn thú theo pháp luật – sống thử).

- Các gia đình có cấu trúc đặc biệt (1) Nhận nuôi, (2) Tự nguyện sống chung v.v..

Mỗi một số loại gia đình nói trên đều có những đặc điểm riêng mà các nhà lãnh đạo và quản lý xã hội cần nghiên cứu và đề ra giải pháp tác động thích hợp.

3. Vai trò của gia đình

3.1. Gia đình là tế bào của xã hội (Điều 64 của Hiến pháp), đơn vị tổ chức cơ bản của xã hội, nơi cốt kết con người ở quy mô bền vững. Gia đình lành mạnh sẽ góp phần tích cực thúc đẩy xã hội phát triển, vận hành tốt các thiết chế khác. Còn gia đình không lành mạnh sẽ tạo ra các thế hệ thay thế xấu, các bản “sao chụp” tồi để di hại về sau cho xã hội; hiện tượng con cái các gia đình hư hỏng chính là sản phẩm trực tiếp tạo ra từ các gia đình xấu.

Gia đình có vai trò to lớn trong việc gắn kết con người với xã hội, nó là một hình thức quan trọng của xã hội hoá. Còn xã hội hoá là quá trình biến mỗi con người cụ thể thành con người của xã hội, đó là quá trình diễn ra hai chiều: một mặt xã hội truyền văn hoá từ một thế hệ này qua thế hệ khác tiếp theo khiến cho con người biết chấp nhận hệ thống các giá trị xã hội, chấp nhận một vai trò của mình và nhận một niềm tin cho bản thân để sống; Mặt khác, con người lại tác động trở lại đến xã hội trong giới hạn của mình. Trong xã hội ngày nay, con người được tiếp thu văn hoá xã hội đầu tiên khi mới sinh ra và qua tuổi ấu thơ chủ yếu là ở gia đình. Một gia đình lành mạnh thì mới có được các công dân lành mạnh, về sau mới hy vọng tạo ra các công dân hữu ích cho đất nước. Ảnh hưởng văn hoá to lớn của gia đình những năm đầu tiên trong đời mỗi con người; cũng như những năm trưởng thành đều in dấu ấn văn hoá gia đình. Nếu cha, mẹ, người lớn ăn không đủ no, suốt ngày lo chạy các bữa ăn thì họ còn đâu khả năng quan tâm thoả đáng đến con cái. Nếu cha mẹ suốt ngày lo tạo dựng, bành trướng của cải, chức quyền với mọi mưu toan phi nhân tính, thì làm sao con cái họ không trở nên khuyết tật và độc ác. Để có một gia đình tốt thì cần phải làm nhiều việc, trong đó có vấn đề chế độ kinh tế bảo đảm cuộc sống sung túc, yên bình cho công dân, để họ làm tốt chức năng gia đình. Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng ta cũng đã ghi rõ: "Xây dựng gia đình ấm no, bình đẳng, tiến bộ và hạnh phúc, làm cho gia đình thực sự là tế bào lành mạnh của xã hội, là tổ ấm của mỗi người. Phát huy trách nhiệm của gia đình trong việc lưu truyền những giá trị văn hoá dân tộc từ thế hệ này sang thế hệ khác. Thực hiện tốt luật hôn nhân và gia đình".

3.2. Gia đình thường là xuất phát điểm để đưa con người vào cuộc sống, giúp họ làm việc tốt hay xấu và đón họ lúc rút khỏi các năm tháng hoạt động theo sự phân công của xã hội. Các phẩm chất tốt hay xấu, các tài năng đức hạnh của mỗi con người phần lớn hình thành nhờ gia đình. Gia đình là nơi thể hiện bản chất con người, là nơi động viên an ủi và san sẻ mọi thành công hay thất bại của mỗi đời người một cách sâu sắc và toàn diện nhất.

3.3. Gia đình là hộ sản xuất và tiêu dùng cơ bản của xã hội, góp phần tích cực vào sự di chuyển, tạo ra các nguồn của cải xã hội.

4. Các chức năng của gia đình

Gia đình có những chức năng cơ bản sau:

4.1. Gia đình là nơi xã hội hoá trẻ em: gia đình bàn giao các tri thức văn hoá cơ bản, các hiểu biết ban đầu của nhân loại và xã hội cho trẻ em.

4.2. Gia đình là nơi chủ yếu để chăm sóc, bảo vệ người già và trẻ nhỏ.

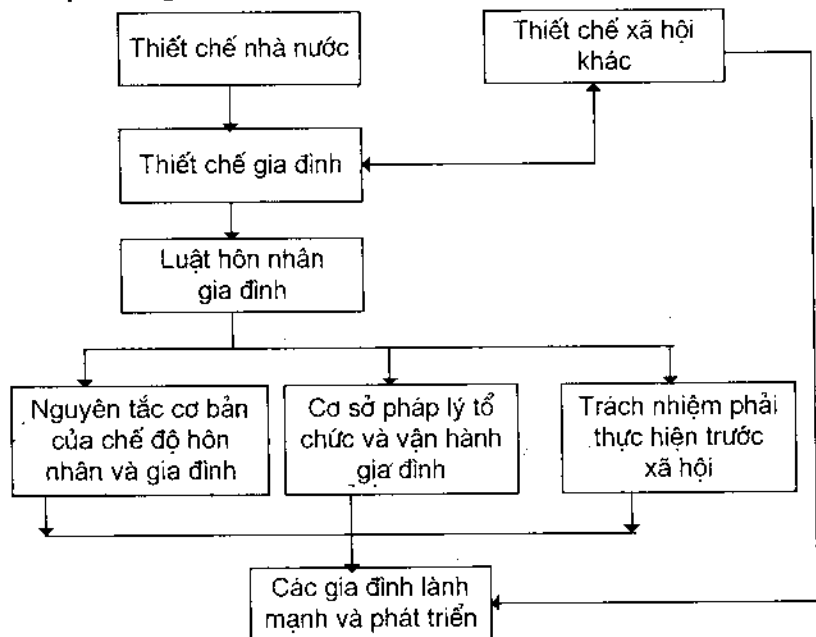
4.3. Gia đình là căn cứ tạo vị thế và vai trò xã hội cho các thế hệ tiếp sau.

4.4. Gia đình góp phần chủ yếu vào việc điều chỉnh hành vi giới tính và bảo toàn nòi giống. Các tri thức về giới tính con người được học tập đầu tiên ở gia đình, gia đình ngăn cấm các hoạt động loạn luân để duy trì và phát triển giống nòi.

5. Thiết chế gia đình

Thiết chế gia đình là những quy ước, luật lệ do xã hội và Nhà nước đặt ra, để tác động lên các công dân trong quá trình tồn tại và phát triển xã hội.

6. Nội dung của thiết chế gia đình



Sơ đồ 16: Thiết chế gia đình

Luật hôn nhân và gia đình là các quy chế, quy định mang tính pháp luật của Nhà nước đối với việc hình thành, duy trì các gia đình lành mạnh và phát triển trong xã hội góp phần tích cực vào việc bảo tồn và phát triển xã hội theo định hướng đã định.

Dự thảo luật hôn nhân và gia đình sửa đổi nước ta tháng 12/1999 gồm 130 điều đã ghi rõ:

Lời nói đầu

Gia đình là tế bào của xã hội, là cái nôi nuôi dưỡng con người, là môi trường quan trọng hình thành và giáo dục

nhân cách con người, góp phần vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Gia đình tốt thì xã hội mới tốt, xã hội tốt thì gia đình càng tốt.

Để đề cao vai trò gia đình trong đời sống xã hội, giữ gìn và phát huy những phong tục, tập quán tốt đẹp của dân tộc, xoá bỏ những phong tục, tập quán, lạc hậu, những tàn tích của chế độ hôn nhân và gia đình phong kiến, chống ảnh hưởng xấu của chế độ hôn nhân và gia đình tư sản, hạn chế tác động tiêu cực của kinh tế thị trường đối với quan hệ hôn nhân và gia đình.

Để tiếp tục nâng cao trách nhiệm của gia đình, nhà nước và xã hội trong việc xây dựng và củng cố gia đình Việt Nam.

Kế thừa và phát triển luật hôn nhân và gia đình năm 1986.

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 (sửa đổi).

Luật này quy định chế độ hôn nhân và gia đình.

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1: Nhiệm vụ và phạm vi điều chỉnh của Luật hôn nhân và gia đình.

Luật hôn nhân và gia đình có nhiệm vụ xây dựng, hoàn thiện và bảo vệ chế độ hôn nhân và gia đình tiến bộ, xây dựng chuẩn mực pháp lý cho cách ứng xử của các thành viên trong gia đình, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của phụ nữ, trẻ em và các thành viên khác trong gia đình, tôn trọng và

phát huy truyền thống đạo đức tốt đẹp của gia đình Việt Nam.

Luật hôn nhân và gia đình quy định các nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình; cơ sở pháp lý để xây dựng và củng cố gia đình, thay đổi hoặc chấm dứt quan hệ hôn nhân và gia đình, trách nhiệm của gia đình, nhà nước và xã hội trong việc xây dựng, củng cố gia đình Việt Nam.

Điều 2: Những nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình

1. Chế độ hôn nhân và gia đình Việt Nam được xây dựng theo nguyên tắc hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng, nhằm xây dựng gia đình ấm no, bình đẳng, hạnh phúc, bền vững.

Hôn nhân giữa công dân Việt Nam thuộc các dân tộc, các tôn giáo khác nhau, giữa người theo tôn giáo với người không theo tôn giáo, giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

2. Vợ chồng có nghĩa vụ thực hiện kế hoạch hoá gia đình.

3. Cha mẹ có nghĩa vụ nuôi dạy con thành công dân có lợi ích cho xã hội.

Con, cháu có nghĩa vụ kính trọng chăm sóc, phụng dưỡng cha mẹ, ông bà.

Các thành viên trong gia đình có nghĩa vụ quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau.

4. Nhà nước và xã hội không thừa nhận sự phân biệt đối xử giữa các con.

5. Nhà nước, xã hội và gia đình có trách nhiệm bảo vệ phụ nữ, trẻ em, giúp đỡ các bà mẹ thực hiện tốt chức năng cao quý của người mẹ.

Điều 3: Trách nhiệm của Nhà nước và xã hội đối với gia đình.

1. Nhà nước cần có chính sách, biện pháp tạo điều kiện để các gia đình thực hiện đầy đủ các chức năng của mình và có các biện pháp tăng cường tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, vận động đồng bào các dân tộc xoá bỏ phong tục, tập quán lạc hậu về hôn nhân và gia đình, phát huy phong tục tập quán, truyền thống tốt đẹp thể hiện bản sắc của mỗi dân tộc, xây dựng quan hệ hôn nhân và gia đình tiến bộ.

2. Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị – xã hội, tổ chức xã hội thực hiện hoạt động tư vấn về hôn nhân và gia đình, vận động xây dựng gia đình văn hoá, kịp thời hoà giải mâu thuẫn trong gia đình, ngăn ngừa vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình.

3. Nhà trường phối hợp với gia đình trong việc giáo dục, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về hôn nhân và gia đình cho thế hệ trẻ.

Điều 4: Bảo vệ chế độ hôn nhân và gia đình.

1. Quan hệ hôn nhân và gia đình theo quy định của luật này được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

2. Cấm tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ; cấm yêu sách của cải khi cưới hỏi; cấm lừa dối để kết hôn, kết hôn giả tạo; cấm cưỡng ép ly hôn, ly hôn giả tạo.

Cấm người đang có vợ hoặc chồng kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác.

Cấm ngược đãi, hành hạ ông, bà, cha, mẹ, vợ chồng, con, cháu, anh chị, em và các thành viên khác trong gia đình.

3. Mọi hành vi vi phạm pháp luật hôn nhân và gia đình phải được xử lý kịp thời, nghiêm minh, đúng pháp luật.

Cơ quan tổ chức, cá nhân có quyền phát hiện và yêu cầu toà án, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác có biện pháp kịp thời ngăn chặn và xử lý nghiêm minh đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình.

Điều 130: Hướng dẫn thi hành

Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình hướng dẫn thi hành luật này.

6.2. Các thiết chế xã hội khác: đặc biệt là các thiết chế giáo dục, tình dục và hôn nhân, khen thưởng và trừng phạt xã hội v.v. có vai trò không nhỏ góp phần cùng thiết chế gia đình tạo nên các gia đình lành mạnh, một trong các mục tiêu to lớn của phát triển xã hội.

7. Nhà nước với thiết chế gia đình

Để cho các gia đình trở thành gia đình lành mạnh và phát triển tốt, Nhà nước cần phải:

7.1. Xây dựng và thực thi tốt luật hôn nhân và gia đình

7.2. Có các chính sách xã hội tạo điều kiện tốt cho cuộc sống gia đình của công dân

- Tạo đủ việc làm với thu nhập tốt cho các gia đình.

- Có chế độ làm việc hợp lý (số giờ làm việc mỗi ngày, mỗi tuần, trang bị cho chỗ làm việc v.v.) để con người có đủ thời gian cần thiết quan tâm đến gia đình của mình.

- Có sự ràng buộc của cha mẹ hợp lý với con cái để hạn chế sự hư hỏng của thế hệ trẻ, hạn chế tệ gia đình chủ nghĩa trong quản lý xã hội.

- Có chế độ bảo vệ và phát huy truyền thống gia đình v.v..

Hiến pháp nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 ghi rõ:

Điều 64:

Gia đình là tế bào của xã hội.

Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình.

Hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng.

Cha mẹ có trách nhiệm nuôi dạy con thành những công dân tốt. Con cháu có bổn phận kính trọng và chăm sóc ông bà, cha mẹ.

Nhà nước và xã hội không thừa nhận việc phân biệt đối xử giữa các con.

Điều 65:

Trẻ em được gia đình, Nhà nước và xã hội bảo vệ, chăm sóc và giáo dục.

Điều 66:

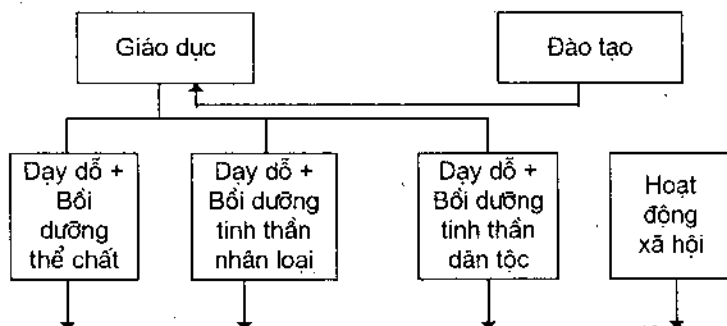
Thanh niên được gia đình, Nhà nước và xã hội tạo điều kiện học tập, lao động và giải trí, phát triển thể lực, trí tuệ, bồi dưỡng về đạo đức, truyền thống dân tộc, ý thức công dân và lý tưởng xã hội chủ nghĩa, đi đầu trong công cuộc lao động sáng tạo và bảo vệ tổ quốc.

V. THIẾT CHẾ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO

1. Các khái niệm

Giáo dục và đào tạo là một thiết chế xã hội cơ bản.

1.1. Giáo dục: là sự dạy dỗ để bồi dưỡng thể chất và tinh thần nhân loại, tinh thần dân tộc cho con người nhằm duy trì dân tộc duy trì loài người trong tiến trình tồn tại và phát triển của nhân loại.



Sơ đồ 17: Sơ đồ cấu trúc giáo dục và đào tạo

1.2. Đào tạo: là sự giáo dục chuyên sâu nhằm giúp đỡ con người lĩnh hội được những tri thức, kỹ năng, kỹ xảo, thói quen làm việc thuộc các lĩnh vực hoạt động xã hội nhất định.

Giữa giáo dục và đào tạo có một sự liên thông và gắn kết rất chặt chẽ. Giáo dục là nền tảng của đào tạo, đào tạo lại hỗ trợ, thúc đẩy, nâng cao chất lượng của giáo dục.

2. Mục tiêu của giáo dục đào tạo

- Chuyển giao các di sản văn hoá cho các thế hệ (nền văn minh, các thành tựu, khoa học công nghệ, các hiểu biết, các tri thức về các quy luật tự nhiên và xã hội v.v.).

- Giúp cho con người làm quen và tiếp nhận các giá trị và chuẩn mực của xã hội và nhân loại.

- Giúp cho con người tiếp nhận vai trò xã hội của con người mà tự lựa chọn những vai trò mình sẽ đảm nhận trước xã hội và nhân loại.

- Giúp cho con người tiếp nhận các cơ chế kiểm soát và điều chỉnh hành vi của con người trong cuộc sống xã hội để tham gia vào các hoạt động này.

- Giúp cho con người tiếp nhận và lựa chọn các tri thức để tự bảo tồn thể chất cá nhân và những người trong phạm vi chi phối của mình trong cuộc sống cộng đồng.

- Giúp cho con người có tri thức và kỹ năng nghề nghiệp cá nhân để làm tròn vai trò của mình trong xã hội.

Như vậy, giáo dục và đào tạo rất đa dạng so với các hình thức đào tạo. Đào tạo chủ yếu do các tổ chức chuyên trách của xã hội thực hiện trực tiếp (qua trường lớp) hoặc gián tiếp (qua tài liệu của tác giả ở các trường lớp biên soạn, tổng kết). Trong khi đó giáo dục lại được thực hiện vừa qua các tổ chức chuyên trách xã hội, vừa qua các thiết chế xã hội (gia đình, đoàn thể, tôn giáo v.v.), vừa qua hoạt động bất chương trình của các cá nhân.

Nhân loại sẽ sa vào lòng tăm tối nếu các hoạt động giáo dục và đào tạo bị ngưng trệ hoặc phản động; con người sẽ quay trở lại trình độ bầy đàn mang tính muông thú. Thực tế đã xảy ra hiện tượng này ở các chế độ xã hội thối nát và phản động (như chế độ Pôn Pốt của Campuchia, chế độ Hít le của Phát xít Đức, chế độ Tần Thủy Hoàng ở Trung Hoa phong kiến; các giáo phái phản động thời hiện đại, các hiện

tượng tự sát, bạo lực ở các nước tư bản chủ nghĩa ngày nay, các cuộc chiến tranh cục bộ bạo tàn của thế kỷ này, các khoản đầu tư khổng lồ của các cường quốc cho việc chế tạo và nghiên cứu các loại vũ khí giết người hàng loạt cùng với việc tàn phá không thương tiếc môi trường sống của nhân loại v.v..

Văn kiện Đại hội VIII Đảng cộng sản Việt Nam đã ghi rõ: Cùng với khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Luật giáo dục ban hành tháng 12/1998 cũng đã ghi rõ trong lời mở đầu: Giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, là sự nghiệp của nhà nước và của toàn dân.

3. Vai trò của giáo dục và đào tạo

3.1. Giáo dục và đào tạo là điều kiện tiên quyết để duy trì và phát triển xã hội, nền tảng của sự công bằng và dân chủ xã hội. Chỉ có thực hiện tốt giáo dục đào tạo thì mới tạo ra được các công dân tự chủ, có hiểu biết, có khả năng nắm giữ đất nước và xây dựng đất nước, mới không bị hoà tan vào các xã hội khác (đặc biệt trong xu thế toàn cầu hoá về kinh tế, thông tin, công nghệ ... ngày nay).

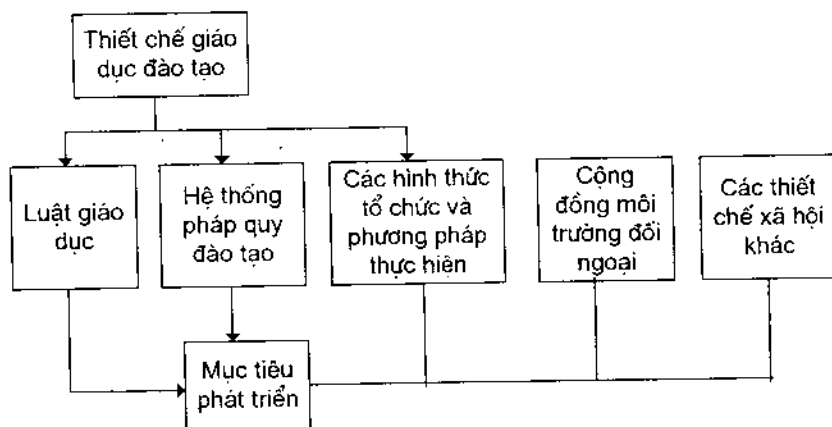
Thông qua giáo dục đào tạo mang tính phổ cập toàn dân, ở trình độ cao; sẽ khiến cho việc quản lý xã hội có chất lượng hơn, trí tuệ hơn và mới giúp vào việc xoá bỏ, hạn chế các tệ nạn xã hội (tham nhũng, quan liêu, chuyên quyền, ức hiếp công dân v.v.).

3.2. Giáo dục và đào tạo là phương tiện, là biện pháp chủ yếu giúp cho xã hội tồn tại tích cực, nó đóng vai trò là quốc sách của mỗi quốc gia ngày nay.

4. Thiết chế giáo dục và đào tạo

4.1. Khái niệm

Thiết chế giáo dục và đào tạo là những quan điểm, chủ trương, luật lệ, quy ước của Nhà nước và xã hội đối với mọi công dân trong sự nghiệp xây dựng và phát triển các hoạt động giáo dục đào tạo của đất nước nhằm mục tiêu duy trì, phát triển xã hội theo các đặc trưng đã định.



Sơ đồ 18: Nội dung của thiết chế giáo dục và đào tạo

4.2. Nội dung của thiết chế giáo dục đào tạo

Thiết chế giáo dục đào tạo bao gồm chủ yếu: 1) Hệ thống quan điểm giáo dục, 2) Luật giáo dục, 3) Hệ thống pháp quy về đào tạo (hệ thống các bậc học, ngành học, hệ thống chương trình, giáo dục, nội dung các môn học v.v.), 4) Các hình thức tổ chức giảng dạy và các phương pháp thực hiện nhiệm vụ giảng dạy. Ngoài ra nó phải xác định rõ mối quan hệ tác động qua lại giữa luật pháp giáo dục của Nhà nước với

các quy ước, tác động của cộng đồng, của các môi trường giáo dục nước ngoài và của các thiết chế xã hội khác.

Quan trọng và có ý nghĩa quyết định là hệ thống quan điểm giáo dục, vấn đề gốc rễ để tạo ra các bước triển khai tiếp theo. Chẳng hạn vào những năm 1993- 1994 Mỹ và một số nước phương Tây đưa ra quan điểm phải thương mại hoá hệ thống đào tạo (còn giáo dục là lợi ích công cộng mà Nhà nước phải có trách nhiệm cung ứng), phải đưa quan điểm thị trường vào trong nhà trường (mà thực tế thì họ lại không thực hiện). Australia đã hăng hái hưởng ứng quan điểm này, học phí tăng lên liên tục, đã biến việc học trở thành đặc quyền của con cái nhà giàu, gạt bỏ con em các gia đình có thu nhập thấp ra khỏi guồng máy giáo dục, chất lượng các bậc học sa sút, đội ngũ cán bộ giáo viên biến chất và phải 10 năm sau Australia mới kịp phát hiện và họ đang tìm cách khắc phục một vài năm gần đây. Trung Quốc vài năm gần đây cũng áp dụng quan điểm này, học phí tăng lên bất thường, giáo dục trở thành một lĩnh vực xa xỉ dành cho con em của các tầng lớp giàu có.

Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 (sửa đổi) ghi rõ trong điều 35 và điều 36:

Phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu.

Nhà nước và xã hội phát triển giáo dục nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài.

Mục tiêu của giáo dục là hình thành và bồi dưỡng nhân cách, phẩm chất và năng lực của công dân; đào tạo những người lao động có nghề, năng động và sáng tạo, có niềm tự

hào dân tộc, có đạo đức, có ý chí vươn lên góp phần làm cho dân giàu nước mạnh, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc...

Điều 2 luật giáo dục 2005 cũng đã khẳng định: 'Mục tiêu là đào tạo con người Việt Nam phát triển toàn diện, có đạo đức, tri thức, sức khoẻ, thẩm mỹ và nghề nghiệp, trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; hình thành và bồi dưỡng nhân cách, phẩm chất và năng lực của công dân, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc'.

Nhà nước thống nhất quản lý hệ thống giáo dục quốc dân về mục tiêu, chương trình, nội dung, kế hoạch giáo dục, tiêu chuẩn giáo viên, quy chế thi cử và hệ thống văn bằng.

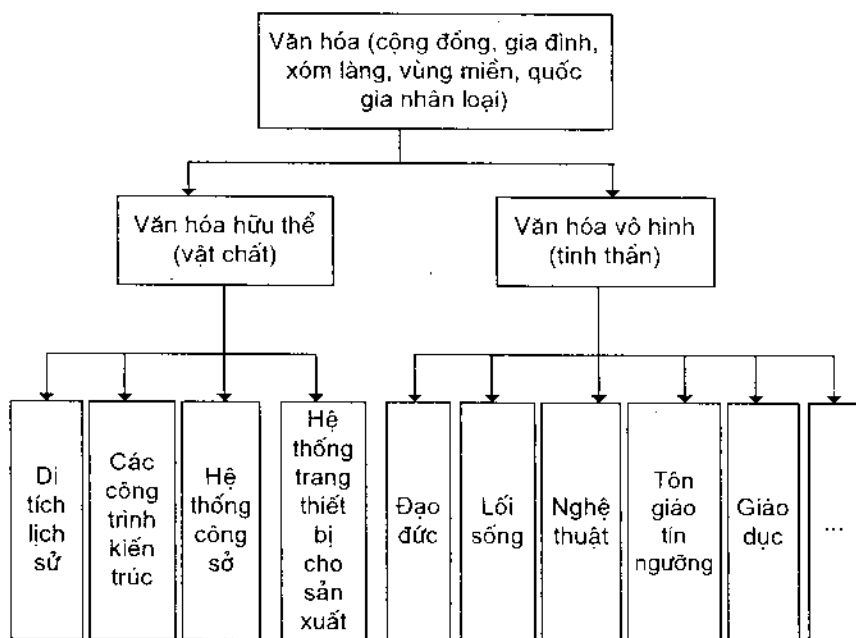
Đặc biệt trong điều kiện kinh tế thị trường và sự hội nhập mang tính hoà hoãn (xâm lược kinh tế, xâm lược văn hoá), tình trạng thương mại hoá các hoạt động giáo dục và đào tạo đã trở thành nhân tố nguy hại phá vỡ sự liên kết xã hội từ gốc rễ, làm đổi hướng đi của xã hội và huỷ hoại dần đặc điểm truyền thống của các dân tộc, Nhà nước hơn ai hết phải đặc biệt lưu ý đến thiết chế quan trọng này.

VI. THIẾT CHẾ VĂN HOÁ

1. Văn hoá

1.1. Khái niệm

Văn hoá là một thiết chế xã hội cơ bản, là một phức thể, tổng thể các đặc trưng – diện mạo về tinh thần, vật chất, tri thức và tình cảm... Khắc hoạ nên bản sắc của một cộng đồng gia đình, xóm làng, vùng miền, quốc gia, xã hội..., văn hoá có thể là hữu thể, có thể là vô hình.



Sơ đồ 19: Cấu trúc văn hóa

Trong sơ đồ 19 chỉ rõ: Văn hoá là toàn bộ của cải vật chất, tinh thần do con người tạo ra trong lịch sử để vươn tới cái đúng, cái đẹp, cái tốt, cái hợp lý và sự phát triển bền vững, an toàn cho cộng đồng, xã hội và nhân loại.

1.2. Vai trò của văn hoá

Văn hoá đóng vai trò to lớn trong sự phát triển xã hội. Văn hoá là nền tảng, là mục tiêu, là động lực và là hệ điều tiết của sự phát triển xã hội. Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng đã ghi:

“Văn hoá là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội.

Mọi hoạt động văn hoá, văn nghệ phải nhằm xây dựng và phát triển nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, xây dựng con người Việt Nam về tư tưởng đạo đức, tâm hồn, tình cảm, lối sống, xây dựng môi trường văn hoá lành mạnh cho sự phát triển xã hội.

Kế thừa và phát huy các giá trị tinh thần, đạo đức và thẩm mỹ, các di sản văn hoá, nghệ thuật của dân tộc. Bảo tồn và tôn tạo các di tích lịch sử, văn hoá và danh lam thắng cảnh của đất nước. Trong điều kiện kinh tế thị trường và mở rộng giao lưu quốc tế, phải đặc biệt quan tâm gìn giữ và nâng cao bản sắc văn hoá dân tộc, kế thừa và phát huy truyền thống đạo đức, tập quán tốt đẹp và lòng tự hào dân tộc. Tiếp thu tinh hoa của các dân tộc trên thế giới, làm giàu đẹp thêm nền văn hoá Việt Nam; đấu tranh chống sự xâm nhập của các loại văn hoá độc hại, những khuynh hướng sùng ngoại, lai căng, mất gốc. Khắc phục tâm lý sùng bái đồng tiền, bất chấp đạo lý, coi thường các giá trị nhân văn.

Củng cố, tăng cường mạng lưới văn hoá cơ sở, quản lý tốt các hoạt động văn hoá, văn nghệ. Khai thác và phát triển mọi sắc thái và các giá trị văn hoá nghệ thuật của các dân tộc trên đất nước ta; tạo ra sự thống nhất trong tính đa dạng và phong phú của nền văn hoá Việt Nam.

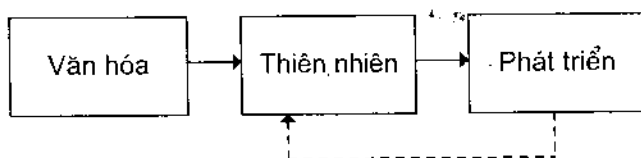
Nâng cao hiểu biết và mức hưởng thụ văn hoá của nhân dân ở mọi vùng đất nước. Hướng dẫn nhân dân về nếp sống văn hoá, văn minh; chống các hủ tục, mê tín, dị đoan.”²¹

²¹ SDD trang 110- 111

1.2.1. Văn hoá là nền tảng của sự phát triển (xét ở mọi quy mô gia đình, làng xóm, vùng miền, xã hội nhân loại), điều này có thể thấy rõ qua các biểu hiện sau:

- Dựa trên cơ sở của văn hoá vật chất và tinh thần thu được mà con người có được cuộc sống văn minh và sự giao lưu rộng mở ngày nay. Từ khoảng cách không xa mấy so với thế giới động vật; nhờ khả năng sáng tạo của văn hoá; đặc biệt các thành tựu về khoa học, công nghệ và tổ chức xã hội mà con người có được bộ mặt ngày nay với một đời sống văn hoá đa dạng và hết sức phong phú.

- Dựa trên cơ sở văn hoá, đặc biệt lĩnh vực văn hoá tinh thần (truyền thống dân tộc, gia đình v.v.) các quốc gia, các dân tộc (hoặc nhỏ nữa là các làng, xóm, các gia đình) mới có thể tồn tại bền vững trước các thử thách của lịch sử để bảo tồn và để vươn tới. Lịch sử cho thấy dân tộc Việt Nam đã từng hơn 1000 năm bị mất nước bởi các đế quốc bên ngoài, nhưng cuối cùng dân tộc Việt Nam không mất là nhờ có truyền thống yêu nước, bất khuất hết thế hệ này đến thế hệ khác anh dũng đứng lên giành lại chủ quyền đã mất. Các con rồng châu Á, các thành tựu của Nhật Bản trong nửa cuối thế kỷ XX thu được cũng là nhờ quốc gia này biết gắn phát triển kinh tế xã hội với các đặc điểm truyền thống văn hoá dân tộc; theo các khẩu hiệu dạng: “tư duy thế giới, hành động dân tộc”, hoặc “tư duy toàn cầu, hành động cục bộ” hoặc “công nghệ, khoa học phương tây cộng với truyền thống của người Nhật Bản” hoặc “kết hợp kỹ thuật Âu Mỹ và truyền thống dân tộc” v.v..



Sơ đồ 20

- Dựa trên nền tảng văn hoá, con người mới có thái độ đúng đắn khi đối xử với thiên nhiên, để từ đó mới có cơ sở bảo đảm cho sự phát triển bền vững, an toàn của xã hội, quốc gia và nhân loại. Các nước Bắc Mỹ và Tây Âu đã phải trả giá đắt cho sự phát triển không tính tới yếu tố văn hoá. Chỉ với 1 /4 dân số thế giới, các nước này những năm gần đây đã tiêu thụ 70% nguồn năng lượng, 75% tổng số kim loại, 85% khối lượng gỗ, 60% lương thực thực phẩm của thế giới và chính họ là những người góp phần phá hoại môi trường sống hiện nay của nhân loại. Khẩu hiệu “con người cải tạo thiên nhiên” đã được điều chỉnh lại là “con người là bạn của thiên nhiên”.

1.2.2. Văn hoá là mục tiêu của phát triển: Tế bào tạo nên văn minh và sự tồn tại của nhân loại chính là con người, và vì thế mục tiêu phát triển suy cho cùng là vì con người, nhưng đó là con người có văn hoá. Sự phát triển của nhân loại, của xã hội (hoặc nhỏ hơn: gia đình, xóm, làng, vùng miền) chính là nhằm nâng cao chất lượng sống của con người trong sự kết hợp hài hoà giữa điều kiện tinh thần và vật chất của một xã hội (thế giới) giàu có, công bằng, văn minh.

1.2.3. Văn hoá là động lực của sự phát triển: Chính nhờ có văn hoá mà con người trở thành nhân tố chủ đạo của quá trình sản xuất và sáng tạo ra các giá trị của nhân loại. Đặc

biệt nhờ các giá trị to lớn của văn hoá tinh thần (khoa học, công nghệ, tri thức quản lý v.v.) mới tạo ra được các nguồn nhân lực có trình độ cao – bộ phận quan trọng của lực lượng sản xuất. Rồi cũng chính nhờ có văn hoá mà con người được giải thoát khỏi sự dốt nát để phát huy cao độ khả năng sáng tạo và tư duy nhận thức để lại góp phần thúc đẩy văn hoá và xã hội phát triển, nhất là trong lĩnh vực kinh tế và khoa học công nghệ.

1.2.4. Văn hoá là hệ điều tiết của sự phát triển: Điều này được thể hiện rõ ràng ở chỗ văn hoá giúp cho con người phát huy được cái tốt của sự phát triển, hạn chế cái xấu mà sự phát triển kém văn hoá gây ra. Chẳng hạn, nếu vấn đề môi trường trước kia chưa phải là vấn đề đáng phải quan tâm là do trình độ văn hoá thấp kém của con người, do sự bùng bít thông tin của các thế lực phản động (các nhà kinh doanh phá hoại môi trường, các chính phủ chạy đua vũ trang thử và sử dụng các loại vũ khí hiện đại); thì nay sự nhận thức của nhân loại đã ở mức độ cao và ở trên một quy mô rộng lớn (giữa các quốc gia, trong nhiều nhà khoa học, nhiều nhà văn hoá v.v.) vấn đề môi trường dần dần trở thành vấn đề quốc tế và môi trường đã trở thành tài sản chung của loài người, buộc phải điều tiết lại nhiều lĩnh vực phát triển của xã hội, đặc biệt là lĩnh vực phát triển kinh tế và khoa học kỹ thuật.

Chính nhờ có văn hoá mà con người đòi hỏi phải có sự điều chỉnh lại nhiều hành vi phát triển của mỗi quốc gia. Chẳng hạn con người càng ngày càng lên án các cuộc chiến tranh phi nghĩa, các tội ác nhân loại (hoạ diệt chủng, tệ nạn ma tuý v.v.), con người đã có tiếng nói chung trước các hiểm hoạ của cộng đồng (buộc các nhà cầm quyền của mọi quốc gia

phải tham gia gánh vác các nghĩa vụ chung của quốc tế; tham dự các hoạt động của Liên hợp quốc, cùng nhau cộng tác chống lại các căn bệnh thế kỷ v.v.). Nhiều quốc gia đã thấy rõ mối hiểm hoạ ngăn cách giữa giàu và nghèo (của con người, của các địa phương trong nước) – mầm mống tạo ra sự đổ vỡ, làm cho sự phát triển của đất nước trở nên không an toàn và thiếu bền vững. Nhiều hoạt động nhân đạo đã trở thành hoạt động rộng khắp của mọi quốc gia để san sẻ bớt các thiệt thòi của những con người bất hạnh. Vấn đề chống tham nhũng và hư hỏng của các giới chức đã trở thành một bộ máy quản lý Nhà nước tại nhiều nước đã trở thành những hành vi mang tính toàn cầu. Khẩu hiệu con người phải được tự do phát triển trước đây, ngày nay đã sửa lại là con người phải được phát triển tự do nhưng không được làm hại đến người khác.

Chính vì nhận thức tầm quan trọng của văn hoá như trên, tại Hội nghị lần thứ V Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá VIII khi vạch ra phương hướng xây dựng và phát triển văn hoá, hội nghị đã nêu rõ: Phương hướng chung của sự nghiệp văn hoá nước ta là phát huy chủ nghĩa yêu nước và truyền thống đại đoàn kết dân tộc, ý thức độc lập tự chủ, tự cường xây dựng và bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa, xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại, làm cho văn hoá thấm sâu vào toàn bộ đời sống và hoạt động xã hội, vào từng người, từng gia đình, từng tập thể và cộng đồng, từng địa bàn dân cư, vào mọi lĩnh vực sinh hoạt và quan hệ con người, tạo ra trên đất nước ta đời sống tinh thần cao đẹp, trình độ dân trí cao, khoa học phát triển, phục vụ

đắc lực sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hoá vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, tiến bước vững chắc lên chủ nghĩa xã hội. Những quan điểm chỉ đạo cơ bản là:

- Văn hoá là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội.

Chăm lo văn hoá là chăm lo củng cố nền tảng tinh thần của xã hội. Thiếu nền tảng tinh thần tiến bộ và lành mạnh, không quan tâm giải quyết mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội thì không thể có sự phát triển kinh tế – xã hội bền vững.

Xây dựng và phát triển kinh tế phải nhằm mục tiêu văn hoá, vì xã hội công bằng, văn minh, con người phát triển toàn diện. Văn hoá là kết quả của kinh tế, đồng thời là động lực của sự phát triển kinh tế. Các nhân tố văn hoá phải gắn kết chặt chẽ với đời sống và hoạt động xã hội trên mọi phương diện chính trị, kinh tế, xã hội, luật pháp, kỷ cương... biến thành nguồn lực nội sinh quan trọng nhất của sự phát triển.

- Nền văn hoá mà chúng ta xây dựng là nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Tiên tiến là yêu nước và tiến bộ mà nội dung cốt lõi là lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội theo chủ nghĩa Mác Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh nhằm mục tiêu tất cả vì hạnh phúc và sự phát triển phong phú, tự do, toàn diện của con người trong mối quan hệ hài hoà giữa cá nhân và cộng đồng, giữa xã hội và tự nhiên. Tiên tiến không chỉ về nội

dung tư tưởng mà cả trong hình thức biểu hiện, trong các phương tiện chuyển tải nội dung.

Bản sắc dân tộc bao gồm những giá trị bền vững, những tinh hoa của cộng đồng các dân tộc Việt Nam được vun đắp nên qua lịch sử hàng ngàn năm đấu tranh dựng nước và giữ nước. Đó là lòng yêu nước nồng nàn, ý chí tự cường dân tộc, tinh thần đoàn kết, ý thức cộng đồng gắn kết cá nhân – gia đình – làng xã – Tổ quốc; lòng nhân ái, khoan dung, trọng nghĩa tình, đạo lý, đức tính cần cù, sáng tạo trong lao động; sự tinh tế trong ứng xử, tính giản dị trong lối sống... bản sắc văn hoá dân tộc còn đậm nét cả trong các hình thức biểu hiện mang tính dân tộc cao.

Bảo vệ bản sắc dân tộc phải gắn kết với mở rộng giao lưu quốc tế, tiếp thu có chọn lọc những cái hay, cái tiến bộ trong văn hoá các dân tộc khác. Giữ gìn bản sắc dân tộc phải đi liền với chống lạc hậu, lỗi thời trong phong tục, tập quán, lễ thói cũ.

- Nền văn hoá Việt Nam là nền văn hoá thống nhất và đa dạng trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

Hơn 50 dân tộc sống trên đất nước ta đều có những giá trị và sắc thái văn hoá riêng. Các giá trị và bản sắc thái đó bổ sung cho nhau, làm phong phú nền văn hoá Việt Nam và củng cố sự thống nhất dân tộc là cơ sở để vững sự bình đẳng và phát huy tính đa dạng văn hoá của các dân tộc anh em.

- Xây dựng và phát triển văn hoá là sự nghiệp của toàn dân do Đảng lãnh đạo, trong đó đội ngũ trí thức giữ vai trò quan trọng

Mọi người Việt Nam phấn đấu vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh đều tham gia sự nghiệp xây dựng và phát triển nền văn hoá nước nhà. Công nhân, nông dân, trí thức là nền tảng khối đại đoàn kết toàn dân, cũng là nền tảng của sự nghiệp xây dựng và phát triển văn hoá dưới sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước. Đội ngũ trí thức gắn bó với nhân dân giữ vai trò quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và phát triển văn hoá.

- Văn hoá là một mặt trận; xây dựng và phát triển văn hoá là một sự nghiệp cách mạng lâu dài, đòi hỏi phải có ý chí cách mạng và sự kiên trì, thận trọng.

Bảo tồn và phát huy những di sản văn hoá tốt đẹp của dân tộc, sáng tạo nên những giá trị văn hoá mới, xã hội chủ nghĩa, làm cho những giá trị ấy thấm sâu vào cuộc sống xã hội và mỗi con người, trở thành tâm lý và tập quán tiến bộ, văn minh là một quá trình cách mạng đầy khó khăn, phức tạp, đòi hỏi nhiều thời gian. Trong công cuộc đó, “xây” đi đôi với “chống”, lấy “xây” làm chính. Cùng với việc gìn giữ và phát triển những di sản văn hoá quý báu của dân tộc, tiếp thu những tinh hoa văn hoá thế giới, sáng tạo, vun đắp nên những giá trị mới, phải tiến hành kiên trì cuộc đấu tranh bài trừ các hủ tục, các thói hư tật xấu, nâng cao tính chiến đấu, chống mọi mưu toan lợi dụng văn hoá để thực hiện “diễn biến hoà bình” (Văn kiện Hội nghị Trung ương V, khoá VIII, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, trang 54- 58).

Các yếu tố văn hoá có tác động trực tiếp và mạnh mẽ đến sự phát triển xã hội bao gồm:

a- Các chuẩn mực xã hội: Đã xét ở trên

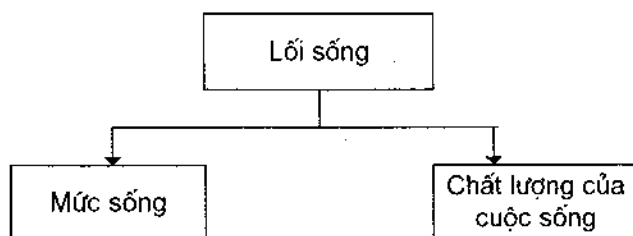
b- Các giá trị: Đã xét ở trên

c- Phong tục tập quán: là những tín điều (niềm tin, niềm chiêm ngưỡng) về cái đúng, cái sai của một bộ phận hoặc toàn bộ cộng đồng xã hội trong hành vi sống và xử sự, nó thường được hoà nhập vào hệ thống pháp luật của nhà nước và các điều mong muốn của các tôn giáo dưới dạng điều kiêng kỵ, các nghi lễ xã hội. Phong tục tập quán cũng có thể thay đổi cùng với sự biến đổi của xã hội và sự điều hành quản lý của Nhà nước. Ví dụ, trước kia ở nước ta phong tục đến đầu năm mới (giao thừa) thường các gia đình đều có đốt pháo, nhưng những năm gần đây xét thấy các tác hại không nhỏ của nó do các dân cư phi văn hoá gây ra, Nhà nước đã loại bỏ nó. Phong tục tập quán tốt đem lại sức mạnh to lớn để gìn giữ và bảo tồn dân tộc (con cái kính trọng cha mẹ, các ngày giỗ tết các gia đình đoàn tụ v.v.). Phong tục tập quán về mức độ có khác nhau.

Tập quán xã hội là cách thức, thói quen hoạt động được đại đa số cộng đồng chấp nhận trong những tình huống nhất định. Còn phong tục xã hội là một dạng hành vi gắn liền với những chuẩn mực đạo đức nhất định đã được đa số cộng đồng xã hội chấp nhận.

d- Lối sống: Lối sống là một phạm trù cơ bản của xã hội học thể hiện những thành quả hoạt động của xã hội, những nguyên tắc và những chuẩn mực của sinh hoạt xã hội, của việc tổ chức hoạt động sống của cộng đồng xã hội trong mỗi giai đoạn phát triển nhất định của lịch sử. Lối sống xã hội chủ nghĩa là thành quả của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa, nó góp phần tạo điều kiện cho việc hình thành những

con người mới xã hội chủ nghĩa, bảo đảm cho sự thắng lợi của sự nghiệp cách mạng, tạo lập một xã hội hùng mạnh, giàu có với những giá trị tinh thần cao đẹp nhất. Lối sống không phải là sự tái tạo một cách thụ động của điều kiện sống, mà nó tác động trở lại đến điều kiện sống, nhằm làm cho điều kiện sống biến đổi theo hướng dự kiến (hoặc kích thích, hoặc cản trở sự phát triển của điều kiện sống).



Sơ đồ 21: Cơ cấu lối sống

d_1 . Lối sống xã hội là tổng thể các loại hình hoạt động sống đặc trưng của chủ thể xã hội (các cá nhân các dân tộc, các giai cấp, các tầng lớp của xã hội v.v.) hiện thực hoá các nhu cầu và kế hoạch sống của mình trong những điều kiện sống nhất định (mà các nhu cầu hình thành tương ứng từ các điều kiện đó).

d_2 . Cơ cấu lối sống: Lối sống là sự tái hiện của hiện thực xã hội và gắn liền với phương thức sản xuất xã hội. Lối sống là một cơ cấu bao gồm hai mặt mức sống và chất lượng của đời sống gắn bó mật thiết với nhau, phản ánh các mặt của hiện thực xã hội.

d_3 . Các nhân tố chi phối đến lối sống

Lối sống chịu chi phối bởi nhiều nhân tố trong đó có thể nhóm thành hai nhóm lớn:

- Điều kiện xã hội của đời sống, như:

+ Các yếu tố phản ánh tính chất của các hoạt động xã hội (trong việc sản xuất của cải vật chất, sản xuất phi vật chất, tái sinh sản xã hội, giao tiếp, quản lý, quan hệ đối ngoại, việc tự hoàn thiện bản thân).

+ Các yếu tố phản ánh cơ cấu xã hội (cá nhân, nhóm, giai cấp, tộc người, quốc gia, dân tộc v.v.).

+ Các yếu tố phản ánh quan hệ và thiết chế xã hội (về sản xuất trực tiếp, phân phối, lưu thông, văn hoá, tư tưởng, về quan hệ đối ngoại); trong đó chủ yếu là vấn đề sở hữu về tư liệu sản xuất và về vấn đề người bóc lột người.

+ Các yếu tố phản ánh mức độ suy thịnh của xã hội (phát triển hay ngừng trệ, hội tụ hay phân rã v.v.).

- Các điều kiện tự nhiên, khu vực như: đất đai, địa hình, khí hậu, sinh vật v.v..

d₄. Mức sống: Là phạm trù kinh tế xã hội tổng hợp phản ánh mặt lượng của đời sống, thể hiện quan hệ giữa con người với con người trong quá trình sản xuất trực tiếp, lưu thông, phân phối, trao đổi, tiêu dùng của cải vật chất ở những giai đoạn lịch sử nhất định; nhằm thoả mãn các nhu cầu vật chất và tinh thần cho mọi thành viên, mọi yếu tố xã hội (về các sản phẩm, các dịch vụ, các tiện nghi cho các nhu cầu về ăn, mặc, ở, phương tiện đi lại, học hành, nghỉ ngơi giải trí, chữa bệnh, giao tiếp v.v. và những chỉ tiêu mang tính định tính (thể hiện sự phát triển và hoàn thiện cá nhân, xã hội v.v.). Ngoài ra nó còn bao gồm cả những chỉ tiêu vừa phản ánh mức sống vừa phản ánh cả chất lượng của đời sống. Mức sống ở các nước xã hội chủ nghĩa phải được không ngừng

nâng cao để rút dần khoảng cách với mức sống ở các nước tư bản và nhanh chóng vượt qua một cách vững chắc, khẳng định. Đây là một vấn đề cực kỳ khó khăn phức tạp đòi hỏi nhiều năm tháng, công sức của nhân dân dưới sự lãnh đạo đúng đắn của các Đảng cộng sản.

Trong mức sống sự bảo đảm công bằng, công ăn việc làm là các yếu tố quan trọng nhất của chủ nghĩa xã hội, nó là cơ sở để kích thích sự tích cực hoạt động cho lợi ích xã hội của mọi thành viên và xoá bỏ sự áp bức bóc lột giữa con người với con người trong một xã hội văn minh phồn thịnh.

Chỉ tiêu đo lường mức sống hết sức phong phú, bao gồm một loạt các chỉ tiêu khác nhau; mức thu nhập quốc dân tính theo đầu người, mức bình quân tổng sản phẩm xã hội tính trên đầu người, mức nhà ở tính trên mỗi đầu dân, mức trang bị kỹ thuật cho một chỗ làm việc, mức độ đô thị hoá đất nước, mức nâng cao dân trí, mức ổn định vật giá, mức lạm phát tiền tệ, số lượng người mắc bệnh tâm thần trên 1000 dân, chỉ số đo lường mức độ tự do công bằng xã hội, mức độ bình đẳng về thông tin, kết cấu chỉ tiêu của ngân sách các gia đình, mức độ hoàn thiện bản thân, nội dung chất lượng của việc sử dụng quỹ thời gian rỗi v.v..

Theo quy ước của Liên hiệp quốc, chỉ tiêu đặc trưng cho mức sống dân cư của các quốc gia là 1) Sức khỏe, 2) Lương thực, thực phẩm, 3) Văn hoá giáo dục, 4) Điều kiện làm việc, 5) Nhà ở, 6) Quỹ tích lũy và tiêu dùng, 7) Phương tiện giao thông, 8) Công việc làm cho người trong độ tuổi lao động, 9) quần áo, 10) Nghỉ ngơi, giải trí, 11) Bảo hiểm xã hội, 12) Mức độ tự do của cá nhân.

d. *Chất lượng của đời sống:* trả lời câu hỏi “Con người sống như thế nào?” và được phản ánh thông qua hệ thống các chỉ tiêu khách quan và chủ quan của các hoạt động sống. Các chỉ tiêu khách quan có thể kể tới như:

- Nội dung và mức độ phong phú của trình độ khoa học – kỹ thuật sử dụng trong các hoạt động xã hội;

- Trình độ giáo dục và chuyên môn hóa của các cá nhân tham gia vào các hoạt động xã hội;

- Tỷ lệ của mỗi hoạt động trong tổng quỹ thời gian của cá nhân và xã hội.

- Tỷ lệ giữa các hoạt động hữu ích và vô ích hoặc gây hại đến xã hội v.v..

d. *Các chỉ tiêu chủ quan, bao gồm:*

- Động cơ hoạt động của cá nhân, tập thể, xã hội.

- Mức độ thoả mãn về tinh thần do các hoạt động xã hội đem lại cho các cá nhân.

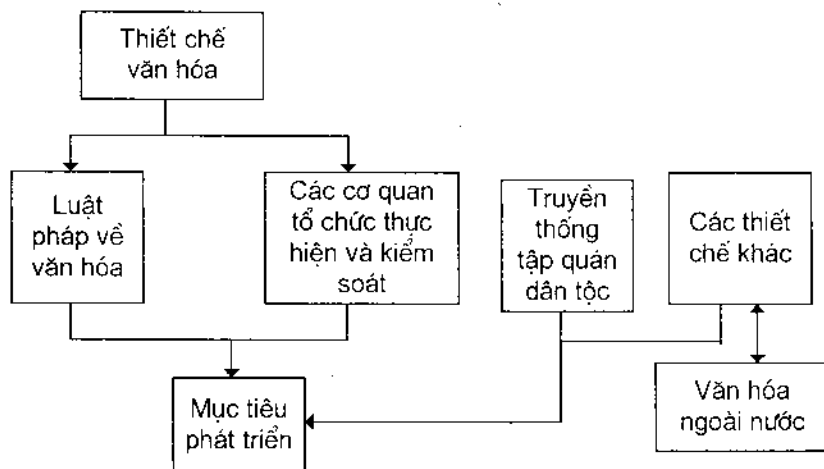
- Thái độ đánh giá chủ quan của các cá nhân về chất lượng của các hoạt động xã hội.

- Dư luận của xã hội về chất lượng của các hoạt động xã hội v.v...

2. Thiết chế văn hoá

2.1. Khái niệm

Thiết chế văn hoá là những luật lệ, những quy ước của Nhà nước, và xã hội đối với các hiện tượng và hoạt động văn hoá của xã hội, nhằm mục tiêu duy trì và phát triển xã hội theo các đặc trưng mà nhà nước và xã hội mong muốn.



Sơ đồ 22: Nội dung của thiết chế văn hóa

2.2. Nội dung của thiết chế văn hoá

Thiết chế văn hoá như là xét ở sơ đồ 22 bao gồm hai bộ phận lớn: 1) luật pháp của nhà nước về văn hoá cùng hệ thống các cơ quan chức năng thực thi các hoạt động văn hoá (thực hiện và kiểm soát) và 2) hệ thống truyền thống tập quán, phong tục của dân cư, của dân tộc. Ngoài ra nó phải có tính đến sự tác động qua lại của các thiết chế văn hoá của các quốc gia khác, cũng như các thiết chế xã hội khác của đất nước.

Hiến pháp 1992 (sửa đổi) nước ta ghi rõ:

Điều 30:

Nhà nước và xã hội bảo tồn, phát triển nền văn hoá Việt Nam: dân tộc, hiện đại, nhân văn; kế thừa và phát huy những giá trị của nền văn hiến các dân tộc Việt Nam, tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, tiếp thu tinh hoa

văn hoá nhân loại; phát huy mọi tài năng sáng tạo trong nhân dân.

Nhà nước thống nhất quản lý sự nghiệp văn hoá. Nghiêm cấm truyền bá tư tưởng và văn hoá phản động, đồi trụy, bài trừ mê tín, hủ tục.

Điều 31:

Nhà nước tạo điều kiện để công dân phát triển toàn diện, giáo dục ý thức công dân sống và làm việc theo hiến pháp và pháp luật, giữ gìn thuần phong mỹ tục, xây dựng gia đình có văn hoá, hạnh phúc, có tinh thần yêu nước, yêu chế độ xã hội chủ nghĩa, có tinh thần quốc tế chân chính, hữu nghị và hợp tác với các dân tộc trên thế giới.

VII. THIẾT CHẾ TÌNH DỤC VÀ HÔN NHÂN

1. Các khái niệm cơ bản

1.1. Tình dục: là quan hệ tính giao của một người với người khác hoặc bản thân để đáp ứng nhu cầu sinh lý giới tính của con người, là một trong các hành vi cố hữu tự nhiên của con người, của nhân loại.

1.2. Giới: là những người cùng chung một số đặc điểm cơ bản nào đó trong xã hội: giới trí thức, giới tôn giáo v.v..

1.3. Giới tính: là những người cùng chung đặc điểm của chức năng của cơ quan tái sinh sản của con người để chia thành nam và nữ. Đặc điểm quan trọng nhất của giới được gọi là giới tính, ví dụ, đặc biệt mạnh mẽ, cứng rắn, gánh vác v.v. thường là giới tính nam; còn đặc tính sâu sắc, tình cảm, dịu dàng v.v. là giới tính của nữ v.v..

1.4. Hôn nhân: là quan hệ xã hội mang tính luật pháp và văn hoá tán đồng cho quan hệ tình dục của công dân.

2. Vai trò của tình dục và hôn nhân

2.1. Tình dục và hôn nhân nhằm mục tiêu duy trì, bảo tồn và phát triển nhân loại, nó thực hiện chức năng tái sinh sản con người của xã hội.

2.2. Tình dục và hôn nhân góp phần vào việc thúc đẩy hoặc cản trở sự phát triển xã hội. Các hiện tượng đáng lo ngại mà nhân loại đang phải đối đầu là: tệ nạn mại dâm, tệ nạn hoạt động tình dục quá sớm của trẻ vị thành niên, tệ đồng tính luyến ái, các hiện tượng sống độc thân, hiện tượng già hoá dân tộc v.v...

3. Thiết chế tình dục và hôn nhân

Đây là những luật lệ, quy định, quy ước của Nhà nước và xã hội đối với các hoạt động tình dục và hôn nhân của các công dân trong xã hội.

4. Nhà nước với thiết chế tình dục và hôn nhân

Với tư cách là chủ thể lớn nhất và quyết định nhất đối với sự tồn tại và phát triển xã hội, Nhà nước phải làm tốt các công việc sau:

4.1. Phải có một đường lối, chính sách đúng đắn về việc duy trì và phát triển nòi giống, đặc biệt là đường lối về dân số và kế hoạch hoá gia đình.

4.2. Phải có một hệ thống luật pháp đồng bộ, đầy đủ, khoa học về hôn nhân và gia đình.

4.3. Có các cơ quan chức năng gọn nhẹ, giỏi nghiệp vụ với đội ngũ viên chức thích hợp để tổ chức triển khai việc thực thi và kiểm tra, kiểm soát các hoạt động hôn nhân, gia đình, dân số.

4.4. Có các chính sách tốt thực hiện thiết chế tình dục và hôn nhân, đặc biệt phải huy động được sức mạnh của cộng đồng, xã hội và dân tộc.

4.5. Có các biện pháp tích cực hội nhập, giao lưu với các thiết chế tình dục và hôn nhân của các xã hội khác.

VIII. THIẾT CHẾ TÍN NGƯỠNG VÀ TÔN GIÁO

1. Tôn giáo: là một hình thái ý thức xã hội và nhân loại của một cộng đồng người trong xã hội và trên thế giới, có chung một đức tin về thế giới tâm linh của con người sau khi chết và một phần về các quan điểm sống của thực tại.

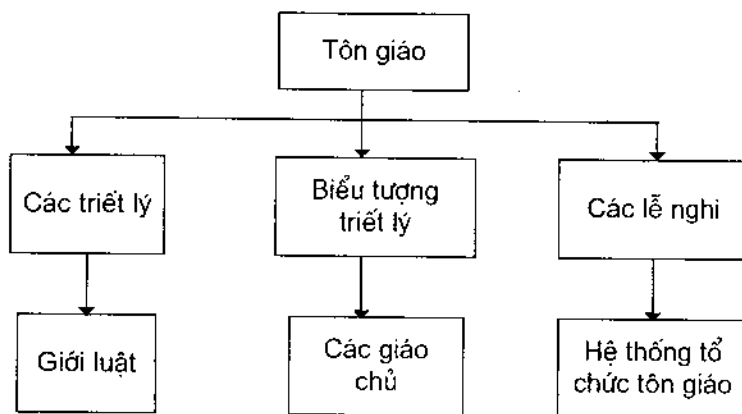
Các tôn giáo thường bao gồm một số giáo điều nhằm giải đáp cho con người hiểu biết những vấn đề cơ bản sau: 1) Vũ trụ khởi nguyên từ đâu? 2) Con người được xuất hiện ra sao trên thế gian này? 3) Số mệnh của con người ở thế gian này là gì? 4) Làm sao để cho con người khỏi đau khổ và được hạnh phúc? 5) Sau khi chết con người sẽ đi về đâu? v.v..

Theo thống kê của của Liên hợp quốc hiện nay 83,1% dân số thế giới có theo ít nhất là một tôn giáo. Còn ở Việt Nam con số này là 20% năm 1999 và 25% năm 2004.

2. Tín ngưỡng: là quyền và đức tin của con người về một thế giới tâm linh nào đó.

3. Nội dung của tôn giáo: các tôn giáo khác nhau, chủ yếu về các vấn đề sau:

3.1. Các triết lý: đó là các quan điểm, lập luận, đức tin về thế giới tâm linh của con người sau cái chết. Nó được hình thành nên: 1) Các nguyên tắc cơ bản tạo lập nên tôn giáo mà tôn giáo theo đuổi, 2) Các mục tiêu mà tôn giáo dự định và 3) Các phương tiện được sử dụng để biến nguyên tắc và mục thành hành vi cụ thể (đó là các tôn giáo giới luật mà tôn giáo lựa chọn).



Sơ đồ 23: Nội dung của tôn giáo

3.2. Các biểu hiện của triết lý: đó là các hình ảnh tưởng tượng, các huyền thoại gắn với cuộc sống thực tại của con người để dẫn dụ con người noi theo. Thường các biểu tượng của triết lý tôn giáo gắn liền với giáo chủ tiêu biểu của mỗi tôn giáo.

3.3. Các lễ giáo tôn giáo: đó là các nghi thức, quy chế tổ chức và hoạt động của tôn giáo được thực hiện để quy tụ các thành viên của mình.

4. Đặc điểm của các tôn giáo

Ngoài ra điểm khác biệt đã nêu ở trên, các tôn giáo lớn có các đặc điểm khá giống nhau là:

4.1. Tất cả các tôn giáo đều cho rằng con người sau khi chết còn có một cuộc sống khác. Mọi tôn giáo đều cho loài người có tồn tại thuyết luân hồi, thuyết nhân quả theo chuỗi dòng chảy của thời gian của dòng họ.

4.2. Hầu hết các tôn giáo lớn đều khuyên con người không được làm điều ác (giới luật của các tôn giáo).

4.3. Các tôn giáo lớn không bài xích nhau mà chấp nhận cũng như chấp nhận và hoà đồng với xã hội.

4.4. Các tôn giáo thường bị các lực lượng chính trị xã hội lợi dụng biến thành công cụ quan trọng dùng để cai trị xã hội.

5. Các tôn giáo lớn

Thế giới ngày nay tồn tại rất nhiều loại hình tôn giáo khác nhau; nhưng lớn nhất và có tác động sâu rộng là các tôn giáo sau:

5.1. Đạo Cơ đốc xuất hiện vào thế kỷ thứ nhất sau công nguyên ở Palestín mà giáo chủ là GiêXu. Kinh thánh gồm Cựu ước (hình thành đạo chính giáo, chiếm 3,7% nhân loại có theo tôn giáo) và Tân ước (đạo Thiên chúa, chiếm 18% thế giới tôn giáo).

5.2. Đạo Tin lành, một nhánh của đạo cơ đốc, chiếm 9,7% thế giới tôn giáo, kinh thánh sử dụng cả tân ước lẫn cựu ước.

5.3. Đạo Hồi hoặc còn gọi là đạo Ixlam, ra đời ở Ả-rập vào thế kỷ VII sau công nguyên; người sáng lập là Mohammed

(sinh năm 570), chiếm 17% thế giới tôn giáo, kinh thánh là kinh Coran.

5.4. Ấn Độ giáo, hoặc đạo Bà la môn, là loại đa thần giáo có gốc từ đạo Vê Đa phát sinh từ vùng Trung Á trước công nguyên 2000 năm; hiện chiếm 13,4% thế giới những người theo tôn giáo.

5.5. Phật giáo, người khai sinh là Phật thích ca (Thái Tử Tất Đạt Đa, năm 624 trước công nguyên ở Nêpan), đạo được hình thành vào năm 544 trước công nguyên chiếm 6,1% nhân loại theo tôn giáo. Phật giáo được chia thành hai phái đại thừa và tiểu thừa với một hệ thống kinh tạng cực kỳ đồ sộ.

6. Vai trò

Tôn giáo có vai trò nhất định trong sự tồn tại và phát triển xã hội.

6.1. Tôn giáo góp phần vào việc điều chỉnh hành vi và quan hệ sống của con người trong một phạm vi khá rộng lớn trong xã hội và nhân loại.

6.2. Tôn giáo còn là một dấu hiệu ghi nhận sự bế tắc xã hội mà các Nhà nước phải quan tâm. Khi xã hội có các tệ nạn xảy ra ở quy mô lớn (kinh tế đình đốn, văn hoá đạo đức lối sống suy đồi, tệ tham nhũng phát triển v.v. thì con người thường lui về ẩn nấp trong tôn giáo.

7. Tôn giáo ở Việt Nam

Ở Việt Nam tồn tại và phát triển khá nhiều tôn giáo, trên 25% có theo một loại tôn giáo. Đồng nhất là đồng bào theo đạo Phật (chiếm 42% số người có theo tôn giáo); đạo Phật được du nhập khá sớm vào nước ta (thế kỷ thứ III),

trong lịch sử đấu tranh chống ngoại xâm, rất nhiều lãnh tụ Phật giáo đã góp phần tích cực cùng với triều đình phong kiến bảo vệ đất nước. Phật giáo Việt Nam thuộc trường phái đại thừa, rất nhiều vua chúa phong kiến về cuối đời đã ẩn thân ở các nhà chùa, tạo lập ra các trường phái Phật giáo nổi tiếng (chẳng hạn trường phái Trúc Lâm v.v.). Sau đạo Phật, đạo thiên chúa có vị trí rất lớn, trên 33,7% số người theo tôn giáo ở nước ta là tín đồ đạo thiên chúa, đâu đâu trên lãnh thổ nước ta đều có sự hiện diện của các nhà thờ của đạo thiên chúa. Tôn giáo có vị trí thứ ba ở Việt Nam là đạo Cao Đài chiếm 11,2% số người theo tôn giáo ở nước ta, ra đời tháng 10/1926 chủ yếu phát triển ở Tây Ninh và Cần Thơ, đó là sự kết hợp tam giáo (Phật, Lão, Nho); các thủ lĩnh góp công khởi xướng là các ông: Lê Văn Trung, Phan Công Tắc, Vương Quang, Nguyễn Văn Hoài, Đàm Văn Bản, Ngô Minh Chiêu, Nguyễn Trung Hậu, Cao Hoài Sang, Trương Hữu Đức, Nguyễn Văn Quý, Lê Văn Giảng, Cao Huỳnh Cứ. Ông Ngô Minh Chiêu nằm mơ thấy gặp tiên xưng là Cao Đài, sau đó tập hợp bạn bè lại để thành lập giáo phái này. Tôn giáo thứ tư là đạo Hoà Hảo, do ông Huỳnh Phú Sổ (sinh 25/11/1920) người Hoà Hảo, huyện Tân Châu, tỉnh Châu Đốc (An Giang) đề xướng dựa trên giáo lý đạo Phật đã được giản lược hoá và hiện nay chỉ tồn tại ở phạm vi An Giang, số tín đồ theo đạo Hoà Hảo chiếm 8.4% số người có theo tôn giáo ở Việt Nam. Tôn giáo thứ năm là đạo Tin Lành (chiếm 3,9% số người theo đạo). Tôn giáo thứ sáu là đạo Hồi (chiếm 0,5% số người theo đạo) chủ yếu ở các tỉnh miền tây Nam bộ nơi cư trú của các đồng bào Khơme.

8. Thiết chế tôn giáo, tín ngưỡng

8.1. Khái niệm

Thiết chế tôn giáo tín ngưỡng là những luật lệ, ước chế do Nhà nước và các giáo phái đặt ra nhằm tổ chức, kiểm soát các hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng của công dân vì mục tiêu ổn định và phát triển xã hội chung.

8.2. Nhà nước với thiết chế tôn giáo tín ngưỡng

8.2.1. Cần phải có chủ trương, đường lối luật pháp đúng đắn về vấn đề tôn giáo, tín ngưỡng.

Điều 70: Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi) nước ta ghi rõ:

Công dân có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Các tôn giáo đều bình đẳng trước pháp luật.

Những nơi thờ tự của các tín ngưỡng, tôn giáo được pháp luật bảo hộ.

Không ai được xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo hoặc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để làm trái pháp luật và chính sách của nhà nước.

8.2.2- Tạo điều kiện cho các tôn giáo hoạt động trong khuôn khổ luật định, góp phần phát triển xã hội. Ngăn ngừa các hành vi sai trái, lợi dụng tôn giáo, tín ngưỡng làm hại đến công dân, nhà nước xã hội.

IX. THIẾT CHẾ SẮC TỘC VÀ DÂN TỘC

1. Chủng tộc: là những nhóm người qua các thế hệ nội phối có cùng chung những đặc điểm về thể chất và sinh học bền vững.

Trên thế giới hiện nay, các chủng tộc người chiếm đa số là chủng tộc người da vàng, da nâu (chủng tộc người Mongloid) phân bố chủ yếu ở châu Á, một phần ở châu Mỹ; chủng tộc người da trắng (chủng tộc người Causasian) phân bố ở châu Âu, vùng Bắc Mỹ và phần lớn ở châu Úc; chủng tộc người da đen (chủng tộc người Negroid) phân bố chủ yếu ở châu Phi.

2. Sắc tộc: là các bộ phận chủng tộc có cùng chung ngôn ngữ, các hành vi, lối sống, phong tục, tập quán.

3. Dân tộc: là tập hợp một hoặc nhiều sắc tộc cùng cư trú trên một biên giới lãnh thổ, có chung lịch sử và truyền thống cơ bản tồn tại và phát triển.

4. Vai trò của sắc tộc và dân tộc

4.1. Sắc tộc và dân tộc góp phần quyết định vào sự bảo tồn và phát triển nòi giống nhân loại và xã hội, giữ gìn và phát huy bản sắc dân tộc để sống và bảo vệ đời sống xã hội trước các hiểm hoạ bên ngoài (ngoại xâm, thiên tai v.v.).

Chính dân tộc Việt Nam với hơn 1000 năm xâm lược của hoạ ngoại xâm phương Bắc và hơn 100 năm mất nước về tay các nước tư bản phương Tây, Nhật, Mỹ nhưng cuối cùng thì vẫn còn tồn tại được là vì sức mạnh cộng đồng và bất diệt của cả dân tộc.

4.2. Các sắc tộc và dân tộc góp phần vào việc đa dạng hoá sự phát triển của nhân loại, làm cho cuộc sống của nhân loại sinh động và giàu có.

4.3. Sắc tộc và dân tộc lại luôn luôn bị các thế lực xâm lược của các nước lớn có tham vọng thống trị thế giới lợi dụng để gây chia rẽ các quốc gia, dọn đường cho sự xâm lược của

họ. Hiện tượng tham muốn đồng hoá các dân tộc đang là một mối hiểm hoạ cho nhiều quốc gia hiện nay, nhưng sẽ không bao giờ có thể chia thành công nếu các dân tộc hiểu rõ và kiên quyết bảo vệ chủ quyền và truyền thống dân tộc tốt đẹp của mình.

5. Thiết chế sắc tộc và dân tộc

5.1. Khái niệm: thiết chế xã hội về sắc tộc và dân tộc là những luật định, chế ước của Nhà nước và xã hội đối với các hành vi tồn tại và phát triển của các dân tộc sống chung trong một Nhà nước, vì mục đích phát triển chung của cả quốc gia.

5.2. Nhà nước và thiết chế sắc tộc và dân tộc

5.2.1. Nhà nước phải có đường lối đúng đắn, nhất quán về vấn đề sắc tộc và dân tộc trong nước.

Trong cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội năm 1991 Đảng cộng sản Việt Nam đã khẳng định:

“Ba là, không ngừng củng cố, tăng cường đoàn kết: đoàn kết toàn đảng, đoàn kết toàn dân, đoàn kết dân tộc, đoàn kết quốc tế. Đoàn kết là truyền thống quý báu và là bài học lớn của cách mạng nước ta như Hồ Chí Minh đã tổng kết:

“Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết.

Thành công, thành công, đại thành công!”

Bốn là, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, sức mạnh trong nước với sức mạnh quốc tế. Ngày nay, trước cuộc đấu tranh của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội, trước sự phát triển vũ bão

của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại và quá trình quốc tế hoá mạnh mẽ nền kinh tế thế giới, càng cần phải kết hợp chặt chẽ yếu tố dân tộc với yếu tố quốc tế, yếu tố truyền thống với yếu tố hiện đại để đưa đất nước tiến lên”²².

Điều 13, Hiến pháp 1992 (sửa đổi) cũng ghi rõ:

Tổ quốc Việt Nam là thiêng liêng, bất khả xâm phạm. Mọi âm mưu và hành động chống lại độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của tổ quốc, chống lại sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa đều bị nghiêm trị theo pháp luật.

5.2.2. Nhà nước phải có một hệ thống chính sách cụ thể và có hiệu quả đối với vấn đề phát triển dân tộc.

Ở nước ta hiện nay với 54 dân tộc (sắc tộc) chung sống đã cùng nhau chia ngọt sẻ bùi, chung vai sát cánh bảo vệ, xây dựng đất nước, tạo ra các truyền thống dân tộc vẻ vang mà Nhà nước phải luôn chăm lo phát triển. Đặc biệt phải gắn vấn đề dân tộc với vấn đề công bằng xã hội, công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước với vấn đề biên giới, lãnh thổ và chủ quyền đất nước (cả biên giới vật chất lẫn biên giới phi vật chất).

5.2.3. Nhà nước phải kịp thời xử lý, ngăn chặn các vấn đề bất bình thường về vấn đề dân tộc, đặc biệt là ý đồ xâm lược gây chia rẽ từ nước ngoài (qua vấn đề tôn giáo, dân tộc, sắc tộc).

²² Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH – NXB Sự thật, Hà Nội 1991, trang 5.

X. THIẾT CHẾ PHÚC LỢI XÃ HỘI

1. Phúc lợi xã hội: là một bộ phận của thu nhập quốc dân mà Nhà nước sử dụng nhằm thoả mãn các nhu cầu của nhân dân được phân phối ngoài thu nhập theo lao động (trả tiền hưu trí, trợ cấp bảo hiểm xã hội, học bổng cho học sinh sinh viên, cho học tập không mất tiền, các dịch vụ y tế, phòng dịch, nghỉ ngơi, an dưỡng, nhà trẻ, mẫu giáo v.v.). Phúc lợi xã hội được hình thành từ hai nguồn quỹ: 1) Quỹ phúc lợi tập trung của nhà nước và 2) Quỹ phúc lợi do các tổ chức, đơn vị sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp, tập thể, hợp tác xã. Phúc lợi xã hội được hoạt động dưới hai hình thức: 1) Hình thức trả bằng tiền (tiền lương, phụ cấp lương, tiền hưu trí, tiền nghỉ phép, tiền học bổng, tiền trợ cấp v.v.), 2) Các hình thức dịch vụ ưu đãi không thu tiền (giáo dục, y tế, phòng chống dịch bệnh, các chương trình, dự án phúc lợi chung v.v.).

2. Vai trò: Phúc lợi xã hội là một công cụ quản lý xã hội của Nhà nước, một loại hình thức của phân phối lại thu nhập quốc dân, thể hiện bản chất chính trị của các Nhà nước. Phúc lợi xã hội góp phần tích cực và quan trọng vào việc điều chỉnh và thực hiện công bằng xã hội, đồng thời còn đảm bảo cho xã hội được an toàn và ổn định. Chẳng hạn trước các hiểm họa AIDS, cúm gia cầm H_5N_1 , bão lụt, động đất, sóng thần, các khu vực đất bị nhiễm xạ v.v, nếu Nhà nước không xử lý được thì khó lòng bảo vệ được dân và giữ gìn được vai trò tín nhiệm của mình trước nhân dân.

3. Thiết chế phúc lợi xã hội: là những quan điểm, chủ trương đường lối, luật định, chế ước của xã hội và Nhà nước

về vấn đề phúc lợi xã hội vì mục tiêu bảo đảm sự tồn tại, phát triển an toàn, bền vững của xã hội.

4. Nội dung của thiết chế phúc lợi xã hội

a. Hệ thống quan điểm, chủ trương, đường lối của Nhà nước xử lý vấn đề phúc lợi xã hội, bao gồm: 1) Quan điểm của Nhà nước về phúc lợi xã hội, đó là vấn đề quyền lợi của người dân hay là việc Nhà nước ban phát, làm ơn cho nhân dân? đó là mối quan hệ giữa phân trách nhiệm của Nhà nước và phần đóng góp của nhân dân? đó là nên hiểu phạm vi phúc lợi xã hội bao hàm các vấn đề gì? (phải chăng chỉ là % về y tế, giáo dục, phòng bệnh, bảo hiểm xã hội ? v.v). 2) phương thức, quy mô hình thành các quỹ phúc lợi xã hội và việc sử dụng các quỹ này.

Chẳng hạn, theo quan điểm thị trường phúc lợi xã hội chủ yếu là do từng người dân phải lo, do đó hiện nay phí chữa bệnh của ngành y tế, học phí đóng học cho các nhà trường ở nhiều nước, phí đóng góp của người dân thuộc hai lĩnh vực y tế và giáo dục tăng lên vùn vụt. Ở Trung Quốc năm 2005 theo Bộ Y tế cho biết, do chi phí khám chữa bệnh quá cao, các bệnh viện bị Nhà nước thả nổi nên đã có tới 64% dân chúng không thể vào bệnh viện (ở nông thôn con số này lên tới 73%). Rất nhiều trường đại học do chạy theo cơ chế thị trường trong thập kỷ vừa qua đã rơi vào tình trạng tha hóa xuống cấp nghiêm trọng (Australia, Trung Quốc, Thái Lan, Singapore, Mỹ, Nga v.v.).

b- Hệ thống luật pháp của Nhà nước về phúc lợi xã hội, đó là những cam kết công khai, thể hiện tính trách nhiệm của Nhà nước đối với các vấn đề phúc lợi xã hội. Hiến pháp nước ta năm 1992 (sửa đổi) ghi rõ:

- Lao động là quyền và nghĩa vụ công dân (Điều 55)
- Nhà nước ban hành chính sách, chế độ bảo hộ lao động (Điều 56).

- Học tập là quyền và nghĩa vụ của công dân. Bậc tiểu học là bắt buộc, không phải trả học phí (ở CuBa từ năm 2005 là bậc cao đẳng). Công dân có quyền học văn hoá và học nghề bằng nhiều hình thức. Học sinh có năng khiếu được nhà nước và xã hội tạo điều kiện học tập để phát triển tài năng. Nhà nước có chính sách học phí, học bổng. Nhà nước tạo điều kiện cho trẻ em khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn khác được học văn hoá và học nghề phù hợp (Điều 59).

- Công dân có quyền được hưởng chế độ bảo vệ sức khỏe (Điều 61)

c- Truyền thống và thông lệ của xã hội của nhân dân trong việc xử lý phúc lợi xã hội (các phong trào, các cuộc vận động trong dân để giúp đỡ người nghèo và những khu vực bị rủi ro chậm phát triển v.v.).

d- Các mối quan hệ đối ngoại (liên kết, phối hợp, viện trợ v.v.) trong việc xử lý các vấn đề phúc lợi xã hội.

XI. THIẾT CHẾ NGƯỜI CAO TUỔI

1. Người cao tuổi

1.1. Khái niệm

Khái niệm người cao tuổi có rất nhiều cách hiểu không giống hẳn nhau.

- Có người cho người cao tuổi là người hết tuổi làm việc do luật định của Nhà nước quy định, như vậy người cao tuổi

có thể có độ tuổi cao thấp không hẳn giống nhau, lệ thuộc vào luật định của mỗi nước. Với cách hiểu này, người cao tuổi ở nước ta hiện nay là những công dân – nam từ 60 tuổi và nữ từ trên 55 tuổi.

- Có tác giả cho người cao tuổi là những người có thể lực suy nặng do đã sống và hoạt động nhiều năm trong xã hội.

Theo cách hiểu này, người cao tuổi phải đáp ứng hai tiêu thức, thứ nhất phải có nhiều tuổi (ngoài 60, 70 hoặc cao hơn), và thứ hai có sức khỏe và thể lực suy yếu không có khả năng hoạt động trong xã hội với mức độ khẩn trương và cao như những người chưa phải cao tuổi.

- Có người lại đưa ra khái niệm, người cao tuổi là những người đã hết khả năng lao động do nhiều tuổi mà gia đình hoặc xã hội phải chăm lo cuộc sống cho họ. Quan điểm này có sự tương đồng với khái niệm ở trên nhưng mức độ và thể lực suy yếu là lớn hơn nhiều (hết sức lao động).

- Có tác giả lại đưa thêm khái niệm, người cao tuổi là người đã làm việc nhiều năm, đã hoàn thành nghĩa vụ lao động đối với xã hội và đã đến lúc được quyền nghỉ ngơi không phải lao động thêm nữa. Theo cách hiểu này, người cao tuổi phải là người đã đủ năm tháng lao động cống hiến cho xã hội v.v..

Từ nhiều quan điểm kể trên, có thể rút ra khái niệm được nhiều người chấp nhận sau:

Người cao tuổi là người đã sống nhiều năm (có hoặc không lao động), không còn hoặc khả năng làm việc với cường độ lớn như xã hội đòi hỏi.

1.2. Đặc điểm của người cao tuổi

1.2.1. Người cao tuổi là người nhiều tuổi, sức làm việc (cơ bắp và trí não, nhất là cơ bắp) đã bị hạn chế. Đây là những người phần lớn đã làm việc nhiều cho xã hội, cơ thể suy nhược, hay đau ốm, bệnh tật, các khoản chi phí chữa bệnh, bồi bổ sức khỏe lớn. Thêm nữa người cao tuổi sớm muộn cũng trở thành người già, hết khả năng lao động, để duy trì sự sống có người cũng trở nên khó khăn, họ cần có sự chăm lo của người khác.

1.2.2. Người cao tuổi, nói chung là những người có tích lũy cao (tiền bạc, kinh nghiệm) nên họ có vị trí không nhỏ trong gia đình cộng đồng, xã hội.

1.2.3. Người cao tuổi với năm tháng sống và làm việc lâu dài, họ thường có nhiều mối quan hệ, có thể tham gia xử lý có kết quả nhiều vấn đề của cộng đồng và xã hội.

1.2.4. Người cao tuổi tham vọng và sự sợ hãi rất nhỏ, nên họ có khả năng giải quyết nhiều vấn đề nan giải của xã hội mà lớp người ít tuổi nhiều khi không thể so sánh được; đặc biệt là các vấn đề định hướng và bảo vệ đặc trưng phát triển xã hội.

1.3. Vai trò của người cao tuổi

1.3.1. Người cao tuổi là một bộ phận quan trọng của xã hội. Theo xu thế phát triển chung của nhân loại, tỷ trọng người cao tuổi trong các xã hội ngày một tăng lên song song với sự phát triển của các hình tự khoa học công nghệ (nhất là y học và công nghệ phục vụ cuộc sống con người). Người cao tuổi sở hữu một lượng của cải xã hội không nhỏ (cả tiền bạc lẫn tri thức, kinh nghiệm), lượng của cải này được đánh

đổi bằng nhiều năm tháng sống và làm việc của họ, rất bổ ích cho xã hội.

1.3.2. Người cao tuổi là hệ điều chỉnh hành vi của xã hội. Chính tấm gương cuối đời của người cao tuổi là hình ảnh của lớp người ít tuổi soi rọi mà điều chỉnh các luật định và thể chế quản lý xã hội. Lớp người ít tuổi đối xử với lớp người cao tuổi ra sao, thì cuối đời họ sẽ được hưởng chính các kết quả đó.

1.3.3. Người cao tuổi giúp xã hội xử lý nhiều vấn đề bức thiết mà không cần được trả thù lao; họ làm việc vì động cơ nhân bản mang truyền thống của dân tộc.

1.3.4. Người cao tuổi cơ thể suy nhược, thể lực suy giảm, thường ốm đau, bệnh tật, đòi hỏi sự chăm sóc và chi phí thoả đáng của xã hội. Đây chính là mặt hạn chế của người cao tuổi, gây trở ngại nhất định cho các gia đình và cho xã hội; nhưng đây là quy luật vòng đời của mỗi con người.

2. Thiết chế người cao tuổi: Là luật định, quy chế, hương lệ của Nhà nước và xã hội đối với người cao tuổi nhằm chăm lo và tận dụng tiềm năng của người cao tuổi trong việc duy trì và phát triển xã hội.

3. Nhà nước với thiết chế người cao tuổi

3.1. Nhà nước cần phải có quan điểm, chủ trương, chính sách đúng đắn đối với người cao tuổi. Thấy rõ vai trò của người cao tuổi để tận dụng các nhân tố tích cực và chăm lo giúp đỡ người cao tuổi phù hợp với đạo lý uống nước nhớ nguồn của dân tộc và khả năng cho phép của nền kinh tế.

3.2. Phải có một hệ thống luật pháp chuẩn xác để đối xử với người cao tuổi, với các cơ quan, tổ chức xã hội thích hợp

và các nguồn ngân sách thoả đáng chăm lo, bảo vệ người cao tuổi. Mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế và khu vực để học hỏi kinh nghiệm trong việc tổ chức và quản lý người cao tuổi; thực hiện tốt khẩu hiệu Nhà nước và nhân dân cùng chăm lo cho người cao tuổi, người già, trẻ em, người khuyết tật.

XII. THIẾT CHẾ NGHỈ NGƠI GIẢI TRÍ

1. Nghỉ ngơi giải trí

1.1. Khái niệm

Khái niệm nghỉ ngơi giải trí có nhiều quan điểm khác nhau.

- Có người cho rằng nghỉ ngơi giải trí là hành vi ngừng, nghỉ làm việc của con người và xã hội, gây tốn kém cho xã hội và không nên khuyến khích nó vì đó là hành vi của những kẻ lười biếng.

- Lại có người cho nghỉ ngơi giải trí là hoạt động cần thiết của con người nhằm phục hồi sức khoẻ đã bị tiêu hao sau mỗi quá trình làm việc căng thẳng; nhờ đó sẽ đưa lại hiệu quả cao cho các hoạt động lao động sản xuất của con người.

- Cũng có người cho nghỉ ngơi giải trí là thành quả của sự phát triển lực lượng sản xuất xã hội, nhờ đó con người được hưởng thụ tốt hơn các thành quả lao động của mình.

- Có tác giả lại quan niệm nghỉ ngơi giải trí là một loại hoạt động tiêu dùng, hưởng thụ của con người tiếp nối hoạt động sản xuất, phân phối, trao đổi của xã hội v.v..

Từ nhiều quan điểm kể trên, có thể rút ra khái niệm được nhiều người chấp nhận sau: Nghỉ ngơi giải trí là một loại hoạt động sống cần thiết của con người nhằm phục hồi,

kéo dài, tăng cường sức khỏe và tiềm năng sống và làm việc của con người.

1.2. Các loại nghỉ ngơi giải trí

Nghỉ ngơi giải trí của con người và xã hội có nhiều loại: biến đổi theo năm tháng và sự phát triển của xã hội, của nhân loại.

1.2.1. Phân theo phương thức thực hiện hoạt động nghỉ ngơi giải trí, nghỉ ngơi giải trí có thể diễn ra theo cách cá nhân hoặc tập thể. Nghỉ ngơi giải trí cá nhân do mỗi cá nhân thực hiện, nó không hoặc ít ảnh hưởng đến người khác. Đọc sách, chăm nom cây cảnh, nuôi chim thú, giải trí trên mạng, tự học tập, chơi thể thao, dã ngoại, đi văn cảnh v.v.. Nghỉ ngơi giải trí tập thể thì lại diễn ra trong đó có sự tham dự của nhiều người: chơi thể thao đông người, hội họp, bàn bạc, du lịch đông người v.v..

1.2.2. Phân theo lượng tiền bạc, tiêu phí thì nghỉ ngơi giải trí có thể chỉ là nghỉ ngơi giải trí rẻ tiền, ít tốn kém, cũng có thể là tốn kém, thậm chí xa xỉ.

1.2.3. Phân theo mức tác động chi phối đến người khác. Nghỉ ngơi giải trí có thể là vô hại đối với người khác, cũng có thể và gây phiền hà, thậm chí gây thiệt hại cho người khác và xã hội cần phải tham gia xử lý (như mua bán dâm, trộm cắp tài sản của người khác v.v.)..

1.2.4. Phân loại theo mức tác động đến phong tục, văn hoá, truyền thống dân tộc và văn minh nhân loại; nghỉ ngơi giải trí có thể là văn hoá, có thể là vô văn hoá v.v..

1.3. Vai trò của nghỉ ngơi giải trí

1.3.1. Nghỉ ngơi giải trí giúp cho người lao động phục hồi được sức lực đã hao tổn trong hoạt động tạo ra của cải cho xã hội, kéo dài sức làm việc của họ. Con người chỉ biết lao động mà không được nghỉ ngơi thì không thể làm việc lâu dài và cũng khó có thể có năng suất, hiệu quả cao.

1.3.2. Nghỉ ngơi giải trí có khả năng mở rộng sự hiểu biết và mối quan hệ xã hội cho con người, làm cho cuộc sống của con người trở nên phong phú hơn, con người gắn bó với cộng đồng và xã hội hơn.

1.3.3. Nghỉ ngơi giải trí lành mạnh sẽ làm cho con người hoàn thiện hơn, điều chỉnh tốt việc chi tiêu xã hội, góp phần bảo vệ tài nguyên môi trường, tôn giáo giữ gìn tài sản văn hoá của dân tộc v.v..

1.3.4. Nghỉ ngơi giải trí không lành mạnh sẽ gây thiệt hại và tai hoạ cho xã hội (về tiền bạc, thời gian, nhân phẩm, sinh mạng của con người v.v.).

2. Thiết chế nghỉ ngơi giải trí: Là luật định, quy chế, thói quen, tập tục của Nhà nước và xã hội đối với các hoạt động nghỉ ngơi giải trí của các công dân trong xã hội ở các giai đoạn phát triển nhất định của lịch sử.

3. Nhà nước với thiết chế nghỉ ngơi giải trí

3.1. Nhà nước cần phải có quan điểm, quy hoạch, chính sách đúng đắn tạo lập cơ sở vật chất cho các hoạt động nghỉ ngơi giải trí lành mạnh cho xã hội.

3.2. Nhà nước cần phải có một hệ thống luật pháp và các văn bản dưới luật đầy đủ, khoa học nhằm tham gia điều chỉnh các hành vi của công dân trong các hoạt động nghỉ ngơi giải trí. Đồng thời phải có những nguồn ngân sách thoả đáng phục vụ cho các hoạt động nghỉ ngơi giải trí tích cực của xã hội.

3.3. Nhà nước và xã hội cần mở rộng các quan hệ đối ngoại để tạo lập những cơ sở và mạng lưới nghỉ ngơi giải trí mang tính liên kết quốc gia, khu vực và quốc tế.

XIII. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Thiết chế xã hội là gì? Nó có những nội dung và chức năng nào ?

2. Gia đình là gì? nó đóng vai gì trong quản lý xã hội? Nhà nước phải xử lý thế nào với vấn đề gia đình?

3. Giáo dục là gì? Đạo đức là gì? Vai trò của giáo dục và đào tạo trong sự phát triển xã hội? Nhà nước phải làm gì với thiết chế giáo dục và đào tạo?

4. Văn hoá là gì? Nó đóng vai trò gì trong quản lý xã hội? nội dung cơ bản của văn hoá là gì? Nội dung nào là quan trọng nhất? Vì sao?

5. Tình dục và hôn nhân là gì? vì sao phải nghiên cứu vấn đề này trong quản lý xã hội? Nhà nước phải làm gì đối với thiết chế tình dục và hôn nhân.

6. Tôn giáo, tín ngưỡng là gì? nó đóng vai trò gì trong quản lý xã hội? cách xử lý của nhà nước đối với vấn đề tôn giáo tín ngưỡng.

7. Sắc tộc là gì? Vì sao phải nghiên cứu vấn đề này trong quản lý xã hội.

8. Người cao tuổi là gì? Người cao tuổi đóng vai trò gì trong sự phát triển xã hội? Thiết chế người cao tuổi phải tập trung giải quyết các vấn đề gì? Vì sao?

9. Nghỉ ngơi giải trí là gì? Vì sao xã hội phải nghiên cứu vấn đề này?

Chương IV

BIẾN ĐỔI XÃ HỘI

I. TỔNG QUAN VỀ BIẾN ĐỔI XÃ HỘI

1. Biến đổi xã hội

Như đã đề cập ở Chương I, biến đổi xã hội là sự thay đổi xã hội từ một ngưỡng phát triển này sang một ngưỡng phát triển khác (cao hơn hoặc thấp hơn) về chất xét dưới góc độ tổng thể các thiết chế xã hội và cấu trúc xã hội.

2. Các loại biến đổi xã hội

Biến đổi xã hội là chuyện tất yếu xảy ra đối với các xã hội. Sự biến đổi rất phức tạp và có thể diễn ra theo nhiều chiều hướng khác nhau:

2.1. Biến đổi phát triển, là sự biến đổi theo chiều hướng tốt đẹp và mong muốn của xã hội với các đặc trưng cơ bản là: 1) Giữ vững ổn định xã hội (đặc biệt là thiết chế chính trị của xã hội), 2) Bảo toàn các đặc trưng của chế độ xã hội, 3) Giữ vững độc lập và chủ quyền quốc gia dân tộc, đạt được các mục tiêu mong muốn đặt ra của tiến trình phát triển, 4) Kinh tế, khoa học công nghệ phát triển.

2.2. Biến đổi suy thoái (diệt vong), là sự biến đổi theo chiều hướng xấu, ngược lại so với sự biến đổi phát triển. Đó là một xã hội bế tắc với những xung đột, đổ vỡ không thể khắc phục.

2.3. Biến đổi hoà nhập, là sự biến đổi đã bị chuyển đổi đặc trưng xã hội, và bị lệ thuộc hoặc nô dịch bởi một xã hội khác mạnh hơn.

2.4. Biến đổi chủ động, là sự biến đổi mang tính cơ học, đột biến dưới sự tổ chức, chỉ đạo của Nhà nước theo các định hướng đã định.

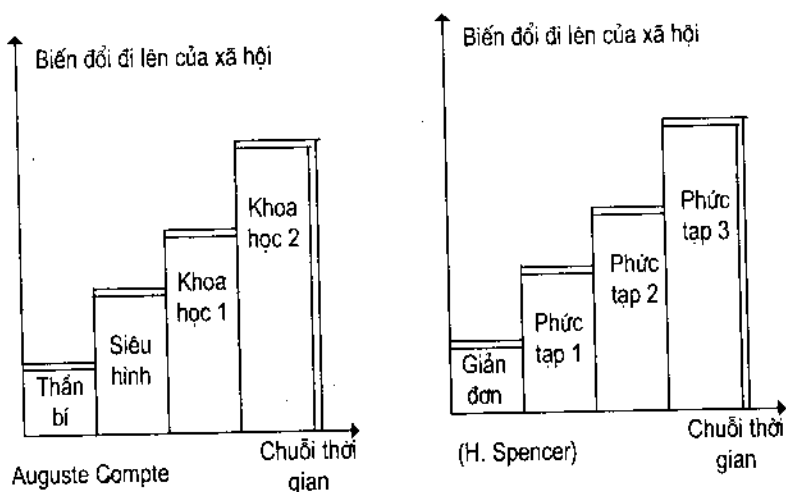
2.5. Biến đổi thụ động, là sự biến đổi tự nhiên không có sự chỉ đạo của Nhà nước (hoặc tuy có sự chỉ đạo nhưng lại không có hiệu quả).

II. MỘT SỐ HỌC THUYẾT VỀ SỰ BIẾN ĐỔI XÃ HỘI

Ngoài 10 học thuyết quản lý đã đề cập ở Chương I, nói về quản lý xã hội gây ra cách biến đổi xã hội, hiện còn tồn tại không ít các học thuyết khác nhau giải thích về sự biến đổi xã hội, trong vài thập kỉ gần đây, tiêu biểu nhất là các học thuyết sau đang được nhiều nước phương Tây sử dụng:

1) *Học thuyết tiến hoá*: Các học thuyết này mà tiêu biểu là Auguste Comte (1798-1857) nhà xã hội học Pháp, Herbert Spencer (1820-1883) cho rằng biến đổi xã hội là sự tăng trưởng và phát triển của cải xã hội (cả vật chất lẫn trí tuệ) cùng năng suất lao động xã hội, đó là quá trình tích lũy tri thức và khoa học công nghệ của con người. Theo Auguste Comte xã hội sẽ tuân tự biến đổi từ trạng thái thần bí (với các thần thoại tưởng tượng); tiến đến trạng thái siêu hình (với các học thuyết triết học giải thích thế giới ở các trình độ cao thấp khác nhau); rồi tiến đến trạng thái khoa học (với các thành tựu của khoa học và công nghệ để giải thích thế giới và tổ chức vận hành xã hội). Còn Herbert Spencer cho xã hội sẽ phát triển từ xã hội có cấu trúc và trình độ giản đơn

tiến dần lên các mức phát triển phức tạp hơn, quá trình này các cá thể, các phân hệ, các sắc tộc, các dân tộc yếu kém không thích nghi được với tiến trình phát triển xã hội sẽ bị tiêu diệt, loại bỏ.



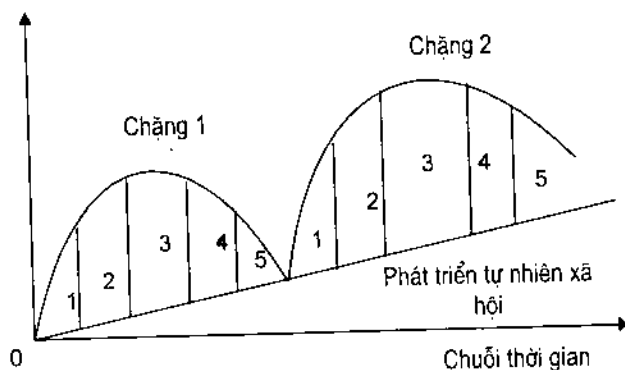
Sơ đồ 24: Các bước biến đổi xã hội (tiến hóa)

Cùng với các quan điểm như trên về thuyết tiến hoá xã hội, nhiều học thuyết khác cho sự biến đổi xã hội là quá trình thích nghi của xã hội đối với các biến động của môi trường xã hội (môi trường tự nhiên, môi trường quan hệ đối ngoại, môi trường của nội bộ xã hội). Mà các biến đổi môi trường lại là điều vĩnh cửu và tất yếu.

2) *Học thuyết tuần hoàn (hoặc học thuyết chu kỳ)* cho rằng các quốc gia, xã hội luôn luôn có sự thăng trầm, thay đổi, thịnh lại suy theo các chu kỳ tuần hoàn kế tiếp nhau không ngừng. Không có xã hội nào cứ phát triển mãi mà không có lúc suy thoái và ngược lại không có xã hội nào cứ suy thoái mãi mà không có lúc phát triển (ngoại trừ rất ít

các xã hội quá suy thoái và tồi tệ thì sẽ bị thôn tính vào một xã hội bên cạnh lớn hơn - sự diệt vong một xã hội). Quan điểm của các học thuyết này đã tồn tại từ thuở xa xưa theo triết lý nho giáo và của các tôn giáo khác. Cận đại nhất là Toynbee và Spengler - các nhà xã hội học phương Tây.

Sơ đồ 25 chỉ rõ sự biến đổi xã hội theo các chu kỳ, mỗi chặng phát triển là một chu kỳ và thường diễn ra theo 5 giai đoạn:



Sơ đồ 25: Sự biến đổi xã hội (theo chu kỳ)

- Giai đoạn (1) là giai đoạn phục hồi xã hội
- Giai đoạn (2) là giai đoạn phát triển
- Giai đoạn (3) là giai đoạn hưng thịnh
- Giai đoạn (4) là giai đoạn suy thoái
- Giai đoạn (5) là giai đoạn đổ vỡ

3) *Học thuyết chức năng*, cho sự biến xã hội là do sự biến đổi của các phân hệ (thiết chế) xã hội. Bình thường, các phân hệ phát triển cân đối, hài hoà tạo ra sự phát triển bình ổn của xã hội. Nhưng khi xảy ra sự biến đổi đột biến của một

phân hệ nào đó (tốt lên hoặc xấu đi), nó sẽ kéo theo sự biến đổi của toàn xã hội. Lịch sử đã chứng minh, chính do sự phát triển vượt bậc của khoa học công nghệ mà loài người đã trải qua những sự biến đổi mang tính phát triển to lớn của nhân loại. Hoặc các cuộc chiến tranh quy mô thế giới hay khu vực diễn ra cũng chính là do sự phát triển bệnh hoạn của các thiết chế chính trị của các quốc gia gây chiến (chế độ Đức quốc xã, chế độ Pôn-Pốt, Iêng Xari, các cuộc chiến tranh sắc tộc và tôn giáo những thập kỉ vừa qua v.v.).

4) *Học thuyết xung đột quyền lợi*, các tác giả theo học thuyết xung đột quyền lợi cho rằng sự biến đổi xã hội chủ yếu là do con người tạo ra; và trong sự phát triển xã hội bao giờ cũng hình thành các tầng lớp, các giai tầng, giai cấp khác nhau về địa vị, quyền lực, lợi ích trong xã hội. Để tồn tại và phát triển, các thế lực trái ngược nhau nói trên tiến hành xung đột, tranh chấp, loại bỏ nhau và nhờ đó dẫn đến sự biến đổi và phát triển xã hội. Một học giả nổi tiếng, người sáng lập học thuyết Mác - Lênin là Các Mác (1818- 1883) đã rút ra kết luận hết sức quan trọng: trong xã hội có giai cấp, động lực phát triển xã hội chính là đấu tranh giai cấp.

5) *Học thuyết mâu thuẫn giữa nhu cầu xã hội và khả năng đáp ứng nhu cầu xã hội*. Theo học thuyết này, xã hội gồm các con người với những nhu cầu và lợi ích khác nhau; để tồn tại và phát triển con người phải tìm được các khả năng, phương tiện, phương thức có hiệu quả để đáp ứng cho các nhu cầu và lợi ích của mình. Chính quá trình xử lý nhu cầu và lợi ích diễn ra trên nhiều lĩnh vực, phân hệ xã hội đã làm cho xã hội biến đổi hoặc suy thoái, đổ vỡ, hoặc phát triển

tiến lên. Trong xã hội có giai cấp thì nhu cầu và khả năng đáp ứng nhu cầu được thể hiện qua sự tranh chấp, xung đột giữa các giai tầng, giai cấp trong xã hội.

6) *Học thuyết biến đổi tổng hợp xã hội*, cho rằng sự biến đổi xã hội là tổng hợp của rất nhiều nguyên nhân (được thể hiện trong rất nhiều học thuyết khác nhau), kể cả do con người gây ra, kể cả do thiên nhiên gây ra, nhưng cốt lõi là do con người. Sự biến đổi có thể là đi lên, có thể là đi xuống, thậm chí bị huỷ diệt. Sự biến đổi cũng thường mang tính chu kỳ.

III. CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN SỰ BIẾN ĐỔI XÃ HỘI

1. Sự chuẩn xác của đường lối, đặc trưng phát triển xã hội

Đây là nhân tố đầu tiên nhưng lại mang ý nghĩa quyết định, nó chi phối toàn bộ tâm trí của mỗi con người trong xã hội và do đó nó phải được đại đa số công dân có tổ chức chặt chẽ và nắm giữ, được chính quyền nhà nước ủng hộ, đồng thuận thì mới làm cho xã hội tồn tại được. Mặt khác đường lối và đặc trưng phát triển xã hội phải phù hợp với xu thế phát triển của xã hội và nhân loại, phù hợp với các đòi hỏi của các quy luật cơ bản chi phối thời đại.

2. Bộ máy và công chức của bộ máy quản lý nhà nước

Đây cũng là một nhóm nhân tố hết sức quan trọng tác động tích cực hoặc tiêu cực đến sự biến đổi xã hội. Một xã hội ổn định, lành mạnh và phát triển nếu bộ máy và đội ngũ công chức của bộ máy hoạt động có hiệu quả, và họ thực sự phục vụ xã hội, phục vụ công dân, họ được xã hội bảo vệ và kính nể. Ngược lại một bộ máy và đội ngũ công chức của bộ

máy mà quan liêu, tham nhũng, không thạo việc, thiếu nhân cách, chuyên mưu mô chiếm lợi trên lưng các công dân xã hội thì sớm muộn dẫn đến sự bế tắc và đổ vỡ. Hiện nay đây đang là một trong các nguyên nhân cơ bản dẫn đến sự suy thoái và diệt vong của các xã hội.

3. Cơ cấu xã hội

Đây cũng là một nguyên nhân quan trọng dẫn đến các biến đổi xã hội. Cơ cấu xã hội là hình thức tồn tại của xã hội, thông qua việc sắp xếp các phân hệ, các yếu tố, các phần tử tạo nên xã hội cùng các mối quan hệ ràng buộc hữu cơ giữa chúng. Mỗi một giai đoạn lịch sử, xã hội hình thành nên một cơ cấu nhất định. Giữa các phân hệ, các yếu tố, các phần tử có một mối quan hệ ràng buộc chặt chẽ để dung nạp nhau, tạo nên cơ sở tồn tại xã hội (cá nhân, nhóm, thiết chế, xã hội) trong khuôn khổ thể chế xã hội với các đặc trưng xã hội nhất định. Nhưng mỗi khi có một sự biến đổi đột biến từ một phân hệ, một yếu tố nào đó vượt quá ngưỡng cho phép của các mối quan hệ ổn định thì cơ cấu xã hội bị phá vỡ từng mức, từ mức độ thấp (thể hiện thành các hiện tượng xung đột, sự bất bình đẳng xã hội, bất thường, xã hội v.v.), tích tụ dẫn đến mức độ cao, cơ cấu xã hội cũ bị phá vỡ để thay thế bằng một xã hội khác có cơ cấu mới thích hợp và có các đặc trưng xã hội mới đi kèm.

4. Các nguồn lực và phương thức sử dụng

Để xã hội tồn tại, một điều tất yếu là con người (tế bào tạo nên xã hội) phải sử dụng đến các nguồn lực của xã hội, biến chúng trở thành phương tiện phục vụ cho các nhu cầu

của mình. Chính mức độ phong phú hay không phong phú của các nguồn lực và cách thức sử dụng chúng là tốt hay xấu, hiệu quả hay không hiệu quả sẽ dẫn đến các biến đổi xã hội. Một nước Cô oét do tìm ra được nguồn dầu lửa mà đã trở thành xã hội giàu có trong khoảng thời gian không tới 1-2 thập kỉ. Một nước Nhật Bản thua trận, do biết sử dụng nguồn lực con người, thông qua các thành quả của khoa học - công nghệ đã nhanh chóng bắt lên trở thành cường quốc kinh tế số 2 thế giới sau 3 thập kỉ v.v. là những minh hoạ rõ rệt cho sự sử dụng các nguồn lực xã hội để tạo nên sự biến đổi phát triển xã hội..

5. Các động lực từ xã hội bên ngoài

Đây cũng là một nhân tố không nhỏ tạo ra sự biến đổi xã hội. Bằng bạo lực xã hội, vùng cao nguyên Gôlan vốn của các nước Ả rập đã trở thành một bộ phận thuộc xã hội Israel. Singapore với các mối quan hệ đa phương trở thành một khu kho ngoại hải quan của các nước đã làm cho xã hội Singapore trở nên giàu có chỉ trong vòng 2-3 thập kỉ.

IV. BẤT BÌNH ĐẲNG XÃ HỘI

1. Bình đẳng xã hội: Là sự bằng nhau về trách nhiệm, quyền lợi, nghĩa vụ của mọi công dân trong mọi quan hệ và thiết chế xã hội; trong đó cốt lõi là sự bình đẳng về kinh tế, chính trị, thông tin và luật pháp.

2. Công bằng xã hội: Như đã đề cập ở Chương I, công bằng xã hội là tính khả thi của bình đẳng xã hội trong cuộc sống.

Như vậy, về thực chất bình đẳng xã hội là sự công bằng xã hội xét về mặt lý thuyết; còn công bằng xã hội là sự bình đẳng xã hội ở trên thực tế cuộc sống xã hội. Nói một cách khác, bình đẳng xã hội là điều mà các nhà cầm quyền xã hội thường nói, còn công bằng xã hội là điều mà các công dân mong muốn.

3. Bất bình đẳng xã hội: Là sự không công bằng giữa các giai tầng, phân hệ, hoặc giữa các công dân trong xã hội.

4. Cơ sở tạo nên bất bình đẳng xã hội: Bất bình đẳng được tạo ra do rất nhiều nguyên nhân cả chủ quan lẫn khách quan của con người và xã hội:

- Nguyên nhân di truyền sinh học, đó là nguyên nhân di truyền từ thế hệ trước sang thế hệ sau, đây là nguyên nhân rất khó khắc phục. Có người sinh ra khoẻ mạnh, có người sinh ra đã ốm yếu tật nguyền. Có người sinh ra là thông minh sắc sảo, có kẻ là gian manh xảo quyệt v.v..

- Nguyên nhân địa vật lý nơi sinh trưởng, đây cũng là một nguyên nhân tạo ra sự bất bình đẳng xã hội. Cùng một thời điểm lịch sử, hàng vạn, hàng triệu con người được sinh ra nhưng ở những vùng địa lý khác nhau (điều kiện cơ sở hạ tầng xã hội phát triển khác nhau: y tế, trường học, môi trường thông tin v.v.) sẽ dẫn tới những số phận không giống nhau.

- Nguyên nhân huyết thống gia đình, đây cũng là một nguyên nhân khá lớn tạo ra sự bất bình đẳng trong xã hội. Rõ ràng số phận con của một công dân bình thường khác với số phận con của một cán bộ cấp cao trong xã hội. Con nhà dân nghèo khác con nhà dân giàu v.v.. Đây đang là vấn đề bức xúc của rất nhiều chế độ xã hội và cũng là vấn đề không dễ xử lý.

- Nguyên nhân thể chế xã hội, đây cũng là nguyên nhân rất lớn tạo ra sự bất bình đẳng xã hội. Một xã hội có sự phân chia giai tầng xã hội khó có thể xóa bỏ bất bình đẳng xã hội; khó tạo ra các cơ hội bình đẳng cho sự phát triển của con người. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, Nhà nước đã tạo rất nhiều cơ hội có thể cho con người phát triển nếu con người có ý chí tiến thủ và quyết tâm phấn đấu vươn lên.

- Nguyên nhân rủi ro, đây cũng là một nguyên nhân phải xét đến khi phân tích sự bất bình đẳng xã hội. Mỗi con người trong xã hội thường phải chịu các rủi ro (do bản thân, do gia đình, do địa phương nơi cư trú, do xã hội v.v.) mà mức độ và số lần gặp phải là không đồng đều.

- Nguyên nhân tiêu cực khác của con người. Đó là sự gây hiểm họa, khó khăn lẫn nhau giữa người có vị thế, tiềm lực lớn (cả người trong xã hội lẫn ngoài xã hội) cho những công dân có vị thế và tiềm lực yếu hơn mình, làm cho sự bất bình đẳng cứ kéo dài mãi ra. Ví dụ một vùng miền núi hẻo lánh, cư dân thường bị thiệt thòi nhiều bề, nhưng khi xem xét chiến lược phát triển kinh tế xã hội; các chính khách thuộc trường phái kỹ trị không bao giờ lại chọn đầu tư vào các vùng này vì hiệu quả kinh tế không cao (mặc dù hiệu quả xã hội lại rất to lớn). Hoặc do sự tiếp sức của thế lực thù địch xã hội do một vài phần tử xấu trong giới chính quyền của nước sở tại, khiến họ càng hư hỏng, càng khoét sâu vào hố ngăn cách bất công xã hội.

5. Nhà nước quản lý xã hội với vấn đề bất bình đẳng xã hội

Vì mục tiêu phát triển an toàn và bền vững, các nhà nước đều có nhiệm vụ hạn chế tối đa sự bất bình đẳng xã

hội. Đây là công việc thường xuyên, khó khăn, phức tạp và chịu sự tác động từ các đặc trưng mà xã hội mong muốn. Để làm tốt việc này, thông thường Nhà nước phải thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp:

5.1. Xây dựng và thực thi hệ thống pháp luật bình đẳng trong xã hội.

5.2. Tạo môi trường bình đẳng cho sự phát triển của các công dân.

5.3. Tổ chức hệ thống kiểm soát xã hội để kịp thời phát hiện và xử lý các yếu tố gây ra bất bình đẳng xã hội.

5.4. Có một ngân quỹ đủ lớn để xử lý rủi ro cho công dân, bảo vệ, bù đắp cho những người bị thua thiệt do các nguyên nhân gia đình, di truyền, địa phương cư trú v.v..

V. PHÂN TẦNG XÃ HỘI

1. Khái niệm: Phân tầng xã hội là sự phân chia các con người trong xã hội theo những tiêu thức nhất định thành các tầng lớp khác nhau, có vai trò, vị thế khác nhau trong sự tồn tại và phát triển xã hội.

2. Thực chất của sự phân tầng xã hội, là một sự thể hiện cụ thể của hiện tượng bất bình đẳng xã hội tương đối ổn định giữa các nhóm người có cùng một mức độ vị thế xã hội.

3. Căn cứ phân tầng xã hội, sự phân tầng xã hội tạo ra các lớp khác nhau và do các nguyên nhân cơ bản sau:

3.1. Mức độ lịch sử của cái khác nhau, đây là căn cứ phân tầng quan trọng nhất, là sự biểu hiện tập trung nhất bất bình đẳng xã hội. Đó là cả một quá trình có tính lịch sử, là sự

chồng chất quá khứ với hiện tại của sự chênh lệch của cải xã hội. Đây là một điển hình mang tính bản chất, đặc trưng xã hội của xã hội các nước theo chủ nghĩa tư bản, được Nhà nước bảo hộ tài sản ở bất cứ mức độ nào.

3.2. Vị thế nguồn lực xã hội khác nhau, đây cũng là một căn cứ chủ yếu tạo ra sự phân tầng xã hội. Nói chung các quan chức của bộ máy nhà nước các cấp ở mọi xã hội (nhất là xã hội TBCN) khác nhau, đều thuộc vào tầng lớp khá giả hoặc giàu có của xã hội. Cũng bởi lý do này, tham vọng và mong muốn có quyền lực và vị thế xã hội trong xã hội là một tham vọng và mong muốn to lớn của không ít các công dân trong xã hội.

3.3. Tính chất nghề nghiệp, đây cũng là một căn cứ tạo ra sự phân tầng xã hội. Với mỗi loại nghề khác nhau, chi phí đầu tư, công sức bỏ ra của mỗi người cũng khác nhau và đem lại lợi ích, kết quả khác nhau. Có nghề giản đơn thì thu nhập lợi ích sẽ không thể lớn, nhưng có nghề lại rất phức tạp đòi hỏi các tố chất tâm sinh lý đặc biệt với một quá trình đào tạo tốn kém thì thu nhập về lợi ích phải cao hơn.

3.4. Mức độ uy tín cá nhân, đây cũng là một căn cứ phân tầng xã hội. Rõ ràng một người có uy tín trong một lĩnh vực hoạt động xã hội (nghề nghiệp, vị thế xã hội v.v..) phải có một quá trình tích lũy lâu dài (về tri thức, kỹ năng nghề nghiệp, các mối quan hệ và tích lũy của nó).

3.5. Trình độ học vấn giáo dục, đây cũng là một căn cứ để tạo nên sự phân tầng xã hội. Người lao động ở các nước TBCN do thiếu thốn hoặc rủi ro không được học hành nhiều so với các tầng lớp khá giả, hoặc giàu có cũng khó có thể có vị thế xã hội lớn và mức độ tích lũy của cải cao.

3.6. Các hiểm họa xã hội, đây cũng là một nguyên nhân dẫn tới sự phân tầng xã hội, nó phát sinh nhiều khi các nước có nền kinh tế phát triển nhưng không chú ý đến yếu tố văn hoá xã hội. Các hiện tượng buôn bán sử dụng ma túy, sinh hoạt và kinh doanh mại dâm, các gia đình nghèo không hiểu biết sinh quá nhiều con cái v.v. đã tạo ra những lớp người hết sức chênh lệch nhau và làm cho sự bất bình đẳng xã hội cho các thế hệ sau ngày một cách xa thêm.

4. Các cách phân tầng xã hội

Có nhiều cách thực hiện phân tầng xã hội nhưng thông thường người ta dựa vào các tiêu thức tạo ra sự bất bình đẳng xã hội để phân chia.

4.1. Dựa vào khối lượng của cải chiếm hữu, quyền lực vị thế xã hội và mức độ uy tín, người ta chia xã hội thành các tầng lớp cao thấp khác nhau. Đại biểu cho quan điểm chia theo cách này là nhà xã hội học Max Weber.

4.2. Căn cứ vào mức thu nhập cá nhân, loại nghề nghiệp và trình độ được giáo dục, đào tạo; các nhà xã hội và chính trị Mỹ chia xã hội thành ba giai cấp: giai cấp thượng lưu, giai cấp trung lưu, giai cấp hạ lưu.

4.2.1. Giai cấp thượng lưu

Giai cấp thượng lưu được biểu thị ở số của cải tích lũy được. Giai cấp này có ảnh hưởng lớn trong toàn xã hội. Nó có quy mô nhỏ, thu nhập rất cao, trình độ học vấn cao và cuộc sống ổn định. Các nhà xã hội học chia giai cấp này thành hai nhóm: giai cấp thượng lưu lớp trên và giai cấp thượng lưu lớp dưới.

4.2.1.1. Giai cấp thượng lưu lớp trên: Giai cấp thượng lưu lớp trên gồm những gia đình có những danh xưng rất "cổ xưa" (họ có một quá trình lịch sử dài lâu về giàu có và nhiều ảnh hưởng). Danh xưng của họ thường gắn liền với các dòng họ nổi tiếng như Rockefellers, Roosevelts và Fords.

4.2.1.2. Giai cấp thượng lưu lớp dưới: Giai cấp thượng lưu lớp dưới gồm những gia đình với danh xưng "mới" (họ đã đạt được sự giàu có và nổi tiếng gần đây thôi). Nhiều thành viên của giai cấp thượng lưu lớp dưới có thể có nhiều của cải và tài sản vật chất có giá trị cao hơn là các thành viên của giai cấp thượng lưu lớp trên nhưng họ không thuộc dòng dõi của một trong những gia đình nổi tiếng. Thường thì họ không dễ gì có được tước hiệu của giai cấp thượng lưu lớp trên trừ phi họ kết hôn với thành viên của giai cấp đó.

4.2.2. Giai cấp trung lưu

Kể từ lúc sắp bước sang thế kỷ 20 sự phát triển của kỹ nghệ và doanh thương lớn ở Mỹ đã kéo theo nhu cầu tương ứng về nhân sự trong ngành quản trị, quản lý và chuyên nghiệp. Nhu cầu này đã cho phép gia tăng đáng kể số lượng người là thành viên của giai cấp trung lưu. Có khuynh hướng cho rằng Mỹ là một xã hội của giai cấp trung lưu được gắn liền với những thái độ và giá trị của giai cấp trung lưu. Niềm tin vào giá trị của sự siêng năng làm việc, giáo dục, cuộc sống gia đình và sự thành thực là đặc trưng của giai cấp trung lưu.

4.2.2.1. Giai cấp trung lưu lớp trên: Giai cấp trung lưu lớp trên được biểu thị bằng thu nhập cao, trình độ học vấn cao, mức thất nghiệp thấp và giá trị cao đặt trên việc tiết

kiệm và định kế hoạch cho tương lai. Các thành viên của giai cấp trung lưu lớp trên được thuê mướn vào những chức vụ chuyên nghiệp hay quản lý, năng động về mặt chính trị và mức độ tham gia vào các hoạt động trong cộng đồng cao.

4.2.2.2. Giai cấp trung lưu lớp dưới: Giai cấp trung lưu lớp dưới, chủ yếu gồm các công nhân văn phòng và thư kí. Các nam nữ doanh nhân ở quy mô nhỏ, đại diện thương mại, thầy cô giáo và các công nhân làm chức vụ quản trị cấp trung gian.

Các giá trị do giai cấp trung lưu lớp trên coi trọng cũng thường được giai cấp trung lưu lớp dưới chia sẻ. Các thành viên của giai cấp trung lưu lớp dưới coi trọng việc dành dụm và lập kế hoạch nhu cầu cho tương lai, có thu nhập vừa phải và cố gắng đảm bảo việc học thêm trên mức trung học.

4.2.3. Giai cấp công nhân

Giai cấp công nhân chủ yếu gồm lao động tay chân và những người có tay nghề chưa cao. Có thể thấy họ có mặt trong hầu hết ngành kinh doanh hay sản xuất tại đa số các công việc lao động tay chân được thực hiện ở Mỹ. Từ công việc trong các mỏ than, các công trình xây dựng đến công việc trong nhà máy và ở nông trang được các thành viên của giai cấp công nhân thực hiện (trong nội bộ loại này còn có một số nhỏ các công nhân có tay nghề cao và thường nhận được mức lương cao hơn những người khác trong giai cấp lao động).

Các thành viên của giai cấp lao động kiếm được đồng lương khá khiêm tốn, khó có thể tiết kiệm được và cố gắng thoả mãn nhu cầu cấp thời chứ không hoạch định lo cho tương lai, có học thức yếu và sử dụng tín dụng rất nhiều.

4.2.4. Giai cấp dưới cùng

Giai cấp dưới cùng nằm dưới đáy nấc thang vị thế xã hội trong hệ thống phân tầng của các nước. Các thành viên của giai cấp dưới cùng hoặc là không có thu nhập hoặc thu nhập thấp kém đến nỗi họ bị coi là mức nghèo đói. Họ không thể tiết kiệm được, học thức thấp kém và có sức khỏe rất yếu kém. Phần lớn các chương trình cứu tế xã hội do Nhà nước thông qua là để nhắm vào việc giúp đỡ và nâng cao tiêu chuẩn kinh tế cho các thành viên của giai cấp dưới cùng.

4.3. Căn cứ vào địa vị trong sản xuất; quan hệ đối với tư liệu sản xuất; cách thức, số lượng hưởng thụ phần của cải làm ra và vai trò của con người trong tổ chức lao động xã hội V.I.Lênin đã phân chia xã hội thành các giai cấp:

“Người ta gọi là giai cấp, những tập đoàn to lớn gồm những người khác nhau về địa vị của họ trong một hệ thống sản xuất xã hội nhất định trong lịch sử, khác nhau về quan hệ của họ (thường thường thì những quan hệ này được pháp luật quy định và thừa nhận) đối với những tư liệu sản xuất, về vai trò của họ trong những tổ chức lao động xã hội, và như vậy là khác nhau về cách thức hưởng thụ và về phần của cải xã hội ít hoặc nhiều mà họ được hưởng. Giai cấp là những tập đoàn người mà tập đoàn này thì có thể chiếm đoạt lao động của tập đoàn khác, do chỗ các tập đoàn đó có địa vị khác nhau trong một chế độ kinh tế xã hội nhất định”²³.

Trong xã hội có giai cấp, mỗi hình thái kinh tế – xã hội đều có một kết cấu giai cấp nhất định. Khi hình thái kinh tế – xã hội thay đổi thì kết cấu giai cấp cũng thay đổi.

²³ V.I.Lênin: Toàn tập, tập 39, NXB Tiến Bộ, Matxcơva, 1977, tr. 17, 18

5. Nhà nước với phân tầng xã hội

Việc phân tầng xã hội là một tồn tại khách quan, nó lệ thuộc khá lớn vào đường lối, đặc trưng của mỗi xã hội. Sự phân tầng xã hội một mặt tạo ra các động lực làm việc cho các con người trong mỗi giai tầng, mặt khác nó cũng dễ đưa đến các xung đột giữa các giai tầng ở các mức độ khác nhau. Việc quản lý xã hội là phải giữ cho không xảy ra các đổ vỡ do xung đột các giai tầng trong xã hội.

Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước bảo vệ cho lợi ích của nhân dân lao động, tức cũng là lợi ích của cả dân tộc. Điều này được ghi rõ trong Hiến pháp 1992.

Điều 2:

Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức.

Điều 3:

Nhà nước bảo đảm và không ngừng phát huy quyền làm chủ về mọi mặt của nhân dân, nghiêm trị mọi hành động xâm phạm lợi ích của Tổ quốc và của nhân dân; xây dựng đất nước giàu mạnh, xây dựng công bằng xã hội, mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện.

Điều 4:

Đảng Cộng sản Việt Nam, đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam, đại biểu trung thành quyền lợi của giai

cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, theo chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội. Mọi tổ chức của Đảng hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật.

VI. DI ĐỘNG VÀ BẤT THƯỜNG XÃ HỘI

1. Di động xã hội

1.1. Khái niệm: Di động xã hội là sự di chuyển các cá nhân từ mức độ phân tầng này sang mức độ phân tầng khác.

1.2. Thực chất của di động xã hội: Chính là sự biến đổi xã hội, nó tạo ra sự xáo trộn trật tự và cơ cấu xã hội.

1.3. Nguyên nhân của sự di động xã hội: Sự di động xã hội là một hiện tượng tất nhiên mang tính khách quan, nó thể hiện sự vươn lên của các công dân muốn cải thiện vị thế xã hội của mình để có thể có cơ hội tốt hơn cho sự phát triển của mình. Nhưng kết quả có thể lại diễn ra không giống nhau, có người thành đạt lớn, họ từ giai tầng thấp chuyển đổi lên giai tầng cao hơn, nhưng cũng có người không may gặp thất bại, đổ vỡ nặng nề, họ bị rơi xuống giai tầng xã hội thấp hơn.

Sự di động xã hội có thể diễn ra theo chiều dọc, mang tính tiếp nối thế hệ, người ông cố gắng vươn lên, tạo thế và lực cho người cha, đến lượt mình người cha lại cố gắng cộng thêm để tạo thế và lực cho các con v.v..

Sự di động xã hội lại cũng có thể diễn ra theo chiều ngang, đó là sự chuyển đổi nghề nghiệp, nơi làm việc của công dân với hi vọng chuyển đổi giai tầng của bản thân nhưng kết quả là vị thế giai tầng của họ vẫn giữ nguyên.

2. Bất thường xã hội

2.1. Khái niệm: Bất thường (lệch lạc) xã hội là các hiện tượng, các trạng thái, các sự việc phi đạo lý (anomie sociale) xảy ra ở một mức độ không bình thường trong xã hội.

Trạng thái bất bình thường xảy ra trong điều kiện chuyển giai đoạn của xã hội theo hai hướng tiêu cực và tích cực.

Theo hướng tiêu cực, các trạng thái bất thường diễn ra trong điều kiện bất ổn của xã hội (khủng hoảng, mất phương hướng, có chiến tranh, bị sức ép rất lớn của bên ngoài v.v.) các quan hệ xã hội bị phá vỡ, vị thế xã hội bị đảo lộn, thiết chế xã hội mất hiệu lực, chuẩn mực và các giá trị xã hội bị xem xét lại, kinh tế ngừng trệ, niềm tin giảm sút, mất mát, con người đòi hỏi phải có sự biến đổi, thậm chí thay thế thiết chế xã hội. Các trạng thái bất thường rất đa dạng và phức tạp có khi là đột biến như: các tội phạm xã hội tăng (bạo lực xã hội, bất công xã hội, tham nhũng, trộm cắp, buôn lậu, làm hàng giả, hối lộ, gái mại dâm, thanh toán giữa các băng nhóm, thoái hoá, biến chất trong cán bộ và các cơ quan quản lý xã hội v.v.); pháp luật bị chà đạp, bị vi phạm công khai phổ biến; các kỉ cương xã hội, quan điểm chính trị quá khích được công khai lan truyền và có xu hướng bạo lực hoá; lối sống bị băng hoại, thanh thiếu niên sa ngã; lạm phát, thất nghiệp, các hoạt động đả kích, chống đối chính quyền phát triển, hiện tượng mê tín dị đoan tăng nhanh.

Theo hướng tích cực, đó là hiện tượng bất thường tạo ra các bước phát triển xã hội tích cực (phong trào quần chúng,

các tập quán mới tiến bộ ra đời, gương người tốt, việc tốt phát triển, sự đồng thuận xã hội chống cái xấu v.v...)

2.2. Các quan điểm về hiện tượng bất thường xã hội

2.2.1. Lý thuyết về loại cơ thể

Cesare Lombroso²⁴, nhà tội phạm học Italia thế kỉ 19 là một trong số các nhà khoa học nổi tiếng và hàng hải nhất của trường phái này, đã cố gắng giải thích hành vi lệch lạc từ nguyên nhân loại cơ thể. Trong tác phẩm của mình ông chỉ ra kẻ tội phạm không có sự hoàn thiện về mặt sinh lý học và kẻ tội phạm giống với động vật hơn là với con người đương thời. Một người với quai hàm và xương gò má to lớn, có những dị tật đặc biệt về mắt, xương cánh tay rất dài, xương ngón tay ngón chân thì to bè và bộ răng bất thường thì là kẻ tội phạm (nhân vật đó được lấy tên của nhà khoa học đặt cho gọi là người Lombroso). Charles Goring một người tiếp tục sự nghiệp sau khi Lombroso mất, lại chỉ ra rằng không có sự khác biệt về mặt sinh lý đặc trưng giữa kẻ phạm tội và người bình thường.

William Sheldon²⁵, một nhà nhân chủng học người Mỹ thì tiến hành phân loại con người ra ba kiểu cơ thể cơ bản: endomorph (tròn, béo, mềm), mesomorph (lực lưỡng, cơ bắp), ectomorph (mong manh, yếu ớt, gầy). Ông đã cố gắng tìm ra mối liên hệ giữa các hành vi cá nhân với kiểu loại cơ thể.

²⁴ Cesare Lombroso, in G.L Ferrero, Criminal Man (New York: Putnam, 1911) and Cesare Lombroso, Crime: its Cause and Renedues (Boston: Little, Brown)

²⁵ William. H.Sheldon, Varieties of Delinquent Youth (New York: 1918 Harper and Brothers, 1949)

Theo ông, kiểu mesomorph là đi gần với dạng phạm tội nhất bởi vì cơ thể này rất dễ bị kích động, dễ dàng nổi nóng, dễ bị rơi vào trạng thái thần kinh căng thẳng. Ông cũng thấy là đối với loại endomorph thì thuộc loại khoan dung, dễ bằng lòng, dễ thân thiện. Còn loại ectomorph thì thuộc lại quá nhạy cảm, dễ nản chí. Lý thuyết này được tiếp tục phát triển bởi Eleanor và Sheldon Glueck²⁶ vào năm 1956. Các ông đã tổng bố công trình nghiên cứu của mình, trong đó so sánh 500 tội phạm vị thành niên với 500 vị thành niên không phạm tội. Sheldon Glueck đã tin rằng tỷ lệ đặc trưng như đã kể trên tập trung hơn ở trẻ em phạm pháp, tức là loại mesomorph đặc biệt cao hơn.

Mặc dù có được một số dữ kiện mang tính chất kinh nghiệm cho lý thuyết loại hình cơ thể, nhưng lý thuyết này bị nhiều ý kiến phê phán. Những kết quả nghiên cứu trên hai mẫu (mẫu đối tượng và mẫu kiểm tra) thường không thoả mãn và những tiêu chuẩn để phân loại thành 3 loại hình cơ thể mang tính chất điển hình hoá chủ yếu dựa vào kinh nghiệm²⁷.

2.2.2. Lý thuyết nhiễm sắc thể

Nghiên cứu trên mối quan hệ của nhiễm sắc thể giới tính với hành vi lệch lạc là một hướng được quan tâm của nhiều nhà khoa học. Mặc dù có nhiều ý kiến phản bác và nghi ngờ kết luận, nhưng hướng nghiên cứu này vẫn tiếp tục phát triển. Như chúng ta đã biết ở một người đàn ông bình

²⁶ Sheldon and Eleanor Glueck. *Physique and Delinquency* (New York: Paper and Row, 1956)

²⁷ B. J. Cohen và T. L. Orbuch (SDD trang 89-99)

thường có dạng nhiễm sắc thể XY, còn ở phụ nữ bình thường có nhiễm sắc thể là XX. Đôi khi cũng có những người đàn ông sinh ra có thêm một nhiễm sắc thể Y và như thế anh ta có XYY. Dựa trên cơ sở này một số nhà nghiên cứu cho rằng những người như thế thường có những hành vi quá khích và hung bạo. Richard Speck, một người đàn ông bị kết án tù khổ sai vì anh ta đã giết chết liên tiếp bảy nữ y tá ở Chicago năm 1966 và người ta xét nghiệm thấy anh ta có dạng nhiễm sắc thể XYY. Các nhà tội phạm học của Mỹ đang tích cực đi theo hướng này để cố gắng tìm ra một quy luật nào đó trong mối quan hệ giữa các dạng nhiễm sắc thể hành vi lệch lạc. Tuy nhiên cho đến nay lý thuyết này vẫn chưa có sức thuyết phục cao.

2.2.3. Lý thuyết bất ổn về tâm lý

Các nhà lý thuyết tâm lý quy cho sự lệch lạc ở các cá nhân là do trong tâm lý của họ có những vấn đề không ổn, và rõ rệt nhất là ở họ các quan hệ xã hội thường khép kín hơn người khác.

2.2.4. Lý thuyết phân tâm học

Lý thuyết phân tâm học của Sigmund Freud đã phân chia trong nội tại một cá nhân thành ba phần: bản năng, bản ngã và siêu ngã. Bản năng tượng trưng cho phần vô thức, và phi xã hội của cá nhân. Bản ngã biểu hiện phần ý thức có lý trí của cá nhân. Còn siêu ngã biểu hiện phần giá trị văn hoá với chức năng như là lương tâm của cá nhân. Trường phái phân tâm học tin rằng hành vi lệch lạc là kết quả khi mà ở một cá nhân nào đó phần bản năng đã phát huy một cách quá cường điệu đến mức không thể nào kiểm soát được trong sự kết hợp với diễn xuất kém của kiểm soát

sự tác động qua lại giữa bản năng và siêu ngã hoạt động không tương xứng trực tiếp.

2.2.5. Lý thuyết nhóm khác biệt

Lý thuyết này được nhà xã hội học Edwin H.Sutherland²⁸ xây dựng. Ông cho rằng điều đầu tiên phải hiểu cho đúng như thế nào là lệch lạc, và cần phải hiểu sự lệch lạc này có sự biến đổi khác nhau từ nhóm người này sang nhóm người khác. Hầu hết các cá nhân có cả hai thứ trong tự thân lệch lạc và không lệch lạc. Cá nhân sẽ phô diễn cả hai điều này trong một nhóm xã hội nào đó. Dựa trên cơ sở lý thuyết này ông tiến hành đo lường các nhóm theo bốn chỉ số: tần số hoạt động, sự ưu đãi, khoảng thời gian và cường độ giao tiếp. Ông nhận thấy một điều là ở một nhóm nào nếu một trong bốn (hoặc cả bốn) mà đạt được ở mức độ cao thì sẽ có nguy cơ đưa đến sự lệch lạc ở nhóm hay cá nhân cao hơn nhóm và cá nhân khác.

H.Sutherland đưa ra một ví dụ về những người có hành vi lệch lạc mức cao ở những người cổ cồn trắng²⁹. Những người cổ áo trắng này là những người có địa vị xã hội cao, quan hệ xã hội rộng, có tư cách và được trọng nể, chính vì những điều kiện thuận lợi như thế đã dễ dàng đưa họ đến phạm pháp ngay trong hoạt động nghề nghiệp của họ. Chẳng hạn như ăn hối lộ, dút lót, quà cáp không minh bạch. Bởi vì họ có sự tiếp xúc thường xuyên lâu dài và cường độ lớn

²⁸ Edwin H.Sutherland. Principles of eriminology (Philadelphia: Lippincott.1939)

²⁹ Những người công nhân quý tộc có vị trí xã hội và thu nhập cao - ND

với bạn đồng nghiệp, cấp dưới, với khách hàng, họ bao giờ cũng nhận được sự ưu đãi trong quan hệ và những sự thuận lợi đó làm cho họ sớm phạm tội. Một số nhà lý thuyết hành vi còn xác định hơn nữa rằng hành vi lệch lạc sẽ phát triển cao hơn nếu như những biểu hiện hành vi lệch lạc đó được coi là phần thưởng đối với họ.

2.2.6. Lý thuyết phi quy tắc

Lý thuyết này nhằm giải thích hành vi lệch lạc là kết quả của hoạt động trong trạng thái không quy tắc, không nguồn gốc đưa đến việc là mong đợi văn hoá không tồn tại trong quan hệ xã hội. Robert K.Merton³⁰ đã cố gắng tìm cách liên kết phi quy tắc với hành vi xã hội, và ông đưa ra bốn kiểu hành vi lệch lạc xuất hiện do tình trạng phi quy tắc mang lại:

2.2.6.1. Lý thuyết sáng kiến: Sáng kiến xảy ra khi mà cá nhân hướng tới mục tiêu và cố gắng đạt được nó, nhưng trong khi tiến hành thì lại loại bỏ các phương cách thực hiện theo những quy tắc thông thường. Tất cả mọi người đều cố gắng đạt được mục tiêu là sự giàu có và thực hiện mục tiêu ấy bằng các phương thức thông thường là chịu khó, tiết kiệm, nỗ lực thì những tên cướp nhà băng lại phá vỡ những quy tắc đó để đạt đến mục tiêu không hợp pháp. Hoặc những tên buôn bán ma tuý làm giàu trên sự tang tóc của hàng loạt gia đình trong xã hội v.v...

³⁰ (4.8) Robert K.Merton. Social theory and social structure (Glencoe, N: Free Press, 1957)

2.2.6.2. “*Chủ nghĩa nghi thức*”: Chủ nghĩa nghi thức xảy ra khi người ta tiếp nhận các phương cách hợp lý theo nghĩa thông thường nhưng lại quên hoặc bác bỏ mục đích cuối cùng. Chẳng hạn, một nữ y tá quá quan tâm đến các nghi thức bệnh viện (giấy tờ, thủ tục) hơn là lo cấp cứu cho bệnh nhân đang trong trạng thái nguy cấp, đem lại các điều phi lý cho người bệnh v.v..

2.2.6.3. *Chủ nghĩa thoát ly*: Chủ nghĩa này xảy ra khi mà cá nhân bác bỏ cả hai là mục tiêu cần đạt đến và phương cách để đạt được mục tiêu. Chẳng hạn như người nghiện rượu hoặc ma túy sẽ từ bỏ gia đình, sự nghiệp, công việc, bạn bè để đắm mình vào các hành vi lệch lạc. Họ tự chọn lấy trạng thái cô đơn xa lánh khỏi xã hội.

2.2.6.4. *Lý thuyết nổi loạn*: Điều này xảy ra khi mà cá mục tiêu lẫn phương cách bị chối bỏ và các cá nhân cố gắng đập đổ hệ thống mục tiêu và phương cách hiện được xã hội chấp nhận để tạo dựng thay thế nó bằng mục tiêu và phương thức khác hẳn. Vào những năm 1960 những nhóm có tên là Black Panthers và Weatherman là những nhóm nổi loạn điển hình ở nước Mỹ.

K.Merton còn nhận thấy trong hành vi lệch lạc còn có một yếu tố nữa là cơ hội hợp pháp hay bất hợp pháp sẵn có để đưa tới hành vi. Những cơ hội này thường chứa đựng sẵn trong trạng thái xã hội của cá nhân như màu da, dân tộc, sắc tộc, chủng tộc, thu nhập, giáo dục, giới tính, gia đình, lứa tuổi. Để đạt đến được các hành vi đặc biệt hay những vai trò đặc biệt thì chắc chắn phải có những cơ hội hợp pháp hay bất hợp pháp. Mỗi cá nhân dường như có cách thức học hỏi kỹ năng thể hiện vai trò riêng và khi có cơ hội thì có sẽ thể hiện

ra. Theo lý thuyết phi quy tắc thì không phải cá nhân nào cũng có đủ kỹ năng cần thiết qua sự học hỏi và cơ hội để trở thành tên ăn trộm hay là một tên giết người hoàn hảo.

Tóm lại, hành vi lệch lạc, theo K.Merton, đó là hiện tượng ra đời từ sự vênh giữa cấu trúc xã hội và văn hoá. Nguồn gốc của loại hành vi này nằm trong các tổ chức xã hội nhiều hơn là trong mỗi cá nhân.

2.2.7. Lý thuyết điều tiết

Lý thuyết này phát biểu rằng điều tiết xã hội có ảnh hưởng đến hành vi của mỗi người. Travis Hirschi ^(4.9) cho rằng trong xã hội tồn tại mối quan hệ tiếp thu tốt các quy ước xã hội sẽ giảm thiểu sự lệch hướng khỏi các quy ước đó. Ông cho rằng mối quan hệ đó được giới hạn trong bốn thành phần:

2.2.7.1. Sự gắn bó biểu hiện sự ảnh hưởng và sự đáp lại của các cá nhân này tới các cá nhân khác. Sự gắn bó càng mật thiết thì việc thu nhận các quy tắc xã hội càng hiệu quả.

2.2.7.2. Tín ngưỡng được quy vào giá trị tự thân. Người ta nhận thấy một tín ngưỡng lành mạnh thì sự lệch lạc ít khi xảy ra.

2.2.7.3. Sự ràng buộc: Khi mà các cá nhân có sự ràng buộc với nhau trong một thiết chế khu vực hay một đơn vị xã hội thì chắc chắn là hiện tượng lệch lạc ít xảy ra. Chẳng hạn nếu một sinh viên là thành viên tích cực của hội hợp xướng, đội bóng chày của câu lạc bộ khoa học thì anh ta ít có biểu

^(4.9) Travis Hirschi, Causes of Delinquency (Berkeley: University of California, Press 1967)

hiện lệch lạc hơn so với sinh viên không hề tham gia bất kỳ một tổ chức nào có sự ràng buộc.

Qua các lý thuyết đã trình bày ở trên, ta nhận thấy sự không giống nhau ở các nguyên nhân đưa đến hành vi lệch lạc. Lý thuyết phi quy tắc cho rằng không có sự nhất quán giữa mục tiêu, và đó là nguyên nhân chính. Còn lý thuyết điều tiết lại cho rằng nếu các cá nhân học hỏi được các quy ước xã hội và phương cách hợp lý thực hiện các mục tiêu thì hành vi lệch lạc sẽ được giảm thiểu. Lý thuyết nhóm khác biệt thì lại quả quyết là hành vi lệch lạc là do cấu trúc nhóm xã hội tạo ra nhiều điều kiện để đưa đến hành vi lệch lạc.

2.2.8. Lý thuyết gán

Lý thuyết quy tắc, lý thuyết nhóm khác biệt, và lý thuyết điều tiết đều liên quan đến việc vì sao xuất hiện hành vi lệch lạc. Còn lý thuyết gán là lý thuyết dựa trên hành vi của cá nhân để gán nhãn. Lý thuyết này cho rằng hành vi của một cá nhân lệch lạc hay không là do sự phản ứng của cá nhân khác nhiều hơn là tự thân hành vi đó biểu hiện, và các cá nhân khác gán cho anh ta cái nhãn lệch lạc (ví dụ: kẻ cướp, tên buôn lậu v.v.).

Lý thuyết gán còn phân biệt hai loại hành vi lệch lạc trước khi tiến hành gán nhãn:

2.2.8.1. Lệch lạc mức sơ cấp. Lệch lạc mức sơ cấp là hành vi của cá nhân bị lệch lạc đi nhưng chỉ là sự lệch lạc tạm thời và không lặp lại có tính chất định kỳ. Các cá nhân có hành vi lệch lạc sơ cấp là những người còn có nhân cách mà xã hội tạm chấp nhận được là sự lệch lạc đó không chiếm đa số trong tổng hành vi cá nhân. Trong xã hội nói chung

mọi người ít để ý đến kiểu lệch lạc này. Chẳng hạn, một người tử tế nhưng lúc nào đó lại quá chén trong một bữa tiệc vui, hay thỉnh thoảng đánh bạc.

2.2.8.2. Lệch lạc mức cao. Một hành vi lệch lạc của cá nhân có tính cách đặc trưng và cá nhân tổ chức đời sống của mình xung quanh hành vi lệch lạc đó, thì đó là anh ta đang tiến tới mục đích lệch lạc ở cấp cao hơn so với lệch lạc sơ cấp. Xã hội nói chung không chấp nhận những cá nhân như thế. Khi mà một cá nhân uống nhiều rượu trong bữa tiệc và sau đó anh ta say sưa tại gia đình, ở nơi làm việc và tiến tới là bất kỳ ở đâu ngoài xã hội, trở thành kẻ nát rượu thì khi đó anh ta thuộc loại lệch lạc mức cao.

Theo lý thuyết gán nhãn, một cá nhân khi gán nhãn cho một hành vi của cá nhân khác là lệch lạc thì người đó liên tưởng tới lý lẽ của nhãn đó, thậm chí trong nhiều trường hợp người ta quan tâm đến cái nhãn nhiều hơn là hành vi thực. Khi nhãn đã được gán rồi thì tự nó sẽ chứa đựng nhiều ý nghĩa mang tính đặc trưng hơn là bất kỳ trạng thái nào khác mà cá nhân đó có. Đối với một cá nhân lệch lạc, sau đó khi tự nhìn nhận thấy sự lệch lạc và nhận sự trừng phạt rồi thì cá nhân đó có thể bắt đầu làm lại cuộc đời cả về mặt xã hội cũng như mặt sinh học theo xã hội quy ước, nhưng có thể sự gán nhãn tương tự vẫn diễn ra. Như thế sự gán nhãn không đúng sẽ làm giảm đi các hành vi đáng lẽ ra sẽ phát triển tích cực. Chẳng hạn, một thanh niên phạm tội ăn cắp, bị bắt vào trại cải tạo, ở trong trại cải tạo anh ta cải tạo tốt và khi mãn hạn anh ta trở về cuộc sống bình thường, nhưng tiếc thay cái nhãn đã gán. Cái nhãn đó tự thân nó còn nặng nề hơn chính hành vi đã xảy ra trong quá khứ, do vậy nó cản

trở anh ta tìm kiếm việc làm, là nguyên nhân đưa đến sự mất bạn bè; người thân xa lánh anh ta. Có thể đó lại là nguyên nhân làm cho anh ta gắn bó thêm với cái nhãn đó thay cho việc phải xa lánh nó.

2.2.9. Lý thuyết xung đột

Lý thuyết xung đột là sự nối tiếp của lý thuyết gán nhãn. Lý thuyết này không thay đổi định nghĩa hành vi lệch lạc là sự phản ứng của người khác về hành vi đó hơn là hành vi tự thân. Lý thuyết xung đột còn phát triển hơn nữa khi nó phát biểu rằng trong mỗi một thể chế xã hội sẽ thiết lập ra các luật lệ, các thiết chế và phương thức gán nhãn để bảo vệ quyền lợi riêng của giai cấp này hay giai cấp khác cũng như duy trì trật tự xã hội. Cũng một hành vi lệch lạc như nhau nhưng gán cho cá nhân thuộc nhóm giai cấp có địa vị thấp bao giờ cũng dễ dàng hơn và nhiều hơn cho cá nhân ở giai cấp có địa vị kinh tế và xã hội cao.

Chính cuộc đấu tranh giai cấp gay gắt giữa giai cấp tư bản bóc lột với giai cấp công nhân và các tầng lớp nhân dân lao động khác đã lật đổ chế độ TBCN và dựng lên chế độ XHCN, một xã hội mới về chất vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Chính lý thuyết xung đột đã được nhiều nước tư bản chủ nghĩa sử dụng sức mạnh của mình kết hợp với các thế lực phản động trong nước nhằm lật đổ các chế độ xã hội mà các nhà tư bản cầm quyền của các nước lớn không muốn. Đây là một thực tế đang diễn ra trên thế giới dưới danh nghĩa dân quyền.

2.2.10. Lý thuyết rủi ro xã hội

Đây cũng là một lý thuyết giải thích các hiện tượng bất thường xã hội. Có những người do bố mẹ bất hoà phải ly hôn đã chịu rất nhiều thiệt thòi lại gặp phải môi trường xấu họ lao vào cuộc sống hư hỏng và trở thành tội phạm. Một công dân bị cơ quan chính quyền xử lý sai trái có thể trở thành phần tử chống đối xã hội v.v..

2.3. Các hiện tượng bất thường cần chú ý

2.3.1. Việc làm và thất nghiệp

Việc làm và thất nghiệp là một trong những vấn đề kinh tế xã hội có tính chất toàn cầu, là mối quan tâm của mọi quốc gia. Theo đánh giá của tổ chức lao động quốc tế (ILO) ngày nay thế giới đang diễn ra cuộc khủng hoảng toàn cầu về việc làm. An toàn việc làm, cùng với an toàn về lương thực và môi trường là những yếu tố cơ bản nhất cho sự phát triển bền vững của mọi xã hội. Chính vì vậy, Tổ quốc Lao động Quốc tế những năm gần đây đã nghiên cứu theo hướng khuyến nghị hình thành những chương trình việc làm thế giới và mỗi quốc gia trong hệ thống Liên hiệp quốc để xây dựng chương trình việc làm quốc gia cho mỗi nước nhằm mục tiêu chống thất nghiệp (đặc biệt là thất nghiệp cơ cấu) và giải quyết việc làm đầy đủ, tiến tới việc làm có năng suất và sau đó việc làm được tự do lựa chọn cho con người. Tại hội nghị thượng đỉnh thế giới về phát triển xã hội họp tại Copenhagen (3/1995) đã ra công bố Copenhagen khẳng định kết luận mở rộng việc làm là một trong ba vấn đề xã hội (xoá đói giảm nghèo, mở rộng việc làm và hoà nhập xã hội) cần được ưu tiên tập trung giải quyết. Đặc biệt về việc làm tại Hội nghị thượng đỉnh về phát triển xã hội này, các nguyên

thủ quốc gia đã cam kết “Thúc đẩy mục tiêu tạo việc làm đầy đủ như một ưu tiên cơ bản trong chính sách kinh tế xã hội của mỗi quốc gia, tạo điều kiện cho mọi người, nam cũng như nữ, có được một cuộc sống an toàn và bền vững bằng công ăn việc làm có hiệu quả” (cam kết thứ 3). Các nước ASEAN đang hình thành chương trình hành động chung hướng hợp tác khu vực về lĩnh vực lao động, mở rộng khả năng tạo việc làm cho người lao động. Hiện nay, các nước này đang đứng trước thử thách rất lớn do tác động trực tiếp của cuộc khủng hoảng tài chính khu vực. Châu Á làm cho thị trường lao động khu vực đang bị đảo lộn và khủng hoảng, bởi vậy, chống thất nghiệp và sa thải lao động hàng loạt là vấn đề đặc biệt quan tâm của các chính phủ. Ở nước ta, tình hình việc làm cũng rất bức xúc, và đã trở thành vấn đề xã hội hết sức nhạy cảm. Những năm đổi mới vừa qua Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều chủ trương về giải quyết việc làm cho người lao động trong tình hình mới. Chủ trương và biện pháp giải quyết việc làm trong điều kiện chuyển sang nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa đã được thể chế hoá, hình thành chương trình trong Bộ luật lao động đầu tiên của Việt Nam. Chính phủ đã quyết định xây dựng chương trình quốc gia về việc làm (Quyết định số 126/QĐ - TTg về việc phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm đến năm 2000, Hà Nội, 11/07/1998).

Việc làm, theo luật ở nước ta, là mọi hoạt động lao động tạo ra thu nhập, không bị pháp luật cấm đều được thừa nhận là việc làm. Điều đó có nghĩa là, người có việc làm là

người làm việc trong những lĩnh vực, ngành nghề, dạng hoạt động có ích, không bị pháp luật cấm, đem lại thu nhập để nuôi sống bản thân và gia đình, đồng thời góp một phần cho xã hội. Ngược lại thất nghiệp là một hiện tượng kinh tế xã hội chỉ xuất hiện trong kinh tế thị trường, trong đó có sự hoạt động của thị trường lao động, để chỉ người trong độ tuổi lao động, có sức lao động, chưa có việc làm, đang có nhu cầu làm việc, nhưng chưa tìm được việc làm hoặc là người đã có việc làm, nhưng bị mất việc đang tìm việc làm mới. Thực tế ở Việt Nam, khi mà nền kinh tế còn ở trình độ thấp, hơn 80% dân số và hơn 70% lao động tập trung ở nông thôn, nông nghiệp, thì còn có một khái niệm trung gian, đó là khái niệm thiếu việc làm. Khái niệm này có thể hiểu là trạng thái trung gian, giữa người lao động có việc làm đầy đủ và thất nghiệp. Đó là tình trạng người lao động có việc làm, nhưng do nguyên nhân khách quan, ngoài ý muốn của người lao động, họ phải làm việc thêm làm bổ sung.

Việc làm và thất nghiệp là hai phạm trù song hành của vấn đề lao động, việc làm trong nền kinh tế thị trường. Việc làm càng tăng thì thất nghiệp càng giảm và ngược lại. Song, trong cơ chế thị trường, sự vận động của các quy luật về cung – cầu, giá cả, cạnh tranh... là lực lượng có sức mạnh vô hình điều tiết mối quan hệ này. Đây thực chất là cơ chế hoạt động của thị trường sức lao động, thị trường sức lao động (hay theo cách gọi thông dụng của tổ chức ILO là thị trường lao động) là toàn bộ các quan hệ lao động được xác lập trong lĩnh vực thuê mướn lao động, ở đó diễn ra sự trao đổi, thỏa thuận giữa một bên là người lao động muốn có việc làm và

một bên là người sử dụng lao động cụ thể trên cơ sở cam kết của hai bên.

Trong thị trường sức lao động, một người lao động nào đó có việc làm là người đã ký được hợp đồng với người sử dụng lao động, và ngược lại là người tạm thời rơi vào tình trạng thất nghiệp. Tình trạng một tập hợp người lao động trong trạng thái có việc làm hoặc thất nghiệp luôn luôn tồn tại, biến động trong không gian và thời gian trên thị trường sức lao động đặt ra những vấn đề khó khăn trong công tác quản lý của Nhà nước. Nhà nước không thể áp dụng những biện pháp hành chính, cực đoan, cứng nhắc, tĩnh tại như trước đây để can thiệp một cách trực tiếp, thô bạo vào thị trường sức lao động, mà chủ yếu là tạo ra khung pháp lý (luật chơi) bình đẳng, cho người lao động và người sử dụng lao động, phát triển các dịch vụ việc làm làm cầu nối giữa cung và cầu; đồng thời có chính sách và chương trình hỗ trợ các đối tượng yếu thế khi bước vào sân chơi đó, đảm bảo cung lao động và cầu lao động gặp nhau ở mức tối đa, giảm đến mức hợp lý tỷ lệ thất nghiệp.

Mục tiêu của quản lý giải quyết việc làm, xét về lâu dài và phạm vi xã hội, là đảm bảo an toàn việc làm, một trong những yếu tố quan trọng nhất của ổn định và phát triển xã hội bền vững. Phương thức quản lý giải quyết việc làm là giải quyết mối quan hệ kết hợp giữa vai trò, trách nhiệm, sự can thiệp của Nhà nước thông qua công cụ, phương tiện thích hợp với các quy luật điều tiết của thị trường, trong đó trước hết là thị trường sức lao động. Luật pháp, chính sách giải quyết việc làm của Nhà nước không những phản ánh ngày càng đúng đắn các đòi hỏi của các quy luật về giá trị hoặc giá cả sức lao động, quy luật cạnh tranh lành mạnh về

lao động...), mà còn phải can thiệp và điều tiết các quá trình, các xu hướng vận động của thị trường để đạt mục tiêu kinh tế – xã hội của việc làm đã xác định.

2.3.2. Tham nhũng

Tham nhũng là hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn, vị thế xã hội của viên chức Nhà nước để làm trái pháp luật, hoặc lợi dụng các sơ hở của pháp luật để kiếm lợi cho bản thân, gây hại cho xã hội, cho công dân. Người phạm tội tham nhũng tất nhiên là các viên chức xấu xa, tha hoá của Nhà nước, họ nằm trong các cơ quan thuộc guồng máy quyền lực của Nhà nước, tác hại do họ gây ra là hết sức to lớn. Tham nhũng là vật cản của tiến trình phát triển xã hội, là nguy cơ trực tiếp liên quan đến sự sống còn của các Nhà nước. Tham nhũng có nhiều loại, nhưng gộp theo nội dung, có 2 loại chính: 1) Tham nhũng quyền lực (lợi dụng chức quyền đưa người thân, bạn chức tước cho kẻ xấu vào các vị trí của bộ máy chính quyền, bố trí người giúp việc thân cận vào các chức vụ quan trọng mặc dù họ không tương xứng v.v.). 2) Tham nhũng công sản (chiếm đoạt đất đai, tài sản của Nhà nước v.v.). Tham nhũng sinh ra hàng loạt tác hại cho xã hội.

- Nó gây tổn hại to lớn về mặt kinh tế cho sự phát triển xã hội kéo lùi sự phát triển tùy theo quy mô và mức độ gây hại của họ. Chỉ riêng tổng thống Môbutu của nước Cộngô với số tiền tham nhũng trong các năm cầm quyền lên tới 9-10 tỷ USD đã bằng 70% số nợ nước ngoài của nước đó. Hàng loạt nguyên thủ quốc gia của nhiều nước đã gây ra tác hại vô cùng to lớn do tội tham nhũng của họ.

- Tham nhũng làm giảm sút và mất lòng tin của công dân đối với bộ máy và viên chức của bộ máy Nhà nước, triệt tiêu động lực cơ bản nhất của sự phát triển. Điều này đã

được V.I.Lênin khuyến cáo: nếu có cái gì đó có thể tiêu diệt được chủ nghĩa xã hội; thì đó chính là tham nhũng, quan liêu. Đây cũng là bài học hàng đầu mà Đảng ta rút ra ở Đại hội Đảng lần thứ VI, đó là bài học lấy dân làm gốc, dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra. Đây cũng chính là bài học muôn thuở mà cha ông ta đã truyền lại cho con cháu: Trần Quốc Tuấn đã từng nói: Người dân vốn không hai lòng, sợ ta thì khinh địch, sợ địch thì khinh ta, để dân khinh là mất nước.

- Tham nhũng sẽ làm “tầm thường hoá hệ thống pháp luật của Nhà nước, kỷ cương xã hội sẽ không thể giữ vững và là cơ hội cho kẻ thù phá hoại, xâm phạm. Nếu các nhà hành pháp mà tự mình phá hoại luật pháp thì làm sao có thể duy trì được phép nước. Những kẻ tham nhũng là những tên đầu chò trong việc làm tê liệt hệ thống hành pháp; làm cho Nhà nước trở thành đối lập và là gánh nặng cho công dân.

- Tham nhũng tất yếu dẫn đến phá hoại đội ngũ cán bộ Nhà nước; bởi vì những kẻ tham nhũng sẽ lừa dối và hủ hoá cấp trên, làm cho bộ máy Nhà nước trở thành quan liêu; chúng sẽ tăng cường đưa thêm kẻ xấu vào guồng máy và triệt hại đội ngũ viên chức tốt. Những kẻ tham nhũng chính là những tên phá hoại từ bên trong hệ thống hành pháp quốc gia.

Chính với các tác hại to lớn kể trên cũng như nhiều tác hại do bệnh tham nhũng tạo ra, nhiều nước đã coi tham nhũng (và cùng với nó là quan liêu) là quốc nạn của đất nước. Văn kiện Đại hội VIII của Đảng ta cũng lại một lần nữa khẳng định: Nạn tham nhũng đang là một nguy cơ trực tiếp quan hệ đến sự sống còn của hệ thống chính trị, Đảng, Nhà nước và nhân dân ta đã có những biện pháp khắc phục,

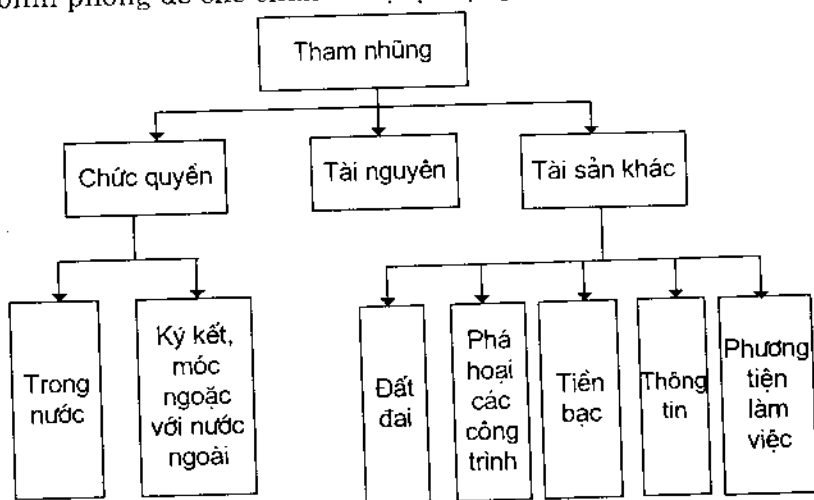
song hiệu quả còn thấp. Phải tiến hành đấu tranh kiên quyết, thường xuyên và có hiệu quả chống tham nhũng trong bộ máy Nhà nước, trong các ngành, các cấp từ Trung ương đến cơ sở. Kết hợp những biện pháp cấp bách với những giải pháp có tầm chiến lược nhằm hoàn thiện cơ chế, chính sách, kiện toàn tổ chức, chấn chỉnh công tác quản lý, khắc phục sơ hở, vừa xử lý nghiêm, kịp thời mọi vi phạm, tội phạm, huy động và phối hợp chặt chẽ mọi lực lượng đấu tranh nhằm ngăn chặn, đẩy lùi và loại trừ tham nhũng. Thủ trưởng cơ quan đơn vị, cán bộ chủ chốt các cấp phải gương mẫu đi đầu trong đấu tranh chống tham nhũng, trước hết là đối với bản thân. Đấu tranh chống tham nhũng phải gắn liền với đấu tranh chống buôn lậu, lũng phí, quan liêu; tập trung vào các hành vi tham ô, chiếm đoạt làm thất thoát tài sản của Nhà nước, đòi hối lộ, và đưa nhận hối lộ³¹.

Tham nhũng là căn bệnh mãn tính của nhiều quốc gia khi viên chức xấu đã mất lương tri, đạo đức của mình. Nó thường do nhiều nguyên nhân gây ra cùng một lúc, đó là:

- Thể chế hành chính quản lý còn nhiều kẽ hở, bất cập, sự phân chia trách nhiệm quyền hạn, nghĩa vụ đối với lợi ích của từng cơ quan, từng cương vị, cá nhân trong guồng máy hoạt động của đất nước là không cân bằng và không cân xứng. Đặc biệt là cơ chế phát hiện tuyển chọn, sử dụng viên chức Nhà nước là không khoa học và thiếu tính công khai; thêm nữa cơ chế xử lý kẻ mắc sai phạm lại quá tùy tiện và hết sức nường nhẹ khiến cho bọn tham nhũng không sợ bị bọn xử lý tội lỗi do họ gây ra, sẵn sàng làm sai, sẵn sàng chà

³¹ Văn kiện Đại hội Đảng lần VII, tr 46.

đạp luật pháp và niềm tin, công lý, lẽ phải của xã hội. Thế chế hành chính yếu kém, còn sinh ra tệ quan liêu, là bức bình phong để che chắn và bị lợi dụng bởi bọn tham nhũng.



Sơ đồ 26

- Sự suy thoái về đạo đức nhân phẩm của đội ngũ viên chức Nhà nước, nhất là trong điều kiện của nền kinh tế thị trường, tệ sùng bái đồng tiền, tệ ham muốn quyền lực để kiếm lãi dễ có cơ hội để phát triển và tác yêu tác quái, dễ dẫn con người đến chỗ tha hoá làm cho kẻ xấu mất hết tính người, không còn tình đồng loại, mất hết truyền thống dân tộc, tính giai cấp và phẩm chất chính trị.

- Sự tê liệt ý chí của công dân, do mất lòng tin vào bộ máy Nhà nước; do không có điều kiện, không có thông tin và không đủ trình độ nhận thức, không được bảo vệ để chỉ và phân biệt ra các kẻ tham nhũng mà trừng phạt chúng. Từ đó người dân xoay lưng lại với Nhà nước, tạo cơ hội tốt cho kẻ

dịch bên ngoài và các tệ nạn xã hội khác phát triển (mê tín dị đoan, tội ác v.v.).

2.3.3. Phân hoá giàu nghèo

Loài người từ khi hình thành xã hội và ra đời Nhà nước đã kéo theo sự phân hoá giàu nghèo giữa các công dân trong một nước, giữa các công dân giữa các nước và giữa các nước với nhau. Đó là một thực tế khách quan hình thành bởi rất nhiều nguyên nhân của mỗi cá nhân, mỗi nước, giữa các quốc gia và bị chi phối chủ yếu bởi quy luật sự phát triển không đồng đều của xã hội loài người. Giải quyết vấn đề phân hoá giàu nghèo là một vấn đề nan giải và rất khó có điểm dừng.

2.3.3.1. Khái niệm nghèo: Đây là một khái niệm có không ít cách hiểu khác nhau.

- Có người cho nghèo như là những sự bất bình đẳng, sự thiếu thốn, sự bị loại trừ, sự khốn cùng v.v. nghĩa là một từ khó chính xác hoá và khó đo lường.

- Chantal Euzéby một nhà nghiên cứu xã hội phương Tây cho: Sự nghèo có thể là tuyệt đối hay tương đối, theo nghĩa tuyệt đối nó nói đến một mức tối thiểu được sinh tồn không được thoả mãn; theo nghĩa này thì người nghèo là những người không có đủ để chi cho những phương tiện và dịch vụ (thức ăn, quần áo, nhà ở, y tế); theo nghĩa tương đối, sự nghèo là tùy thuộc vào nơi người ta sống và những phương thức tiêu thụ phổ biến tại đó. Nhìn theo góc độ này, người nghèo là những người ở nấc tận cùng bên dưới của thang thu nhập, từ là những người mà thu nhập thấp hơn một tỷ lệ phần trăm nào đó của thu nhập trung bình tính

theo đầu người (40 hay 50%), hoặc là những người đứng ở hàng cuối, hay hai hàng cuối của mười hàng dữ liệu thống kê. Như vậy, sự nghèo tương đối gắn với ý niệm bất bình đẳng và hằng hệt so với mức sống trung bình, mức này khác nhau từ nước này sang nước khác, thậm chí từ vùng này sang vùng khác. Người ta chọn định nghĩa tùy theo mục tiêu mà mình theo đuổi.

Nếu là để so sánh giữa các quốc gia với nhau thì tốt hơn là sử dụng khái niệm – nghèo tương đối (theo số liệu thống kê của Tổ chức Kinh tế châu Âu (CEE) hay của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (CDE). Nếu muốn đấu tranh chống nạn nghèo cùng cực thì phải nói đến sự nghèo tuyệt đối. Cả hai cách định nghĩa không có cách nào thật hoàn toàn mỹ mãn. Cách định nghĩa thứ nhất không tính đến những sự khác nhau của những mức sống giữa các nước (40% thu nhập trung bình ở Hà Lan cao hơn mức sống trung bình quan sát được ở Hy Lạp trong cùng những điều kiện như nhau) hoặc xếp vào loại nghèo những gia đình nằm ở cuối chân thang thu nhập mặc dù mức sống của họ có tăng lên (bao giờ cũng có 10 hay 20% người nghèo). Cách định nghĩa thứ hai không tính đến sự diễn biến của bối cảnh xã hội – kinh tế, và do đó, không tính đến sự diễn biến của những nhu cầu. Đó là lý do vì sao Hoa Kỳ năm 1982 người ta đã đưa vào áp dụng bên cạnh ngưỡng chính thức của sự nghèo tuyệt đối, một ngưỡng nghèo tương đối có tính đến sự diễn biến của mức sống.

Sự nghèo là nhiều chiều hay nhiều thể, vì nó tương ứng với một tổng hợp những khuyết tật xã hội – kinh tế hay văn hoá. Nó không chỉ phản ánh một sự thiếu phương tiện mà là

một loạt điều thiết thòi trên bình diện việc làm, đào tạo, sức khoẻ, nhà ở, địa vị, xã hội v.v.. Người nghèo nói chung thường là ở trạng thái “không có”, “không biết”, “không thể” hoặc ở trong những điều kiện mong manh đến nỗi có nguy cơ rơi vào sự cùng quẫn và chông chất mọi thiết thòi. Vấn đề do lường đặt ra là do người ta hầu như không thể nào tổng hợp được những khuyết tật khác nhau đó. Để dành cho mỗi khuyết tật đó một chỗ như thế nào trong sự tính toán? Giải quyết những mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau giữa chúng ra sao? Để cho thuận tiện, người ta bằng lòng chỉ dùng khái niệm thu nhập để diễn tả ngưỡng của sự nghèo, nhất là trong các nghiên cứu so sánh. Sự nghèo có từng bậc trong sự thay đổi về cường độ là một tình trạng này sang một tình trạng khác. Nó đi từ sự bần cùng trợ trụ đến sự mong manh bấp bênh tương ứng với một tình trạng nghèo dưới dạng tiềm năng hay là tình trạng bị tổn thương. Chính vì vậy mà điều quan trọng là không những đếm số người nghèo hay tính toán tỷ lệ nghèo, mà còn phải quan sát được với ngưỡng nghèo được ấn định. Quả vậy, cố gắng về tài chính phải đồng ý bỏ ra không giống nhau, tùy theo những người nghèo ở sát ngay bên dưới ngưỡng nghèo hay ở cách rất xa bên dưới ngưỡng nghèo.

- Sự nghèo có một kích thước tính theo thời gian. Có thể đây là một hiện tượng hãn hữu gắn với sự không bình thường trong thu nhập hay trong việc hưởng các trợ cấp xã hội, không vì thế mà quan hệ xã hội bị cắt đứt. Có thể là một sự nghèo truyền từ đời này sang đời khác, người ta nói đó là

sự nghèo dai dẳng kéo dài (thế giới thứ tư). Những người thuộc loại này thường là khách quen biết của các cơ quan dịch vụ xã hội và được tập trung trong những khu phố, những vùng không được ưu đãi. Cuối cùng, còn có thể có sự nghèo được gọi là “nghèo mới”, hậu quả của cuộc khủng hoảng kinh tế những năm 1970- 1980. Người nghèo mới là những người cho đến thời kỳ đó thường nằm trong tổ chức sản xuất và tổ chức xã hội, nhưng do thất nghiệp hay sự tan vỡ của tế bào gia đình, đã bị hất vào tình cảnh nợ nần và bần cùng hoá. Bảo trợ xã hội đã tỏ ra là tương đối không thích hợp để thoả mãn những nhu cầu của họ. Vấn đề quan niệm để đảm bảo cho tất cả mọi người đều có việc làm và làm đủ giờ, và để phục vụ cho gia đình truyền thống (cha mẹ và con cái), sự bảo trợ đã bỏ trống nhiều điểm trong lĩnh vực bảo vệ những quyền của giới thất nghiệp, những người có công ăn việc làm bấp bênh, những gia đình bị mang công nợ và những cha mẹ cô đơn không có việc làm. Vì vậy, điều quan trọng là các hệ thống xã hội phải thích ứng với tính đa dạng của hình thức nghèo, những hình thức này cũng diễn biến theo thời gian”³².

- Có tác giả lại cho rằng: Bên cạnh cái nghèo tuyệt đối đã trở thành tất yếu tồn tại từ trước tới nay dành cho những người nghèo khổ cùng cực, phải lo kiếm ăn từng bữa, nhà cửa, tài sản không có gì, thậm chí cũng từ đó vẫn có tiếp tục hình thành nên đội ngũ những người ăn xin, những kẻ lưu

³² M. Chatelus – J. Fontanel: Mười vấn đề lớn về kinh tế hiện đại, Viện nghiên cứu Quản lý kinh tế trung ương, Hà Nội, 1995, trang 127-129.

manh, căn bã của xã hội ... thì xã hội ngày nay đã ngày càng tồn tại và phát triển rất rõ rệt cái nghèo tương đối, nghèo trong sự giàu có. Cùng với sự phát triển chung theo hướng ngày càng đi lên của xã hội loài người, có lẽ bên cạnh số ít người giàu tuyệt đối và đa số người giàu tương đối, thì số người nghèo tuyệt đối sẽ giảm đi tương đối trong tương quan so sánh giàu-nghèo, nhưng vẫn tăng lên tuyệt đối về số lượng. Vì sao có thể đưa ra nhận xét như vậy, vì một số lý do sau: 1) Trình độ phát triển lực lượng sản xuất của mỗi quốc gia và của thế giới sẽ ngày càng tăng nhanh lên là do tác động tích cực của nhiều nhân tố, trong đó có hai nhân tố động lực quyết định quan trọng, nhất là khoa học – kỹ thuật, công nghệ tiên tiến ngày càng phát triển mạnh mẽ và xu thế toàn cầu hoá, khu vực hoá các quan hệ hợp tác, trao đổi về các lợi thế so sánh trong các hoạt động sản xuất, thương mại, đầu tư và các quan hệ kinh tế quốc tế khác ngày càng gia tăng nhanh. Nhờ đó, nhìn chung các quốc gia đều sẽ có sự tăng trưởng kinh tế cao lên, sự giàu có của mỗi quốc gia cũng như từng thành viên dân cư của mỗi quốc gia vì thế cũng tăng lên. 2) Tuy nhiên, dù thế giới ngày càng tiến tới xu thế thống nhất, phụ thuộc lẫn nhau cùng tồn tại và phát triển giữa các quốc gia, song do quy luật phát triển không đồng đều về trình độ phát triển kinh tế – xã hội, về chế độ chính trị giữa các quốc gia, nên sự giàu – nghèo giữa các quốc gia vẫn rất khác nhau. Xét riêng từng quốc gia, sự giàu – nghèo giữa các tầng lớp dân cư cũng rất khác nhau vì hoạt động của họ trong hệ thống phân công lao động xã hội là rất khác nhau, bởi giữa họ có sự rất khác nhau về các điều kiện năng lực bản thân như sức khỏe, học vấn, trình độ chuyên môn,

ng nghiệp vụ kỹ thuật, quản lý, vốn đầu tư tư bản và kể cả cơ may trong công việc sản xuất – kinh doanh. Tóm lại, ở bất cứ thời đại, giai đoạn lịch sử nào, giàu – nghèo vẫn là một cặp khái niệm, phạm trù kinh tế – xã hội phản ánh so sánh tính đa dạng về cả không gian và thời gian của tồn tại thế giới dưới dạng các của cải vật chất – tinh thần do chính con người sáng tạo ra nhưng quyền được sở hữu, phân phối, tiêu dùng của những của cải đó lại rất không đồng đều đối với mỗi quốc gia, mỗi con người khác nhau. Sự bất bình đẳng đó là một tất yếu kinh tế – xã hội mang tính hai mặt vừa tích cực vừa tiêu cực. Tích cực vì đó là một trong những động lực thúc đẩy cạnh tranh, ganh đua sáng tạo ra của cải vật chất – tinh thần cho cộng đồng xã hội và cho từng quốc gia, từng con người; tiêu cực vì nếu sự cạnh tranh, ganh đua đó dẫn tới sự bất bình đẳng quá mức sẽ làm mất ổn định trật tự xã hội, và các tệ nạn tiêu cực xã hội, sẽ nảy sinh từ đó³³.

- J.E.Stiglitz, nhà kinh tế học người Mỹ, cho rằng nghèo khổ là những người có mức thu nhập ở dưới đường nghèo khổ, còn đường nghèo khổ là do Nhà nước xác định trên cơ sở mức thu nhập đủ để đảm bảo mức tiêu dùng tối cần thiết, mà ở Mỹ năm 1986 là 5.360 USD mỗi năm cho người độc thân, 11.000 USD đối với các hộ gia đình (có 4 người ³⁴).

³³ Trần Anh Phương – Quan niệm về giàu – nghèo và một số biểu hiện ở Nhật Bản. “Phân hoá giàu nghèo ở một số quốc gia khu vực châu Á - Thái Bình Dương”, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1998, trang 116- 118.

³⁴ J.E.Stiglitz – Kinh tế công cộng, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 1995, tr 429. Năm 1996 ở Mỹ đường nghèo khổ cho hộ gia đình là 15.600 USD năm.

Ở Ấn Độ là mức thu nhập cần thiết bảo đảm cung cấp hàng ngày 2.250 calo cho mỗi người, tương đương với mức thu nhập 2.000USD/người năm 1975.

Một định nghĩa mang tính quy ước do Liên hợp quốc đề xuất là: *Người nghèo là người có mức thu nhập dưới đường ranh giới nghèo*, được xác định bằng số tiền chi phí cho các nhu cầu thiết yếu về ăn, mặc, ở mà trước hết là lương thực, thực phẩm để duy trì sự sống với mức tiêu dùng nhiệt lượng 2.100- 2.300 calo/ngày/người; ở Indonesia đầu những năm 1980 lấy mức 2.100 calo; ở Trung Quốc năm 1990 lấy mức 2.150 calo; ở Việt Nam năm 1993 lấy mức 2.100 calo.

- Cùng với cách phân loại như vậy, Liên hợp quốc đã chia các nước ra thành 4 nhóm: 1) Các nước nghèo (các nền kinh tế nghèo) có mức thu nhập GNP bình quân đầu dân/năm dưới 785 USD (năm 1998 Ngân hàng thế giới xếp loại có 65/233 nước chiếm 27,9% trong đó có: Việt Nam, Lào, Ấn Độ v.v.). 2) Các nước có thu nhập trung bình lớp dưới, có mức thu nhập bình quân GNP mỗi năm theo đầu dân từ 785- 3.125 USD (năm 1998 ngân hàng thế giới xếp loại có 67 nước chiếm 28.8% như: Trung Quốc, Indonesia, Thái Lan, Philippine, Cu Ba, Bắc Triều Tiên v.v.) 3) Các nước có mức thu nhập trung bình lớp trên, có mức thu nhập bình quân GNP đầu dân nằm từ 3.126- 9.655 USD. 4) Các nước có thu nhập cao từ trên 9.655 USD (năm 1998 theo ngân hàng thế giới có 61 nền kinh tế chiếm 26,1%)³⁵. Từ năm 2004 đến nay, Liên hiệp quốc chỉnh mức nghèo lên 1100 USD bình quân GNP đầu dân/năm.

³⁵ WB (Ngân hàng thế giới) – Báo cáo về tình hình tri thức cho phát triển trên thế giới. NXB chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998, trang 313-314.

- Sự phân chia đường ranh giới nghèo nói chung chỉ mang tính quy ước và tương đối, bởi vì nó không chỉ được đo lường bằng mức thu nhập và của cải tích lũy từ quá khứ của con người là nhiều hay ít, nó còn tính đến tính văn hoá của mức độ tiêu dùng. Có những người, những nước mức sống vật chất không nghèo, nhưng đời sống văn hoá tinh thần lại rất nghèo, điều này còn tùy thuộc vào quan điểm, tiêu thức đánh giá khác nhau của mỗi người, mỗi nước và cộng đồng quốc tế.

2.3.3.2. Sự phân hoá giàu nghèo: Là sự phân tách cơ cấu dân số ở mỗi nước (mỗi địa phương, giữa các quốc gia) đi xa khỏi ranh giới nghèo ngày một lớn và sâu sắc: nó thể hiện sự bất công trong nước (trong địa phương, giữa các quốc gia). Đây là một thực tiễn diễn ra hơn ba thập kỷ nay trong điều kiện của nền kinh tế thị trường.

Xét ở phạm vi thế giới, khoảng cách giàu nghèo giữa các nước ngày một tăng.

Khoảng cách giữa thu nhập bình quân đầu người của nước thấp nhất và nước cao nhất năm 1970 là 11 lần, năm 1980 là 335 lần, năm 1993 là 397 lần ³⁶.

Ở nước Anh, 5% số người giàu chiếm hơn 50% tổng thu nhập cá nhân nước Anh. Ở Mỹ năm 1959: 2,1 triệu người của nhóm thu nhập cao nhất (đạt 31 tỉ USD), bằng 15,5 triệu người của nhóm thấp nhất (31 tỉ USD), đến năm 1989: 3,8 triệu người nhóm thu nhập cao (đạt 452 tỉ USD bằng thu nhập của 49,2 triệu người ở nhóm thấp nhất) 20% dân số

³⁶ Nguyễn Cơ Thạch: Sách đã dẫn trang 104.

giàu chiếm 82,7% thu nhập thế giới, 20% dân số nghèo chỉ chiếm 1,4% thu nhập thế giới³⁷. Năm 2005 ở Trung Quốc 10% dân số giàu chiếm 45% tài sản của cả nước trong khi đó 10% dân số nghèo chỉ chiếm 1,4% tài sản của đất nước.

Ở Mỹ tỷ lệ nghèo đã tăng từ 11,7% năm 1979 lên 93,6% năm 1986.

Ở Thái Lan số người sống dưới mức nghèo khổ năm 1998 là 22%.

Ở Hàn Quốc hiện nay, 5 tập đoàn lớn (Chaebol): Hyundai, Samsung, Daewoo, LG và SK chiếm tới 31,6% lợi nhuận của cả nước (67 tỷ USD mỗi năm) và khống chế gần như toàn bộ nền kinh tế nước này.

Hiện nay 20% nhân loại đang ở trong tình trạng không đủ sống v.v..

2.3.3.3. Các thông số đo lường sự phân hoá giàu nghèo:
Để đo lường mức độ phân hoá giàu nghèo, người ta thường sử dụng chỉ số Gini (Do C.Gini nhà thống kê người Ý đề xuất năm 1912) dựa vào đường cong Lorenz (Do nhà thống kê Coral Lorenz người Mỹ đề xướng năm 1905).

Đường cong Lorenz được biểu diễn trong không gian hai chiều. Trục tung OY biểu thị phần trăm (%) thu nhập của nền kinh tế (GNP) lấy giá trị từ 0% đến 100%; còn trục hoành OX biểu thị phần trăm dân số, lấy giá trị từ 0% đến 100% tính từ số thu nhập thấp lên số có thu nhập cao (thường thì các nước chia làm 5 nhóm, mỗi nhóm bằng nhau chiếm 20% dân số). Xét ví dụ của M.E.Groch và E.Wayne

³⁷ Trần Ngọc Hiền - Sách đã dẫn trang 10- 12.

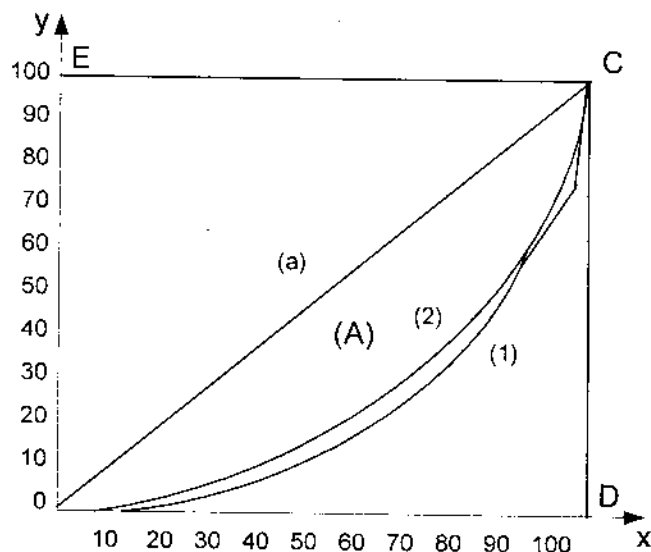
Nafriger tính phân phối thu nhập theo hộ gia đình đối với Honduras và thế giới năm 1970³⁸).

Bảng 1. Phân phối thu nhập theo hộ gia đình đối với Honduras và thế giới, 1970

Nhóm phần mười dân số	Thế giới (%)	Honduras (y)	y % thế giới cộng đồn
1	0,5	1,4	0,5
2	0,8	1,6	1,3
3	1,2	1,8	2,5
4	1,7	2,5	4,2
5	2,5	3,4	6,7
6	4,1	4,8	10,8
7	7,3	6,7	18,1
8	12,3	10,1	30,4
9	20,3	16,8	50,7
10	49,3	50,9	100

Đường cong Lorenz chính là đường cong mô tả các điểm (x, y) cho ở 2 cột (1) và (4), nó phản ánh mức độ chênh lệch giàu nghèo - độ bất công của xã hội ở năm xem xét.

³⁸ E.W.Nafriger – Kinh tế học của các nước đang phát triển – NXB Thống kê, Hà Nội, 1998, trang 189.



Hình 1: Đường cong Lorenz

Trong đồ thị cho ở hình 1, với $x = 10\%$ tức nhóm 10% dân số thế giới đầu tiên có mức thu nhập thấp nhất, cho ở cột (2) chiếm 0,5 (còn của Honduras là 1,4%); tức 20% dân số thế giới có mức thu nhập tính từ dưới lên có mức thu nhập là: $0,5 + 0,8 = 1,3$ (% - số liệu thứ 2 của cột 4). Nếu sự phân phối thu nhập toàn cầu là hoàn toàn công bằng, thì nó sẽ được thể hiện bằng một đường thẳng nghiêng 45° (đường chéo OC). Nếu một người, được biểu thị ở đầu cùng bên phải nhận toàn bộ thu nhập, thì đường cong Lorenz sẽ đi theo nửa chu vi OCD của hình vuông OECD, dọc theo Ox đến D và theo cạnh bên phải song song với trục Ox tức là đoạn DC mô tả đường bất công bằng hoàn toàn. Trên thực tế, các đường cong Lorenz được phân bố giữa đường thẳng nghiêng 45° với đường bất công bằng hoàn toàn (DC).

Sự bất công về thu nhập đối với thế giới là cao hơn so với bất kỳ một nước riêng lẻ nào. Nhóm 20% trên cùng của các hộ gia đình xét theo thu nhập thế giới đã nhận được 70% của thu nhập toàn cầu, và nhóm 40% dưới cùng chỉ nhận được 4%. Honduras, theo nghiên cứu của Ngân hàng thế giới, đã có sự bất công bằng cao nhất trên thế giới tính theo thu nhập của hộ gia đình, 20% trên cùng của các hộ gia đình đã nhận được 68% thu nhập, còn 40% dưới cùng nhận được 7%. Đường cong (2) của Honduras nhìn chung nằm ở phía trái so với đường cong (1) của thế giới.

Có bao nhiêu gia số x giữa các điểm giới hạn thì tổng sẽ có bấy nhiêu số hạng. Chỉ số Gini là diện tích nằm giữa đường a với đường cong Lorenz như là một phần của toàn bộ diện tích nằm dưới đường chéo chính. Nó chạy từ giá trị bằng không biểu thị cho sự công bằng, tới 1, biểu thị cho sự bất công bằng tối đa. Chỉ số Gini đối với thế giới là 0,65 cao hơn so với chỉ số 0,63 của Honduras. Như vậy, sự phân phối thu nhập toàn cầu chắc chắn là bất công hơn so với bên trong bất kỳ một nước riêng lẻ nào bởi vì nó cộng thêm kết quả của những khác biệt giữa các quốc gia về GNP theo đầu người vào kết quả.

Chỉ số Gini được đo bằng tỷ số % diện tích của đa giác lồi A, đặc trưng cho độ bất công so với diện tích của tam giác OCD (chỉ số Gini = S_A/S_{OCD}) đặc trưng cho sự công bằng hoàn toàn. Chỉ số Gini là phép đo tổng hợp về tính bất công và có thể dao động trong phạm vi từ 0 (công bằng hoàn toàn) đến 1 (bất công hoàn toàn). Ở những nước có phân phối thu nhập chênh lệch lớn nằm giữa 0,5 và 0,7; còn những nước có phân phối tương đối công bằng thì giữa 0,2 đến 0,35. Chỉ số Gini ở

ví dụ đang xét là xấp xỉ 0,65 biểu thị một sự phân phối tương đối bất công.

2.3.3.4. Các loại hình phân hoá giàu nghèo diễn ra rất đa dạng biểu thị những vấn đề bất công (hoặc chưa hợp lý của xã hội) đây là một thực tế khách quan đang diễn ra phổ biến trên thế giới, giữa các nước và trong từng nước (nhất là ở các nước TBCN)

2.3.3.5. Các quan điểm về phân hoá giàu nghèo trong xã hội

Vấn đề phân hóa giàu nghèo, phân cực giàu nghèo là một thực tế khách quan của lịch sử nhân loại xét ở nhiều quy mô khác nhau (cá nhân, tổ chức, xã hội, giữa các quốc gia). Việc đánh giá thực trạng này (tác lợi, tác hại, nguyên nhân, cách xử lý v.v.) như thế nào là một vấn đề to lớn với rất nhiều các quan điểm khác nhau được đề xướng. Các quan điểm này có thể quy tụ về các cực (và hỗn hợp của chúng) như sau:

a. Sự phân hóa giàu nghèo là một đặc trưng mang tính bản chất của lịch sử phát triển xã hội và nhân loại trong các điều kiện phát triển bình thường

Đây là quan điểm của nhiều học giả các nước TBCN, mà nền tảng của nó được dựa trên hai tiền đề: thứ nhất là học thuyết về sự phát triển không đồng đều của các hệ thống và thứ hai là học thuyết đấu tranh sinh tồn của xã hội. Biến tướng của hai học thuyết này chính là học thuyết tự do cạnh tranh phát triển (tức chủ nghĩa duy lý của phương tây hiện nay). Những người biện minh cho các quan điểm thuộc loại này cho rằng tính phát triển không đồng đều là một thuộc tính khách quan của các hệ thống. Giữa các phần tử, giữa

các phân hệ luôn luôn tồn tại các sự khác biệt mang tính bản thể, lịch sử và môi trường nên giữa các phần tử, các phân hệ luôn luôn nảy sinh sự khác biệt với tư cách là sự tự khẳng định của chúng, cho nên cứ để cho hệ thống phát triển theo quy luật vốn có của nó. Các phần tử, các phân hệ vượt trội tạo ra các chênh lệch vượt quá ngưỡng chấp nhận của các phân hệ yếu kém, thì chính các phân hệ yếu kém sẽ có những giải pháp thích hợp để loại bỏ các phần tử, các phân hệ vượt trội. Thời gian vừa là người xử lý vừa là người dung nạp các sự phân hoá giàu nghèo. Sự phân hoá giàu nghèo vừa là mục tiêu, vừa là phương tiện, vừa là động lực của sự phát triển của mọi hệ thống trong các điều kiện phát triển bình thường, đó là quy luật của xã hội. Chỉ trước nguy cơ hệ thống bị môi trường bên ngoài tiêu diệt thì sự phân hoá giàu nghèo trong hệ thống mới thu nhỏ lại.

Ivan Illich, nhà xã hội học Mỹ cho rằng: Sự nghèo nàn là điều kiện đương nhiên của nhân loại. Con người là kẻ tạo nên sự mất quân bình³⁹.

Còn các lý luận gia khác của nền kinh tế thị trường thì cho sự phân hoá giàu nghèo là sự tổ hợp của hàng loạt lý do, trong đó chủ yếu là các lý do sau:

* Do kỹ năng và khả năng lao động của con người, của các quốc gia không bao giờ bằng nhau.

* Do cường độ làm việc bỏ ra không như nhau

* Do nghề nghiệp tiến hành không giống nhau.

³⁹ A. Toffer – Sách đã dẫn, tập 2, trang 274- 275

- * Do khác nhau về mức độ được giáo dục đào tạo.
- * Do thừa kế khối lượng tài sản không bằng nhau.
- * Do tố chất tâm sinh lý con người, dân tộc tạo ra khác nhau
- * Do rủi ro gây ra không như nhau.
- * Do điều kiện địa lý, chính trị khác nhau.
- * Do các mối quan hệ có thể có không giống nhau v.v.

Tất cả các lý do trên là khách quan, là vĩnh hằng vì thế sự phân cách giàu nghèo không thể tránh và không nên tránh.

Sử dụng học thuyết đấu tranh sinh tồn xã hội (mà nước Mỹ đã nêu thành 3 giá trị của nước mình: tự do, cơ hội, tôn trọng cá nhân), các nhà lý luận phương Tây cho rằng con người, quốc gia tồn tại là vì các nhu cầu và lợi ích của mình, để đạt được các nhu cầu và lợi ích này buộc phải có mối quan hệ giữa các cá nhân trong xã hội và giữa các nước trên thế giới, và ai muốn được sống tốt người đó phải chiến thắng trong các cuộc cạnh tranh: chính các xung đột trong cạnh tranh này sẽ tạo ra các động lực to lớn cho sự phát triển. Không có phân tách giàu nghèo sẽ triệt tiêu động lực của sự phát triển.

b. Sự phân hoá giàu nghèo là bất công của xã hội và nhân loại cần phải loại bỏ. Những người ủng hộ quan điểm này cho rằng con người từ thuở xa xưa vốn là bình đẳng (về mọi mặt cấu tạo cơ thể, môi trường sống, các cơ hội), nhưng chính là do sự bất công liên tục trong suốt tiến trình lịch sử đã dẫn đến sự phân hoá giàu nghèo ngày nay. Tất cả các nguyên nhân mà những người ủng hộ quan điểm thứ nhất đưa ra, đều không phải là nguyên nhân tự thân, mà nó

chính là sự bất công một cách có ý thức của con người được kéo dài suốt trong quá khứ cho đến hiện tại và còn có thể diễn ra trong tương lai.

Sự phân hoá giàu nghèo đẻ ra những thảm hoạ của nhân loại: bóc lột, chiến tranh, tội ác, cuộc sống không an toàn, môi trường sống bị tàn phá, nhân cách sống bị băng hoại v.v.. Cho nên cần phải tập hợp lực lượng xã hội, nhân loại để triệt để xoá bỏ sự phân cách giàu nghèo này.

Các quan điểm này đã được nhiều loại tôn giáo lớn ủng hộ và được các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng cổ động. Các nước xã hội chủ nghĩa những năm 1960 cũng đã theo đuổi quan điểm này trong việc quản lý đất nước thông qua việc kế hoạch hoá tập trung cao độ, xoá bỏ các loại hình thức sở hữu kinh tế phi xã hội chủ nghĩa cái mà người ta cho là cội nguồn đẻ ra phân cách giàu nghèo, đã vi phạm nghiêm trọng quy luật lực lượng sản xuất đóng vai trò quyết định và quan hệ sản xuất phải phù hợp với đặc điểm và tính chất của lực lượng sản xuất. Thêm nữa lại thực thi việc kế hoạch hoá tập trung nền kinh tế trong điều kiện còn tồn tại bên cạnh mình một hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa thực hiện cơ chế thị trường cạnh tranh khốc liệt với một lực lượng sản xuất xã hội cao hơn mình. Ngoài ra các nước này còn phạm phải hàng loạt các sai lầm khác trong việc tổ chức và chỉ đạo các hoạt động xã hội nên dẫn tới sự sụp đổ.

c. Sự phân hoá giàu nghèo là một thực tế, nó tạo ra một động lực cho sự phát triển nhưng đó là một sự bất công cần phải thu hẹp lại và hạn chế tối đa trong khả năng cho phép

Những người theo quan điểm này cho rằng: thứ nhất, sự chênh lệch và phát triển không đồng đều giữa các con người, giữa các phân hệ trong một quốc gia, giữa các nước là một thực tế khách quan do cả nguyên nhân phát sinh từ quá khứ, lẫn các nguyên nhân tạo ra từ hiện tại (cấu trúc tâm sinh lý con người, môi trường địa lý, chính trị v.v.) cho nên không thể xoá bỏ sự phân cách giàu nghèo một cách tuyệt đối. Vấn đề quản lý là phải làm sao cho mọi người đều giàu, trong đó có người giàu hơn và khoảng cách giữa cực này với cực kia (giới hạn tối đa và giới hạn tối thiểu) phải hợp lý theo chủ nghĩa xã hội, nhân loại có thể chấp nhận, chịu đựng được. Thứ hai, việc xoá bỏ phân cách giàu ít và giàu nhiều là một tiến trình lịch sử lâu dài. Thứ ba, việc xoá bỏ hố ngăn cách giàu ít và giàu nhiều phải dựa trên yếu tố quyết định là việc phát triển lực lượng sản xuất. Thứ tư, việc xoá bỏ hố ngăn cách giàu ít và giàu nhiều phải xử lý từ gốc rễ là từ các nguyên nhân gây ra sự phân tách giàu nghèo. Thứ năm, việc xoá bỏ giàu nghèo phải vừa xử lý tập trung theo một kế hoạch của Nhà nước, vừa phải xử lý phân tán theo sự nỗ lực của mỗi công dân trong xã hội, nhưng không được xử lý theo kiểu ban ơn.

Sự phân hoá giàu nghèo là một nguy cơ tiềm ẩn dễ dẫn xã hội và nhân loại đến chỗ đổ vỡ mà các nhà quản lý xã hội không thể không lưu ý để xử lý thoả đáng.

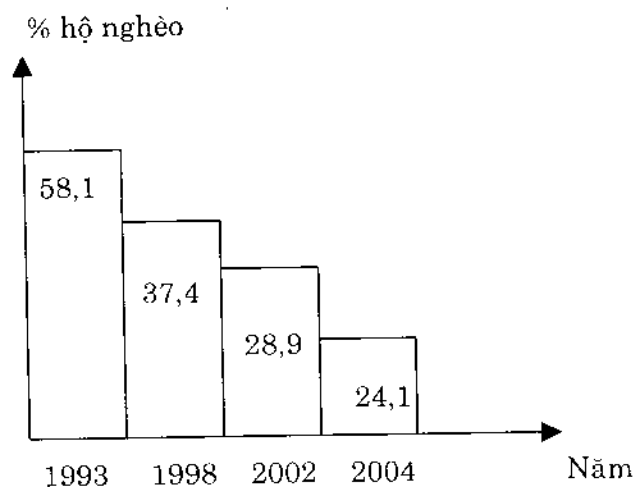
Ở nước ta, với bản chất chế độ XHCN mục tiêu xoá đói giảm nghèo được Nhà nước và xã hội hết sức quan tâm, theo chuẩn nghèo quốc tế, tỷ lệ hộ nghèo đã giảm mạnh từ 58,1% năm 1993 xuống còn 24,1% năm 2004.

Bảng 2: Tỷ lệ hộ nghèo ở Việt Nam (1993 – 2004)

(%)	1993	1998	2002	2004
Tỷ lệ nghèo chung	58,1	37,4	28,9	24,1
Thành thị	25,1	9,2	6,6	10,8
Nông thôn	66,4	45,5	35,6	27,5
Tỷ lệ nghèo lương thực	24,9	13,3	9,9	7,8
Thành thị	7,9	4,6	3,9	3,5
Nông thôn	29,1	15,9	11,9	8,9

Nguồn: WB 2005

Ta có sơ đồ như sau:

**Sơ đồ 26**

2.3.4. Tội ác xã hội về kinh tế

Đây là một hiện tượng bất thường rất đáng lo ngại của nền kinh tế thị trường, vì lợi ích kinh tế ích kỷ người ta có thể sẵn sàng làm hại người khác để làm giàu ích kỷ cho cá nhân, cho quốc gia mình (tệ đầu độc thức ăn, tệ phá hoại môi trường sống, tệ gây chiến tranh v.v.).

Ngoài 4 hiện tượng bất thường có tính lâu dài và hết sức nguy hiểm và khó sửa chữa kể trên, các hiện tượng bất thường trong xã hội cần được lưu ý là: 1) Tệ nạn ma túy 2) Tệ nạn mại dâm, 3) Tệ bạo hành giết người cướp của, 4) Tệ phân biệt chủng tộc, 5) Tệ tàn phá môi trường, 6) Tệ xã hội đen, 7) tệ mê tín dị đoan, 8) tệ xung đột tôn giáo v.v. là những vấn đề bất thường hết sức phức tạp và ngày càng có xu hướng tăng theo cùng với quá trình phát triển kinh tế; mà cuộc sống kinh tế tiện nghi dễ có khuynh hướng tự do, ít biết quan tâm đến người khác.

3. Nhà nước với vấn đề di động và bất thường xã hội

Các vấn đề di động và bất thường xã hội là những vấn đề hết sức nhạy cảm, do đó Nhà nước phải có các cơ quan chức năng theo dõi chặt chẽ để xử lý từ gốc các vấn đề tạo ra các hậu quả xấu và tiếp nhận các vấn đề tạo ra các kết quả tốt để giữ cho xã hội phát triển ổn định và vững bền.

VII. HÌNH PHẠT VÀ KHEN THƯỞNG XÃ HỘI

1. Khái niệm

Hình phạt và khen thưởng xã hội là một trong các thiết chế quan trọng với tư cách là một công cụ của Nhà nước và xã hội để khuyến khích động viên các cá nhân, nhóm, thiết chế xã hội khác và xã hội thực hiện các hành vi của mình cho phù hợp với các chuẩn mực với sự đặc trưng xã hội.

Một xã hội mà sự thưởng phạt công minh và rõ ràng tất yếu sẽ dẫn tới các bất thường xã hội. Trong Đông Chu Liệt Quốc, Ngụy Huệ Vương hỏi Bốc Bì: “Thần nghe nói nhà Vua là người nhân từ, có ân huệ với người ta”. Nhà Vua mừng rỡ

nói: “Như vậy thì công nghiệp của ta sẽ đến đâu?”. Bốc Bì đáp: “Công nghiệp của nhà Vua sẽ đi đến chỗ mất nước”. Nhà Vua hỏi: “Nhân từ, có ân huệ với người ta là làm việc tốt, nhưng nước mất là tại làm sao?”. Bốc Bì đáp: “Người nhân từ thì không nỡ, có ân huệ thì thích cho. Không nỡ, thì sẽ không giết kẻ có lỗi, thích cho thì không đợi có công cũng ban thưởng. Có lỗi không bị trị, không có công được ban thưởng, mất nước không phải là đúng sao?”⁴⁰.

2. Thiết chế trừng phạt và khen thưởng

Đây là luật lệ, quy định về trừng phạt và khen thưởng của Nhà nước, của xã hội đối với các hành vi tương ứng; nhằm bảo toàn và phát triển các đặc trưng và mục tiêu phát triển xã hội.

3. Vai trò của thiết chế khen thưởng và hình phạt xã hội

3.1. Thiết chế trừng phạt và khen thưởng đúng đắn sẽ hạn chế các hành vi các quan hệ xấu, nhân rộng các hành vi và quan hệ tốt trong xã hội; giữ cho xã hội ổn định và bền vững; hạn chế các hiện tượng bất thường xấu.

3.2. Góp phần tích cực bảo vệ xã hội trước các thế lực thù địch từ các xã hội khác.

3.3. Tạo môi trường thuận lợi cho các công dân, các tổ chức và các phân hệ khác trong xã hội phát triển. Xã hội có cơ chế phát hiện, bồi dưỡng, sử dụng các nhân tài của đất nước.

⁴⁰ Hàn Phi – Hàn Phi Tử, tập 1, NXB Văn học, Hà Nội, 1990, trang 226- 227.

4. Nhà nước với thiết chế trừng phạt và khen thưởng

4.1. Tạo một cơ chế bình đẳng thực sự trong thiết chế trừng phạt và khen thưởng, lấy khen thưởng làm chủ đạo.

4.2. Có các cơ quan chức năng cùng với đội ngũ công chức công tâm, giỏi nghiệp vụ, được lòng dân và trung thành với chế độ xã hội tiến hành thực sự công việc trừng phạt và khen thưởng xã hội.

4.3. Thưởng phạt phải công tâm, kịp thời và đúng độ.

VIII. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Biến đổi xã hội là gì? Vì sao phải nghiên cứu vấn đề này trong quản lý xã hội. Biến đổi xã hội chịu tác động của các nhân tố nào? Nhân tố nào cần phải đặc biệt quan tâm? Vì sao? Cho ví dụ minh họa.

2. Bất bình đẳng xã hội là gì? Do đâu mà nảy sinh hiện tượng này? Bất bình đẳng có liên quan gì đến sự biến đổi xã hội? Nhà nước phải làm gì với vấn đề này?

3. Phân tầng xã hội là gì? Có những cánh phân tầng nào? Vì sao Nhà nước phải nghiên cứu vấn đề này trong quản lý xã hội?

4. Di động và bất thường xã hội là gì? Vì sao Nhà nước phải quan tâm đến vấn đề này và cách thực hiện nên như thế nào? Cho ví dụ minh họa.

5. Trừng phạt và khen thưởng xã hội là gì? Vì sao phải nghiên cứu vấn đề này trong quản lý xã hội? Theo anh (chị) ở nước ta hiện nay vấn đề này có gì đáng quan tâm và cách xử lý nên như thế nào?

Chương V

CÁC NGUYÊN TẮC, PHƯƠNG PHÁP, HÌNH THỨC ĐỔI MỚI QUẢN LÝ XÃ HỘI CỦA NHÀ NƯỚC

I. CÁC NGUYÊN TẮC QUẢN LÝ XÃ HỘI

1. Khái niệm

Các nguyên tắc quản lý xã hội của Nhà nước là các quy tắc chỉ đạo, các tiêu chuẩn hành vi mà các cơ quan quyền lực Nhà nước sử dụng trong hoạt động quản lý xã hội của mình.

2. Các căn cứ hình thành nguyên tắc quản lý xã hội của Nhà nước

2.1. Các nguyên tắc quản lý phải xuất phát từ mục đích, đặc trưng của xã hội, mà Nhà nước, người nắm giữ quyền lực xã hội thực hiện.

2.2. Các nguyên tắc quản lý phải phản ánh đúng mối tương quan giữa Nhà nước và các chủ thể, các phân hệ, các công dân trong xã hội.

2.3. Các nguyên tắc quản lý của Nhà nước cũng phải phù hợp với thông lệ chung nhất của cộng đồng các xã hội đương thời.

3. Các nguyên tắc quản lý xã hội của Nhà nước ta

3.1. Quyền lực xã hội thuộc về nhân dân là thống nhất và không chia sẻ

Cụ thể là:

3.1.1. Điều 2

Theo Hiến pháp 1992 (sửa đổi) của Quốc hội:

Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Tất cả quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức.

3.1.2. Điều 3

Nhà nước bảo đảm và không ngừng phát huy quyền làm chủ về mọi mặt của nhân dân, thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh, mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện, nghiêm trị mọi hành động xâm phạm lợi ích của Tổ quốc và của nhân dân.

3.1.3. Điều 4

Đảng Cộng sản Việt Nam, đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam, đại biểu trung thành quyền lợi của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, theo chủ nghĩa Mác- Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội.

3.1.4. Trong tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước ta có sự phân công, phân nhiệm rành mạch giữa Quốc hội (lập pháp), Chính phủ (hành pháp), Toà án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân tối cao (tư pháp) để mỗi cơ quan thi hành có hiệu lực chức năng, quyền hạn của mình và sự phối hợp chặt chẽ, tạo nên sức mạnh tổng hợp của quyền lực Nhà nước.

3.2. Nguyên tắc tập trung dân chủ

Điều 6, Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi) quy định: “Quốc hội, Hội đồng nhân dân và các cơ quan khác của Nhà nước đều có tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ”.

Nguyên tắc tập trung dân chủ trong tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước để quản lý xã hội thể hiện:

3.2.1. Các cơ quan quyền lực Nhà nước đều do nhân dân bầu ra và chịu trách nhiệm trước nhân dân. Các cơ quan hành chính Nhà nước, Toá án, Kiểm sát đều do cơ quan quyền lực Nhà nước bầu ra và chịu trách nhiệm trước cơ quan bầu ra mình.

3.2.2. Các cơ quan Nhà nước cấp dưới phải phục tùng cơ quan Nhà nước cấp trên; các cấp chính quyền địa phương phải phục tùng cơ quan Nhà nước Trung ương.

3.2.3. Tăng cường quyền quản lý tập trung thống nhất của Trung ương, kết hợp chặt chẽ với việc phân cấp hợp lý, để tăng cường và phát huy tính chủ động, sáng tạo của chính quyền địa phương và cơ sở.

3.2.4. Thiểu số phục tùng đa số, cá nhân phục tùng tập thể, mọi người phải phục tùng người chỉ huy trong các cơ quan nhà nước tổ chức theo chế độ thủ trưởng và trong điều hành công việc ở các công sở.

Nguyên tắc tập trung dân chủ đối lập với tập trung quan liêu, gia trưởng độc đoán và cũng đối lập với tình trạng phân tán, cục bộ, địa phương, vô tổ chức, vô kỷ luật.

3.3. Nguyên tắc Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa

- Nguyên tắc Nhà nước pháp quyền đòi hỏi xác định tính tối cao của pháp luật mà Hiến pháp là đạo luật cơ bản. Mọi cơ

quan Nhà nước, xã hội và các cá nhân phải tuân thủ pháp luật và phải hành động phù hợp với yêu cầu của Hiến pháp và pháp luật.

- Trong xã hội, chính trị thể hiện sự khẳng định pháp luật chống đẳng cấp, chống sự lộng quyền của bộ máy Nhà nước, chống mọi hành vi không “tôn trọng pháp luật của công dân”.

Điều 12, Hiến pháp 1992 (sửa đổi) của nước ta ghi rõ:

Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Các cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và mọi công dân phải nghiêm chỉnh chấp hành Hiến pháp và pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống các tội phạm, các vi phạm Hiến pháp và pháp luật.

Mọi hành động xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tập thể và của công dân đều bị xử lý theo pháp luật.

Nội dung của nguyên tắc Nhà nước pháp quyền:

- Sự tổ chức và hoạt động của Nhà nước pháp luật quy định và có những chế tài bảo đảm cho các quy định đó có hiệu lực pháp lý. Xác lập chế độ kiểm tra sự phù hợp của hoạt động Nhà nước với pháp luật.

- Nhà nước thực hiện sự quản lý đất nước bằng pháp luật và bằng các biện pháp Nhà nước khác.

- Mọi hoạt động của Nhà nước và mọi công dân phải tuân theo pháp luật. Pháp luật chi phối và điều chỉnh các quan hệ xã hội.

3.4. Nguyên tắc tiên bộ và công bằng

Việc quản lý xã hội dù con người có nhận thức được hay không thì những quy luật khách quan chi phối sự vận động của xã hội vẫn phát sinh tác dụng và sẽ tìm lấy xu thế tất yếu để phát triển theo phương pháp đường chéo hình bình hành lực, tự chúng sẽ tạo ra một thể cân bằng nào đó trong quá trình vận động.

Con người cần cố gắng để nhận thức được quy luật vận động và phát triển xã hội để quản lý các hoạt động của con người, tổ chức và kiểm soát sự hoạt động và các mối quan hệ đó để làm cho mối quan hệ giữa con người và con người trong các quá trình tồn tại và biến đổi xã hội phù hợp với tự nhiên, tạo thuận lợi cho sự phát triển (khai thác mọi tiềm năng của thiên nhiên ban phát cho con người, nhưng phải giữ gìn cảnh quan thiên nhiên, bảo vệ môi trường sinh thái để dự liệu trước và tránh được phản ứng xấu của thiên nhiên), đó là quy luật tiên bộ và công bằng xã hội.

Nhà nước một mặt đại diện cho quyền lợi của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, mặt khác phải đại diện cho lợi ích công của toàn xã hội. Do đó sự công bằng trong quản lý xã hội xuất phát từ lợi ích của đại đa số nhân dân lao động có tính lợi ích của các giai cấp và tầng lớp khác.

3.5. Nguyên tắc chung sống hoà bình với các xã hội khác

Trong văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1996 đã ghi rõ:

Mở rộng hợp tác quốc tế, tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ và giúp đỡ của nhân dân thế giới. kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại.

Công cuộc đổi mới của nhân dân ta ngày nay phù hợp với xu thế phát triển của thời đại, được sự đồng tình, ủng hộ của nhân dân các nước. Đi đôi với phát triển cao độ ý chí tự lực tự cường, động viên mọi nguồn lực bên trong, cần khai thác tốt những điều kiện thuận lợi mới trong quan hệ đối ngoại, mở rộng quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước vì hoà bình, độc lập và phát triển, tạo môi trường quốc tế thuận lợi và tranh thủ những nhân tố tích cực xây dựng và bảo vệ đất nước. Mở rộng quan hệ quốc tế dựa trên cơ sở giữ vững độc lập tự chủ, bình đẳng và cùng có lợi, giữ gìn, phát huy bản sắc và những truyền thống tốt đẹp của dân tộc. Thực hiện đa phương hoá và đa dạng hoá quan hệ đối ngoại. Coi trọng và tiếp tục phát huy những quan hệ truyền thống⁴¹.

3.6. Nguyên tắc mới liên hệ ngược

Đòi hỏi việc quản lý xã hội của Nhà nước phải thường xuyên nắm chắc các phản ứng trở lại của xã hội trước các tác động quản lý của mình để điều chỉnh kịp thời, thích hợp theo hướng phát triển mong muốn. Đó là chức năng kiểm tra, kiểm soát các hoạt động quản lý của Nhà nước.

3.7. Nguyên tắc bổ sung ngoài

Đây là nguyên tắc quản lý xã hội đòi hỏi Nhà nước để có một giải pháp quản lý đúng đắn, thường phải có các bước thử nghiệm trên các quy mô nhỏ để từ đó rút ra các kết luận chung cho toàn xã hội.

⁴¹ Văn kiện Đại hội VIII - Đảng Cộng sản Việt Nam (SDD trang 73- 74).

3.8. Nguyên tắc khâu xung huyết

Là nguyên tắc quản lý xã hội đòi hỏi Nhà nước do nguồn lực có hạn, cho nên phải biết phân bổ đúng các nguồn lực của Nhà nước vào các khâu xung yếu theo các thứ bậc ưu tiên khác nhau.

II. CÁC PHƯƠNG PHÁP VÀ HÌNH THỨC QUẢN LÝ XÃ HỘI CỦA NHÀ NƯỚC

1. Các phương pháp quản lý xã hội của Nhà nước

Đây là tổng thể các cách thức tác động có chủ đích và có thể có của Nhà nước đối với các hoạt động và quan hệ xã hội của các chủ thể xã hội nhằm đạt được mục tiêu quản lý xã hội đặt ra.

2. Các hình thức quản lý xã hội của Nhà nước

Đây là cách thức kết hợp các hoạt động và các quan hệ xã hội của các chủ thể xã hội vì mục tiêu phát triển xã hội nhất định.

Như vậy hình thức quản lý xã hội là cơ sở của việc lựa chọn, sử dụng các phương pháp quản lý. Ngược lại chính từ điều kiện cần có để sử dụng các phương pháp quản lý mà người ta hình thành nên các hình thức tổ chức xã hội.

3. Đặc điểm của các phương pháp và hình thức quản lý xã hội

- Phạm vi tác động của các phương pháp và hình thức quản lý xã hội của Nhà nước bao trùm toàn bộ xã hội và hết sức đa dạng.

- Các phương pháp quản lý và các hình thức quản lý luôn luôn biến đổi không ngừng hoàn thiện để phù hợp với thực tế biến động của cuộc sống xã hội và môi trường quốc tế.

- Các phương pháp quản lý và các hình thức quản lý xã hội của Nhà nước phải gắn bó với các phương pháp và hình thức tác động tự phát của các thiết chế và tổ chức xã hội khác.

4. Căn cứ lựa chọn phương pháp và hình thức quản lý xã hội của Nhà nước

4.1- Phải tuân thủ luật pháp đã ban hành.

4.2- Phải bám sát mục tiêu đặt ra của xã hội.

4.3- Phải phù hợp với thực trạng và tương quan của các phân hệ, giai tầng trong xã hội.

4.4- Phải phù hợp với các mối quan hệ đối ngoại bên ngoài xã hội.

5. Các phương pháp quản lý của Nhà nước đối với xã hội

5.1. Các phương pháp hành chính

5.1.1. Khái niệm

Các phương pháp hành chính trong quản lý xã hội của Nhà nước là các cách tác động mang tính pháp quyền của Nhà nước lên các hoạt động và các quan hệ xã hội nhằm hướng các hành vi xã hội đạt tới các mục tiêu quản lý xã hội để ra.

5.1.2. Vai trò

Các phương pháp hành chính là các phương pháp cơ bản mang tính đặc thù của Nhà nước dùng để quản lý xã hội, nhờ đó:

- Xác lập được trật tự, kỷ cương, môi trường pháp lý hợp lý và ổn định cho sự phát triển xã hội.

- Giúp Nhà nước giải quyết nhanh chóng mọi mâu thuẫn, xung đột xảy ra trong xã hội một cách ít hiệu quả nhất; đồng thời phát triển được các nhân tố tích cực trong xã hội vì các mục tiêu đã được dự kiến.

- Giải quyết nhanh và có hiệu quả các tranh chấp với các xã hội khác, góp phần tốt nhất bảo vệ độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia.

- Liên kết, gắn bó các phương pháp quản lý khác lại thành một thể thống nhất.

5.1.3. Điều kiện sử dụng

Để sử dụng có hiệu quả các phương pháp hành chính trong quản lý xã hội, Nhà nước cần phải có đủ các điều kiện sau:

- Phải có một hệ thống luật pháp quản lý xã hội đồng bộ, đầy đủ, cụ thể, ổn định phù hợp với lợi ích của đông đảo công dân có tổ chức và nắm giữ quyền lực xã hội.

- Phải có hệ thống các cơ quan quản lý chức năng cùng đội ngũ công chức làm việc đủ trình độ, kiến thức, tay nghề, nhân cách và trung thành tuyệt đối với chế độ xã hội.

- Phải có các cơ quan thanh tra, kiểm soát Nhà nước công tâm, có tay nghề và có đạo đức tốt để giám sát việc thực thi các phương pháp quản lý xã hội của các cơ quan chức năng Nhà nước.

5.2. Các phương pháp vận động tuyên truyền

5.2.1. Khái niệm

Các phương pháp vận động tuyên truyền trong quản lý xã hội của Nhà nước là các cách tác động về mặt tư tưởng, tình cảm, ý thức trách nhiệm, niềm tin của Nhà nước đối với công dân trong xã hội để tạo ra sự đồng thuận và động cơ làm

việc tích cực cho xã hội nhằm thực hiện thành công các mục tiêu quản lý được xác định trong khuôn khổ Hiến pháp, luật pháp và thể chế xã hội.

5.2.2. Vai trò của các phương pháp vận động tuyên truyền

- Các phương pháp vận động tuyên truyền tạo ra môi trường đồng thuận về mặt tinh thần cho sự tồn tại và phát triển xã hội. Các Nhà nước được lòng dân thường dễ dàng vượt qua các trở ngại trên bước đường phát triển xã hội, thậm chí kể cả các tai hoạ xâm lược từ các cường quốc và thế lực phản động bên ngoài. Chính dân tộc Việt Nam, trong tiến trình lịch sử xây dựng và bảo vệ đất nước đã trải qua không biết bao nhiêu bước thăng trầm của lịch sử nhưng luôn biết vươn lên, đoàn kết dân tộc đánh bại mọi kẻ thù nguy hiểm và hùng mạnh của các xã hội đương thời (giặc Nguyên Mông, giặc Pháp, giặc Mỹ v.v.).

- Các phương pháp vận động tuyên truyền biến các công dân thụ động trở thành các công dân chủ động, có ý thức tốt về các hành động của mình trong xã hội, xử lý các khiếm khuyết sai sót của các phương pháp hành chính trong quản lý xã hội.

- Duy trì phát triển được sức mạnh của truyền thống dân tộc, tiếp nhận có chọn lọc các thành tựu khác của xã hội bên ngoài và biến chúng thành công cụ, sức mạnh có hiệu quả của dân tộc mình.

5.2.3. Điều kiện sử dụng có hiệu quả các phương pháp vận động tuyên truyền

- Thứ nhất, Nhà nước phải có một đường lối và thể chế chính trị đúng đắn, bảo vệ và thể hiện được ý chí nguyện vọng của đại đa số công dân trong xã hội.

- Thứ hai, Nhà nước phải có các cơ quan chức năng và đội ngũ công chức có phẩm chất, nhân cách và trình độ phù hợp để tiến hành thực thi các phương pháp vận động và tuyên truyền. Rõ ràng nếu các công chức của các cơ quan chức năng thực thi nhiệm vụ mà thiếu nhân cách hoặc không đủ tài năng, tri thức, kinh nghiệm, phương pháp thực hiện nhiệm vụ của mình thì khó có thể thuyết phục được ai.

- Thứ ba, hệ thống luật pháp phải tốt và thích hợp. Việc vận động tuyên truyền sẽ trở thành hão huyền nếu đời sống của nhân dân ngày một sa sút, tồi tệ. Khi đó có nói gì thì cũng khó có ai nghe.

5.3. Các phương pháp tác động lên lợi ích.

5.3.1. Khái niệm

Các phương pháp tác động lên lợi ích trong quản lý xã hội của Nhà nước là các cách tác động có chủ đích và bằng các biện pháp chi phối trực tiếp lên các lợi ích (vật chất và phi vật chất) của công dân để tác động lên các hoạt động và các mối quan hệ xã hội vì mục tiêu xã hội đã được đặt ra.

5.3.2. Vai trò

Các phương pháp tác động lên lợi ích là các phương pháp tác động bổ sung của Nhà nước sử dụng để quản lý xã hội, nó có các vai trò khá lớn trong quản lý.

- Chi phối lên một loại động cơ làm việc quan trọng của con người (đó là động cơ tính toán hiệu quả đạt được trong các hoạt động); nhờ đó biến con người thụ động thành con người chủ động và sáng tạo.

- Là phương pháp phù hợp với các phương pháp đã sử dụng trong quản lý kinh tế, đáp ứng tốt nhu cầu đời sống của công dân.

- Gắn kết các phương pháp quản lý khác thành một chỉnh thể có tính hiện thực cao.

5.3.3. Điều kiện thực hiện

- Các phương pháp tác động lợi ích trong quản lý xã hội của Nhà nước phải bảo đảm có sự cân xứng hợp lý giữa trách nhiệm, nghĩa vụ và lợi ích của công dân, các tổ chức xã hội.

- Giữa lợi ích vật chất và lợi ích phi vật chất, giữa lợi ích cá nhân và bộ phận với lợi ích của cả xã hội phải có sự gắn kết hài hoà theo đúng nguyên tắc tập trung dân chủ và mục tiêu hướng tới của xã hội.

- Phải có một hệ thống cơ quan chức năng với một đội ngũ công chức thích hợp.

5.4. Các phương pháp tự quản lý

5.4.1. Khái niệm

Các phương pháp tự quản lý của Nhà nước dùng để quản lý xã hội là các phương pháp tác động gián tiếp của Nhà nước lên xã hội bằng chủ trương, đường lối, luật pháp lên các tổ chức xã hội để các tổ chức xã hội cùng Nhà nước thực hiện thành công các mục tiêu quản lý đề ra.

5.4.2. Vai trò

Các phương pháp tự quản lý có vai trò không nhỏ giúp Nhà nước quản lý xã hội thành công.

- Các phương pháp tự quản lý góp phần phát huy tốt ý thức tự chịu trách nhiệm và khả năng tổ chức của các tổ chức, nhóm, phân hệ trong xã hội; có thể tác động lên nhiều hoạt động và quan hệ xã hội mà dù muốn Nhà nước cũng không thể bao quát được.

- Nó phù hợp với xu thế mở rộng dân chủ và bình đẳng về thông tin trong các xã hội ngày nay. Nó thực sự góp phần xây dựng Nhà nước của dân, do dân, vì dân.

5.4.3. Điều kiện thực hiện

Các phương pháp tự quản lý của Nhà nước sử dụng trong quản lý xã hội chỉ thu được kết quả khi:

- Thể chế chính trị xã hội đúng đắn, luật pháp nghiêm minh; để các tổ chức, các phân hệ trong xã hội không hoạt động sai lầm và được tự chủ sáng tạo trong phạm vi cho phép trong các hoạt động và các mối quan hệ của bản thân.

- Các phương pháp tự quản lý của các tổ chức, phân hệ, phong trào xã hội phải phù hợp với đặc trưng xã hội và trong khuôn khổ cho phép của thể chế chính trị và luật định xã hội; không làm vô hiệu hoá Nhà nước.

6. Các hình thức quản lý xã hội của Nhà nước

6.1. Kế hoạch hoá phát triển xã hội

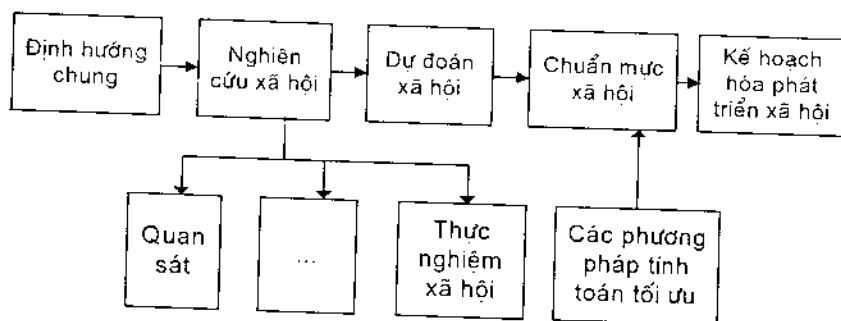
Việc thực hiện lý tưởng xã hội theo một định hướng cho trước là một tiến trình lâu dài của mỗi dân tộc và phải thông qua việc kế hoạch hoá xã hội (hoặc chuẩn xác hơn là kế hoạch hoá phát triển xã hội).

Kế hoạch hoá phát triển xã hội là công cụ khoa học dùng để điều khiển sự phát triển xã hội, bao gồm việc đề ra các mục

đích của sự phát triển và phương tiện, thủ đoạn, biện pháp thực hiện các mục đích đặt ra; đó là sự cụ thể hoá từng bước việc thực hiện định hướng phát triển xã hội và là một bộ phận cấu thành của kế hoạch hoá kinh tế – xã hội tổng hợp.

Các nguyên tắc của việc kế hoạch hoá phát triển xã hội là 1) Tập trung dân chủ, 2) Hiệu quả, và 3) Hiện thực.

Nguyên tắc tập trung dân chủ đòi hỏi một mặt phải có sự quản lý tập trung của Nhà nước các tiến trình phát triển xã hội trên mọi yếu tố của cơ cấu xã hội (cơ cấu giai cấp, cơ cấu dân tộc, cơ cấu dân số, cơ cấu nghề nghiệp, cơ cấu thành thị nông thôn); trên mọi hoạt động xã hội (sản xuất của cải vật chất, sản xuất của cải phi vật chất, tái sản sinh con người, các hoạt động quản lý, các hoạt động giai cấp, các hoạt động đối ngoại); trên mọi quan hệ xã hội (về sản xuất, phân phối, trao đổi, tiêu dùng của cải vật chất trong xã hội); trên mọi thiết chế xã hội (về gia đình, kinh tế, chính trị, tôn giáo, nghi lễ, giải trí, môi sinh v.v.). Mặt khác, nguyên tắc tập trung dân chủ đòi hỏi phát huy tính tích cực chủ động của mỗi cá nhân, nhóm, cộng đồng, xã hội trong việc thực hiện mục tiêu phát triển xã hội chung đã được xã hội chấp nhận; trong đó các đơn vị sản xuất kinh doanh của các thành phần kinh tế đóng vai trò hết sức cơ bản với tư cách một phần tử thu nhỏ của xã hội, nơi hội tụ nhiều hoạt động, quan hệ, thiết chế và tương tác xã hội.



Sơ đồ 27

Nguyên tắc hiệu quả đòi hỏi việc kế hoạch hoá phát triển xã hội phải được các cơ quan hoạch định phát triển xã hội lựa chọn các biện pháp, các thủ đoạn có lợi nhất trong việc quy tụ được ý chí và bản lĩnh của dân tộc, quyết tâm và trí thông minh của cộng đồng xã hội trước tiến trình phát triển chung của xã hội; khai thác được mọi cơ hội trên thế giới, né tránh các thủ đoạn kìm hãm của các đối thủ cản trở sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước.

Nguyên tắc hiện thực, đòi hỏi việc kế hoạch phát triển xã hội phải được thể hiện bằng một loạt các chỉ tiêu, biện pháp trong phạm vi có thể khống chế của cộng đồng xã hội.

Việc lập kế hoạch phát triển xã hội được xuất phát từ các nghiên cứu xã hội và các dự đoán xã hội, rồi căn cứ trên các chuẩn mực xã hội để đưa ra các phương án hiện thực. Việc lựa chọn các phương án tối ưu được thực hiện bởi các công cụ của quy hoạch toán trên các phương án có thể (quy hoạch tuyến tính, quy hoạch phi tuyến, quy hoạch ngẫu nhiên, quy hoạch mở, lý thuyết trò chơi, lý thuyết PERT v.v.). Chất lượng của các phương án phát triển xã hội phụ thuộc chủ yếu vào chất lượng của việc nghiên cứu và dự đoán xã hội.

6.1.1. Dự đoán xã hội: Là việc khẳng định diễn biến của xã hội trong tương lai với các độ tin cậy nhất định, dựa trên tính quán tính của sự biến động của xã hội; hoặc trên sự cảm nhận có tính bản năng, mẫn cảm của con người trước các hiện tượng xã hội trong tương lai.

Để dự đoán xã hội có thể sử dụng nhiều công cụ và kỹ thuật khác nhau:

Phương pháp ngoại suy xu thế, là phương pháp dự đoán căn cứ vào các kết quả đã xảy ra trong quá khứ về các hiện tượng xã hội định nghiên cứu để dự kiến các kết quả sẽ xảy ra với xác suất lớn nhất của các hiện tượng này (phương pháp rà trên số liệu, phương pháp bình phương bé nhất, phương pháp mô hình hoá v.v.); Phương pháp tấn công não (Delfi, chuyên gia v.v.), nhằm xử lý các ý thức dự đoán riêng rẽ của từng chuyên gia, để tìm ra một kết quả dự đoán chung.

Phương pháp mẫn cảm, dựa vào các khả năng cảm nhận đặc biệt của một vài cá nhân đã thu được các kết quả dự báo với độ chính xác cao.

Dự đoán xã hội chưa tính đến các tác động cơ học đó là các tác động đột biến, mà chỉ được tính toán trên cơ sở thừa nhận các xu thế khách quan truyền thống.

Việc dự đoán có căn cứ khoa học những trạng thái có thể có của một hiện tượng xã hội trong tương lai cùng những biện pháp và thời hạn có thể lựa chọn để thực hiện những trạng thái đó được gọi là dự báo xã hội. Các dự báo xã hội là cơ sở khoa học cho việc hoạch định các kế hoạch phát triển xã hội. Như vậy dự báo xã hội chính là việc dự đoán xã hội đã tính đến các tác động cơ học có tính bất thường và đột xuất khác

mà con người trong xã hội chủ động tạo ra. Dự báo xã hội thường vạch ra nhiều khả năng có thể đạt được, nhằm cung cấp các dữ liệu khả hiện cho việc lập kế hoạch phát triển xã hội.

6.1.2. Thực nghiệm xã hội: Là một trong những phương pháp và kỹ thuật nghiên cứu xã hội (sẽ được xét ở chương sau), thực nghiệm xã hội chỉ ra phương thức thu nhận và phân tích các tư liệu kinh nghiệm trong quá khứ để kiểm tra các giả thuyết về các mối quan hệ tất yếu giữa các hiện tượng và các quá trình xã hội; đó là cách tách riêng một số đặc điểm của các hiện tượng và quá trình xã hội này để xem xét ảnh hưởng của nó lên toàn bộ các hiện tượng và quá trình nghiên cứu đặt ra.

6.2. Xây dựng và thực thi các thiết chế xã hội và cơ cấu tổ chức xã hội.

Trong việc quản lý xã hội Nhà nước là chủ thể lớn nhất và quyết định nhất, nhưng không thể tính đến các tổ chức xã hội và các thiết chế xã hội. Các thiết chế xã hội và cơ cấu xã hội vừa chịu tác động của Nhà nước (trực tiếp hoặc gián tiếp) nhưng cũng có các tác động tích cực trở lại đối với Nhà nước. Khi Nhà nước bất lực và không còn lòng tin với xã hội, thì chính các thiết chế xã hội và cơ cấu xã hội sẽ tự thân vận hành để duy trì xã hội.

6.3. Thực hiện các chính sách và các phong trào xã hội

Chính sách của Nhà nước là tổng thể các quan điểm, các chuẩn mực, các biện pháp, các thủ thuật mà Nhà nước sử dụng để quản lý xã hội.

Chính sách của mỗi nước, về thực chất, là một chủ trương tương đối dài hạn của Nhà nước để sử dụng các công cụ quản

lý nhằm hướng dẫn, khai thông con đường phát triển của đất nước (của hệ thống). Chính sách thường hướng vào việc xử lý những lĩnh vực bức bách cần phải giải quyết trong mỗi chặng đường, bảo đảm cho sự tồn tại và phát triển của hệ thống, chống trả các mũi nhọn can phá của thế lực thù địch cố ý hoặc vô tình gây ra cho hệ thống. Cho nên mỗi chính sách đều có thời hạn tồn tại nhất định của nó.

Chính sách là sản phẩm chủ quan của các nhà lãnh đạo và hoạch định đất nước trong quá trình thực thi quyền lực và ý đồ của mình; cho nên nó chỉ có thể thành công nếu nó phù hợp với điều kiện thực tế khách quan diễn ra của hệ thống và khắc phục được những tác động phản kháng nghịch chiều hoặc gây nhiễu khác từ mọi phía đối với hệ thống.

Một chính sách thường không tồn tại riêng lẻ mà bao giờ cũng có sự liên kết hoặc chi phối qua lại giữa các chính sách khác. Để đưa ra và thực thi một chính sách cần phải có các khoản chi phí (công sức, tiền của, uy tín v.v.); do đó nó phải thu được những kết quả tương xứng (hiệu quả, hiệu lực, hậu quả). Chính sách của Nhà nước thường có tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến một diện rất rộng các tầng lớp dân cư trong xã hội theo những mức độ khác nhau. Nó có thể đưa lại những lợi ích khác nhau cho những tầng lớp dân cư khác nhau; do đó mức độ hưởng ứng đối với mỗi chính sách của Nhà nước trong mỗi tầng lớp dân cư khác nhau cũng khác nhau.

Các phong trào xã hội là những hành động mang tính tập trung cao của đông đảo công dân xã hội nhằm thực hiện một mục tiêu to lớn và đột biến của xã hội. Đó là một hình thức

tập hợp lực lượng xã hội để thực hiện chương trình, một mục tiêu lớn nào đó của xã hội.

6.4. Các hình thức tổ chức xã hội đặc biệt: Đó là các hình thức được Nhà nước sử dụng để quản lý xã hội trong các tình huống khẩn cấp: chiến tranh, thiên tai v.v.. Đây là những hình thức có thể chỉ thiên về phương pháp hành chính, nhưng nó rất cần thiết để bảo vệ sự tồn tại xã hội và thường được cộng đồng xã hội chấp nhận.

III. HIỆU QUẢ QUẢN LÝ XÃ HỘI CỦA NHÀ NƯỚC

1. Khái niệm

Hiệu quả quản lý xã hội của Nhà nước là kết quả thu được của Nhà nước trong tiến trình ổn định, bảo vệ và phát triển xã hội so với các nguồn lực và thời gian mà xã hội đã bỏ ra để có các kết quả đó.

2. Các chỉ tiêu tính toán

Hiệu quả quản lý xã hội được đo lường bằng một hệ thống các chỉ tiêu định tính lẫn định lượng.

2.1. Các chỉ tiêu định lượng

Đó là các kết quả có thể trực tiếp nhận biết và đo lường được:

- Tốc độ tăng thu nhập quốc dân (tuyệt đối và theo đầu dân).
- Mức sống dân cư.
- Trình độ lực lượng sản xuất xã hội
- Kết cấu hạ tầng xã hội.
- Việc làm và thất nghiệp.

- Phân cách giàu nghèo xã hội.
- Cán cân thanh toán quốc tế.
- Trình độ phát triển giáo dục, đào tạo, khoa học, công nghệ.
- Mức độ ổn định tiền tệ, giá cả, sức mua xã hội.

2.2. Các chỉ tiêu định tính

- Bầu không khí tâm lý xã hội.
- Sự đồng thuận xã hội
- Thái độ của công dân đối với Nhà nước.
- Mức độ độc lập tự chủ trong quan hệ quốc tế.
- Văn hoá truyền thống dân tộc.
- Các nguy cơ hiểm hoạ trong tương lai.
- Tính độc lập tự chủ của công dân.
- Công bằng xã hội v.v..

IV. NHÂN TÀI XÃ HỘI

Nhân tài xã hội luôn luôn là của báu của mọi quốc gia. Xã hội thịnh thì nước xuất hiện nhân tài và nhân tài được trọng dụng thích đáng góp phần phát triển đất nước.

1. Khái niệm

Nhân tài xã hội là những công dân có những phẩm chất sinh lý ưu việt hơn hẳn so với các công dân khác; nhờ đó họ có thể đóng góp được nhiều thành quả to lớn cho xã hội nếu được xã hội sử dụng.

2. Phân loại nhân tài

Nhân tài có nhiều loại:

2.1. Nhân tài bẩm sinh: Đó là những công dân có tài năng đặc biệt mang tính di truyền, họ có khả năng hơn hẳn người khác trong việc tiếp thu và thực thi các tri thức, kỹ xảo thuộc một lĩnh vực tri thức nào đấy. Đây là những nhân tài quý báu mà Nhà nước phải sớm phát hiện, đào tạo và bồi dưỡng, bố trí sử dụng. Thông thường các nhân tài loại này có tỷ lệ khoảng 1/800.000 dân số mỗi nước.

2.2. Nhân tài do lao động: Đó là các nhân tài do quá trình rèn luyện, lao động khổ công, vất vả, khôn ngoan hơn những người khác đem lại. Họ phải chọn con đường đầy gian khổ bằng những năm tháng làm việc nhọc nhằn, kiên trì, nhẫn nại để đạt đến các đỉnh cao tri thức và kỹ năng của ngành nghề mà họ theo đuổi. Nhân tài loại này thường chiếm tỷ lệ 1/100.000 dân số, đây cũng là những tài sản quý của mỗi quốc gia.

2.3. Nhân tài trọn vẹn: Đó là có nhân tài vừa giỏi về chuyên môn, kỹ năng, tri thức nghề nghiệp vừa có tấm lòng nhân hậu và một nền tảng văn hoá đạo đức tốt. Xã hội thịnh suy ra sao chủ yếu trông chờ vào số nhân tài này. Các nhân tài trọn vẹn thường xuất hiện ở mọi lĩnh vực hoạt động xã hội, nhưng họ hay bị thua thiệt do sự nhân hậu và kém thủ đoạn trong cuộc sống của mình đưa lại nên bị các phần tử cơ hội khống chế, tước đoạt các thành quả mà họ lẽ ra phải được thụ hưởng.

2.4. Nhân tài chuyên môn thuần túy: Đó là các công dân có tài về lĩnh vực chuyên môn của họ, nhưng có ý thức cộng đồng và trách nhiệm đối với xã hội không cao. Họ không quan tâm hoặc luôn tìm cách gây rối, gây gổ với người khác, họ luôn tự cho mình là trung tâm vũ trụ, phách lối, ngang ngược một

cách đáng thương hại. Các nhân tài loại này nhiều khi làm lợi cho xã hội thì ít mà làm hại lại nhiều hơn.

3. Vai trò của các nhân tài xã hội

3.1. Nhân tài xã hội là tài sản quý của quốc gia vì họ có khả năng đóng góp to lớn cho xã hội so với các công dân khác.

3.2. Nhân tài xã hội là tấm gương phản chiếu bộ mặt xã hội. Một xã hội lành mạnh, giàu có, công bằng và nhân ái thì xuất hiện và sử dụng được nhiều nhân tài và ngược lại. Nó là kết quả của một cơ chế quản lý xã hội tốt.

3.3. Nhân tài xã hội giúp cho xã hội có thể tồn tại và phát triển tốt so với các xã hội phát triển khác. Một kết luận được nhiều người thừa nhận là dân tộc nào có hiểu biết thì dân tộc đó sẽ tồn tại và phát triển, mà sự hiểu biết đó có công sức mang tính khá quyết định của các nhân tài.

4. Nhà nước với vấn đề nhân tài xã hội

4.1. Nhà nước cần phải có một cơ chế quản lý tốt tạo nên một môi trường sống lành mạnh cho xã hội (việc làm, cuộc sống no đủ, sức khỏe, y tế, giáo dục, không khí xã hội trong lành – dân chủ, công bằng, mọi người quan tâm đến nhau v.v.), để từ môi trường lành mạnh này sẽ nảy sinh các nhân tài.

4.2. Có chủ trương, chính sách, bộ máy quản lý, cán bộ viên chức và các nguồn kinh phí phù hợp cho việc: phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng và thay thế nhân tài của đất nước.

4.3. Tạo môi trường thuận lợi, các cơ hội tốt cho mọi công dân phát triển theo mục tiêu đã định của xã hội, thu hút các

con người tốt từ các nước khác, tạo một bầu không khí lành mạnh cho con người thi đua phát triển, từ đó hình thành nên đội ngũ đông đảo các nhân tài cho tổ quốc.

V. ĐỔI MỚI QUẢN LÝ XÃ HỘI

1. Tổng quan về đổi mới quản lý xã hội

1.1. Đổi mới quản lý xã hội

1.1.1. Sự cần thiết của việc đổi mới quản lý xã hội của nhà nước. Như đã phân tích, việc quản lý xã hội của Nhà nước là một sự nghiệp lớn lao, phức tạp với nhiều biến động. Quá trình quản lý đồng thời là quá trình chấp nhận những tác động từ nhiều phía ở cả trong và ngoài nước, quá trình này đòi hỏi việc quản lý của Nhà nước phải luôn luôn thích nghi tốt. Dĩ nhiên sự thích nghi này không diễn ra ngay lập tức trước mọi tác động của quản lý; nhưng nó cũng không được quá chậm trễ vì khi đó sẽ khó lường hết kết cục của công việc quản lý xã hội của Nhà nước sẽ dẫn đến đâu.

Việc quản lý xã hội của Nhà nước, theo cách phân tích đã biết, chịu tác động của các nhân tố chủ yếu:

1.1.1.1. Sự chuẩn xác của đường lối và đặc trưng xây dựng xã hội. Đường lối và đặc trưng của xã hội mà Nhà nước xây dựng phản ánh bản chất của hoạt động quản lý, không thể tùy tiện, chủ quan, duy ý chí. Chính sự chủ quan thoát ly thực tiễn đã làm cho nhiều nhà lãnh đạo của nhiều quốc gia sụp đổ mơ ước của mình.

1.1.1.2. Sự đồng thuận của xã hội, đây cũng là một nhân tố quan trọng bảo đảm cho việc quản lý xã hội thành công hay

thất bại. Khi xã hội có sự đồng thuận thấp thì buộc Nhà nước phải thay đổi cách quản lý của mình:

1.1.1.3. Bộ máy quản lý, cơ cấu và thiết chế xã hội, đây cũng là một nhân tố to lớn chi phối đến hiệu quả quản lý xã hội. Bộ máy quản lý chồng chéo, nhiều tầng nấc trung gian tất yếu làm cho xã hội suy sụp, mà Nhà nước không thể không lưu tâm trong đổi mới quản lý. Cũng như vậy, nếu cơ cấu và thiết chế xã hội không lành mạnh cũng sẽ làm cho xã hội trở nên nặng nề khó hoạt động có kết quả tốt.

1.1.1.4. Cơ chế sử dụng tài nguyên môi trường, đây là nhân tố thứ tư tác động lên hiệu quả quản lý xã hội của Nhà nước. Nếu sử dụng đất đai lãng phí, tàn phá tài nguyên thiên nhiên, gây độc hại cho môi trường sống v.v.. của con người thì hậu quả sớm muộn sẽ xảy ra (hạn hán, mất mùa, dịch bệnh, kinh tế đình đốn, di dân tụy tiện, xâm hại đất đai làm giàu cá nhân v.v...)

1.1.1.5. Phương thức, nghệ thuật điều hành quản lý đất nước của bộ máy và cán bộ công chức nhà nước, đây là một nhân tố nhạy cảm nhất đối với vấn đề quản lý. Chính do đội ngũ cán bộ quản lý cùng phương thức thực hành quản lý xã hội mà các đặc trưng xã hội được thừa nhận, hay không. Một Nhà nước cho dù có đưa ra được các đặc trưng xã hội tốt đẹp đến mấy, nhưng đội ngũ cán bộ công chức hư hỏng (tham nhũng, tư lợi, hống hách của quyền, kéo bè kéo cánh v.v.), phương thức quản lý lại phiến hà, tri tri thì các đặc trưng đưa ra chỉ là mơ ước hảo huyền và sẽ không bao giờ trở thành hiện thực.

1.1.1.6. Các mối quan hệ đối ngoại, đây cũng là một nhân tố to lớn khiến cho việc quản lý xã hội có cần phải đổi mới hay không? Rõ ràng một nhà nước chỉ hy vọng trông chờ vào sự giúp đỡ, tài trợ của các quốc gia khác, mà họ vốn không phải là đồng minh của mình; thì tất yếu sẽ bị các quốc gia kia chi phối, khống chế; mà hậu quả tất yếu là các đặc trưng xã hội mong muốn xây dựng sẽ bị xoá bỏ, hoặc biến tướng. Khi đó Nhà nước dù muốn giữ lại các đặc trưng theo đuổi cũng không được và họ buộc phải đổi mới việc quản lý xã hội.

1.1.2. Đổi mới quản lý xã hội: Là quá trình thay đổi phương thức quản lý của nhà nước đối với xã hội mang tính nguyên tắc, xuất phát từ sự điều chỉnh con đường thực hiện các mục đích đặt ra của xã hội.

Như vậy, đổi mới quản lý xã hội là sự thay đổi phương thức, quản lý của nhà nước một cách toàn diện xét trên toàn bộ các yếu tố cơ bản của quản lý xã hội (từ việc chỉnh lại tính đúng đắn của đường lối và đặc trưng xã hội, cho đến việc điều chỉnh các quan điểm và phương thức xử lý các mối quan hệ đối ngoại).

1.2. Các dấu hiệu cần phải đổi mới quản lý xã hội

1.2.1. Sự giảm sút và đình trệ của nền kinh tế, đây là dấu hiệu quan trọng báo tin cho Nhà nước phải tính đến việc đổi mới quản lý xã hội của Nhà nước, nó bao gồm hàng loạt thông số đi kèm:

- Tốc độ GNP giảm sút liên tục từ 4- 5 năm,
- Thất nghiệp tăng.
- Tội ác xã hội phát triển.

- Khoảng cách giàu nghèo, bất công ngày một cách xa.
- Sự hư hỏng của đội ngũ cán bộ công chức nhà nước tăng lên v.v..

1.2.2. Sự vô hiệu hoá của thể chế và pháp luật, đây là dấu hiệu cũng rất quan trọng thông báo cho Nhà nước phải tiến hành việc đổi mới quản lý của mình, kỷ cương xã hội bị đảo lộn; hệ thống tư pháp trở thành quan liêu, bất lực.

1.3. Niềm tin của xã hội đối với Nhà nước bị đổ vỡ, nhân dân xoay lưng lại với Nhà nước; cuộc sống thu về từng cá nhân, gia đình, nhóm cư dân nhỏ; mảnh đất mầu mỡ cho kẻ thù bên ngoài xâm lược, sâu xé và các hiện tượng bất bình thường trong xã hội phát triển (mại dâm, ma túy, buôn lậu, tà đạo hoành hành v.v.).

2. Các bước tiến hành quản lý xã hội

2.1. Thường xuyên thu nhận các tín hiệu của sự đổi mới, tính toán cân nhắc đúng ngưỡng (thời điểm) để tiến hành việc đổi mới quản lý.

2.2. Phân tích mức độ của các nhân tố tạo ra sự bế tắc (hoặc phát triển đột biến). Đây là khâu rất quan trọng.

2.3. Cân nhắc tương quan lực lượng (giữa một phía là thuận lợi, là nguồn lực và một phần là khó khăn, trở ngại) để chọn ra giải pháp đổi mới thích hợp.

2.4. Vạch chương trình, kế hoạch thực hiện sự đổi mới

2.4.1. Nêu rõ mục tiêu cần đạt

2.4.2. Chỉ rõ phương thức tiến hành, chọn rõ khâu đột phá và chuỗi các công việc phải làm

2.4.3. Lường rõ khó khăn, thuận lợi để đối phó

2.4.4. Nêu rõ nguyên tắc đổi mới

2.4.5. Tổ chức lực lượng thực hiện

2.5. Các nguyên tắc đổi mới

2.5.1. Đổi mới nhưng không gây đổ vỡ xã hội

2.5.2. Đổi mới nhưng không làm mất đặc trưng xã hội

2.5.3. Đổi mới phải bắt đầu từ hạ tầng xã hội đến đổi mới thượng tầng kiến trúc

2.5.4. Đổi mới nhưng phải dựa vào sự đồng thuận cao nhất của xã hội.

VI. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Nguyên tắc quản lý xã hội của Nhà nước là gì? Dựa vào đâu để có các nguyên tắc này? Giữa các chế độ xã hội khác nhau, các nguyên tắc này có gì giống và khác nhau? Cho ví dụ minh họa?

2. Các phương pháp quản lý xã hội của Nhà nước là gì? Có những phương pháp nào? Phương pháp nào là quan trọng nhất? Vì sao?

3. Hình thức quản lý xã hội của Nhà nước là gì? Có những hình thức thường dùng nào? Hình thức nào là quan trọng nhất? Vì sao?

4. Hiệu quả quản lý xã hội là gì? Theo anh (chị) nên xây dựng một công thức tính toán hiệu quả đó như thế nào?

5. Nhân tài xã hội là gì? Có những loại nào? Loại nào là quan trọng nhất? Xã hội phải làm gì với các nhân tài?

Chương VI

CÁC PHƯƠNG PHÁP VÀ KỸ THUẬT NGHIÊN CỨU TRONG QUẢN LÝ XÃ HỘI

Việc nghiên cứu xã hội là các hoạt động được tổ chức nhằm thực hiện những tri thức khoa học về đối tượng nghiên cứu. Mục tiêu của nghiên cứu xã hội là để tìm được lời giải đáp cho các câu hỏi, cho các vấn đề được nêu ra, vấn đề là khoảng cách giữa điều con người mong muốn và thực tế chưa đạt đến được. Vấn đề có thể có giá trị lý thuyết biểu hiện bằng những kết luận có tính khoa học về tiến trình xã hội; hoặc có thể chỉ có giá trị thực tế nhằm đạt tới các giải pháp cụ thể. Trong việc xử lý một vấn đề nhất định trong xã hội. Với loại vấn đề lý thuyết câu hỏi đặt ra là: đối tượng được nghiên cứu phải chăng chỉ có một tiến trình biến đổi như đã xảy ra hay nó còn có thể có những tiến trình khác xảy ra nữa? Ví dụ, vì sao có những nước đánh giặc ngoại xâm rất giỏi nhưng tổ chức phát triển kinh tế lại rất trì trệ? Với loại vấn đề thực tế câu hỏi đặt ra là: để đạt tới một kết cục nào đó thì tiến hành biến đổi của đối tượng được nghiên cứu phải thoả mãn những điều kiện và ràng buộc nào? Ví dụ, điều kiện nào để có thể hạn chế và xoá bỏ tệ tham nhũng xã hội, xoá bỏ tội ác trong xã hội? v.v..

Để trả lời chuẩn xác các câu hỏi, vấn đề đặt ra, để đạt tới mục tiêu nghiên cứu thì việc nghiên cứu cần phải thực hiện theo một trình tự các bước nhất định, với các phương pháp và kỹ thuật nhất định.

I. CÁC PHƯƠNG PHÁP VÀ KỸ THUẬT NGHIÊN CỨU XÃ HỘI

1. Các phương pháp nghiên cứu xã hội

Như đã xét ở Chương 1, các phương pháp nghiên cứu xã hội là tổng thể các cách thức, các biện pháp có thể có nhằm tìm ra được các quy luật hoặc các tính quy luật của các hoạt động và các quan hệ xã hội.

Trong nghiên cứu xã hội, các phương pháp thường dùng là: 1) Phương pháp quan sát, 2) Phương pháp phỏng vấn (trung cầu ý kiến, lục vấn), 3) Phương pháp nghiên cứu văn kiện, tư liệu, 4) Phương pháp trắc nghiệm (metric), 5) Phương pháp thực nghiệm v.v..

2. Kỹ thuật nghiên cứu xã hội

Là tập hợp các thiết bị, máy móc cũng như các hệ thống và phương tiện được tạo ra để phục vụ cho việc nghiên cứu xã hội. Kỹ thuật nghiên cứu xã hội phát triển gắn liền với các thành quả của khoa học và công nghệ được xã hội và nhân loại sử dụng. Ngày nay đó là các phương tiện, thiết bị tự động hoá, tin học hoá các hoạt động nghiên cứu; làm cho chất lượng và năng lực nghiên cứu xã hội của con người ngày một mở rộng hơn và đạt hiệu quả cao hơn.

II. CÁC BƯỚC NGHIÊN CỨU XÃ HỘI

1. Lựa chọn và xác định vấn đề nghiên cứu

Đây là bước mở đầu của mọi quá trình nghiên cứu xã hội, chiếm một vị trí to lớn trong sự thành công hay thất bại của việc nghiên cứu.

1.1. Chọn vấn đề

Vấn đề như đã được đề cập, đó là một phạm trù trừu tượng thuộc lĩnh vực nhận thức, nó biểu thị sự nhận biết của con người về các động cơ hoạt động của mình. Tùy thuộc việc nghiên cứu, giải quyết vấn đề do cá nhân, tập thể hay xã hội mà chúng mang đặc tính của các vấn đề thuộc cá nhân, tập thể hay xã hội. Vấn đề đưa ra chỉ có ý nghĩa khi trong thực tế con người có khả năng san bằng sự chênh lệch, hoặc đảo ngược trật tự giữa cái mong muốn và cái thực tế.

1.2. Nêu mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu: Là kết quả cần đạt được của việc nghiên cứu, là mục tiêu trên bước đường để đạt tới mục đích xã hội dài hạn (các giá trị xã hội mà cả cá nhân, giai cấp xã hội muốn đạt tới). Mục đích chịu sự ràng buộc của các quan hệ thực tế trong quá trình giải quyết vấn đề xã hội.

1.3. Xác định đối tượng nghiên cứu: Là các hoạt động của những con người giữ một vị trí xã hội nhất định và những điều kiện để thực hiện hoạt động mà nghiên cứu dự kiến tiến hành. Nó bao hàm một tập hợp các đối tượng nhỏ được xem xét đánh giá theo các chuẩn mực nhất định của xã hội (những yêu cầu mà cộng đồng xã hội đề ra cho các thành viên xã hội ở mỗi giai đoạn phát triển của lịch sử).

1.4. Chọn chủ thể nghiên cứu xã hội (người quan sát) là chủ thể đề ra vấn đề và giải quyết vấn đề. Người quan sát có thể hoà nhập vào đối tượng nghiên cứu, tạo thành một bộ phận không thể chia tách với đối tượng; hoặc có thể tách khỏi đối tượng để tiến hành công việc nghiên cứu từ bên ngoài.

1.5. Chọn ngôn ngữ mô tả đối tượng (hoặc bộ máy khái niệm nghiên cứu): Nhằm hiểu rõ vấn đề và diễn đạt đúng vấn đề, chỉ rõ tất cả những cái có liên quan không thể bỏ qua khi giải quyết vấn đề; và tổ chức triển khai giải quyết vấn đề.

Bộ máy khái niệm bao gồm: tập hợp các khái niệm và mối quan hệ ràng buộc giữa chúng. Khái niệm là các hình thức tượng trưng vắn tắt các sự kiện và có công dụng nhằm đơn giản hoá công việc suy nghĩ bằng việc thu tóm các sự kiện thành một đề mục, một ngôn ngữ tổng quát.

Nhờ bộ máy khái niệm, người quan sát có thể hiểu và diễn đạt đúng vấn đề phải giải quyết.

1.6. Nêu giả thiết nghiên cứu: Giả thiết chính là cách mô tả, giải thích ban đầu về vấn đề được đặt ra để dẫn dắt việc sưu tầm các dữ liệu (các thông tin riêng lẻ cần có của vấn đề nghiên cứu) nhằm chỉnh lý lại cách mô tả và giải thích ban đầu, đồng thời cũng đưa ra cách sắp xếp các dữ liệu đó.

Các giả thiết xã hội thường được nêu ra từ các nguồn như:

- Trực giác nhạy bén của người quan sát.
- Hậu quả logic của các kết quả nghiên cứu xã hội khác (ví dụ thất nghiệp và tội phạm xã hội).
- Hoặc từ một lý thuyết đã được xây dựng (như cấu trúc xã hội theo lý thuyết hệ thống). Các giả thuyết xã hội giúp cho người quan sát gạt bỏ các dữ liệu không ích lợi lắm cho vấn đề nghiên cứu và mở ra triển vọng trong việc thu thập các dữ kiện có ích cho việc nghiên cứu.

2. Mô tả kế hoạch nghiên cứu

2.1. Mục tiêu chủ yếu

Mục tiêu là tìm được đủ các dữ liệu chính xác cho vấn đề nghiên cứu bằng con đường hiện thực, đơn giản, tốn ít thời gian, chi phí và công sức của con người nhất.

Kế hoạch nghiên cứu xã hội phải trả lời đầy đủ, đúng đắn các vấn đề sau:

2.2. Yêu cầu cần đạt của kế hoạch

- Số lượng, chất lượng của các dữ liệu nghiên cứu.
- Phạm vi, khu vực lựa chọn trong các nguồn để thu nhập dữ liệu.

2.3. Nội dung của kế hoạch nghiên cứu

- Liệt kê các dữ liệu:
- Chọn mẫu nghiên cứu (kích cỡ, chi phí, thủ đoạn thâm nhập khám phá), bảo đảm các yêu cầu tối thiểu của kết quả cần đạt (độ tin cậy cao, chi phí hợp lý, thời hạn bảo đảm cho các vấn đề nêu ra v.v.).
- Xác định các bước triển khai nghiên cứu (trên sơ đồ mạng PERT của các công việc).
- Chọn và đào tạo cán bộ thu thập dữ liệu nghiên cứu.
- Tính toán chi phí cần có.
- Chọn cán bộ và thiết bị sử dụng để xử lý số liệu.
- Kế hoạch phân phối thời gian, lao động, chi phí cho các giai đoạn và các nội dung nghiên cứu.

2.4. Xác định trình tự nghiên cứu theo các giai đoạn

2.4.1. Nghiên cứu phát hiện (khám phá): Là giai đoạn nghiên cứu đầu tiên thông qua các dữ liệu, thông tin có sẵn để giảm bớt chi phí trong việc thu thập dữ liệu, định hướng, chính xác cho giai đoạn nghiên cứu sau.

2.4.2. Nghiên cứu mô tả: Thông qua các cuộc điều tra phỏng vấn, các phiếu thăm dò nhằm điều chỉnh đến khẳng định hoặc bác bỏ các kết quả của giai đoạn nghiên cứu khám phá.

2.4.3. Tổng quát hoá kết quả nghiên cứu, nhằm đánh giá toàn bộ kết quả của giai đoạn trước, khẳng định hoặc phủ định các giả thuyết ban đầu.

3. Thu thập dữ liệu

Điều quan trọng là lựa chọn các phương pháp hợp lý, tối ưu trong quá trình thu thập các dữ liệu phải tìm kiếm.

3.1. Phương pháp quan sát là phương pháp thu thập thông tin ban đầu (thông tin sơ cấp) về đối tượng nghiên cứu bằng tri giác trực tiếp.

3.1.1. Mục đích chính của phương pháp quan sát

- Thu thập các nhận định trong các cuộc điều tra phát hiện để làm kiểm chứng cho các phương pháp khác.
- Thu thập các dữ liệu bổ sung để giải thích hoặc bác bỏ những nhận định của các phương pháp khác.
- Thu thập các dữ liệu trong các cuộc nghiên cứu khám phá hay nghiên cứu mô tả để rút ra các kết luận logic nhân quả.

3.1.2. Vai trò của phương pháp quan sát rất lớn, vì nó cho ta các thông tin thô khá trung thực.

3.1.3. Ưu điểm của phương pháp quan sát là: Tạo được các thông tin hết sức có giá trị mà các phương pháp khác khó có được, các thông tin nguyên bản nếu người quan sát khách quan và không có định kiến.

3.1.4. Nhược điểm của phương pháp quan sát là ở chỗ nó phụ thuộc khá lớn vào tầm nhìn, kỹ thuật quan sát, kinh nghiệm và tri thức của con người quan sát; người quan sát không biết trước được các biến cố sẽ xảy ra và địa điểm, thời gian xảy ra các biến cố đó để bố trí quan sát; nhiều quan sát lệ thuộc vào hành vi của đối tượng bị quan sát rất khó thấy (như các hành vi phạm pháp v.v.).

3.1.5. Người quan sát (quan sát viên) trong nghiên cứu có thể là cán bộ chuyên trách, được đào tạo thành nghề nghiệp; nhưng cũng có thể là các nhân viên nghiệp dư, hợp đồng theo từng vụ việc.

3.1.6. Việc tiến hành quan sát có thể tiến hành theo trình tự sau:

- Xác định mục đích quan sát;
- Chọn phương pháp quan sát (quan sát thông thường hay quan sát có tham dự) v.v..
- Lập phương án quan sát (chọn địa điểm, đơn vị, thang đo, chỉ tiêu, kinh phí ước tính, thời hạn v.v.);
- Tổ chức đội ngũ quan sát viên;
- Xử lý số liệu thu được;
- Phân tích, dự báo kết quả.

Quan sát có thể thực hiện theo hai cách:

3.1.7. Quan sát thông thường

3.1.7.1. Đặc điểm: Đó là quan sát được tiến hành không sử dụng các phương tiện đặc biệt. Biện pháp này chỉ nhằm vào giá trị khách quan, thái độ của quan sát viên, sự hiểu

biết về vấn đề khi chưa đặt ra bất kỳ biện pháp đặc biệt nào. Nó được gọi lên từ tình cảm, trực giác và cả từ khả năng suy luận của quan sát viên; quan sát thông thường có thể sử dụng cho mọi lúc như bắt đầu nghiên cứu dễ:

- Cụ thể hoá đối tượng nghiên cứu:
- Tập hợp một số đối tượng nghiên cứu nhất định xử lý lại và hình thành các giả thuyết hoạt động.
- Và khi kết thúc nghiên cứu để xem lại các phạm vi nghiên cứu đã tiến hành.

3.1.7.2. Nhược điểm của quan sát thông thường là:

- Biện pháp này ít chính xác, vì giác quan quan sát không chuẩn xác của người quan sát.
- Mắt người không phải là máy ghi hình.
- Tinh thần có thể mệt mỏi (thiếu sự minh mẫn).
- Dễ mang tính chủ quan và thường bị biến đổi do kinh nghiệm bản thân của quan sát viên.

Có thể hạn chế bớt các nhược điểm này bằng cách:

- Cố gắng tạo một thái độ khách quan.
- Thực hiện ở mức độ tối đa cơ chế quy nạp và diễn dịch.
- Chịu mất thời gian (các hiện tượng có thể thay đổi; vì vậy cần phải quan sát lâu dài).

Tuy nhiên phải thừa nhận biện pháp này có thiếu sót là:

- Nó có nguy cơ rút ra những ấn tượng đã được nói nhiều về hiện tượng quan sát vì sự nhận thức đã bị biến đổi bởi sự trao đổi trước đó ở nơi quan sát viên xuất hiện.

Quan sát viên dễ thiên về việc phóng đại khi tổng quát hoá việc quan sát.

3.1.8. Quan sát có tham dự

3.1.8.1. Đặc điểm

Đây là một biện pháp trong đó quan sát viên tham gia và hoà nhập vào sinh hoạt của một nhóm hay một trường hợp đã biết, để tìm hiểu sự việc từ bên trong.

3.1.8.2. Kết quả quan sát

Bằng phương pháp này, ta có thể quan sát phần lớn hiện tượng xã hội, những biện pháp áp dụng cho tất cả các quan sát về cuộc sống của một nhóm có quy mô hạn chế hay vừa (ví dụ: một xí nghiệp, một hợp tác xã, một khu nhà ở thành phố...). Một đặc điểm quan sát có tham dự là ở chỗ: trong quá trình nghiên cứu, ta có thể định hướng lại việc quan sát; vì sự phân tích sự việc được tiến hành song song với quan sát, ta có thể bổ sung những phạm vi quan sát mới thay thế hay loại bỏ những cái khác.

3.1.8.3. Các quy định khi thực hiện việc quan sát có tham dự.

Phải đưa ra cho nhóm một lời giải thích chung, ngắn gọn đơn giản về đối tượng theo đuổi; lời giải thích đủ rộng để mở ra được tất cả những phạm vi quan sát mà quan sát viên dự định tìm hiểu. Việc làm này sẽ hết sức có lợi khi tiến hành giải thích trước cho các nhà lãnh đạo của nhóm, những điều cần phải biết và yêu cầu của việc nghiên cứu, những người khác giải thích sau. Nói chung, có sự quan tâm khác nhau đối với việc nghiên cứu giữa các thành viên của nhóm trong từng trường hợp cụ thể.

3.1.8.4. Để hòa nhập được giữa một nhóm quan sát viên phải đưa vào những suy nghĩ sau:

+ Cho thấy mình có mối thiện cảm đối với các hoạt động của nhóm.

+ Tránh tất cả các dấu hiệu phản đối hoặc thương hại, hay chiếu cố.

+ Không được tiếc thời gian: cần phải sống lâu trong nhóm một cách sâu sắc.

+ Tránh tham gia một nhóm mà trong đó có xung đột chia rẽ, hoặc các mâu thuẫn quá lớn.

3.1.8.5. Quan sát viên phải biết cách tham gia vào các nhóm

Điều chắc chắn là phải tham gia, nhưng theo cách nào? Theo nhiều nhà xã hội học thì “sự tham gia hoàn toàn” là không cần thiết (chỉ cần thành thực, khéo léo để chấp nhận một sự thâm nhập cơ bản), và thực tế cũng không thể có khả năng làm việc được thế vì phải là các quan sát viên bậc thầy với tay nghề lão luyện mới có thể thực hiện nổi.

3.1.8.6. Tiến hành các ghi chú

Hiếm khi có khả năng lấy được các ghi nhận về cái đang sống động, vậy cần phải ghi lại trí nhớ quan sát và viết được chúng ra thì càng tốt (bằng các thiết bị chuyên dùng). Lúc bắt đầu nghiên cứu, ghi càng nhiều càng tốt, sau đó lập các sơ đồ quan sát để phân loại các ghi chú và chỉnh lại những sơ hở trong quan sát.

3.1.8.7. Ưu điểm và nhược điểm của biện pháp quan sát có tham dự.

Quan sát được các tình trạng thật với toàn bộ mức độ và sự tự nhiên vốn có của sự việc.

Có được một nhận thức cá nhân, trực tiếp và phản ứng của các thành viên của nhóm.

Có sự tiếp xúc với các đối tượng (lưu trữ, các cuộc nói chuyện...) mà người quan sát từ ngoài hiếm khi biết hay không có được.

- Hạn chế của biện pháp này là:

Để có xu hướng mang tính chủ quan. Khi định ra nhóm cần quan sát, người nghiên cứu dễ có xu hướng làm biến đổi hay chỉ coi trọng một số khía cạnh của hiện thực.

Để có xu hướng tổng quát hoá. Hướng vào những khu vực cụ thể của đời sống xã hội, người nghiên cứu sa vào nguy cơ thiếu mất cái nhìn tổng quát hay tự động coi khu vực quan sát là đại biểu cho một mẫu lớn hơn nhiều.

3.1.9. Những điều lưu ý về phỏng vấn và phiếu hỏi viết

Phỏng vấn và phiếu hỏi viết là phương tiện được sử dụng trong quan sát, đó là những thông tin tương đối về các sự việc.

Phỏng vấn gồm việc hỏi miệng trực tiếp, còn phiếu hỏi viết bao gồm một loạt các câu hỏi mà người được hỏi cần trả lời bằng chữ, khi không có mặt quan sát viên trong thời gian nhất định. Do đó, sự khác biệt quan trọng là ở chỗ có mặt hay không có mặt quan sát viên.

Mỗi một biện pháp đều có những ưu điểm và hạn chế, và cần phải tôn trọng những quy định cụ thể. Tuy nhiên cũng có thể rút ra những quy định chung.

3.1.9.1. Có nhất thiết phải hỏi không?

Một cuộc điều tra (phỏng vấn hay phiếu hỏi) luôn là một hoạt động lâu dài và nói chung là tốn kém. Một câu hỏi được đặt ra là: có nhất thiết phải hỏi không hay có thể sử dụng những biện pháp quan sát khác? Liệu có thể sử dụng được các nguồn tài liệu hay số liệu thống kê đã có sẵn không? Nếu các quan sát tiến hành cho các sự việc ở bên ngoài, đôi khi có thể không cần điều tra bằng hỏi, hoặc có hỏi cũng chỉ hạn chế việc hỏi ở một giới hạn nhất định các nhân chứng gặp ngẫu nhiên.

3.1.9.2. Ai hỏi?

Trong một cuộc điều tra ở một mẫu, mục tiêu là phải hỏi tất cả các thành viên của mẫu. khi đó sẽ có một vài khó khăn nảy sinh (những khó khăn này không phải là ít: từ chối trả lời, vắng mặt khi tiến hành phỏng vấn, không trả lại phiếu hỏi viết v.v.). Trước những khó khăn này, người quan sát phải sử dụng tất cả các cách đã định trước để thay thế ngay đối tượng phỏng vấn. Điều đó cho phép tôn trọng được tính đặc trưng của mẫu một cách tốt nhất, tránh việc đưa vào các sai lệch có hệ thống do các đặc tính riêng của những người không trả lời.

Trong một điều tra toàn diện, các đối tượng được theo dõi phải đủ rộng để tránh sai sót là mẫu ít đại diện được cho giới cần quan sát.

Trong mọi trường hợp khi tiến hành điều tra phải ghi lại cẩn thận việc lựa chọn các đối tượng phỏng vấn như thế nào và kế hoạch lựa chọn được thực hiện ra sao. Quan trọng là phải biết rõ điều gì đạt được, điều gì là không và vì sao lại

không đạt được? Thực tế cho thấy thường bao giờ cũng có một tỷ lệ nhất định các đối tượng không điều tra được.

Ví dụ: (Trích của C.Moser trang 131)⁴² trong một điều tra quốc gia tiến hành ở vùng Grand- Bretagne, trong số các đối tượng người ta chia thành các phần của mẫu, cuối cùng đã có 10,9% đối tượng phỏng vấn không hỏi được vì những lý do sau:

- Không đủ tư cách phỏng vấn : 1,7%
- Từ chối không trả lời : 2,8%
- Chuyển chỗ ở : 2,0%
- Vắng nhà : 3,9%
- Các lý do khác : 0,5%
- (Cộng toàn bộ) : 10,9%

3.1.10. Hỏi về bất kỳ cái gì

Người quan sát thường mong muốn nhận được tất cả những câu trả lời về tất cả mọi việc mà họ muốn hỏi với bất kỳ ai về bất kỳ cái gì. Trong thực tế điều mong muốn đó là khó có thể đáp ứng.

Điều đầu tiên cho thấy là vì yêu cầu đặt ra quá cao, việc tiến hành phỏng vấn, và phiếu hỏi viết thường khá tốn kém, vì vậy để hạn chế chi phí, người ta thay bớt bằng việc sử dụng những biện pháp khác.

Nhưng hơn ai hết phải tính đến việc người ta không thể đặt bất kỳ câu hỏi nào theo bất kỳ cách nào ví dụ phải tính đến:

⁴² C.A.Moser: Survey methods in social investigation, London, 1958

- Mức độ hiểu biết của người được hỏi, họ có khả năng trả lời các câu hỏi đặt ra cho họ hay không?

- Nỗi lo sợ của người được hỏi và quan điểm về nhân văn trong môi trường sống của người được hỏi? v.v..

3.1.II. Hỏi như thế nào?

Đó là vấn đề khá phức tạp: cần phải đạt đến việc thể hiện câu hỏi cho phép thu được câu trả lời thích hợp, có giá trị, chân thực và bổ ích. Sở dĩ có những khó khăn đó là vì:

- Người được hỏi không phải trả lời theo yêu cầu đặt ra vì theo cách họ hiểu sẽ có hại cho họ trả lời theo các câu hỏi đó.

- Người được hỏi không trả lời theo câu chữ trong câu hỏi vì theo cách nghĩ họ tin là có ý đồ gài bẫy của người hỏi.

Ví dụ: trong phạm vi nghiên cứu về thị trường, người ta đặt ra câu hỏi “Bạn có sử dụng bếp điện không” một số người nào đó có thể cho rằng câu hỏi này là nhằm một số ý đồ nghiên cứu không có lợi mà họ phải trả lời. Mặt khác, việc đặt câu hỏi phải tôn trọng một số quy định và quá trình nhất định của luật pháp xã hội.

3.1.11.1. Ý nghĩa của câu hỏi: Ý nghĩa của câu hỏi được bao hàm trong hình thức của nó. Cần tránh những sai sót:

+ Các câu hỏi quá mập mờ hay quá tổng quát đối với việc gợi lên một câu trả lời đúng.

Ví dụ: “Ông (bà) nghĩ về tương lai của chủ nghĩa xã hội? Đó là tương lai gần, xa hay trung bình? Người ta định hướng vào tương lai kinh tế, tương lai dân cư hay tương lai chính trị?”

+ Các câu hỏi không được thông cảm của tất cả hay một bộ phận công chúng.

Ví dụ: “Ông (bà) có tán thành bỏ phiếu bầu học hàm khoa học hay không?”

+ Những câu hỏi người trả lời không phân biệt được rõ chủ ý (“sai sót” này có thể là kết quả của việc suy nghĩ chủ quan của người đặt ra câu hỏi).

Ví dụ: “Ông (bà) có tán thành chế độ bầu bộ trưởng hay không” ?

Các câu hỏi trên phải là các chuyên gia về kinh tế chính trị hay luật dân sự mới có thể hiểu và trả lời được.

+ Những câu hỏi (không rõ ý) làm người được hỏi lúng túng.

Ví dụ: “Cá hồi so với cá chép, cá nào ngon hơn?” (Trong khi người được hỏi chưa biết cá hồi như thế nào).

3.1.11.2. Diễn đạt các câu hỏi: Các từ ngữ phải có nghĩa.

Do đó chúng cũng có những sai sót giống như khi chúng là những dấu hiệu mang ý nghĩa của câu hỏi; vì vậy cần phải tránh những từ quá chung chung, không hiểu được đối với toàn bộ hay một bộ phận người được hỏi, những từ ngữ mà người ta không thấy được ẩn ý của chúng, những từ ngữ cần có lời chú dẫn để phân biệt, hay cả những từ gợi ý lên một sự lưu ý có ảnh hưởng đến người được hỏi.

Ví dụ: “Nhà văn Kim Dung và Chủ tịch Hồ Cẩm Đào ai được yêu thích hơn?”

Vì vậy cần chọn kỹ các từ tương ứng, đặc biệt những từ dùng trong môi trường xã hội cụ thể nơi tiến hành điều tra.

3.2. Phương pháp phỏng vấn (trưng cầu ý kiến, lục vấn):

Là phương pháp thu nhập thông tin sơ cấp dựa trên tác động qua lại về mặt tâm lý xã hội trực tiếp giữa quan sát viên với đối tượng nghiên cứu căn cứ vào lời phát biểu của các cá nhân riêng lẻ (về niềm tin, quan niệm, cảm nghĩ, hy vọng, động lực v.v.) thông qua việc phỏng vấn trực tiếp hoặc các phiếu điều tra. Nói một cách khác, phỏng vấn là phương pháp thu nhập thông tin sơ cấp bằng tín hiệu ngôn ngữ (âm thanh, chữ viết) theo một mục đích và một chương trình nhất định.

3.2.1. Phương pháp phỏng vấn bằng miệng có rất nhiều ưu điểm: dễ được trả lời ngay, rất uyển chuyển linh hoạt, dễ thích ứng với mọi đối tượng, dễ đoán nhận nội tâm người được phỏng vấn, dễ phát hiện các ràng buộc xã hội, luật pháp, làm người được phỏng vấn e ngại v.v.. Dĩ nhiên, phỏng vấn cũng bị các hạn chế như các phương pháp quan sát (do lỗi chủ quan, thiếu kinh nghiệm, thiếu kiến thức của quan sát viên).

Phương pháp phỏng vấn qua phiếu điều tra (ankét, phiếu điều tra xã hội học v.v.) có ưu điểm là dễ mở rộng kích thích và quy mô điều tra; dễ dàng lựa chọn chuẩn xác câu hỏi; nhưng kết quả trả lời thường hạn chế hơn so với phương pháp phỏng vấn miệng. Phương pháp phỏng vấn lệ thuộc khá lớn vào các câu hỏi của phiếu điều tra.

3.2.1.1. Cấu trúc của câu hỏi phải chứa đựng được ý nghĩa của việc điều tra: Điều này sẽ rất khó khăn khi gặp phải trường hợp điều tra diễn ra với quy mô quá lớn và quá cụ thể.

3.2.1.2. Các dạng câu hỏi chủ yếu

a. Câu hỏi mở:

Chúng cho phép người được hỏi trình bày để thông tin một cách tốt nhất những suy nghĩ sâu kín của họ, để tạo ra tình trạng có lợi cho ý kiến được phát biểu. Mặt khác, các câu hỏi mở được sử dụng phần lớn lúc bắt đầu nghiên cứu, khi người ta chuẩn bị thăm dò ý kiến; nó cho phép rút ra những loại câu trả lời khác nhau cho một câu hỏi nhất định.

Ví dụ: “Ông (bà) thích nghỉ ở tỉnh nào? Vì sao?”

Ngược lại, do các bậc thang trả lời quá lớn của các câu hỏi sẽ làm cho việc nghiên cứu dễ phân tán.

b. Câu hỏi tách biệt:

Ví dụ: “Ông (bà) đã có ô tô riêng chưa? Rồi – chưa”.

Chủ đề của một câu hỏi như vậy chỉ đặt ra khi khả năng trả lời: có hoặc không. A hoặc B, đồng ý hoặc không đồng ý.

Cần phân biệt câu hỏi tách biệt “thông thường” (trong đó thực tế chỉ có hai khả năng trả lời) và câu hỏi tách biệt “nhấn mạnh sự lựa chọn” (trong đó, với tất cả các câu trả lời có thể có, người ta hạn chế ở hai khả năng).

Ví dụ:

“Thông thường, ông (bà) là người duy nhất chưa có ô tô riêng ở cơ quan của ông (bà) à?”

Nhấn mạnh sự lựa chọn:

“Ồ ngôi nhà của ông (bà), ông (bà) cảm thấy thoải mái hay bức bối?”

Các câu hỏi tách biệt nhấn mạnh sự lựa chọn được sử dụng rộng rãi khi việc quan sát một vấn đề đã khá rõ rệt, và các ý kiến trả lời gần như thống nhất.

- Các câu hỏi có nhiều sự lựa chọn (câu hỏi hình nan quạt).

Người ta giới thiệu cho đối tượng một số nhất định (hạn chế) những câu trả lời có thể có về câu hỏi đặt ra với người được hỏi.

Ví dụ: “Ông (bà) có biết tiếng Anh không?”

- Hoàn toàn không...
- Biết một chút ít...
- Trung bình...
- Thông thạo...
- Hoàn hảo...

Đó là những câu hỏi kết hợp được những ưu thế của cả hai loại câu hỏi ở trên. Việc xây dựng chúng khá phức tạp. Đầu tiên, phải chọn các từ không mập mờ để sao cho chúng được hiểu giống như nhau bởi tất cả các đối tượng được hỏi (giải thích các từ như “luôn luôn”, “đôi khi”). Tiếp theo phải xác định số lượng các lựa chọn: trong nhiều trường hợp, người ta thích đưa ra một con số lựa chọn cao hơn 3, nếu không câu trả lời tự động tập trung vào ý trung hoà; thường nên sử dụng 5 lựa chọn xoay quanh một câu trả lời trung bình.

c. Các câu hỏi được mã hoá trước:

Chỉ sử dụng trong phỏng vấn, chúng tạo ra một hình thức trung gian giữa câu hỏi mở và câu hỏi nhiều lựa chọn.

Các câu hỏi đã mã hoá trước được đặt ra như câu hỏi mở, nhưng câu trả lời lại được người quan sát ghi lại với một câu hỏi nhiều lựa chọn.

Ví dụ: Trong một điều tra xã hội, người ta đặt câu hỏi sau: “Ngày thứ bảy hàng tuần ông (bà) hay làm gì nhất?”, và hướng phỏng vấn này người quan sát đặt ra những ghi chú sau:

+ Ở nhà...

+ Ở cơ quan...

+ Đi thăm cấp trên...

v.v..

Chỉ cần đánh dấu câu trả lời đã mã hoá trước hay ghi lại câu trả lời không mã hoá trước.

- Cần tránh những câu hỏi quá tải:

Đó là những câu hỏi có ý nghĩa hay cách trình bày ảnh hưởng đến câu trả lời của đối tượng. Thực tế thì bất kỳ câu hỏi nào cũng đều trở thành quá tải trong trường hợp nó hướng sự chú ý của đối tượng vào sự việc hay ý nghĩa mà rõ ràng là chưa bao giờ được nghĩ đến.

Ở mức độ nhất định, có thể nói rằng một cuộc điều tra dư luận không chỉ cho người quan sát điều mà công chúng nghĩ, nhưng đó lại chính là điều họ phải nghĩ khi được hỏi.

Từ những dạng câu hỏi quá tải chính, ta có thể rút ra:

- Các câu hỏi gợi ý câu trả lời.

Rõ ràng đó là trường hợp khi đối tượng nhận ra là trong một loạt câu hỏi, câu trả lời “hay” nhất luôn luôn là “vâng”

(ví dụ như vậy). Đôi khi còn là những trường hợp những câu hỏi được các tạp chí đưa ra nhằm vào một số chủ đề. Ví dụ “Bạn có phải là người chủ gia đình thực sự không?”, hay “Các bậc cha mẹ, các ông bà có phải là người dạy con tốt không?” v.v..

- Những câu hỏi để ý đến những khái niệm, hiểu biết được coi trọng. Những câu hỏi này là quá tải vì chúng đưa đối tượng đến việc thể hiện mình là người giàu có hơn, thông minh hơn, thông thạo hơn so với thực tế.

3.2.1.3. Các phiếu hỏi viết

Các phiếu hỏi viết được đặc trưng bằng việc các câu trả lời được trả lại trên cơ sở một tài liệu, khi không có mặt người điều tra.

Ta có thể dùng cách này qua dịch vụ bưu điện để gửi đi và nhận lại các phiếu hỏi; ta cũng có thể sử dụng các cộng tác viên không chuyên để đưa và nhận các phiếu hỏi. Hai kênh phân phối này có thể kết hợp lại:

Gửi qua bưu điện – nhận qua bưu điện

Gửi qua bưu điện – nhận lại qua cộng tác viên

Gửi qua cộng tác viên – nhận lại qua bưu điện

Gửi qua cộng tác viên – nhận lại qua cộng tác viên

Gửi qua mạng internet – nhận lại trên mạng internet

v.v..

Đôi khi người ta có thể sử dụng các phiếu hỏi gắn với trong phỏng vấn; ví dụ:

- Cộng tác viên thực tế là một người quan sát có nghiệp vụ, người đó sẽ giải thích rõ hơn khi đưa các phiếu hỏi và hoặc tiến hành kiểm tra khi nhận lại.

- Các phiếu hỏi được phân phát theo nhóm đối tượng cần đạt (ví dụ một lớp sinh viên) qua một người điều tra có nghiệp vụ: trong phạm vi nhất định, điều đó có thể cho phép giải thích trước cho cả nhóm, khích lệ các đối tượng trả lời thật chất lượng.

- Những chú ý cần quan tâm về phiếu hỏi:

+ Nội dung:

Sự vắng mặt của người điều tra đưa đến việc hạn chế nội dung của phiếu hỏi.

a. Biên tập:

- Cách diễn đạt các câu hỏi cũng có ý nghĩa lớn. Phải đưa ra các câu hỏi đơn giản, rõ ràng (khi không có người điều tra), để tránh tất cả những khả năng hiểu lầm. Do vậy nên dùng các câu hỏi phân biệt và các câu hỏi nhiều lựa chọn về câu hỏi mở:

- Các lời hướng dẫn, dành cho các đối tượng tuyệt đối không được dài và quá rắc rối. Nó thường được lồng vào nội dung của phiếu khi sử dụng các tính chất ghi nhận khác.

- Chiều dài phiếu hỏi không được làm cho người trả lời hiểu với nghĩa là một yếu tố xác định mức độ trả lời. Một yếu tố khác nữa là: lợi ích của người được hỏi đối với vấn đề điều tra.

- Về việc trình bày tài liệu, cần tính tới các điều kiện sau:

- Chất giấy (mà người được hỏi phải biết cách trả lời trên đó).

- Khổ giấy: Khổ giấy cũng có thể đưa đến sự tự nguyện cộng tác của người được hỏi.

- Đánh giá đúng khoảng giấy trống dùng cho câu trả lời.
- Đơn giản hoá việc kiểm tra lại (để dành chỗ cho việc mã hoá các câu trả lời).

b. Ưu điểm của phiếu hỏi:

- Phiếu hỏi đỡ tốn tiền hơn phỏng vấn.
- Phiếu hỏi viết sẽ nhanh hơn, ưu thế này cho phép có thể tiếp xúc đồng thời với một mẫu công chúng lớn.
- Phiếu hỏi đảm bảo sự đồng nhất khi quan sát sự vật, do tiêu chuẩn hoá thuật ngữ sử dụng và việc hướng dẫn chung cho đối tượng.
- Phiếu hỏi cho phép người được hỏi suy ngẫm (thậm chí lâu) trước khi trả lời, thay cho việc đưa ra ngay cho câu trả lời đầu tiên đến với mình (nhằm thoát khỏi tình trạng im lặng gặp phải khi phỏng vấn).

c. Hạn chế của phiếu hỏi:

- Việc sử dụng phiếu hỏi chỉ có lợi ở các cuộc điều tra có mục đích rõ ràng và được trình bày một số ít từ đơn giản và không cần đến một sơ đồ tìm hiểu quá phức tạp.
- Các câu trả lời có giới hạn trong một số trường hợp không bao gộp hết được các ý trả lời của đối tượng.
- Phương pháp này không áp dụng được cho các câu trả lời theo ý riêng.
- Người được hỏi phải xem tất cả các câu trả lời cùng một lúc một câu hỏi, cho nên họ có ít thì giờ nghĩ để “làm việc” với câu trả lời.

- Không có khả năng hoàn chỉnh một số câu trả lời nhất định bởi những quan sát đơn giản.

- Sẽ có người không trả lời.

d. Vấn đề không trả lời

Khi các phiếu hỏi được nhận lại từ người được hỏi với sự có mặt của người điều tra, một số lớn phiếu hỏi này không được gửi lại do đó đưa lại hậu quả:

- Độ chính xác của kết luận giảm cùng quy mô mẫu.

- Điểm thường thấy là những người không gửi trả lại phiếu hỏi thường hay có ý kiến hoặc đặc tính khác với người trả lời. Các câu trả lời không đại diện cho toàn bộ nên cần phải:

- Cố đạt được số phiếu trả lời tối đa.

- Đánh giá ảnh hưởng của các phiếu không trả lời đến kết quả.

Các phiếu không trả lời thường do:

- Đối tượng nghiên cứu không được mọi người thích thú nên họ ít trả lời.

- Sự dỗi dằn cho việc nghiên cứu nếu là một tổ chức có tiếng tăm hay một người có những quan hệ với người được hỏi, số lượng câu trả lời sẽ lớn hơn.

- Quân chúng mà cuộc điều tra hướng vào: tỷ lệ câu trả lời sẽ thay đổi theo trình độ tri thức, và cách hoạt động của đối tượng.

e. Các biện pháp kỹ thuật làm tăng số phiếu trả lời:

- Thưởng phạt vật chất cho phiếu trả lời.

- Gửi kèm phong bì và tem thư trả lời cho người nhận phiếu.

- Sử dụng các phương tiện như thư nhanh và thư phức tạp.

- Gửi kèm một lá thư gợi sự cảm thông.

- + Trình bày những đánh giá ban đầu đối với cuộc điều tra.

- + Chỉ rõ cuộc điều tra là do ai và cho ai.

- + Chỉ rõ tên người được nhận phiếu.

- + Khêu gọi việc trả lời, gây sự chú ý về ý nghĩa: cần sự giúp đỡ, lời khuyên, sự kính trọng.

- + Đảm bảo sự bí mật của người trả lời, câu trả lời.

- Quan tâm đến mặt kiến trúc và hình thức của phiếu hỏi, nó phải:

- + Gây được ấn tượng.

- + Các câu hỏi phải rõ ràng và chính xác.

- + Khổ giấy phải cân xứng đẹp đẽ.

- Gửi thư thu phiếu (sau 15 ngày).

- + Nếu phiếu hỏi là nặc danh, vì ta không biết ai trả lời nên gửi thư cho tất cả.

- + Nếu phiếu hỏi có ghi tên, gửi thư cho những ai chưa trả lời, có thể gửi kèm thêm một phiếu hỏi khác.

g. Khi phỏng vấn có thể sử dụng các quy tắc sau:

Quy tắc 1:

Nắm bắt sự chú ý của người được phỏng vấn ngay từ những câu hỏi đầu tiên.

- Khi bắt đầu, tránh các câu hỏi quá riêng tư và có thể gây tranh cãi.

- Xuất phát từ những câu đơn giản, trung hoà.

Quy tắc 2:

Đặt người được phỏng vấn vào vị trí cung cấp tin.

- Gây cho họ ấn tượng họ có thể đem lại điều gì đó.

- Tránh gây cho họ suy nghĩ là sẽ moi ở họ điều gì đó.

Quy tắc 3:

Đi từ đơn giản đến phức tạp, các câu hỏi phức tạp không được đưa ra quá sớm hay quá muộn.

- Quá sớm: Phỏng vấn được đưa vào càng ít, càng dễ bị từ chối không trả lời.

- Quá muộn: Ảnh hưởng của sự mệt mỏi.

- Tốt nhất là sau 15 phút và trước 30 phút.

Quy tắc 4:

Các câu hỏi không nên đặt ở đầu cuộc phỏng vấn vì nó sẽ gây nguy cơ bị từ chối trả lời tất cả các câu hỏi tiếp theo sau.

Quy tắc 5:

Bỏ qua không đụng chạm đến người được hỏi về vấn đề mà người khác có thể thích, điều quan trọng là việc chuyển chủ đề sao cho ít thô thiển nhất, đó là:

- Phải chuyển chủ đề một cách tự nhiên.

- Thái độ của người phỏng vấn phải đúng mức.

Khi bắt đầu phỏng vấn cần:

- Chú ý tạo nên một sự cởi mở theo nghĩa bè bạn nhưng đề phòng không thể đưa ra ấn tượng về một “điều tra viên chuyên nghiệp”.

- Sau khi đã chắc chắn rằng ta có ảnh hưởng đối với người được hỏi, không được rơi vào tình trạng lúng túng khi giải thích quá dài trước khi bắt đầu phỏng vấn; trình bày chủ đề cần điều tra và việc cần có sự cộng tác chỉ trong vòng 2 hay 3 câu.

Quy tắc 6:

Tránh quá tải, không nên kéo dài cuộc phỏng vấn không nên lạm dụng thời gian của người được phỏng vấn.

h. Thường thì phỏng vấn phải chế ngự được một số điều nhất định không nói ra.

- Đôi khi, phải chế ngự được chúng khi trả lời các câu hỏi của người được phỏng vấn.

- Trong các trường hợp khác, sẽ phải sử dụng đến các lý luận sau:

+ Đưa ra các giấy tờ hành chính (ví dụ: Một lá thư của trung tâm điều hành cuộc điều tra).

+ Bảo đảm tính bí mật cho các câu trả lời.

+ Chỉ rõ tầm quan trọng của vấn đề điều tra và lợi ích của việc biết được thái độ công chúng.

- Khi người phỏng vấn gặp phải sự từ chối, thì phải cố trì hoãn người đó: “Ông (bà) sẽ nghĩ lại chứ? Chúng tôi sẽ quay lại trong vài hôm nữa”.

i. Trong khi phỏng vấn

- Tránh sự có mặt của người thứ ba

- Chấp nhận một thái độ thân tình; người được phỏng vấn cảm thấy thoải mái và sẽ nói tự nhiên hơn, cụ thể hơn. Người phỏng vấn chú ý không được dài dòng, rụt rè, hay đe dọa họ.

- Tiến hành phỏng vấn như một cuộc nói chuyện, điều đó đòi hỏi người phỏng vấn phải làm chủ hoàn toàn về nội dung và phương pháp hướng dẫn phỏng vấn.

- Không được đi quá chức năng của mình: người phỏng vấn phải là phóng viên, là người ghi chép chứ không phải tham gia thảo luận, dạy bảo hay khuyên nhủ. Điều đó đôi khi vẫn phải ghi lại một vài ý kiến biểu lộ sự ngạc nhiên, không được phản đối; mặt khác không được tiết lộ sự quan tâm quá đáng đến những tuyên bố của đối tượng, nếu không sẽ có thể gây ra xu thế cường điệu.

- Luôn dựa vào hướng dẫn phỏng vấn: nếu người được phỏng vấn quá đi sâu vào một chủ đề thì cần nhẹ nhàng đưa họ trở lại vấn đề phỏng vấn, chân tình nhưng cương quyết.

k. Cuối buổi phỏng vấn:

- Cảm ơn và khẳng định sự bí mật của câu chuyện.

- Trong trường hợp hãn hữu, đưa ra những lời bàn về việc công bố những kết quả điều tra.

3.3. Các phương pháp nghiên cứu văn kiện, tư liệu

Đó là các phương pháp nghiên cứu các số liệu và tài liệu thống kê đã được công bố hoặc sắp được công bố nhằm đáp ứng các mục tiêu nghiên cứu.

Các phương pháp này nói chung ít tốn kém hơn so với các phương pháp trước; cái khó của nó chính là ở chỗ hệ

thống tài liệu phải được xử lý thu thập một cách khoa học. Để làm được điều này cần phải đưa các thành tựu của tin học vào áp dụng.

Các phương pháp nghiên cứu văn kiện, tư liệu ngoài các tư liệu cũ, còn được sử dụng thông qua các bảng biểu báo cáo thống kê xã hội được thu thập theo các kênh bắt buộc mà các cơ sở phải giao nộp cho Nhà nước theo thông lệ quy định, và được bổ sung bằng các cuộc điều tra chuyên môn. Việc điều tra phải được tổ chức chu đáo và khoa học để đem lại các thông tin mà các báo cáo thống kê xã hội chưa thể đề cập tới.

Việc điều tra xã hội thường được thực hiện theo các bước sau:

- Xác định nhiệm vụ nghiên cứu, đưa ra các giả thiết.
- Giải quyết vấn đề phương pháp luận điều tra (phương án điều tra, phương án xử lý số liệu; phương pháp phân tích dự báo v.v.);
- Dự trù kinh phí và tổ chức điều tra;
- Xử lý thông tin qua điều tra;
- Phân tích kết quả, kiểm định giả thuyết;

3.4. Các phương pháp trắc nghiệm (metric)

3.4.1. Phương pháp trắc nghiệm là các phương pháp trưng cầu ý kiến sâu sắc nhằm phát hiện các mối liên hệ bên trong của các tập thể, nhóm người và giữa các tập thể và nhóm người dự định nghiên cứu (qua các câu hỏi khẳng định, phủ định, bảng quan của đối tượng này đối với các đối tượng khác thuộc phạm vi nghiên cứu; hoặc thông qua các câu hỏi có tính

“tình huống” để thu thập các dữ liệu cần thiết cho việc nghiên cứu.

3.4.2. Vai trò của phương pháp trắc nghiệm rất lớn và nó thường sử dụng trong hai trường hợp sau:

- Đo lường ý kiến và thái độ
- Tuyển chọn cán bộ:

+ Vì mỗi cá nhân có thể bày tỏ thái độ của mình đối với các cá nhân khác bằng ba cách khác nhau, cho nên đối với mỗi cặp cá nhân tồn tại sáu kiểu phụ thuộc có thể xảy ra:

- 1- Kiểu A, i chọn j và j chọn i
- 2- Kiểu B, i chọn j và j bỏ rơi i
- 3- Kiểu C, i chọn j và j từ chối i
- 4- Kiểu D, i bỏ rơi j và j bỏ rơi i
- 5- Kiểu Đ, i bỏ rơi j và j từ chối i
- 6- Kiểu E, i từ chối j và j từ chối i

3.4.3. Tiêu chí Metric xã hội

Một điều tra quan trọng đối với cuộc trưng cầu ý kiến metric xã hội là việc lựa chọn hay từ chối của một cá nhân này đối với một hoạt động có nội dung nhất định, thông qua các tiêu chí metric xã hội, đó là tình huống nội dung cụ thể đặc trưng bởi sự tiếp xúc và được đề ra với tư cách là cơ sở lựa chọn hoặc khước từ.

Những tiêu chí metric xã hội được trình bày dưới dạng những câu hỏi, mà những câu trả lời dùng làm cơ sở để xác lập cơ cấu của các mối quan hệ qua lại (ví dụ: “Ông (bà) muốn cùng làm việc với ai trong số các thành viên của cơ

quan trong một đợt công tác?”, “Bạn mời ai trong số các bạn cùng cơ quan đến dự ngày cưới của con trai bạn?”, “Ông (bà) không muốn làm việc với ai trong số các thành viên của cơ quan trong một đợt công tác?”, “Bạn không mời ai trong số các bạn cùng cơ quan đến dự trong ngày cưới con trai bạn?” v.v.).

Phản ứng của người được hỏi đối với tiêu chí metric xã hội dưới dạng lựa chọn hoặc khước từ một thành viên nào đó trong số các thành viên của tập thể với tư cách người tham gia các hoạt động chung chẳng những được quy định bởi nội dung của tiêu chí, mà còn được quy định bởi một loạt thuộc tính, mà sự hiểu biết các cơ cấu của tập thể phải nghiên cứu. Về cơ bản các tiêu chí được chia ra thành tiêu chí sản xuất và tiêu chí phi sản xuất⁴³.

Các tiêu chí sản xuất giúp cho nhà nghiên cứu hiểu rõ những mối quan hệ qua lại giữa các cá nhân ở mức độ cơ cấu hoạt động sản xuất. Chúng được trình bày dưới dạng câu hỏi yêu cầu lựa chọn các cá nhân để cùng nhau hoàn thành các nhiệm vụ công tác, ví dụ: “Ông (bà) muốn chọn ai cùng làm trong một đề tài nghiên cứu khoa học?” v.v..

Các tiêu chí phi sản xuất là những chỉ tiêu về các quan hệ qua lại giữa các cá nhân trong tập thể. Tình huống ý nghĩ không có liên quan tới hoạt động sản xuất của tập thể được coi là tiêu chí phi sản xuất. Nó được ghi lại dưới dạng câu hỏi yêu cầu chọn bạn cùng sử dụng trong thời gian nhàn rỗi, v.v..

⁴³ Những cơ sở nghiên cứu xã hội học, NXB Tiến bộ Matxcơva, 1988, trang 424- 432 (tiếng Việt).

(ví dụ: “Ông (bà) muốn kỷ niệm ngày sinh cùng ai?”, “Ông (bà) muốn học tập với ai trong một nhóm?”. Những cuộc lựa chọn theo các tiêu chí phi sản xuất tạo nên cái gọi là nhóm tâm lý.

Tiêu chí dự đoán là tiêu chí cho phép hiểu rõ cơ cấu các mối quan hệ có thể có giữa các thành viên trong tập thể theo quan niệm của người được phỏng vấn.

Sử dụng tiêu chí dự đoán ta có thể nhận được quan niệm của người được hỏi về cơ cấu của tập thể, dựa trên những đặc điểm tâm lý và tâm lý – xã hội của nó.

Người ta yêu cầu được phỏng vấn trả lời câu hỏi, với ai trong số các thành viên của tập thể sẽ chọn hoặc khước từ anh với tư cách một cặp bạn dưới hình thức hoạt động nào đó (ví dụ: Theo ông (bà) ai trong số các thành viên của đội sẽ chọn ông (bà) làm cặp bạn trong việc lắp ráp?”, “Ai trong số các thành viên của đội sẽ mời ông tới dự sinh nhật?”).

Các tiêu chí xã hội dự kiến chọn ai cho công tác xã hội chung (ví dụ: a) Ông (bà) muốn cùng ai tiến hành việc kiểm tra công tác của nhà ăn xí nghiệp?”, “Ông (bà) muốn trực với ai trong phiên trực của cơ quan?”). Những cuộc chọn theo các tiêu chí xã hội tạo nên các nhóm xã hội.

Tiêu chí được coi là tích cực, nếu dự tính được sự thống nhất các cặp bạn để tiến hành một hoạt động chung nào đó (ví dụ: “Ông (bà) muốn làm việc cùng với ai trong một phiên công tác chung?”). Trong sách báo, các tiêu chí tích cực và tiêu cực thường được gọi là những tiêu chí thuận và nghịch.

Các tiêu chí kép là các tiêu chí giả định khả năng bình đẳng lẫn nhau của các cặp bạn trong trường hợp tiến hành các hoạt

động chung trong thúc tể (chọn người cùng ở một phòng, chọn bạn đồng hành khi đi công tác, chọn đối thủ hoặc liên thủ trong cuộc chơi, v.v.. Ví dụ: “Ông (bà) muốn ở cùng một phòng với ai khi đi công tác ở tỉnh xa nếu phải 2 người một phòng?”).

Nội dung của các tiêu chí đơn là tình huống được tiến hành tất yếu nảy sinh sự bất bình đẳng giữa người chọn và người được chọn (có thể lấy sự lựa chọn metric xã hội để lựa chọn người lãnh đạo hoặc người dưới quyền làm ví dụ: “Theo ông (bà), ai trong số các thành viên trong tập thể nên chọn làm đội trưởng?”).

Những yêu cầu đối với tiêu chí metric xã hội.

Tiêu chí metric xã hội cần thoả mãn toàn bộ các yêu cầu đề ra cho việc trình bày các câu hỏi trong bất cứ một cuộc trưng cầu ý kiến nào (tính cụ thể, tính đơn nghĩa v.v.). Ngoài ra, khi trình bày tiêu chí metric xã hội, cần chú ý đến những quy tắc sau:

- Tiêu chí metric xã hội cần được lựa chọn như thế nào đó, để trong nội dung của nó trước hết phản ánh được những quan hệ qua lại giữa các thành viên trong tập thể; chỉ khi đó mới trở thành một công cụ thực sự của việc nghiên cứu metric xã hội.

- Tiêu chí metric xã hội cần tái tạo được tình huống chọn cặp bạn để cùng hoạt động, nghĩa là người được hỏi cần lựa chọn hoặc khước từ một thành viên khác của tập thể.

- Tiêu chí không được hạn chế khả năng lựa chọn. Người được hỏi (người trả lời) cần hình dung chính xác quy mô và giới hạn của tập thể và cần hiểu rằng anh ta có quyền chọn một thành viên bất kỳ nào trong tập thể đó.

- Các tiêu chí được sử dụng cần khơi gợi hứng thú đối với tập thể được nghiên cứu.

- Tiêu chí miêu tả những tình huống cụ thể, nhằm làm cho người được phỏng vấn có cơ sở cụ thể để lựa chọn hoặc từ chối cặp bạn.

- Cần chú ý đặc biệt tới việc diễn đạt tiêu chí. Thông thường người ta hay sử dụng những cách hỏi như “Đồng chí muốn chọn ai...?”, “Đồng chí thích ai nhiều hơn (ít hơn)?” v.v..

- Khi cần hạn chế những sự lựa chọn hoặc lập thang lựa chọn thì cần nhấn mạnh điều này trong câu hỏi hoặc trong bản hướng dẫn đối với bản anket.

Số lượng tiêu chí được quy định bởi các nhiệm vụ của mình cuộc nghiên cứu và phương thức xử lý thông tin nhận được.

3.4.4. Những yêu cầu đối với việc tiến hành cuộc trưng cầu ý kiến metric xã hội

Khi tiến hành trưng cầu ý kiến metric xã hội cần thoả mãn những yêu cầu sau đây:

Cuộc trưng cầu ý kiến chỉ có thể tiến hành trong các tập thể có một số kinh nghiệm hoạt động chung nào đó (thường không dưới 6 tháng), trên cơ sở của hoạt động này đã nảy sinh ra những mối quan hệ qua lại ổn định nhất định giữa các thành viên của nó (công tác chung, học tập chung v.v.). Nếu không, nhà nghiên cứu có thể ghi nhận một cơ sở ngẫu nhiên.

Quy mô của tập thể cần tạo cho các thành viên của nó khả năng giao tiếp trực tiếp tích cực. Bởi vậy số lượng tối ưu

các thành viên của tập thể được nghiên cứu không nên vượt quá 8- 9 người. Quy mô tập thể lớn sẽ hạ thấp chất lượng của thông tin nhận được.

Những câu hỏi được nêu lên cần phải là những tiêu chí mà trên cơ sở của chúng, người được hỏi (người trả lời) tiến hành lựa chọn cá nhân một thành viên nào đó trong số các thành viên của tập thể để tham gia vào một hoạt động chung nào đó. Nội dung của tiêu chí chọn (công tác trong một nghiệp vụ, ngồi cùng một bàn, sống trong căn hộ, v.v.) cần rõ ràng và dễ hiểu đối với tất cả các thành viên của tập thể được nghiên cứu. Cần chỉ ra con số có thể có của các cuộc lựa chọn. Khi cần có được một bức tranh đầy đủ các mối quan hệ qua lại giữa các thành viên trong tập thể thì có thể đưa ra một số không hạn chế các cuộc lựa chọn.

Nếu như nhà nghiên cứu chỉ quan tâm đến các yếu tố điển hình của cơ cấu, thì nên hạn chế các cuộc lựa chọn.

Các thành viên trong tập thể cần hình dung rõ những giới hạn của nó. Mỗi thành viên trong tập thể chọn cho mình những cặp bạn để cùng nhau hoạt động chỉ trong giới hạn tập thể của mình.

Nên để người xa lạ với tập thể phải quan sát tiến hành cuộc trưng cầu ý kiến. Cả các thành viên của tập thể, hơn nữa cả ban lãnh đạo cũng như các đơn vị đại diện hành chính, đều không được thu thập thông tin vì điều đó vi phạm nghiêm trọng tính chất giấu tên - điều kiện bắt buộc để tiến hành thành công cuộc trưng cầu ý kiến metric xã hội.

Mỗi thành viên của tập thể cần lựa chọn một cách độc lập, không trao đổi ý kiến với những người khác.

3.4.5. Thể thức trưng cầu ý kiến métric xã hội

Thể thức trưng cầu ý kiến métric xã hội bao gồm nhiều giai đoạn.

Giai đoạn chuẩn bị: Người quan sát xác định vấn đề, chọn đối tượng nghiên cứu, tìm hiểu đại lượng và những đặc điểm nhân khẩu – xã hội khác nhau của tập thể.

Giai đoạn thứ nhất: Người quan sát bắt đầu tiếp xúc trực tiếp với các thành viên của tập thể. Cố gắng làm cho họ tin mình. Công việc tiếp xúc ban đầu cuộc nghiên cứu với các thành viên trong tập thể nâng cao được sự chuẩn bị tâm lý của học đối với cuộc trưng cầu ý kiến sắp tới. Giai đoạn này thường được gọi là giai đoạn khởi động métric xã hội. Đồng thời, trong giai đoạn này người ta sẽ xác lập nội dung các tiêu chí métric xã hội.

Giai đoạn thứ hai: Tiến hành cuộc trưng cầu ý kiến: hướng dẫn những người được phỏng vấn phân phát phiếu métric xã hội, người được trưng cầu ý kiến điền vào các phiếu đó, thu phiếu.

Giai đoạn thứ ba: Xử lý thông tin, trình bày nó dưới dạng rút gọn; kiểm tra độ tin cậy của các tư liệu nhận được.

Giai đoạn thứ tư: Rút ra những kết luận và đưa ra những lời khuyên.

3.4.6. Phiếu métric xã hội

Để thu nhập thông tin khi trưng cầu ý kiến metric xã hội người ta sử dụng các phiếu métric xã hội để trao các phiếu này cho những người được phỏng vấn điền vào.

Phiếu môtéc xã hội thường được bắt đầu bằng một lời mở đầu có mục đích thông báo cho những người tham gia cuộc nghiên cứu về các nhiệm vụ của nó, về cách điền vào phiếu, về cách đảm bảo tính chất giấu tên, v.v.. Chức năng chủ yếu của lời mở đầu đối với người được phỏng vấn là làm sao cho người đó thấy hứng thú khi tham gia và nhắc nhở người đó điền cẩn thận và điền đúng sự thật vào phiếu. Lời mở đầu thường đặt ở góc trên bên trái của phiếu, trên đó người ta ghi tên của tổ chức tiến hành cuộc nghiên cứu. Khoảng giấy còn lại của phiếu môtéc xã hội là những câu hỏi đề ra cho người được phỏng vấn (chính ở đây cũng giành chỗ cho các câu hỏi của họ).

Bảng 3

Tên các nhóm thành viên trong nhóm	Các tiêu chí lựa chọn			
	I	II	III	v.v.
A	+		+	
B		+		
C	+	+		

Có những phương thức khác nhau trình bày phiếu môtéc xã hội, tùy theo mục đích của cuộc nghiên cứu mà các phương thức này hay phương thức khác. Các phiếu có thể được trình bày như trên.

Có thể lập phiếu riêng cho mỗi tiêu chí. Rồi để nghị những người được phỏng vấn đánh dấu chữ thập vào dòng ghi tên của các cá nhân mà họ lựa chọn hoặc khước từ theo tiêu chí tương ứng.

Nhược điểm chủ yếu của cách trình bày phiếu môtéc này là ở chỗ, người được phỏng vấn khi điền vào phiếu

thường chịu một áp bức vô thức nhất định buộc anh ta phải nhận xét cả những cá nhân mà đối với họ, anh ta không có ý kiến rõ ràng, ngoài ra cũng cần nhận thấy rằng, theo phương án trình bày phiếu mêtric xã hội này, người được phỏng vấn có trước mặt một bản danh sách các thành viên của tập thể mình, và vì vậy trong các câu trả lời của anh ta, không chỉ ghi những cá nhân lọt vào ý thức tích cực của anh ta.

Để ghi những cá nhân lọt vào ý thức tích cực của người được phỏng vấn, người ta áp dụng dạng phiếu mêtric xã hội sau:

- Tiêu chí lựa chọn tích cực thứ nhất.
- Tiêu chí lựa chọn chỉ một.

Người quan sát yêu cầu những người được phỏng vấn ghi vào các dòng để trống tên của những người mà họ chọn, hoặc khước từ theo các tiêu chí nhất định.

Tuy nhiên phương thức này đòi hỏi ở những người được trưng cầu ý kiến một sự quan tâm đặc biệt, bởi vì hiện đang tồn tại một nguy cơ lớn là những người được phỏng vấn không muốn tự làm phiền mình quá nhiều bằng sự suy ngẫm về mỗi tiêu chí (nhất là nếu có nhiều tiêu chí) và bằng việc ghi tất cả lên, mà theo quan điểm của họ phù hợp với tiêu chí này hay tiêu chí khác. Trong trường hợp đó, người ta thường đánh dấu một tên ở mỗi cột, cột để hoàn thành nghĩa vụ của mình, cái nghĩa vụ mà người được phỏng vấn quan niệm như thế không quá làm phiền họ trong công việc này.

Nếu như cần phải đưa ra một số lượng lớn các tiêu chí lựa chọn vào phiếu méttric xã hội, thì để tránh sự đơn điệu và tránh làm mệt mỏi người được phỏng vấn khi phải điền vào phiếu, có thể hợp nhất các tiêu chí lựa chọn thành những khối ý nghĩa riêng biệt, xếp theo những tiêu đề dẫn luận, những tiêu đề này có thể làm chính xác nội dung và mục đích tiêu chí đưa vào khối này.

Để đem lại quá trình điền phiếu tính chất trò chơi (nhằm mục đích thu hút những người được phỏng vấn tham gia mạnh hơn), có thể trình bày phiếu dưới dạng những túi nhỏ với các tiêu chí đồng ý, phủ nhận và trung hoà, được sắp xếp vào một dòng. Trong trường hợp đó, những người được phỏng vấn sẽ đút các phiếu có ghi tên theo các túi nhỏ đúng theo tất cả các tiêu chí phù hợp với sự lựa chọn của mình.

Phiếu được trình bày như vậy sẽ có dạng sau đây.

Bảng 4

A Lựa chọn đồng ý thứ nhất	B Túi nhỏ trung hoà thứ nhất	C Lựa chọn phủ nhận thứ nhất
B Lựa chọn đồng ý thứ hai	C Túi nhỏ trung hoà thứ hai	A Lựa chọn phủ nhận thứ hai

Lối trình bày phiếu méttric xã hội như thế là hợp lý trong trường hợp khi không đặt ra nhiệm vụ chỉ ghi những cá nhân có trong ý thức tích cực của những người được phỏng

vấn, khi điều quan trọng đối với người quan sát là phát hiện xem, các cá nhân phân bố tất cả các thành viên trong tập thể mình như thế nào theo các tiêu chí khác nhau. Điều kiện hợp lý thứ hai khi áp dụng lối trình bày phiếu ở trên là có thể cùng một lúc đưa vào một số lượng lớn các tiêu chí

3.4.7. Xử lý thông tin nhận được bao gồm việc xây dựng các ma trận xã hội, biểu đồ xã hội, cũng như việc tính toán các chỉ số metric xã hội.

Ma trận xã hội: giai đoạn đầu của việc xử lý thông tin là xây dựng ma trận xã hội, nghĩa là quy toàn bộ các kết quả của cuộc trưng cầu ý kiến lấy ở các phiếu metric xã hội cá nhân vào một bảng chung.

Ma trận xã hội - đó là ma trận của mối liên hệ mà nhờ nó các mối quan hệ trong nội bộ tập thể được phân tích. Ma trận xã hội ra khả năng tiến hành phân tích những mối liên hệ hiện có bằng cách cải tiến các ma trận. Nó được xây dựng theo nguyên tắc sau: trên các dòng có bao nhiêu thành viên trong tập thể phải quan sát thì có bấy nhiêu dòng, trình bày các cuộc lựa chọn của các thành viên j (Ai chọn), còn trên các cột – số các cuộc lựa chọn nhận được bởi chính xác các nhân vật đó, nhưng với tư cách là những thành viên được lựa chọn. Ma trận xã hội ghi các mối quan hệ giữa các thành viên trong tập thể với nhau.

Bảng 5.

A _i Chọn	Chọn A _i				Kết quả các cuộc lựa chọn		
	A	B	C		$\Sigma +$	$\Sigma -$	$\Sigma \pm$
A	0	+	0	...	1	0	-
B	+	0	-	...	1	1	1
C	+	0	-	...	1	0	2
	...	...	...	...	...	...	
$\Sigma +$	2	1	0	...	3		
$\Sigma -$	0	0	1	...		1	
$\Sigma \pm$	2	1	1	...			4

Bằng cách cải biến các ma trận, người ta tiến hành phân tích các mối liên hệ và quan hệ qua lại trong tập thể.

Ma trận xã hội của một trong các tập thể được biểu diễn trong bảng sau:

Từ tổng số ở các cột có thể xác định: A là nhân vật có uy tín lớn nhất trong tập thể trong khi đó cá nhân F hoàn toàn bị tập thể khước từ. Thêm vào đó, sự so sánh các tổng số theo các cột và các dòng cho thấy F, trái lại, có thiện cảm với nhiều thành viên trong tập thể. Cá nhân K theo ma trận xã hội, bị cô lập.

+: Có thiện cảm (chọn)

:- Không có thiện cảm (không chọn);

0: Không có ý kiến gì (bình thường)

Nhờ có ma trận xã hội, người quan sát có thể nghiên cứu những mối liên hệ xã hội khác nhau.

Bảng 6

A _i chọn	Chọn A _i												Kết quả		Tổng cộng
	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	+	.		
A	0	+	+	+	0	-	0	0	0	0	0	3	1	4	
B	+	0	+	0	0	-	0	0	0	0	0	2	1	3	
C	+	+	0	0	0	-	0	0	0	0	0	2	1	3	
D	+	0	0	0	+	-	0	0	0	0	0	2	1	3	
E	0	0	0	+	0	0	0	+	0	0	0	2	0	2	
F	+	+	+	0	0	0	0	0	0	0	0	3	0	3	
G	+	+	0	0	0	-	0	+	0	0	0	3	1	4	
H	+	0	0	0	0	0	+	0	0	0	0	2	0	2	
I	0	0	0	0	+	0	0	0	-	-	0	1	2	3	
J	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
K	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
Có bao nhiêu phiếu	6	4	3	2	2	0	1	2	0	0	0	20	7		
	0	0	0	0	0	5	0	0	1	1	0				
Tổng cộng	6	4	3	2	2	5	1	2	1	1	0	27			

3.4.8. Phương pháp đồ thị: Phương pháp đồ thị cho ta những khả năng to lớn để phân tích cơ cấu bên trong tập thể và giữa các tập thể. V.I.Lênin coi phương pháp đồ thị trong một số trường hợp là phương tiện tốt nhất để phản ánh các hiện tượng xã hội. Phân tích toàn cục cuộc đấu tranh nội bộ

trong Đảng tại Đại hội II trong tác phẩm “Một bước tiến, hai bước lùi” V.I.Lênin viết: “... Để có được một bức tranh chân thật, chứ không phải một mơ hồ lớn gồm những sự việc và sự kiện rời rạc, vụn vặt và riêng lẻ, để chấm dứt những cuộc thảo luận miên man và vô vị về một vài cuộc biểu quyết nào đó (Ai đã bỏ phiếu cho người này? Ai đã ủng hộ người kia?) tôi đã thử trình bày dưới hình thức đồ biểu, tất cả những kiểu “phân chia” chủ yếu Đại hội của chúng ta. Chắc chắn rằng đối với nhiều người, thì phương pháp ấy có vẻ như là lạ lùng, nhưng tôi không tin rằng người ta có thể tìm thấy một phương pháp nào khác thật sự có thể giúp chúng ta tổng hợp và tổng kết được một cách thật đầy đủ và chính xác hơn ⁴⁴.

Việc phản ánh bằng đồ thị các mối liên hệ bên trong tập thể xác lập trên cơ sở lựa chọn, được gọi là biểu đồ xã hội.

Biểu đồ xã hội được xây dựng theo các kết quả của cuộc trưng cầu ý kiến, được ghi vào ma trận xã hội, và là sự phản ánh trực quan bằng đồ thị của nó.

Khi phân tích hệ thống liên hệ, người ta áp dụng các biểu đồ xã hội khác nhau, những biểu đồ này phản ánh các khía cạnh chất lượng khác nhau của các môi liên hệ xã hội – chức năng, các mối liên hệ lãnh đạo, các mối liên hệ tâm lý – xã hội v.v..

⁴⁴ V.I.Lênin, toàn tập, tập 5, tr 387

3.4.9. Thực nghiệm trong cuộc nghiên cứu xã hội học⁴⁵

3.4.9.1. Khái niệm về thực nghiệm

Thực nghiệm trong xã hội học là phương thức thu nhận thông tin về sự thay đổi về số lượng và chất lượng những chỉ tiêu hoạt động và hành vi của đối tượng xã hội do một số nhân tố có điều khiển và đã được kiểm tra (những biến số) tác động đến nó.

Trong thái độ của mình đối với thực nghiệm, xã hội học Mác- Lênin xuất phát từ vai trò của thực tiễn trong lý luận nhận thức macxit, thúc đẩy việc tiến hành những cuộc nghiên cứu có tính chất thực nghiệm. “Chủ nghĩa duy vật” như V.I.Lênin đã viết “nêu lên rõ ràng vấn đề còn chưa được giải quyết ấy, do đó thúc đẩy việc giải quyết ấy, thúc đẩy những công cuộc nghiên cứu thực nghiệm mới”. Trong xã hội học, thực nghiệm được coi là yếu tố cần thiết của hệ thống nhận thức khoa học về những hiện tượng xã hội mà tiêu chí đúng đắn của yếu tố đó là “thực tiễn, thực nghiệm, công nghiệp”⁴⁶.

3.4.9.2. Đặc điểm của thực nghiệm trong cuộc nghiên cứu xã hội học với tính chất là phương pháp thu nhận thông tin xã hội là do những đặc điểm của đối tượng nghiên cứu quy định. Đó là những người tiến hành hoạt động xã hội nhiều loại mà những người có vốn hiểu rõ về mình, về những quan hệ của mình đối với thế giới bên ngoài, phản ánh thế

⁴⁵ Xem những cơ sở nghiên cứu xã hội học, sách đã hướng dẫn, tr. 448- 471

⁴⁶ V.I.Lênin, Toàn tập, tập 18 tr.44 và 203.

giới đó trên bình diện ý thức, nhận thức nó, xây dựng những lý thuyết và những kế hoạch cải tạo không chỉ thế giới bên ngoài mà cả những quan hệ xã hội của bản thân mình.

Mặt chủ quan của đối tượng quan sát có nghĩa là, thứ nhất, đối tượng này phản ánh thế giới bên ngoài bằng cách hiểu nó theo kinh nghiệm của cá nhân trong một mức độ nhất định cũng tiếp nhận một cách chủ quan thông tin mà anh ta nhận được từ những đơn vị quan sát.

Cơ sở phương pháp luận của thực nghiệm trong cuộc nghiên cứu xã hội học là quan niệm về thuyết quyết định xã hội. Vì thế vấn đề lý luận cơ bản của phương pháp thực nghiệm là ở chỗ, tách những biến số có ý nghĩa quy định hiện tượng xã hội nào đó. Khi tác động vào những biến số này và nghiên cứu những sự phụ thuộc có tính chất nhân quả, nhà nghiên cứu có thể tìm hiểu cơ cấu quy định của hiện tượng này và vai trò của những biến số tách biệt.

Nếu trong thực nghiệm khoa học tự nhiên, sự tác động đến đối tượng thực nghiệm thông thường bị hạn chế bởi những khuôn khổ thời gian của bản thân thực nghiệm, thì đối với đối tượng xã hội, điều kiện hết sức quan trọng đó của sự hạn chế tác động trong thời gian không được thực hiện. Đối tượng xã hội có trí nhớ tích lũy hành động của những biến số nhân quả trong những khoảng thời gian rất dài, điều đó hạn chế mạnh mẽ khả năng kiểm tra sự tác động đến đối tượng và do đó hạn chế cả những khả năng của thực nghiệm xã hội.

Một đặc điểm khác của thực nghiệm trong xã hội là mức độ phức tạp cao hơn về chất lượng của sự phụ thuộc nhân

quả của các hiện tượng xã hội, điều đó trước hết thể hiện ở số những biến số cao hơn so với thực nghiệm khoa học tự nhiên. Nói một cách khác, không gian quy định trong thực nghiệm xã hội là không gian nhiều mức độ, điều đó gây khó khăn rất lớn cho việc tách ra những sự phụ thuộc nhân quả “dưới dạng thuần túy” do đó khó đặt ra nhiệm vụ cho thực nghiệm.

Ví dụ, ở doanh nghiệp có một tập thể nhỏ gồm 8 người. Giữa số người này, cũng như trong bất kỳ một tập thể cơ sở nào, có những mối quan hệ chính thức (đã được ghi vào các điều lệ và các chỉ thị) và không chính thức (không ghi vào đâu cả) nhất định. Có đội trưởng, đội phó, những đội viên thường. Có hai đội viên quan hệ gần gũi với đội trưởng hơn so với các đội viên khác. Điều đó bảo đảm cho họ những điều kiện làm việc tốt hơn: họ nhận được những nhiệm vụ tốt nhất và nhận được thù lao cao hơn hẳn các đội viên khác.

Trong tiến trình nghiên cứu xã hội có thể tiến hành thí nghiệm sau đây: thay đổi chế độ tiền thưởng – chỉ trao tiền thưởng với điều kiện mỗi thành viên của tập thể đều hoàn thành kế hoạch. Sự thay đổi chế độ tiền thưởng này có thể dẫn đến sự thay đổi thái độ của mỗi thành viên trong tập thể đối với công tác và cả đối với các đồng nghiệp của mình. Nhưng chính cái gì thay đổi, thay đổi theo hướng nào và sự thay đổi đó sẽ diễn ra với cường độ nào? Nó có thể dẫn đến việc nâng cao tinh thần trách nhiệm của mỗi thành viên trong tập thể vì mọi người và mọi người vì mỗi người, dẫn đến việc phân công lại nhiệm vụ lao động, đến việc cải tiến tổ chức lao động, đến việc nâng cao tay nghề, nắm vững những chuyên ngành gần nhau, thúc đẩy những người chậm tiến, dẫn đến việc tách nhóm hoạt động có kết quả trước đây khỏi

những thành viên khác của tập thể một cách mạnh mẽ hơn có thể dẫn đến những hậu quả tiêu cực khác.

Nhưng việc áp dụng chế độ tiền thưởng mới chỉ là thực nghiệm, trong trường hợp nếu nó đáp ứng được những yêu cầu tiến hành thử nghiệm cho phép kiểm tra được sự tồn tại, tính chất và phương hướng của mối liên hệ giữa nhân tố khác nhau của đối tượng xã hội được nghiên cứu.

Đặc điểm của thực nghiệm với tính cách là phương pháp thu nhận thông tin xã hội là ở chỗ, việc tiến hành nó đòi hỏi phải khởi thảo và đặt giả thiết về sự tồn tại của mối liên hệ nhân quả giữa những hiện tượng được nghiên cứu hoặc về tính chất một cơ chế nào đó của hoạt động tập thể hay cá nhân, được suy ra bằng phương pháp logic trên cơ sở những tư liệu về mặt lý thuyết và kinh nghiệm.

3.4.9.3. *Những biến số thực nghiệm.* Việc lập giả thuyết và quy hoạch kiểm tra giả thuyết trước hết đòi hỏi phải miêu tả hệ thống những biến số quy định hành vi của đối tượng xã hội bị hạn chế, nếu không thể tách được cơ cấu của các biến số, thì việc tiến hành thực nghiệm là không hợp lý.

a. Biến số, mà phương hướng hoặc cường độ hành động của nó do nhà xã hội học quy định theo đúng chương trình đã được khởi thảo từ trước, gọi là *biến số điều khiển được*. *Biến số này sẽ là biến số kiểm tra được*, nếu những biến thiên về số lượng và chất lượng của nó cũng như phương hướng tác động của nó đều được thực hiện trong những giới hạn mà nhà xã hội học đặt ra. Biến số mà nhà nghiên cứu điều khiển và kiểm tra được gọi là *biến số độc lập*.

b. Biến số độc lập được coi là nhân tố thực nghiệm (biến sơ thực nghiệm). Đó có thể là nhân tố mới đối với đối tượng xã hội nào đó mà nhà xã hội học đem áp dụng hoặc là một trong những nhân tố của đối tượng quan sát mà nhà xã hội học điều khiển và kiểm tra. Chẳng hạn, nếu trước khi tiến hành cuộc nghiên cứu ở doanh nghiệp không có chế độ khoán, nhưng nhà xã hội học với sự giúp đỡ của bộ phận hành chính của doanh nghiệp lại áp dụng nó, thì điều đó sẽ là nhân tố mới đối với đối tượng này với tư cách là biến số độc lập.

Nếu ở doanh nghiệp đã có chế độ khoán mà nhà xã hội học lại đề nghị thay đổi cách trả công đó, thì đó cũng sẽ là biến số độc lập, mặc dù bản thân nhân tố này trước đây đã có, nhưng nhà xã hội học đem áp dụng sự biến đổi đó được vào nó và bằng cách đó biến đổi nó thành nhân tố thực nghiệm.

c. Nhân tố mà sự biến đổi của nó là do biến số độc lập quy định gọi là biến số phụ thuộc.

Việc áp dụng chế độ khoán có thể ảnh hưởng đến sự thay đổi thái độ của mọi người đối với lao động, có thể dẫn đến việc nâng cao năng suất lao động, hướng sự quan tâm của mọi người về phía nâng cao trình độ học vấn, làm thay đổi các quan hệ trong tập thể (củng cố tập thể, nâng cao tinh thần trách nhiệm vì cả hoạt động của các đồng nghiệp của mình), v.v.. Năng suất lao động, tinh thần đoàn kết của nhóm, phương hướng nâng cao trình độ, v.v. tất cả những đặc điểm đó trong trường hợp này đóng vai những biến số phụ thuộc.

Việc lựa chọn một nhân tố nào đó trong số những nhân tố tạo nên đối tượng nghiên cứu với tư cách là một biến phụ thuộc hay độc lập là do giả thuyết của cuộc nghiên cứu (điều nào phải được tìm hiểu) và thực chất của đối tượng (điều nào đo được) quyết định.

Ví dụ, với giả thiết rằng, việc nâng cao trình độ học vấn sẽ dẫn đến nâng cao năng suất lao động của người lao động, thì trình độ học vấn sẽ là biến số độc lập (thực nghiệm), năng suất lao động sẽ là biến số phụ thuộc.

3.4.9.4. Lựa chọn các biến số phụ thuộc và độc lập. Đặc điểm hoạt động của những đối tượng xã hội là tính hoàn chỉnh, tính hệ thống của các biến phụ thuộc. Điều đó có nghĩa rằng, những yếu tố riêng biệt của tổ chức xã hội và những nhân tố riêng biệt tồn tại và hoạt động không phụ thuộc vào những yếu tố khác mà ở trong mối liên hệ trực tiếp nhất với những đặc điểm của tổ chức xã hội nói chung. Thông thường, những yếu tố hay những nhân tố riêng biệt liên quan với nhau không trực tiếp mà gián tiếp, thông qua một đối tượng xã hội nói chung, thông qua mức cao nhất về tổ chức của đối tượng đó. Tác động của mỗi cá nhân riêng biệt này được phản ánh thông qua mức cao nhất này, và vì thế kết quả tác động của nó phụ thuộc vào tình hình chung của khách thể xã hội và vào tập hợp những nhân tố quy định nó. Đặc điểm hoạt động này là một mặt dẫn đến vấn đề là ngay cả những nhân tố mạnh cũng có thể “bị hoà tan” trong vô số những mối liên hệ có phân nhánh phức tạp và không gây ảnh hưởng quan trọng bao nhiêu đến đối tượng xã hội.

Ngoài ra, nhân tố có thể dẫn đến không phải là những biến đổi riêng biệt có thể dễ dàng được ghi lại và theo dõi tính chất phụ thuộc của chúng, mà là những biến đổi phức tạp tổng hợp, toàn diện của đối tượng rất khó phân tích và những biến đổi đó, dĩ nhiên không chỉ có quan hệ tới nhân tố đang nói mà cũng được giải thích bởi đặc thù của những đặc điểm tiềm tàng, ẩn giấu bên trong của tình hình đối tượng mà nhân tố nói trên chỉ mới gây ra.

Như vậy, tùy thuộc vào tính chất lao động, vào những động cơ của hoạt động lao động mà sự thay đổi chế độ lao động tiền lương với tính cách là một biến số độc lập có thể không ảnh hưởng quan trọng đến năng suất lao động do tác động của những nhân tố mạnh mẽ và bền vững hơn (do lợi ích cá nhân cao, do nhịp điệu của quá trình lao động được đưa ra một cách chính xác, v.v.). Nhưng trong điều kiện khác, sự biến đổi này của chế độ tiền lương có thể coi như chiếc “ngòi nổ” chẳng những nâng cao những động cơ về quyền lợi vật chất mà còn nâng cao tính chất của tổ chức lao động, của những mối quan hệ tương hỗ và thậm chí cả những biến đổi trong cơ cấu hành chính của tập thể sản xuất. Trong những biến đổi phức tạp loại đó thường khó mà xác định được đâu là nguyên nhân chủ yếu, còn đâu chỉ là động cơ thúc đẩy bên ngoài.

Biến số độc lập phải là nhân tố tương đối độc lập, nhân tố này gây nên ảnh hưởng vốn có của nó đến đối tượng xã hội. Vì thế biến số độc lập không thể là một đặc điểm nào đó vốn có đối với mọi đối tượng xã hội và chỉ thay đổi theo hình thức biểu hiện bên ngoài. “Biến số” loại này không thể dùng được để thực nghiệm, bởi vì về mặt nguyên tắc, không thể loại trừ

hoặc “làm yếu” nó đi. Mặt khác, nhân tố hoàn toàn ngẫu nhiên cũng không thể là biến số độc lập, nó thay đổi tùy theo tập hợp những điều kiện, nhưng bản thân nó lại không gây ảnh hưởng quan trọng và bền vững đến đối tượng xã hội.

Thế thì, liệu nhân tố này có phải là một biến số thật sự không, có thể được giải quyết chỉ trên cơ sở nghiên cứu nghiêm túc sơ bộ đối tượng xã hội.

Bất kỳ một đối tượng xã hội được nghiên cứu nào cũng có thể được xem xét theo hai quan điểm. Một mặt, có thể chú ý đến những đặc điểm cá nhân của những người lập nên nó và nghiên cứu sự năng động của họ trong tình huống thực nghiệm. Mặt khác, đối tượng xã hội có thể được xét như một chỉnh thể. Khi đó, trong thực nghiệm phải đặt ra câu hỏi: dưới tác động của những nhân tố nào đó một vài đặc điểm chung có nó thay đổi như thế nào.

Khi nghiên cứu những đặc điểm cá nhân, đối tượng xã hội đóng vai một hệ thống nào đó mà những thành phần của hệ thống đó là những cá nhân lập nên nó hoặc những tổ hợp các cá nhân nhỏ hơn về quy mô so với đối tượng nói chung. Trong trường hợp này, những tri thức, những kỹ năng, những ý kiến, những phương hướng, những động cơ, những giá trị v.v. của cá nhân có thể được tách ra để làm những biến số được nghiên cứu có tính chất phụ thuộc.

Để làm những biến số độc lập, có thể chọn những đặc điểm nhất định của một đối tượng xã hội như của một chỉnh thể (chẳng hạn như sự đoàn kết của tập thể, cơ cấu hoạt động tập thể, kiểu lãnh đạo), hay những biến số nào đó không có liên quan trực tiếp với đối tượng (chẳng hạn, những

phương pháp tác động đến tập thể: khuyến khích và trừng phạt, những khía cạnh khác nhau về những điều kiện thể lực của hoạt động tập thể, nội dung hoạt động tập thể, v.v.).

Khi nghiên cứu những đặc điểm của đối tượng, nó được xem xét như một chỉnh thể, và vấn đề là ở chỗ, những sự biến đổi xảy ra hoặc ở bên ngoài, hoặc ở bên trong một trong những yếu tố cấu thành nên nó gây được ảnh hưởng như thế nào đến chỉnh thể này. Thông thường để làm những biến số phụ thuộc, người ta chọn hoặc là những đặc điểm cơ cấu (cơ cấu của tập thể, tinh thần đoàn kết, kiểu lãnh đạo) hoặc là những đặc điểm hoạt động (năng suất, hiệu quả, trình độ nghề nghiệp v.v.).

Nhưng biến số cơ cấu cũng có thể được xét như những biến số độc lập ảnh hưởng đến các biến số hoạt động. Chẳng hạn, có thể nghiên cứu xem sự đoàn kết của tập thể ảnh hưởng như thế nào đến hiệu quả hoạt động của nó. Những biến số độc lập khi phân tích tập thể như một chỉnh thể cũng có thể là những đặc điểm cá nhân nào đó của các thành viên của tập thể. Chẳng hạn, có thể xem xét những động cơ cá nhân ảnh hưởng như thế nào đến năng suất của tập thể hoặc sự giống nhau của những phương hướng và ý kiến cá nhân góp phần làm cho tập thể đoàn kết đến mức độ nào. Cuối cùng, những biến số độc lập có thể là những nhân tố không liên quan trực tiếp đến tập thể. Có thể đặt vấn đề về ảnh hưởng của những nhân tố này đến những biến số cơ cấu hoặc những biến số liên quan đến hoạt động của tập thể như thế nào, của nó ra sao v.v.. Có thể nghiên cứu cả những hiện tượng như là những phương hướng, những tiêu chuẩn, những giá trị, những ý kiến v.v. của tập thể và sự biến đổi của

chúng dưới ảnh hưởng của những tác động nhất định bên ngoài hoặc bên trong tập thể. Muốn thế, người ta nghiên cứu trong thí nghiệm những biểu hiện cá nhân nhưng chúng được đánh giá theo quan điểm của tập thể như là một chỉnh thể. Do những đặc điểm loại này mang tính chất không rõ ràng, nghĩa là không thể trực tiếp bộc lộ ra, nên nhà nghiên cứu phải quy định trước hệ thống những dấu hiệu mà căn cứ vào đó, anh ta sẽ theo dõi sự biến đổi của chúng.

Trong một thực nghiệm, người ta đã nghiên cứu những ảnh hưởng của những đặc điểm xã hội đến sự tri giác lẫn nhau giữa mọi người. Những người muốn tham quan nhà máy X trước khi bắt đầu cuộc tham quan, được mời xem mà không được báo trước, một băng video phát những tin tức truyền hình được chuẩn bị riêng cho những mục đích thực nghiệm nói về nhà máy. Người trong băng hình là những người khác nhau. Nghĩa là vai trò nghề nghiệp và cương vị (ví thế) của người truyền đạt thông tin sẽ được lấy làm biến số độc lập. Sự lựa chọn biến số như vậy là do ý nghĩa thường được coi trọng đối với những đặc điểm loại này khi con người đánh giá lẫn nhau.

Việc khán giả tri giác xã hội về người truyền đạt thông tin và sự tiếp thu thông tin đã được coi là biến số phụ thuộc.

Việc tiếp thu thông tin được đánh căn cứ vào sự ghi nhớ số lượng và loại thông tin mà người phát biểu đã truyền đạt.

Trong một thực nghiệm khác cũng tiến hành ở nhà máy X, người ta đã đánh giá ảnh hưởng của tốc độ lời nói đến việc hấp thụ thông báo trên vô tuyến truyền hình: Những người tham gia thực nghiệm được nghe văn bản một thông báo điển

hình do cùng một phát thanh viên đọc, nhưng với tốc độ khác nhau. Như vậy, tốc độ của lời nói được đánh giá bằng số lượng từ trong một phút đã được chọn làm biến số độc lập. Biến số phụ thuộc là sự tiếp thu và đánh giá tin tức vô tuyến truyền hình của những nhóm xã hội khán giả khác nhau. Nhưng chỉ tiêu căn cứ vào đó đánh giá sự tiếp thu đã được lựa chọn là số lượng và chất lượng thông tin còn lại trong trí nhớ của khán giả, là việc khán giả đánh giá độ dài của thông báo theo quan điểm là có nên hay không nên đưa nó vào chương trình.

Khi miêu tả đối tượng xã hội trong hệ thống những nhân tố tạo thành nó, người quan sát cần phải chú ý rằng, giữa hai nhân tố chất lượng đối tượng xã hội có thể có những sự phụ thuộc (những kiểu liên hệ) sau đây:

- Nhân tố A làm xuất hiện nhân tố B trong mỗi kết hợp tùy ý của những nhân tố khác, thêm vào đó, A không thể tồn tại nếu thiếu B. Trong trường hợp này, A là điều kiện cần và đủ để B tồn tại.

- Nhân tố A làm xuất hiện nhân tố B trong mỗi kết hợp tùy ý của những nhân tố khác, nhưng đôi khi nhân tố B tồn tại mặc dù rằng nhân tố A không tồn tại. Trong trường hợp này nhân tố A là điều kiện đủ nhưng không phải là điều kiện cần để B tồn tại.

- Sự vắng mặt của nhân tố A trong tình huống gây nên sự vắng mặt của nhân tố B, nhưng thường xảy ra hiện tượng là nhân tố A tồn tại khi nhân tố B không tồn tại.

Trong trường hợp này, nhân tố A là điều kiện cần nhưng không đủ để nhân tố B tồn tại.

- Bản thân nhân tố A không phải là điều kiện cần cũng không phải là điều kiện đủ để cho nhân tố B tồn tại. Nhưng trong một kết hợp nhất định với một số nhân tố, nó gây ra sự xuất hiện của nhân tố B, còn sự vắng mặt của nó trong kết hợp này làm cho nhân tố B cũng không tồn tại, mặc dù trong những kết hợp khác của các nhân tố giữa A và B không phát hiện ra được bất cứ một mối liên hệ nhân quả nào.

Trong trường hợp đó, có thể nói rằng, nhân tố A là một bộ phận tổ thành cần thiết của một trong nhiều điều kiện có thể xảy ra đủ để cho nhân tố B tồn tại trong đối tượng xã hội này.

Nếu người quan sát có quan hệ với những liên hệ kiểu 3 hoặc 4 thì họ cần phải tiến hành sự phân tích lặp lại hay sự nghiên cứu kiểm tra và trả lời cho câu hỏi là những bộ phận còn lại nào của chính điều kiện đủ để cho B tồn tại mà A là thành viên của chúng. Thêm vào đó có thể phát hiện được rằng, A là điều kiện cần để cho toàn bộ các nhân tố ACD tồn tại mà những nhân tố ấy nói chung tạo nên điều kiện đủ để cho nhân tố B tồn tại.

Nếu người quan sát có quan hệ với những mối liên hệ kiểu 2 hoặc 4 thì cần quan tâm đến việc tìm hiểu những điều kiện lựa chọn còn lại đủ (nghĩa là trong những điều kiện không có nhân tố A) để nhân tố B tồn tại trong xã hội đó. Có thể nhân tố B có mặt trong xã hội do sự tồn tại hoặc của A hoặc của O, hoặc của K, hoặc của M và có thể chúng là những nguyên nhân lựa chọn của B. Trong trường hợp nếu các nhân tố A và B có đặc điểm là chia tỷ lệ biến thiên hoặc không đổi về số lượng thì khi đó kết luận về mối liên hệ

nhân quả giữa các nhân tố A và B có thể có dạng khẳng định về điều là giá trị (cường độ, độ lớn) của nhân tố B phụ thuộc vào giá trị (cường độ, độ lớn) của nhân tố A, có nghĩa là giá trị của nhân tố B là hàm số giá trị của nhân tố A.

Trong những phụ thuộc kiểu ấy cần phải chú ý đến vấn đề sau đây: liệu dạng phụ thuộc này có tính chất thẳng hay cong, liệu đường cong này có phải là đường cong tăng lên đến mức là sự tăng của nhân tố A tỷ lệ với sự phát triển của nhân tố B hoặc là đường cong mà giá trị lớn nhất của B sẽ tương ứng với giá trị lớn nhất hoặc thấp nhất của A; còn những nhân tố nào ảnh hưởng đến hình dạng hoặc tính chất của mối quan hệ chức năng giữa A và B.

3.4.9.5. Những điều kiện tiến hành thực nghiệm: Nhất thiết phải tính đến những điều kiện tiến hành thí nghiệm bởi vì chúng có thể ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến tình trạng hoặc sự hoạt động của đối tượng xã hội được nghiên cứu và do đó đóng vai những biến số thí nghiệm không được kiểm tra. Ảnh hưởng này thường trực tiếp khi bản thân những điều kiện hoặc trở thành những biến số độc lập, hoặc bằng cách này hay cách khác, chúng tác động qua lại với biến số đó. Có thể lấy việc nghiên cứu ảnh hưởng của những điều kiện hoạt động sản xuất (như nhiệt độ, độ chiếu sáng, màu sắc của căn phòng, việc bố trí thiết bị) đến mức độ thoả mãn với lao động làm ví dụ.

Ảnh hưởng của những điều kiện được coi là gián tiếp khi chúng không trực tiếp tác động qua lại với biến số độc lập và bản thân chúng không phải là biến số độc lập đó, nhưng đồng thời chúng lại ảnh hưởng đến trạng thái hoặc hoạt động

của đối tượng xã hội được nghiên cứu. Chẳng hạn, khi nghiên cứu ảnh hưởng của tính chất lao động đến mức độ công nhân được thoả mãn được với hoạt động sản xuất của mình (biến số độc lập – tính chất lao động), những nhân tố của các điều kiện như sự phân bố thiết bị hợp lý hay tình trạng thông gió không tốt có thể ảnh hưởng đến kết quả nhận được.

Điều kiện để tiến hành thực nghiệm thuần túy là những người tham gia thực nghiệm không biết tới việc tiến hành thực nghiệm. Điều đó liên quan tới vấn đề là với những người tham gia thực nghiệm, ý thức được “tính chất đặc biệt” của cương vị mình có thể đóng vai trò biến số thực nghiệm không được kiểm tra, không được điều khiển và có thể xuyên tạc những kết quả ảnh hưởng của biến số độc lập nói riêng.

3.4.9.6. Phép đo những biến số: Cần phải chọn biến số độc lập như thế nào, để có thể quan sát hoặc đo nó một cách dễ dàng. Phép đo số lượng biến số độc lập có nghĩa là ghi lại cường độ hoặc độ dài tác động của nó bằng con số.

Sự đánh giá về mặt chất lượng giả định là phải ghi lại sự có mặt hay vắng mặt của biến số này trong cuộc thực nghiệm hay việc áp dụng những tính chất khác nhau nhưng dễ dàng phân biệt về mặt chất lượng của cùng một biến số. Có thể so sánh thái độ của các nhóm khi đánh giá chúng theo quan điểm có mặt hay vắng mặt người lãnh đạo không chính thức trong những nhóm ấy, hoặc có thể nêu lên cho nhóm những nhiệm vụ khác nhau bằng cách đánh giá chúng theo những kiểu các phép toán logic đã được áp dụng trong các nhóm.

Việc đo những đặc điểm của đối tượng thực nghiệm là phức tạp hơn nhiều. Trong cuộc nghiên cứu xã hội học, giả thuyết thường đề cập đến sự có mặt của biến số không quan sát trực tiếp được. Những thí dụ về những biến cố loại này là những phương hướng, động cơ, đặc điểm cá nhân nào đó, những giá trị, những tiêu chuẩn, v.v... Về nguyên tắc, những giả thuyết đưa những biến số này sẽ luôn kiểm tra được bằng cách gián tiếp mà thôi, nghĩa là sự kiểm tra dựa trên những hệ quả có thể có đối với việc quan sát, những hệ quả có thể rút ra từ chúng. Bởi vậy, những biến số được các nhà nghiên cứu sử dụng cần phải được xác định càng chính xác hơn càng tốt trong hệ thống những chỉ tiêu đã quan sát trên cơ sở có thể phán đoán về những biến đổi xảy ra với những biến số này. Thông thường để đo những biến số không rõ ràng loại này, người ta áp dụng những thang chia độ, hoặc những phép thử đủ loại, mà những số điểm về chúng là cơ sở để kết luận về tính chất và phương hướng của những biến đổi xảy ra trong những biến số này.

Có thể minh họa một số phương thức có thể có về việc đánh giá biến số phụ thuộc ở những ví dụ đã xét. Trong trường hợp thứ nhất, sau khi những người tham dự thực nghiệm đã xem buổi phát tin tức vô tuyến truyền hình, người ta đề nghị họ điền vào bản anket kiểu đóng, trong đó một phần có liên quan đến việc đánh giá việc tiếp thu và ghi nhớ thông tin, còn phần khác liên quan đến việc đánh giá cảm tưởng về người đã đọc thông báo.

Trong trường hợp thứ hai, sau khi xem xong, người xem điền vào bản anket – phép thử. Nhờ bản anket này, người ta đánh giá phản ứng của họ đối với thông báo. Điều đó được

tiến hành như sau: tất cả những gì người xem đã ghi nhớ và viết trong bản anket được đánh giá thành các điểm (một số điểm cho sự kiện được nhắc lại đúng thông báo và nửa điểm nêu lên sự kiện được tái hiện từng phần). Đối với mỗi người tham gia thí nghiệm thì người ta tính tổng số điểm mà người này thu được khi tái hiện.

3.4.9.7. Kiểm tra các biến số: Để phát hiện đến mức thuần túy tối đa tính chất tác động của biến số độc lập (của nhân tố thực nghiệm) đến đối tượng xã hội được nghiên cứu, nhà nghiên cứu cần phải dự kiến trước việc kiểm tra trạng thái của bản thân đối tượng xã hội, những điều kiện tồn tại của nó và những tính chất của những phản ứng ghi được đối với tác động của biến số độc lập.

Cần phải duy trì tính bất biến của những đặc điểm của đối tượng xã hội bằng cách chỉ giữ lại khả năng biến thiên đối với những đặc điểm đã được chọn với tư cách là những dấu hiệu của biến số phụ thuộc.

Trong những ví dụ đã nêu trước đây, khi nghiên cứu đặc điểm những ảnh hưởng khác nhau của buổi phát vô tuyến truyền hình đến việc tiếp thu nó, những đặc điểm như giới tính, lứa tuổi, nghề nghiệp của những người tham gia thực nghiệm và việc họ làm quen với nhau được giữ nguyên không đổi. Điều đó cho phép so sánh tình trạng của biến số phụ thuộc với nhau – sự tiếp thu đối với người nói hay việc đánh giá thông báo – ở những nhóm khác nhau.

Cần phải kiểm tra tập hợp những tham số khách quan tạo thành điều kiện trong đó xảy ra hoạt động của đối tượng xã hội được nghiên cứu. Chẳng hạn, khi nghiên cứu ảnh

hưởng của vai trò và cương vị của người nói đối với việc tiếp thụ thông tin truyền đạt tới những người tham gia thực nghiệm, những đặc điểm của các điều kiện như ngôi nhà để xem buổi phát vô tuyến truyền hình, nội dung thông báo, đều được kiểm tra. Tất cả những thứ đó vẫn được giữ nguyên trong suốt toàn bộ quá trình thực nghiệm.

Kiểm tra phản ứng có nghĩa là ghi lại những phản ứng nào đó của những người tham gia thực nghiệm đáp ứng được sự biến đổi của biến số độc lập. Cách thức phổ biến hơn cả là việc ghi bình thường vào các phiếu do nhà thực nghiệm thực hiện, cũng như việc áp dụng những hình thức trưng cầu ý kiến khác nhau (bản anket, phỏng vấn). Năng suất lao động tăng hay giảm, sự thay đổi thái độ, thay đổi phương hướng, v.v. đều được ghi lại. Người ta thường dùng đồng hồ bấm giây để kiểm tra các phản ứng: kiểm tra thời gian hoàn thành các thao tác riêng biệt hoặc toàn bộ hoạt động. Để kiểm tra chính xác hơn các phản ứng, người ta dùng những thủ pháp kỹ thuật các loại khác nhau (ví dụ như ghi hình và ghi âm). Chúng cho ta khả năng tái hiện nhiều lần phản ứng của những người tham gia thực nghiệm và điều đó giảm bớt xác suất ở chỗ, người tiến hành thực nghiệm bỏ sót hoặc không chú ý tới một sự kiện nào đó.

Việc kiểm tra ở cả ba cấp góp phần đạt tới độ thuần túy của thực nghiệm, nghĩa là bảo đảm tin chắc rằng, sự thay đổi các đặc điểm của đối tượng xã hội này chính là nhờ tác động của biến số độc lập.

3.4.9.8. Tính tái hiện của thực nghiệm

Một trong những điều kiện áp dụng thực nghiệm với tư cách là phương pháp thu nhận thông tin xã hội trong việc

ngiên cứu xã hội học cụ thể là tính tái hiện của nó, nghĩa là khả năng lặp lại bởi một nhà nghiên cứu khác. Điều đó không những chỉ đòi hỏi miêu tả một cách đầy đủ đến mức cao nhất những điều kiện tồn tại của đối tượng và những điều kiện tiến hành thực nghiệm, kể cả việc miêu tả cách ghi những phản ứng của những người tham gia thực nghiệm.

Nếu như việc tách mọi nhân tố và khả năng kiểm tra chúng nâng cao tính xác thực của cuộc nghiên cứu, thì việc miêu tả đầy đủ những điều kiện tiến hành thực nghiệm sẽ nâng cao độ tin cậy của những kết quả của nó.

3.4.9.9. Những yêu cầu chủ yếu đối với việc tiến hành thực nghiệm: Những yêu cầu chủ yếu đối với việc tiến hành thực nghiệm xã hội là: 1) Miêu tả đối tượng quan sát trong hệ thống các nhân tố tạo thành đối tượng đó (đội sản xuất có 5 người với sự phân bố chức năng lao động nhất định, với cơ cấu lứa tuổi, giới tính nhất định, sản xuất ra sản phẩm nào đó với trang bị nào đó, với hệ thống nhất định những mối quan hệ giữa các thành viên v.v.); 2) miêu tả những điều kiện tồn tại của đối tượng nghiên cứu (ngành, kiểu sản xuất, điều kiện lao động v.v.); 3) việc thảo ra giả thuyết (ví dụ như chế độ tuần làm việc 5 ngày sẽ nâng cao năng suất lao động); 4) định nghĩa những khái niệm về giả thuyết đã được thảo ra (năng suất thông qua số lượng những đơn vị thành phẩm, chất lượng của nó, sự hao mòn thiết bị, v.v.); 5) tách biến số độc lập (chế độ tiền thưởng); 6) tách biến số phụ thuộc (năng suất lao động chung của đội); 7) miêu tả những điều kiện đặc thù (thời gian, địa điểm, v.v.).

3.4.9.10. Những hình thức thực nghiệm: Tuỳ theo tính chất của những đối tượng nghiên cứu, các cuộc thực nghiệm được chia thành những thực nghiệm về kinh tế, sư phạm, luật học, thẩm mỹ học và về những lĩnh vực khác. Sự khác biệt giữa những cuộc thực nghiệm này là ở đặc điểm của lĩnh vực hoạt động xã hội nhất định của con người. Chẳng hạn như trong xã hội học, một cuộc thực nghiệm về kinh tế được hiểu là một cuộc thực nghiệm, trong đó nghiên cứu ảnh hưởng trực tiếp của những biến đổi cụ thể của các điều kiện kinh tế đến ý thức của con người, đến sự thay đổi những lợi ích của họ.

a. Những thực nghiệm khoa học và thực hành. Tuỳ theo đặc điểm của nhiệm vụ đặt ra, người ta phân biệt những thực nghiệm nghiên cứu khoa học và những thực nghiệm thực hành.

Trong tiến trình thí nghiệm nghiên cứu khoa học, người ta kiểm tra giả thuyết có những thông báo mới có tính chất khoa học, chưa được khẳng định đầy đủ hoặc hoàn toàn chưa được chứng minh.

Cuộc thực nghiệm thực hành bao gồm rất nhiều quá trình thực nghiệm trong phạm vi các quan hệ xã hội. Ở đây muốn nói đến rất nhiều quá trình thực nghiệm. Những quá trình này được thực hiện trong tiến trình, chẳng hạn, cải tiến hệ thống giáo dục và giảng dạy hoặc trong tiến trình cải tiến các quan hệ sản xuất hay các quan hệ xã hội khác.

Các cuộc thực nghiệm thực hành vạch ra đặc thù của những điều kiện địa phương, sao cho vấn đề phổ biến những cái mới (trong đó kể cả kinh nghiệm tiên tiến) chỉ được giải

quyết sau khi đã khẳng định tính chất đúng đắn của nó ngay cả đối với những điều kiện cụ thể.

Việc phân chia các cuộc thực nghiệm ra thành thực nghiệm nghiên cứu khoa học và thực nghiệm thực hành chỉ là quy ước, bởi vì thực nghiệm thực hành thường cho phép nhận được những tài liệu mới có tính chất khoa học, còn thực nghiệm khoa học thì kết thúc bằng những khuyến nghị thực tiễn trong lĩnh vực nào đó của đời sống xã hội.

b. Những thực nghiệm song song và nối tiếp: Căn cứ vào tính chất cơ cấu logic của chứng minh cho giả thuyết những cuộc thực nghiệm được phân thành những thực nghiệm song song và thực nghiệm nối tiếp

Cuộc thực nghiệm song song được hiểu là cuộc nghiên cứu trong đó tồn tại nhóm thực nghiệm cũng như nhóm kiểm tra và trong đó việc chứng minh cho giả thuyết dựa vào sự so sánh trạng thái của cả hai đối tượng quan sát (thực nghiệm và kiểm tra) trong cùng một thời gian.

Nếu nhà xã hội học được thoả thuận của bộ phận hành chính thay đổi tiến công trong một đội sản xuất, còn trong đội khác giống như đội thứ nhất, tiến công vẫn như cũ, thì lược đồ về cuộc thực nghiệm ấy có thể trình bày như sau:

Bảng 8

Tập thể với chế độ tiền lương cũ 1	Năng suất lao động P_1
Tập thể với chế độ tiền lương mới 2	Năng suất lao động P_2

Sự khác biệt giữa P_1 và P_2 rõ ràng có liên quan tới sự khác biệt trong chế độ tiền lương, chế độ này quy định năng suất lao động.

Nhóm thực nghiệm là nhóm mà người quan sát dùng biến số độc lập (thực nghiệm) tác động vào nó, nghĩa là trong đó cuộc thực nghiệm được tiến hành.

Nhóm kiểm tra là nhóm đồng nhất với nhóm thực nghiệm về quy mô và những đặc điểm chủ yếu khác cần nghiên cứu, mà những biến đổi thực nghiệm không tác động đến nó (nghĩa là trong nhóm đó cuộc thí nghiệm không được tiến hành). Có ba phương pháp xây dựng nhóm kiểm tra: lựa chọn theo cặp, phân bố theo tần số và chọn một cách ngẫu nhiên.

- *Phương pháp lựa chọn theo cặp* nghĩa là đối tượng của cuộc nghiên cứu thực nghiệm sắp tới được xem như một tập hợp những đơn vị quan sát (thí dụ những người mà trong đó cần chọn ra hai nhóm giống nhau về các dấu hiệu tương ứng, quan trọng về mặt giả thuyết) khác nhau bởi trong chúng có mặt hay vắng mặt một trong những dấu hiệu (năng suất lao động – dấu hiệu A).

Giai đoạn lựa chọn đầu tiên là phân chia tập hợp người ra thành hai tập hợp nhỏ căn cứ vào một trong các dấu hiệu, chẳng hạn căn cứ vào giới tính. Sau đó, tại một trong hai tập hợp nhỏ đó chọn lấy một cá nhân và tìm cặp cho nó trong một tập hợp nhỏ khác, thí dụ căn cứ vào lứa tuổi.

Những cá nhân đã được lựa chọn là những thành phần của hai tập hợp nhỏ mới, bằng nhau về dấu hiệu này và về số các yếu tố. Những người không có cặp trong tập hợp nhỏ khác, thì bị loại ra khỏi cuộc nghiên cứu tiếp theo. Thử thức tương tự được lặp lại với những tập hợp nhỏ được cấu tạo lại theo mỗi biến số mới. Tất nhiên là các biến số, mà theo đó diễn ra việc san bằng càng nhiều, thì các nhóm càng bị thu

hợp. Nhà nghiên cứu cần phải chú ý đến một điều là sao cho đến cuộc lựa chọn đại lượng của nhóm đáp ứng được những yêu cầu về tính tiêu biểu.

- *Phương pháp phân bố theo tần số* là xây dựng một tập hợp nhỏ, tập hợp này sẽ là mô hình của đối tượng được nghiên cứu về những dấu hiệu mà người tiến hành thực nghiệm quan tâm (chẳng hạn: giới tính, lứa tuổi, nghề nghiệp, dân tộc v.v.). Rốt cuộc, các nhóm đã được thành lập có thể làm mô hình cho tập hợp ban đầu một cách thích hợp hơn so với kết quả lựa chọn theo cặp. Tuy nhiên, bản thân quá trình “lắp ráp” dấu hiệu theo % tỏ ra là không đủ luận cứ và không đảm bảo được tính khách quan cần thiết.

- *Phương pháp chọn một cách ngẫu nhiên* là phương pháp hình thành những tập hợp nhỏ có lựa chọn, dựa vào những khái niệm xác suất – lý thuyết – ngẫu nhiên.

Việc ứng dụng phương pháp ngẫu nhiên đòi hỏi những tập hợp nhỏ ban đầu phải đủ lớn để thể hiện được ảnh hưởng của luật số lớn (ít nhất là 300 người).

Việc xây dựng những nhóm thực nghiệm và kiểm tra bằng cách kết hợp sự lựa chọn theo cặp hoặc phân bố theo tần số với phương pháp chọn ngẫu nhiên đảm bảo sự thuần khiết cao nhất của thực nghiệm. Người ta chọn lấy những nhóm đã được san bằng và mỗi một người theo thứ tự ngẫu nhiên (theo bảng số ngẫu nhiên hoặc bằng cách “tung đồng tiền”) được phân bố vào một trong hai nhóm đã được tổ chức lại. Nếu ở đây bỏ mất một nhân tố quan trọng nào đó có thể ảnh hưởng đến tiến trình và kết quả cuộc thực nghiệm thì giả định rằng, những người có nhân tố theo định luật phân bố ngẫu nhiên, sẽ rơi vào cả hai nhóm với số lượng tương đương.

Trước khi bắt đầu cuộc thực nghiệm trong nhóm kiểm tra và nhóm thực nghiệm phải đo tất cả các nhân tố cần thiết cho việc kiểm tra giả thuyết: năng suất lao động chung và năng suất lao động cá nhân, trình độ chuyên môn, đặc điểm của những mối quan hệ bên trong nhóm và giữa các nhóm, cũng cần phải đo cả những phương hướng và định hướng giá trị của các thành viên trong nhóm v.v..

Việc đo những nhân tố này trong nhóm thực nghiệm phải tiến hành trước và sau tác động của biến số độc lập. Nếu nhà nghiên cứu có một nhóm kiểm tra, thì trong nhóm này việc đo cũng được tiến hành trước và sau khi biến số độc lập tác động vào nhóm thực nghiệm. Trong trường hợp khi kết quả của cuộc nghiên cứu thực nghiệm phải đặc biệt thuần khiết, thì người ta chọn hai nhóm kiểm tra giống nhau, ở một trong hai nhóm đó, việc đo các nhân tố được tiến hành trước khi biến số độc lập tác động vào nhóm thực nghiệm, còn trong nhóm khác thì được tiến hành sau tác động của biến số.

Tiến hành thực nghiệm với những nhóm kiểm tra bằng bảng sau:

Bảng 9

Trình tự của các giai đoạn	Sự thay đổi năng suất lao động	
	Nhóm thực nghiệm	Nhóm kiểm tra
Đánh giá tình hình đối tượng đến lúc thực nghiệm	P_1	P_1^1
Tác động của biến số thực nghiệm	xảy ra	không xảy ra
Tình hình của đối tượng sau khi thực nghiệm	P_2	P_2^1
Sự khác nhau	$P_1 - P_2 = D$	$P_1^1 - P_2^1 = D_1$

Nếu D_1 là đại lượng thấy rõ, thì cần phải loại nó khỏi đại lượng cơ bản D , để có được sự phân biệt thuần khiết chỉ có quan hệ đến tài liệu đã được nêu lên.

Việc áp dụng nhóm kiểm tra thứ hai biến đổi thành bảng sau:

Bảng 10

Trình tự của các giai đoạn	Sự thay đổi năng suất lao động		
	Nhóm thực nghiệm	Nhóm kiểm tra 1	Nhóm kiểm tra 2
Đánh giá tình hình đối tượng đến lúc thực nghiệm	P_1	P_1^1	P_1^2
Tác động của biến số thực nghiệm	xảy ra	không xảy ra	xảy ra
Tình hình của đối tượng sau khi thực nghiệm	P_2	P_2^1	P_2^2

Ở đây, tác động của nhân tố thực nghiệm cơ bản (F) được xác định như sau:

$$F = D - (D_1 + D_2)$$

Nếu trong nhóm thực nghiệm sau sự tác động của biến số độc lập xảy ra những biến đổi về những đặc điểm nào đó (việc tổ chức lao động tốt lên hay xấu đi, chất lượng sản phẩm tăng lên hay kém đi, sự phân bố lại chức năng lao động diễn ra, nhóm trở nên đoàn kết hơn hay ngược lại, những quan hệ trở nên căng thẳng thêm, mức chuyển chuyển tăng lên hay giảm đi, v.v...) còn trong nhóm kiểm tra những điều kiện ban đầu vẫn giữ nguyên và hoạt động của nó không thay đổi, thì có thể cho rằng, những biến đổi trong nhóm thực nghiệm gắn liền với tác động của biến số độc lập.

Những phương pháp phân biệt duy nhất. Sơ đồ thực nghiệm căn cứ vào sự phân biệt duy nhất là như sau: Chúng ta hãy ký hiệu những nhân tố của nhóm được nghiên cứu như là quy mô của nó (tức là số lượng các thành viên), mức độ chuyển chuyển, trình độ đào tạo chuyên môn, mức lương, sự đoàn kết, việc tổ chức lao động v.v. bằng a,b,c,d,đ,e còn biến số độc lập (chẳng hạn như sự thay đổi chế độ tiền lương) bằng E. Kết quả của một chu trình sản xuất nào đó ta ký hiệu bằng K còn kết quả của chu trình thực nghiệm bằng (K +L). Khi đó có thể diễn đạt trình tự logic của chứng minh này như sau:

Nhóm kiểm tra: Hệ thống những nhân tố a, b, c, d, đ, e, là nguyên nhân phức tạp nảy sinh hiện tượng K.

Nhóm thực nghiệm: Hệ thống các nhân tố a, b, c, d, đ, e là nguyên nhân phức tạp nảy sinh hiện tượng K + L.

Vậy thì E là nguyên nhân nảy sinh L và những biến đổi trong K¹.

Dưới dạng chặt chẽ hơn sơ đồ này chính là:

$$1. a,b,c,d,đ,e \rightarrow K^1$$

$$2. a,b,c,d,d,E \rightarrow K^1 + L$$

Do đó E là nguyên nhân của K¹ + L.

Phương pháp những biến đổi kèm theo. Sơ đồ những biến đổi kèm theo bao gồm:

$$\text{Nhóm kiểm tra} \quad a,b,c,d,d,c \rightarrow K$$

$$\text{Những nhóm thực nghiệm} \quad a,b,c,d,đ,e^1 \rightarrow K^1$$

$$a,b,c,d,đ,e^2 \rightarrow K^2$$

$$a,b,c,d,d,e^3 \rightarrow K^3$$

Những biến đổi e là nguyên nhân của biến đổi K . Với sơ đồ này, trạng thái e (e^1, e^2, e^3) liên tiếp thay đổi và ảnh hưởng của sự áp dụng này đối với đại lượng K được theo dõi.

Thực nghiệm nối tiếp: Trong thực nghiệm nối tiếp không có nhóm kiểm tra. Trong cuộc thực nghiệm này, cùng một nhóm vừa là nhóm kiểm tra trước khi áp dụng biến số độc lập, vừa là nhóm thực nghiệm sau khi biến số độc lập gây được (hoặc có khả năng gây được) tác động đã dự kiến trước. Việc chứng minh giả thuyết trong trường hợp này dựa vào sự so sánh hai trạng thái của đối tượng quan sát vào thời gian khác nhau.

Tình huống tương tự nảy sinh tương đối thường xuyên do thiếu những phương tiện đầy đủ hoặc khi cần thiết phải rút ngắn những thời hạn chuẩn bị và tiến hành thực nghiệm. Thể thức tiến hành thực nghiệm nối tiếp. Trong trường hợp này việc chứng minh giả thuyết diễn ra theo nguyên tắc “trước” và “sau”.

Thể thức tiến hành thực nghiệm này là:

1) Giai đoạn kiểm tra:

- a) Đối tượng M trước sự tác động của biến số độc lập E ;
- b) a, b, c, d, e vào thời điểm T dẫn đến K .

2) Giai đoạn thực nghiệm:

- a) Đối tượng M sau tác động của biến số độc lập E ;
 - b) a, b, c, d, e vào thời điểm T^1 dẫn đến $K^1 + L$
- E “gây ra” L và gây ra sự biến đổi thành K .

Trong trường hợp này quá trình chứng minh bị thay đổi mạnh. Thay vào việc so sánh hai nhóm – thực nghiệm và kiểm tra – là so sánh cùng một đối tượng với chính bản thân nó – “trước khi” biến số độc lập tác động và “sau khi” nó hoạt động. Nhưng phép đo các biến số ở giai đoạn kiểm tra, nghĩa là vào thời điểm T, dù chính xác thế nào chăng nữa thì người quan sát cũng không thể sử dụng chúng một cách toàn bộ để làm luận cứ cho việc chứng minh giả thuyết một cách chặt chẽ, bởi vì không biết là đối tượng này ở trạng thái như thế nào nếu không có tác động của biến số thực nghiệm vào thời điểm T.

3.4.9.11. Xử lý tài liệu thực nghiệm. Trong tiến trình thực nghiệm, nhà nghiên cứu thường nhận được nhiều tài liệu khác nhau. Trước khi chuyển sang phân tích chúng, trước hết phải giải quyết vấn đề sắp xếp lại tài liệu nhận được, nghĩa là phân loại những kết quả nhận được và xử lý chúng để làm cho chúng có thể sử dụng được và thuận tiện cho việc đánh giá đơn thuần bằng mắt thường. Những kết quả của các cuộc thực nghiệm thường được trình bày dưới dạng các bảng hay các đồ thị. Với những tài liệu có khối lượng lớn thì phải áp dụng phương pháp xử lý thống kê.

Sự thuần khiết trong việc tiến hành thực nghiệm kết hợp với việc áp dụng một cách thích hợp những phương pháp phân tích thống kê các kết quả có thể đảm bảo rằng, mối liên hệ của các biến số được nghiên cứu đã được phát hiện ra trong tiến trình tiến hành thực nghiệm sẽ không phải là ngẫu nhiên, mà là mối liên hệ nhân quả xét theo tính chất của nó.

3.4.9.12. Tính tiêu biểu của các tài liệu thực nghiệm.

Sau khi nhà nghiên cứu đã xác định được trong quá trình thực nghiệm mối liên hệ nhân quả giữa các biến số hoặc phát hiện ra được cái cơ chế là cơ sở của một kiểu hoạt động nào đó thì trước mắt anh ta nảy ra câu hỏi là, mối liên hệ nhận được vượt ra khỏi phạm vi thực nghiệm đến mức nào, nói một cách khác, sự thực về sự tồn tại của mối liên hệ đó đúng đến mức nào đối với các đối tượng và các điều kiện khác.

Giải quyết vấn đề này là hết sức quan trọng, bởi vì việc phổ biến không có căn cứ những kết quả nhận được ở bên ngoài tình huống thực nghiệm có thể dẫn đến việc tạo ra những kết luận và những quy luật sai lầm liên quan đến hoạt động và hành vi của con người. Có thể đi đến vấn đề khái quát những kết quả của các thí nghiệm xã hội học từ một vài quan điểm. Có thể nói rằng, mối liên hệ hay cơ chế nêu lên trong thực nghiệm có tính chất chung đến mức nào.

Với số lượng ít ỏi các thực nghiệm chỉ có thể vạch ra được mối liên hệ được nghiên cứu: ghi được sự có mặt của nó và phán đoán giả định về xu hướng của nó. Chỉ có tiến hành việc thực nghiệm lặp đi lặp lại nhiều lần, nghĩa là dùng những biến số độc lập khác nhau tác động vào biến số phụ thuộc phải nghiên cứu mới cho phép rút ra được kết luận khái quát về tính chất của mối liên hệ đã được nghiên cứu.

Những điều kiện thực nghiệm có thể biến đổi, từ hoàn toàn giả tạo đến hoàn toàn tự nhiên. Hoàn toàn hiển nhiên là những tư liệu thu được ở trong phòng thí nghiệm, nơi mà tác động của mọi biến số, ngoài biến số mà người quan sát tách ra, tùy theo khả năng bị trung hoà, có thể chỉ là những tư

liệu thích hợp đối với những điều kiện này. Trong trường hợp đó, không thể chuyển các kết quả thực nghiệm sang những tình huống tự nhiên mà ở đó có nhiều nhân tố khác tác động đến biến số phụ thuộc được nghiên cứu, ngoài biến số độc lập mà nhà nghiên cứu đã sử dụng. Nếu vấn đề là ở chỗ, thực nghiệm được tiến hành chặt chẽ trong những điều kiện tự nhiên, thì hiển nhiên là những kết luận nhận được trên cơ sở những thực nghiệm đã tiến hành có thể phổ biến ra sang toàn lớp những tình huống tương tự, có nghĩa là mức độ giống nhau của các kết quả sẽ cao hơn so với thực nghiệm trong phòng thí nghiệm.

Những đối tượng quan sát được nghiên cứu bằng thực nghiệm bao giờ cũng sẽ chỉ là một bộ phận của mọi phương án có thể có. Nếu trong tiến trình nghiên cứu mà thay đổi những đặc điểm chủ yếu của chúng đi, thì có thể xác lập được những giới hạn của các tình huống, mà đối với chúng những kết luận thu được bằng thực nghiệm sẽ là thích hợp.

Để tăng cường khả năng phổ biến những kết luận này ngoài phạm vi tình huống thực nghiệm, cần phải làm sao để trong nhóm thực nghiệm phản ánh được tính chất phân bố những thuộc tính quan trọng của nhóm xã hội lớn theo quan điểm của người tiến hành thực nghiệm, nghĩa là nhóm thực nghiệm cần phải có tính tiêu biểu. Tính tiêu biểu của nhóm thực nghiệm đảm bảo tính phổ biến của những kết quả nhận được đối với các đối tượng khác.

3.4.9.13. Những sai lầm của thực nghiệm. Khi tiến hành thực nghiệm, ngay cả người nghiên cứu có kinh nghiệm không thể đảm bảo tránh khỏi những sai sót và bóp méo

thông tin. Có thể khắc phục một phần những sai sót đó nếu như biết tổ chức cuộc thực nghiệm một cách cẩn thận hơn. Còn phần khác là không thể khắc phục được về mặt nguyên tắc. Nhưng việc tính đến khả năng này – khả năng xảy ra những sai sót – sẽ cho phép tiến hành những hiệu chỉnh cần thiết.

Trước hết, sai lầm khi coi là thực nghiệm một việc thực ra không phải là thực nghiệm. Ví dụ, khi tiến hành thực nghiệm song song có thể thay đổi chế độ tiền lương trong một đội của nhà máy, còn trong đội khác thì không thay đổi, thì có thể là trong một đội thứ nhất, năng suất lao động tăng lên. Tuy nhiên, tình huống như vậy hoàn toàn sẽ không phải là tình huống thực nghiệm, nếu không chú ý đến những đặc điểm quan trọng nào đó của cả hai nhóm và không thiết lập sự kiểm tra đối với chúng.

Các đội thực nghiệm và kiểm tra cần phải bằng nhau về số lượng, về loại hoạt động, về sự phân bố các chức năng sản xuất, về lãnh đạo hoặc về những đặc điểm khác quan trọng theo quan điểm giả thuyết. Nếu những thuộc tính quan trọng nào đó của nhóm không thể bằng nhau được thì phải làm trung hoà hay ghi lại chúng bằng cách nào đó và phải tính đến khi phân tích các kết quả.

Trong những trường hợp khi nhà xã hội học không thực hiện điều đó, anh ta không có quyền gọi tình huống tạo ra là tình huống thực nghiệm và giải thích sự thay đổi năng suất có thể do bất cứ nhân tố ngẫu nhiên nào khác gây ra chứ không phải sự thay đổi tiền lương. Trước khi gọi cuộc nghiên

cứu là cuộc thực nghiệm, nhà nghiên cứu phải phân tích xem anh ta có cơ sở để làm như vậy không, nói cách khác là liệu anh ta có tạo ra được những điều kiện cần thiết và có bảo đảm được mức độ đo lường và kiểm tra cần thiết không.

Khi thảo ra giả thuyết và khi chuyển từ một giả thuyết chung sang những biến số tính toán có thể xuất hiện những sai sót có liên quan đến logic lập luận.

Những cơ chế và những mối liên hệ đã tách ra có thể được quy định một cách sai lầm với tư cách là nguyên nhân thống nhất khi thảo ra giả thuyết. Điều đó thường xảy ra khi nghiên cứu những hiện tượng ít biết đến và khi đó những kết quả tiêu cực nhận được trong thực nghiệm là sự đóng góp tích cực vào việc khởi thảo mô hình lý thuyết về đối tượng, quan sát, bởi vì chúng chỉ ra rằng, cơ chế hay mối liên hệ này không phải là nguyên nhân của quá trình xảy ra.

Những sai sót có thể xảy ra khi chuyển từ việc xác định mối liên hệ có tính chất giả thuyết sang việc miêu tả nó trong những chỉ tiêu kinh nghiệm. Những chỉ tiêu đã chọn lựa không đúng làm cho thực nghiệm hoàn toàn mất giá trị, không kể là nó được tiến hành cẩn thận đến mức nào.

Có thể xảy ra những sai sót liên quan tới việc tri giác tình huống một cách chủ quan từ phía những người tham gia thực nghiệm thường có xu hướng đánh giá cao tác động của biến số được nghiên cứu và điều đó dẫn đến chỗ, anh ta có khuynh hướng giải thích bất kỳ một sự kiện nào đó kiểu nước đôi theo hướng mà anh ta mong muốn.

Những thành viên của nhóm thực nghiệm cũng có khả năng lý giải tình huống một cách chủ quan: họ có thể lĩnh hội những đặc điểm nhất định của tình huống thực nghiệm phù hợp với những phương hướng riêng, chứ không theo ý muốn mà người tiến hành thực nghiệm hiểu. Sự bất đồng trong việc tri giác này, nếu có không được tính đến khi lập kế hoạch thực nghiệm, thì nhất định sẽ ảnh hưởng đến tiến trình phân tích các kết quả và hạ thấp đáng kể tính xác thực của chúng.

Việc kiểm tra một cách lỏng lẻo và hạ thấp mức độ “thuần túy” của thực nghiệm cho phép những biến số phụ hoặc những nhân tố ngẫu nhiên có thể gây ra tác động, mà sau khi kết thúc cuộc thực nghiệm không thể tính được hay đánh giá được. Đến lượt mình, tình hình này hạ thấp rất nhiều tính xác thực của những kết luận đã rút ra.

Người nghiên cứu thiếu kinh nghiệm rất dễ rơi vào nguy cơ áp dụng những phương pháp thống kê. Anh ta có thể áp dụng những phương pháp không thích hợp với nhiệm vụ nghiên cứu. Khả năng này liên quan đến việc xây dựng nhóm thực nghiệm, cũng như đến phương thức phân tích cho các kết quả.

Áp dụng việc thực nghiệm trong xã hội có nhiều khó khăn, những khó khăn này không cho phép đạt được trong thí nghiệm sự thuần túy của thực nghiệm khoa học tự nhiên, vì không thể khắc phục ảnh hưởng của những mối quan hệ tồn tại ngoài giới hạn của việc được nghiên cứu, không thể kiểm tra được những nhân tố ở mức độ như đã đạt được trong

khoa học tự nhiên, không thể lặp lại được tiến trình và những kết quả dưới chính những hình thức này.

Thực nghiệm trong xã hội học đụng chạm trực tiếp đến con người cụ thể và điều đó cũng đặt ra những vấn đề đạo đức, đương nhiên là nó thu hẹp giới hạn sử dụng thử nghiệm và đòi hỏi nhà nghiên cứu một tinh thần trách nhiệm cao.

4. Phân tích và trình bày kết quả nghiên cứu là việc phân tích đánh giá và tổng quát toàn bộ kết quả thu được ở bước III thông qua các đặc trưng xã hội, các phương pháp chọn mẫu để xử lý các kết quả thu được, sau đó miêu tả, trình bày các kết quả thu được (xem mục III ở dưới).

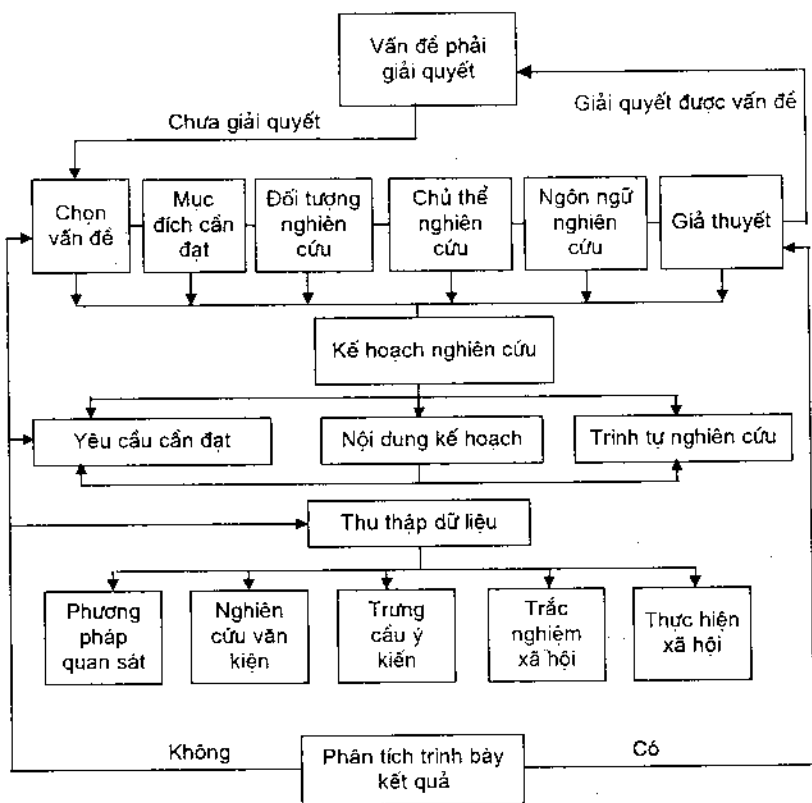
III. PHÂN TÍCH VÀ TRÌNH BÀY KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Trình bày kết quả nghiên cứu, có thể thực hiện bởi các hình thức sau

1.1. Bảng thống kê

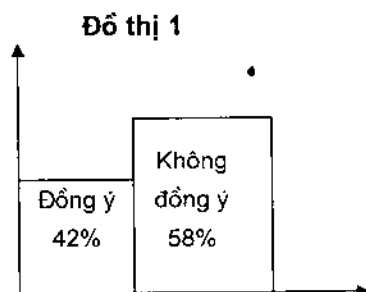
Bảng 11

Số người trả lời	Số lượng	Tần số
- Đồng ý	420	0,42
- Không đồng ý	580	0.58
Tổng cộng	1000	1



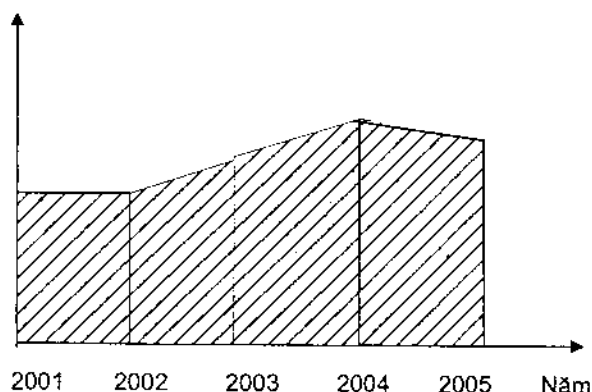
Sơ đồ 28: Các bước nghiên cứu xã hội học

1.2. Lược đồ cột



1.3. Đa giác tần số (đồ thị)

Năng suất sản phẩm



Đồ thị 2

1.4. Các số trung bình thống kê; số trung bình, trung vị, mốt (mod), phương sai, kỳ vọng, hệ số Person, v.v.

2. Phân tích số liệu

2.1. Dự đoán xu thế, quy luật biến động xã hội (bằng phương pháp hồi quy và tương quan thống kê).

2.2. Đo các dấu hiệu xã hội

2.2.1. Đo trực tiếp

Chẳng hạn, có những câu hỏi trực tiếp: Ông có đồng ý bầu giám đốc không? (có, không). Ông có tán thành biện pháp tiến hành đấu thầu xây dựng không (có, không) v.v..

Căn cứ vào số lượng câu trả lời trực tiếp để đánh giá và phân tích.

2.2.2. So sánh các dấu hiệu

Cho điểm ý kiến v.v..

2.2.3. Tính toán độ tin cậy của các ý kiến thu lượm được để có kết luận thoả đáng.

3. Báo cáo kết quả nghiên cứu

3.1. Báo cáo và tờ trình có thuyết minh

Các kết quả nghiên cứu xã hội học được trình bày dưới dạng báo cáo. Báo cáo bao gồm tờ trình có thuyết minh về việc giải quyết những nhiệm vụ đã đặt ra và những phụ lục kèm theo.

Trong tờ trình có thuyết minh trình bày trình tự thực hiện chương trình nghiên cứu xã hội học, thông báo những tư liệu, tính toán, luận chứng. Trong các phụ lục kèm theo tờ trình có thuyết minh người ta cung cấp những chỉ tiêu bằng số, bằng đồ thị và các chỉ tiêu và đại lượng khác; trong các phụ lục cũng kèm theo mọi bản mẫu, các bản anket, những phiếu ghi, những phép thử v.v..

Báo cáo là tài liệu ban đầu chuẩn bị cho những quyết định có tính chất chỉ thị và những tài liệu đủ loại dưới dạng những chuyên khảo, những bài công bố tập thể, sách, tuyển tập, các bài báo, các bản luận văn v.v..

3.2. Những phần của báo cáo

Tính chất của báo cáo phụ thuộc vào loại nghiên cứu – cuộc nghiên cứu đó đã được tiến hành theo những mục đích khoa học hoặc theo những mục đích ứng dụng. Các cuộc nghiên cứu loại thứ nhất theo tính chất của những yêu cầu đối với việc lập lại báo cáo chú trọng trước hết tới việc nêu vấn đề một cách cẩn thận, tới việc khởi thảo quan niệm và trình bày những nhiệm vụ nghiên cứu. Ngoài ra trong phần

này người ta còn làm sáng tỏ tình trạng nghiên cứu vấn đề hiện nay và những quan điểm hiện có đối với nó. Phần đặc biệt của báo cáo được dành cho những vấn đề phương pháp luận – cho việc lựa chọn và luận chứng cho bộ công cụ của cuộc nghiên cứu, phân loại việc lựa chọn, các phương pháp thu nhập thông tin xã hội. Ở đây cũng báo trước những sai sót hiển nhiên thực hiện của bộ công cụ của cuộc nghiên cứu xã hội học. Điểm này quan trọng về mặt phương pháp luận đối với việc nghiên cứu tiếp vấn đề. Báo cáo kết thúc bằng việc phân tích đầy đủ nội dung các kết quả nhận được của cuộc nghiên cứu, nhất thiết dưới hình thức một phần riêng biệt. Cần phải trả lời câu hỏi: các nhiệm vụ đặt ra liệu có được giải quyết và bằng cách nào. Đồng thời, những nhiệm vụ chưa được giải quyết cũng được xem xét ngang hàng với các nhiệm vụ đã được giải quyết, bởi vì để ra nhiệm vụ không chính xác không kịp thời không có nghĩa là chúng vô ích. Ngoài ra, còn phải tiến hành phân tích các nguyên nhân cản trở việc giải quyết các nhiệm vụ đã được đặt ra, như trình bày không đúng về chúng, hoặc bắt buộc phải định hướng lại trong tiến trình nghiên cứu v.v.. Phần này của báo cáo được kết thúc bằng việc chỉ ra những kết quả thực tế của cuộc nghiên cứu và những kết luận cụ thể, nếu có thể được.

Trong phần phụ lục của bản báo cáo có thể áp dụng cả cho những cuộc nghiên cứu theo “đơn đặt hàng”. Tuy nhiên, khi lập chúng, trước hết phải nhấn mạnh vào những kết luận thực tiễn và những kiến nghị cụ thể. Ngoài ra, báo cáo cho người đặt hàng phải dùng ngôn ngữ thích hợp, đáp ứng được đặc điểm của lĩnh vực hoạt động này và do đó, cần dễ hiểu hơn đối với người đặt hàng. Thông thường, bên cạnh bản báo cáo đầy đủ, người thực hiện chuẩn bị một bản giản lược khác

nhau phản ánh được nội dung cơ bản của các nhiệm vụ được giải quyết và những biện pháp thực hiện chúng.

3.3. Những yêu cầu chủ yếu đối với báo cáo

Trong số những yêu cầu chung đối với việc lập báo cáo tổng kết cuộc nghiên cứu xã hội học cần phải kể, thứ nhất, phản ánh càng sâu sắc và đầy đủ càng tốt mọi giai đoạn nghiên cứu đã được tiến hành đối với đối tượng, sự liên hệ lẫn nhau giữa tất cả các khâu của nó và logic của bản thân sự tìm kiếm khoa học. Dưới góc độ này, ta thấy rõ hơn những mặt mạnh nhất của công tác đã làm, những sai sót đã mắc và những vấn đề chưa được giải quyết. Vào lúc kết thúc công việc, nhà nghiên cứu càng thấy rõ hơn những cách giải quyết khác đối với những nhiệm vụ đã đặt ra; lập luận của anh ta được phong phú hơn trong việc bảo vệ hoặc xem xét lại những giả thuyết đã nêu lên, nhằm làm cho anh ta dễ dàng hơn khi giải quyết các nhiệm vụ tìm kiếm.

Theo dõi chặt chẽ bộ máy phương pháp luận của cuộc nghiên cứu do chương trình vạch ra là yêu cầu tiếp theo đối với bản báo cáo.

Báo cáo không được có một sự xem xét lại nào đó về những nguyên tắc, phương pháp mà không có luận cứ thật nghiêm túc đối với những thay đổi nào đó đã đưa vào chương trình và đối với tính có căn cứ của những kết quả nhận được. Trong báo cáo, điều quan trọng là phải phản ánh được trình tự logic của những thể thức đã được thực hiện, chỉ ra được vị trí và vai trò của từng thể thức trong quá trình tích lũy và lý giải những tri thức mới, phân tích một cách rõ ràng tất cả những thao tác đã được thực hiện để sắp xếp các tài liệu thực nghiệm và những luận chứng trên con đường lý giải sự kiện xã hội học.

Trong báo cáo, những điều tổng kết về cuộc nghiên cứu được xem xét thích ứng với những nhiệm vụ giải quyết và những giả thuyết đã được nêu ra (khía cạnh nhận thức luận) cũng như thích ứng về mặt tổ chức đối với các kế hoạch (những kế hoạch đã định thức hoá, kế hoạch miêu tả và kế hoạch thí nghiệm). Đó là yêu cầu quan trọng thứ ba đối với bản báo cáo. Nó bao gồm việc nêu rõ mọi tổ chức đã được huy động vào việc nghiên cứu, thành phần và trình tự đào tạo những cán bộ hướng dẫn, tính chất, hình thức và những phương pháp làm việc với những đơn vị được điều tra (những hướng dẫn và hình thức hoạt động giải thích khác do ai tiến hành, ở đâu, bao giờ và như thế nào). Điều quan trọng là phản ánh với độ chính xác cao bản thân việc tổ chức thu thập tài liệu và giới thiệu trong phụ lục những bản mẫu của tất cả các tài liệu điều tra sử dụng. Ngoài ra, nhà nghiên cứu còn chú ý đến việc tái hiện đúng đắn trong báo cáo hệ thống mã hóa thông tin và những phương pháp đã sử dụng để xử lý nó bằng máy.

Đối với những cuộc nghiên cứu ứng dụng, báo cáo tái hiện lại với mức tương đối đầy đủ lĩnh vực hoạt động quản lý đã được nghiên cứu, nhằm sử dụng vào mục đích đó tất cả những chỉ tiêu số lượng và chất lượng có trong tay nhà xã hội học. Đồng thời những kiến nghị mà bản báo cáo luận chứng không những phải phù hợp với những kết quả đạt được, mà còn phải được đối chiếu với những thực tiễn trước đây giải quyết những vấn đề đã nêu ra trong cuộc nghiên cứu. Đối với các cuộc nghiên cứu lý luận, nhà xã hội học nghiên cứu đánh giá có tính chất loại hình học về đối tượng xã hội, những đánh giá này cho phép anh ta, dưới ánh sáng của những giả thuyết đã nêu, luận chứng cho tầm quan trọng của việc tìm

kiểm những cơ cấu lý luận mới nhằm giải thích những xu thế phát triển đã phát hiện ra của những hiện tượng hay những quá trình.

3.4. Những kiến nghị

Việc chuẩn bị những kiến nghị là bộ phận cấu thành nhất thiết của bất kỳ bản báo cáo nào, đó là bản kê những đề nghị chủ yếu rút ra từ phân tích những số liệu báo cáo. Những kiến nghị mang tính chất thuần túy khẳng định và người ta chỉ đưa chúng vào những gì cần được áp dụng vào hoạt động khoa học hay thực tiễn. Đồng thời, cần chú ý rằng, khi nghi ngờ tính chất đúng đắn hoặc sự cần thiết của những kiến nghị đã nêu, những người quan tâm đến vấn đề phải có khả năng tìm thấy những luận chứng cần thiết cho những đề nghị thực tiễn đã nêu ra, thì cần chỉ ra rằng, nên tiến hành những cuộc nghiên cứu bổ sung nào.

Những kiến nghị cần được loan báo cho tập thể của đối tượng được nghiên cứu biết. Hơn nữa, có thể và cần phải sử dụng các phương tiện thông tin đại chúng để trình bày những kết quả của công tác. Thêm vào đó, phù hợp với những kiến nghị, nên cho xuất bản những tài liệu hướng dẫn thích hợp đối với các doanh nghiệp (các tổ chức, các cơ quan).

3.5. Văn phong của tờ trình

Nói rõ được vấn đề nghiên cứu, tờ trình phải nêu rõ định trình bày những điều gì, và giữa những điều đó có liên hệ hợp lý với nhau như thế nào.

- Văn phong cần sáng sủa, mạch lạc, ngắn gọn, súc tích.
- Phù hợp với quy định của Nhà nước.
- Để viết tờ trình tốt, cần phải:
 - + Viết nhanh bản thảo lần đầu.

- + Tham khảo đồng nghiệp bình phẩm góp ý.
- + Chỉnh lý lần cuối.
- + Hình thức trình bày nghiêm túc, đẹp đẽ.

IV. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

- 1- Nghiên cứu xã hội là gì? Nó đóng vai trò gì trong hoạt động quản lý xã hội của Nhà nước?
- 2- Các bước nghiên cứu xã hội, bước nào là quan trọng nhất? Vì sao?
- 3- Cho biết kết quả điều tra xã hội của một địa phương X, có kết quả như sau:

Bảng 12

Thu nhập bình quân mỗi hộ trong khoảng (triệu đồng mỗi tháng)	Số hộ (4 người/ hộ) Năm 2000	Số hộ (4 người/hộ) Năm 2004
1,2 – 1,4	200	210
1,4 – 1,6	320	340
1,6 – 1,8	460	440
1,8 – 2,0	560	520
2,0 – 2,2	500	530
2,2 – 2,4	420	510
2,4 – 2,6	610	600
2,6 – 2,8	540	560
2,8 – 3,0	500	540
3,0 – 3,2	480	500
3,2 – 3,4	460	460
3,4 – 3,6	420	440
3,6 – 3,8	300	350
3,8 – 4,0	250	260
Cộng	6020	6260

Hãy rút ra kết luận từ bảng điều tra trên (số hộ dân, số thu nhập bình quân, mốt, phương sai, độ lệch chuẩn, hệ số Pearson).

4- Điều tra xã hội học về động cơ học tập của sinh viên các trường kinh tế, người ta có kết quả sau:

Bảng 13

Động cơ học tập	Thứ tự quan trọng (từ quan trọng đến không quan trọng)					
	1	2	3	4	5	6
Ra trường có chỗ làm việc tốt	18	16	0	0	0	0
Sau này giàu có	12	10	2	5	3	2
Để không thua kém bạn bè	6	8	10	12	5	1
Vì mong muốn của bố mẹ	8	8	8	0	4	6
Xây dựng Tổ quốc	4	6	8	6	4	6
Có tên tuổi	6	5	4	3	8	8
Được học bổng	8	8	7	5	4	0

Hãy rút kết luận từ kết quả điều tra (thứ tự quan trọng của các ý kiến, độ phân tán của các ý kiến).

5- Điều tra xã hội về cơ cấu phân tầng xã hội 1200 người cha và 1200 người con ở địa phương Y, người ta có kết quả sau:

Bảng 14

Phân tầng thu nhập	Cha	Con
Giàu	20	30
Trung bình cao	360	320
Trung bình	420	460
Nghèo	280	350
Thiếu ăn	120	40
Cộng	1200	1200

Hãy rút ra các kết luận cần thiết.

6- Qua điều tra xã hội ở một nước tư bản Z, người ta thu được kết quả sau:

Bảng 15

Tính	% số quan chức cấp tỉnh tham nhũng	Số vụ phạm pháp xảy ra trong một nhiệm kỳ công tác của tỉnh (4 năm)
A_1	3	3
A_2	5	6
A_3	7	9
A_4	11	14
A_5	15	20
A_6	16	21
A_7	20	28
Cộng	70	101

Giữa % quan chức tham nhũng (x) và số vụ phạm pháp xảy ra ở địa phương (y) có quan hệ chặt chẽ với nhau không? Và mối quan hệ đó được cho dưới dạng hàm số tương quan nào?

7- Điều tra xã hội 100 quan chức các cấp (cao, trung bình, thấp) ở một nước tư bản P, người ta thu được kết quả sau:

Bảng 16

Loại quan chức	Giá trị tài sản nhà ở và trang thiết bị phục vụ sinh hoạt gia đình		
	Thấp	Trung bình	Cao
1- Cấp thấp	2	12	0
2- Cấp trung bình	10	25	10
3- Cấp cao	0	14	27
Cộng	12	51	37

Hãy sử dụng hệ số Person để tính mối liên hệ giữa trình độ cán bộ và trình độ tiêu dùng về nhà ở và trang thiết bị tiêu dùng sinh hoạt.

8- Trong một nghiên cứu xã hội học, người ta nghiên cứu 5 thông số về mỗi địa phương và thu được kết quả sau:

$$\begin{aligned} D_1 &= (x_{11}, x_{12}, x_{13}, x_{14}, x_{15}) \\ &= (1,68 \ 0,7 \ 0,9 \ 0,42 \ 0,78) \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} D_2 &= (x_{21}, x_{22}, x_{23}, x_{24}, x_{25}) \\ &= (1,72 \ 0,62 \ 0,85 \ 0,41 \ 0,79) \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} D_3 &= (x_{31}, x_{32}, x_{33}, x_{34}, x_{35}) \\ &= (1,65 \ 0,65 \ 0,82 \ 0,43 \ 0,76) \end{aligned}$$

Cả 5 thông số đưa ra có ý nghĩa hay không? Hay phải bỏ bớt đi thông số nào?

9- Dự đoán số liệu điều tra xã hội cho các năm 2006, 2007 biết chuỗi số liệu quá khứ:

Số liệu	2070	2288	2316	2621
Năm	2002	2003	2004	2005

V. HƯỚNG DẪN GIẢI BÀI TẬP SỐ

1- Giải bài tập 3

Lập bảng tính (Bảng 17)

	TNBQ mỗi hộ hàng tháng	TNBQ nhóm	Số hộ 2000 (1)	Số hộ 2005 (2)	Tần số tích lũy năm 2000	Tần số tích lũy năm 2005
		y_1	Q_1^1	Q_1^2	x_1^1	x_1^2
1	1,2 – 1,4	1,3	200	210	200	210
2	1,4 – 1,6	1,5	320	340	520	550
3	1,6 – 1,8	1,7	460	440	980	990
4	1,8 – 2,0	1,9	560	520	1540	1510
5	2,0 – 2,2	2,1	500	530	2040	2040
6	2,2 – 2,4	2,3	420	510	2460	2550
7	2,4 – 2,6	2,5	610	600	3070	3150
8	2,6 – 2,8	2,7	540	560	3610	3710
9	2,8 – 3,0	2,9	500	540	4110	4250
10	3,0 – 3,2	3,1	480	500	4590	4750
11	3,2 – 3,4	3,3	460	460	5050	5210
12	3,4 – 3,6	3,5	420	440	5470	5650
13	3,6 – 3,8	3,7	300	350	5770	6000
14	3,8 – 4,0	3,9	250	260	6020	6260
			ΣQ_1^1	ΣQ_1^2		
			=	=		
			6020	6260		

a) Tính thu nhập bình quân các hộ mỗi tháng cho các nước năm 2000 (1) và 2005 (2):

$$\text{năm 2000: } \bar{x}_1 = \frac{\sum_{i=1}^{14} y_i Q_i^1}{\sum_{i=1}^{14} Q_i^1} = \frac{15.596}{6020} = 2,59 \text{ (tr.đ)}$$

$$\text{năm 2005: } \bar{x}_2 = \frac{\sum_{i=1}^{14} y_i Q_i^2}{\sum_{i=1}^{14} Q_i^2} = \frac{16.300}{6020} = 2,60 \text{ (tr.đ)}$$

Thu nhập bình quân tăng không đáng kể.

b) Tính trung vị: Là trị số của đặc tính ở mốc chia tổng thể thành 2 phần bằng nhau

$$M_e^1 = X_{m_e \min} + d \frac{\sum Q_i^1 / 2 - x_{m_e-1}^1}{Q_{m_e}^1}$$

$x_{m_e \min}^1$: Giới hạn dưới của tổ có trung vị

d : Khoảng cách tổ của tổ có trung vị

$x_{m_e-1}^1$: Tần số tích lũy của tổ kề dưới trung vị

$Q_{m_e}^1$: Tần số của tổ có trung vị

Tính cho năm 2000 (1), theo số liệu bảng 17 ta có:

$$\sum_{i=1}^{14} Q_i^1 / 2 = \frac{6020}{2} = 3010 \text{ (tổ 6)}$$

Con số này nằm giữa 2 số 2460 – 3070 của cột tần số tích lũy x_i^1

$$M_e^1 = 2,4 + 0,2 \frac{3010 - 2460}{3070} = 2,435 \text{ (tr.đ)}$$

Với năm 2005 (2), theo số liệu bảng 17 ta có:

$$\sum_{i=1}^{14} Q_i^1 / 2 = \frac{6260}{2} = 3130 \text{ (tổ 6)}$$

$$M_e^2 = 2,4 + 0,2 \cdot \frac{3130 - 2550}{3150} = 2,437 \text{ (tr.đ)}$$

Như vậy một nửa số hộ năm 2000 sống dưới mức 2,435 trđ/ tháng so với năm 2005 dưới mức 2,437 trđ; tức không có sự thay đổi gì lớn.

c) Mốt (mod): Trị số của đặc tính ứng với số đơn vị tổng hợp thể lớn nhất.

$$M_o = x_{\text{momin}} + d \cdot \frac{\Delta_1}{\Delta_1 + \Delta_2}$$

x_{momin} : Giới hạn dưới của tổ có mốt

d : Khoảng cách tổ của tổ có mốt ($2,4 - 2,2 = 0,2$)

Δ_1 : (Tần số tổ của M_o) – (Tần số tổ kê dưới)

Δ_2 : (Tần số tổ của M_o) – (Tần số tổ kê trên)

Từ bảng 17, ta có:

$$\Delta_1^1 = 610 - 420 = 190$$

$$\Delta_2^1 = 610 - 440 = 170$$

$$M_o^1 = 2,2 + 0,2 \cdot \frac{190}{190 + 170} = 2,306 \text{ (tr.đ)}$$

$$\text{Với năm 2005(2): } M_o^2 = 2,2 + 0,2 \cdot \frac{90}{90 + 40} = 2,338 \text{ (tr.đ)}$$

Như vậy số hộ lớn nhất có thu nhập đầu người năm 2000 là 2,306 trđ; con số này đến năm 2005 là 2,338 trđ (không khá hơn bao nhiêu).

d) Phương sai và độ lệch chuẩn: Là chỉ tiêu đo độ phân tán của đặc tính trong tổng thể.

$$\text{Phương sai: } \sigma^2 = \overline{y^2} - \overline{y}^2$$

$$\text{Độ lệch chuẩn: } \sigma = \sqrt{\sigma^2}$$

Với năm 2000 :

$$\overline{y^2} = \frac{\sum_{i=1}^{14} y_i^2 \cdot Q_i^1}{\sum_{i=1}^{14} Q_i^1} = \frac{43466,6}{6020} = 7,22$$

$$\overline{y} = \frac{\sum_{i=1}^{14} y_i \cdot Q_i^1}{\sum_{i=1}^{14} Q_i^1} = \frac{15401}{6020} = 2,558$$

$$\sigma^1 = \sqrt{7,22 - 2,588^2} = 0,822 \text{ (tr.đ)}$$

Với năm 2005:

$$\overline{y^2} = \frac{\sum_{i=1}^{14} y_i^2 \cdot Q_i^2}{\sum_{i=1}^{14} Q_i^2} = \frac{45583,2}{6260} = 7,282$$

$$\overline{y} = \frac{\sum_{i=1}^{14} y_i \cdot Q_i^2}{\sum_{i=1}^{14} Q_i^2} = \frac{16300}{6260} = 2,604$$

$$\sigma^1 = \sqrt{7,282 - 2,604^2} = 0,709 \text{ (tr.đ)}$$

e) Hệ số Pearson: Đo mức độ phân tán bằng số tương đối có tác dụng so sánh cho các tổng thể có số trung bình khác nhau.

$$P = \frac{\sigma}{\bar{y}}$$

$$P^1 = \frac{0,822}{2,588} = 0,318$$

$$P^2 = \frac{0,709}{2,604} = 0,272$$

Hố ngăn cách giàu nghèo giảm từ 0,318 năm 2000 xuống 0,272 năm 2005.

2- Bài 4

Bảng 18

Động cơ học tập	Thứ tự quan trọng (P _j)					
	1	2	3	4	5	6
x _{1j}	18	16	0	0	0	0
x _{2j}	12	10	2	5	3	2
x _{3j}	6	8	10	12	5	1
x _{4j}	8	8	8	0	4	6
x _{5j}	4	6	8	6	4	0
x _{6j}	6	5	4	3	8	8
x _{7j}	8	8	7	5	4	0

Từ bảng 18 tính các số trung bình cho từng động cơ để xếp thứ tự về tầm quan trọng

a) Ra trường có việc làm tốt:

$$\bar{x}_1 = \frac{\sum_{j=1}^7 x_{1j} P_j}{\sum_{j=1}^7 x_{1j}}$$

$$\bar{x}_1 = \frac{18.1 + 16.2 + 0.3 + 0.4 + 0.5 + 0.6}{18 + 16 + 0 + 0 + 0 + 0} = 1,47$$

b) Sau này giàu có:

$$\bar{x}_2 = \frac{12.1 + 10.2 + 2.3 + 5.4 + 3.5 + 2.6}{12 + 10 + 2 + 5 + 3 + 2} = 2,50$$

c) Để không thua kém bạn:

$$\bar{x}_3 = \frac{6.1 + 8.2 + 10.3 + 12.4 + 5.5 + 1.6}{6 + 8 + 10 + 12 + 5 + 1} = 4,09$$

d) Vì mong muốn của bố mẹ:

$$\bar{x}_4 = \frac{8.1 + 8.2 + 8.3 + 0.4 + 4.5 + 6.6}{8 + 8 + 8 + 0 + 4 + 6} = 3,06$$

e) Xây dựng tổ quốc:

$$\bar{x}_5 = \frac{4.1 + 6.2 + 8.3 + 6.4 + 4.5 + 6.6}{4 + 6 + 8 + 6 + 4 + 6} = 3,53$$

g) Có tên tuổi:

$$\bar{x}_6 = \frac{6.1 + 5.2 + 4.3 + 3.4 + 8.5 + 8.6}{6 + 5 + 4 + 3 + 8 + 8} = 3,76$$

h) Được học bổng:

$$\overline{x_7} = \frac{8.1 + 8.2 + 7.3 + 5.4 + 4.5 + 0.6}{8 + 8 + 7 + 5 + 4 + 0} = 2,66$$

Thứ tự ưu tiên:

$$\overline{x_1} < \overline{x_2} < \overline{x_7} < \overline{x_4} < \overline{x_5} < \overline{x_6} < \overline{x_3}$$

3- Bài 5: Áp dụng công thức tính sự khác biệt:

$$H_{a,b} = \sqrt{\frac{\sum_{i=1}^n (a_i - b_i)^2}{n}}$$

Từ bảng 14 có:

Tính các giá trị a_i và b_i .

Bảng 19

a_i	b_i	$a_i - b_i$	$(a_i - b_i)^2$
0,0166	0,0250	-0,0084	0,00070560
0,3000	0,2666	0,0334	0,00111556
0,3500	0,3833	0,0333	0,00110889
0,2333	0,2917	-0,0584	0,00341616
0,1000	0,0333	0,0667	0,00448890
≈ 1	≈ 1	Cộng	0,10835350

$$H_{a,b} = \sqrt{\frac{0,1083535}{5}} = 0,147$$

Sự khác biệt giữa cha và con là 14,7%

4-Bài 6: Từ bảng 15 tính toán ta có:

Bảng 20

TT	Tỉnh	% quan chức tham những (x _i)	% số vụ (y _i)	x _i y _i	x _i ²	y _i ²
1	A ₁	3	3	9	9	9
2	A ₂	5	6	30	25	36
3	A ₃	7	9	63	49	81
4	A ₄	11	14	154	121	196
5	A ₅	15	20	300	225	400
6	A ₆	16	21	336	256	441
7	A ₇	20	28	560	400	784
	Cộng	77	101	1452	1085	1947

Trước tiên xem y và x có quan hệ chặt chẽ hay không, sử dụng công thức tìm hệ số tương quan:

$$r = \frac{\overline{xy} - \bar{x} \cdot \bar{y}}{\sigma_x \cdot \sigma_y}$$

$$\overline{xy} = \frac{\sum_{i=1}^n x_i y_i}{n} = \frac{1452}{7} = 207,4286$$

$$\bar{x} = \frac{\sum_{i=1}^n x_i}{n} = \frac{77}{7} = 11$$

$$\bar{y} = \frac{\sum_{i=1}^n y_i}{n} = \frac{101}{7} = 14,4286$$

$$\sigma_x = \sqrt{\frac{\sum_{i=1}^n x_i^2}{n} - (\bar{x})^2} = \sqrt{\frac{1085}{7} - 10^2} = 7,416$$

$$\sigma_y = \sqrt{\frac{\sum_{i=1}^n y_i^2}{n} - (\bar{y})^2} = \sqrt{\frac{1947}{7} - 14,4286^2} = 8,364$$

$$r = \frac{207,4286 - 10 \cdot 14,4286}{7,416 \cdot 8,364} = 1,018$$

Hệ số tương quan rất chặt, có nghĩa là giữa y và x có quan hệ hàm số, vẽ sơ đồ đồ thị (x_i, y_i) ta thấy các điểm biểu diễn bao quanh một đường thẳng (có dạng $y = ax + b$).

Sử dụng phương pháp bình phương nhỏ nhất, các hệ số a, b được xác định như sau:

$$a = \bar{y} - b\bar{x}, \quad b = \frac{\overline{xy} - \bar{x} \cdot \bar{y}}{\sigma_x^2}$$

$$b = \frac{207,4286 - 10 \cdot 14,4286}{7,416^2} = 1,148$$

$$a = 14,4286 - 1,148 \cdot 10 = 2,95$$

Quan hệ giữa x và y cho bởi hàm số tuyến tính

$$y = 2,95 + 1,148x$$

(Trường hợp không phải hàm tuyến tính thì phải tìm dạng hàm, sau đó sử dụng các phần mềm vi tính quen biết như SPSS để tính toán)

Bài 7

Từ bảng 16, sẽ có:

Loại quản chức	Giá trị tài sản...			Cộng dòng
	Thấp	Trung bình	Cao	
Thấp	$x_{11} = 2$ $(x_{11}^2 = 4)$ $p_{11} =$ $\frac{x_{11}^2}{x_1} = 0,33$	$x_{12} = 12$ $(x_{12}^2 = 144)$ $p_{12} =$ $\frac{x_{12}^2}{x_2} = 2,82$	$x_{13} = 0$ $(x_{13}^2 = 0)$ $p_{13} =$ $\frac{x_{13}^2}{x_3} = 0$	$\sum x_{1j} = 14$ $\sum x_{1j}^2 = 148$ $\sum p_{1j} = 3,15$
Trung bình	$x_{21} = 10$ $(x_{21}^2 = 100)$ $p_{21} =$ $\frac{x_{21}^2}{x_1} = 0,83$	$x_{22} = 25$ $(x_{22}^2 = 625)$ $p_{22} =$ $\frac{x_{22}^2}{x_2} = 12,25$	$x_{23} = 10$ $(x_{23}^2 = 100)$ $p_{23} =$ $\frac{x_{23}^2}{x_3} = 2,70$	$\sum x_{2j} = 41$ $\sum x_{2j}^2 = 825$ $\sum p_{2j} = 15,78$
Cao	$x_{31} = 0$ $(x_{31}^2 = 0)$ $p_{31} =$ $\frac{x_{31}^2}{x_1} = 0$	$x_{32} = 14$ $(x_{32}^2 = 196)$ $p_{32} =$ $\frac{x_{32}^2}{x_2} = 3,48$	$x_{33} = 27$ $(x_{33}^2 = 729)$ $p_{33} =$ $\frac{x_{33}^2}{x_3} = 19,70$	$\sum x_{3j} = 41$ $\sum x_{3j}^2 = 925$ $\sum p_{3j} = 23,54$
Cộng	$\sum_{i=1}^3 x_{i1} = 12$ $\overline{\quad} = x_1$	$\sum_{i=1}^3 x_{i2} = 51$ $\overline{\quad} = x_2$	$\sum_{i=1}^3 x_{i3} = 37$ $\overline{\quad} = x_3$	$\sum_i \sum_j x_{ij} = 100$

$$q_1 = \frac{\sum p_{1j}}{\sum x_{1j}} = \frac{3,15}{14} = 0,225.$$

$$q_2 = \frac{\sum p_{2j}}{\sum x_{2j}} = \frac{15,78}{45} = 0,361.$$

$$q_3 = \frac{\sum p_{3j}}{\sum x_{3j}} = \frac{23,54}{41} = 0,574.$$

$$\Phi^2 = \sum_{i=1}^3 q_i - 1 = 1,16 - 1 = 0,16.$$

Tìm hệ số Pearson (K):

$$K = \sqrt{\frac{\Phi^2}{\Phi^2 + 1}} = \sqrt{\frac{0,16}{1,16}} = 0,37.$$

$K < 0,4$ do đó mối liên hệ giữa các loại quan chức và mức giá trị nhà ở và trang thiết bị gia đình sử dụng của họ không có gì là chặt chẽ (chỉ khi hệ số $K \geq 0,4$ thì mối liên hệ mới chặt chẽ, tức quan chức càng cao thì sự tiêu dùng về nhà ở và trang thiết bị càng cao).

6- Bài 8 : Để tính phải đi tìm các hệ số ý nghĩa e_j ($j = 1,5$) cho bởi công thức:

$$e_j = \frac{1}{\sigma_j^2 \sum_{j=1}^n 1/\sigma_j^2}$$

$$\sigma_j^2 = \frac{\sum_{i=1}^m x_{ij}^2}{m}$$

Từ đầu bài. ta có:

i \ j	X_{ij}				
	x_{11}	x_{12}	x_{13}	x_{14}	x_{15}
$i = 2$	x_{21}	x_{22}	x_{23}	x_{24}	x_{25}
$i = 3$	x_{31}	x_{32}	x_{33}	x_{34}	x_{35}

$$m = 3, n = 5$$

Thay số vào tính sẽ được ;

$$e_1 = 1,663$$

$$e_2 = 0,1108$$

$$e_3 = 0,1209$$

$$e_4 = 0,2217$$

$$e_5 = 0,3325$$

Với các thông số có hệ số ý nghĩa lớn hơn 20% là có chấp nhận được, vì thế ở trường hợp đang xét 3 thông số đầu không có ý nghĩa, có thể loại bỏ để việc điều tra đỡ phức tạp.

7- Bài 9: Để giải bài này có thể sử dụng cách tính của bài 6, nhưng do số điểm quan sát quá ít (4 năm) nên chỉ có thể tính xấp xỉ theo tốc độ tăng (giảm) bình quân hàng năm.

$$\text{- năm 2003/ 2002: tăng } \frac{2288 - 2070}{2070} (\%) = 0,105 (10,5\%)$$

$$\text{- năm 2004/2003: } \frac{2316 - 2288}{2288} (\%) = 0,012 (\text{tăng } 1,2\%)$$

$$\text{- năm 2005/2004: } \frac{2621 - 2316}{2316} (\%) = 0,132 (\text{tăng } 13,2\%)$$

$$\text{Bình quân mỗi năm tăng: } \frac{10,5 + 1,2 + 13,2}{3} = 8,3\%$$

Dự đoán các năm tiếp theo 2006, 2007 là:

$$2838,54 \text{ và } 3074,14.$$

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Đêvit Auxbốt – Tét Gheblov - Đổi mới hoạt động của chính phủ – NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1997.
2. Bình thư yếu lược – NXB Khoa học xã hội, Hà Nội 1977.
3. Các văn kiện quốc tế về quyền con người, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1998.
4. B.Clinton – Giữa hy vọng và lịch sử, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1997.
5. J.Cohen và các tác giả - Xã hội học nhập môn, NXB Giáo dục, Hà Nội 1995.
6. Phạm Tất Dong và các tác giả - Xã hội học đại cương, Viện đại học Mở, Hà Nội 1995.
7. Phạm Tất Dong và các tác giả - Xã hội học đại cương, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội 1997.
8. Nguyễn Đăng Huy – Bùi Xuân Đức – Luật hiến pháp của các nước tư bản, Đại học tổng hợp, Hà Nội 1994.
9. P.F. Drucker – Quản lý vì tương lai (2 tập) – Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, Hà Nội 1987.
10. P.F. Drucker – Quản lý trong thời đại bão táp, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1993.

11. Will Duran – Lịch sử văn minh Trung Quốc, Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, 1990.
12. V. Đôbonianôp – Xã hội học Mác- Lênin, NXB Thông tin lý luận, Hà Nội 1995.
13. J.H.Fichter – Xã hội học, Sài Gòn 1974.
14. Giáo trình quản lý Nhà nước về kinh tế - Đại học KTQD, NXB Giáo dục, Hà Nội 1995.
15. Hiến pháp nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội 2002.
16. Nguyễn Sinh Huy – Xã hội học đại cương, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 1997.
17. Phùng Mộng Long - Đông Chu liệt quốc, NXB Văn học, Hà Nội 1998.
18. R.S McNamara – Nhìn lại quá khứ, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1995.
19. M.Manescu – Cibernetica Economica, ASE, Bucuresti 1978.
20. Hồ Chí Minh – Về chính sách xã hội, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1995.
21. Trần Văn Hải Minh – Bách gia chư tử – Hội nghiên cứu và giảng dạy văn học thành phố Hồ Chí Minh 1991.
22. Phạm Xuân Nam (CB) – Văn hoá và kinh doanh. NXB Khoa học xã hội. Hà Nội 1996.
23. Phan Trọng Ngọ (CB) -- Xã hội học đại cương, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội 1997.

24. Ivan Nikolov – Cibernetica Si Economia. Ed Politica. Bucuresti 1973.

25. Những cơ sở nghiên cứu xã hội học – NXB Tiến bộ, Matxcơva 1988.

26. J.Piel – Methodes et techniques de Recherche Sociale, Bruxelles, Belgium 1981.

27. Tạ Văn Tài – Phương pháp các khoa học xã hội, Viện đại học Vạn Hạnh. Sài Gòn.

28. Tâm lý và xã hội học quản lý kinh tế, NXB Đại học và GDCN, Hà Nội 1991.

29. Thôi Húc Thần – Cuộc đấu tranh giành giật “Biên giới mềm”, Viện Nghiên cứu CNML và tư tưởng Hồ Chí Minh, Hà Nội 1993.

30. Lê Quang Thiêm (CB) – Văn hoá với sự phát triển của xã hội Việt Nam theo định hướng xã hội chủ nghĩa, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1998.

31. A.Toffler – H.Foffler – Tạo dựng một nền văn minh mới, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1996.

32. Hoàng Trinh – Vấn đề văn hoá và phát triển, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1996.

33. Đoàn Trọng Truyền (CB) – Hành chính học đại cương, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1997.

34. Tuyển 40 năm chính luận của Lý Quang Diệu, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1994.

35. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII Đảng cộng sản Việt Nam, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1996.

36. Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương Đảng CSVN (khoá VIII). NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1998.

37. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX – NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội 2001.

38. Huỳnh Khái Vinh, Nguyễn Thanh Tuấn- Bàn về khoan dung trong văn hoá, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1997.

MỤC LỤC

Lời nói đầu	3
Chương I - TỔNG QUAN VỀ XÃ HỘI VÀ QUẢN LÝ XÃ HỘI	
I- Các khái niệm cơ bản	5
II- Một số học thuyết quản lý xã hội	36
III- Đối tượng, phương pháp nội dung môn học	46
IV- Câu hỏi và bài tập.....	47
Chương II – CHỦ THỂ QUẢN LÝ XÃ HỘI	
I- Nhà nước với vấn đề quản lý xã hội.....	48
II- Các chủ thể tham gia quản lý xã hội khác ngoài Nhà nước	114
III- Câu hỏi và bài tập	120
Chương III - CÁC THIẾT CHẾ CƠ BẢN VÀ CÁC VẤN ĐỀ NHÀ NƯỚC CẦN QUAN TÂM TRONG QUẢN LÝ XÃ HỘI	
I- Thiết chế xã hội.....	122
II- Thiết chế tư tưởng	128
III- Thiết chế kinh tế	134
IV- Thiết chế gia đình.....	183
V- Thiết chế giáo dục đào tạo	193
VI- Thiết chế văn hoá	198
VII- Thiết chế tình dục và hôn nhân.....	214
VIII- Thiết chế tín ngưỡng tôn giáo.....	216
IX- Thiết chế sắc tộc và dân tộc.....	221
X- Thiết chế phúc lợi xã hội	225

XI- Thiết chế người cao tuổi.....	227
XII- Thiết chế nghỉ ngơi giải trí.....	231
XIII- Câu hỏi và bài tập.....	234

Chương IV -- BIẾN ĐỔI XÃ HỘI

I- Tổng quan về biến đổi xã hội	236
II- Một số học thuyết về sự biến đổi xã hội.....	237
III- Các nhân tố tác động đến sự biến đổi xã hội.....	241
IV- Bất bình đẳng xã hội	243
V- Phân tầng xã hội.....	246
VI- Di động và bất thường xã hội	253
VII- Hình phạt và khen thưởng xã hội.....	291
VIII- Câu hỏi và bài tập.....	293

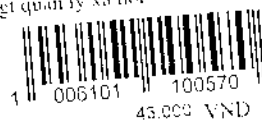
Chương V – CÁC NGUYÊN TẮC, PHƯƠNG PHÁP VÀ HÌNH THỨC QUẢN LÝ XÃ HỘI CỦA NHÀ NƯỚC

I- Các nguyên tắc quản lý xã hội	294
II- Các phương pháp và hình thức quản lý xã hội.....	300
III- Hiệu quả quản lý xã hội của Nhà nước.....	312
IV- Nhân tài xã hội	313
V- Đổi mới quản lý xã hội	316
VI- Câu hỏi và bài tập.....	320

Chương VI – CÁC PHƯƠNG PHÁP VÀ KỸ THUẬT NGHIÊN CỨU TRONG QUẢN LÝ XÃ HỘI

I- Các phương pháp và kỹ thuật nghiên cứu xã hội	322
II- Các bước nghiên cứu xã hội	322
III- Phân tích và trình bày kết quả nghiên cứu	395
IV- Câu hỏi và bài tập.....	403
V- Hướng dẫn giải bài tập số	407
<i>Tài liệu tham khảo chính</i>	419

gi quản lý xã hội



206193



Giá : 43.000 đ